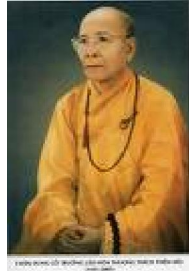


PHẬT Ở TRONG LÒNG



HT. Thiện Siêu

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 22-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

1. Lời thưa
2. Phật ở trên Chùa, Phật ở trong lòng
3. Muốn được yên vui sanh tồn cần phải học Phật
4. Đức Phật dẫn sanh
5. Bất diệt trong sinh diệt
6. Giảm dị trong nếp sống
7. Cầu thấy Phật
8. Hạnh cứu khổ của Bồ-tát Quán Thế Âm
9. Tâm từ bi
10. Mở trường giáo dục Tăng Ni trẻ
11. Tại sao phải mở trường Phật học
12. Con rồng trong Kinh điển Phật giáo
13. Nói với huynh trưởng
14. Không nên tự mãn khen mình chê người
15. Bồ đại Hòa thượng
16. Tụng kinh là đem lại an lạc và hạnh phúc lâu dài
17. Hiếu hạnh
18. Tìm hiểu sơ lược về Phật giáo Ấn, Trung, Việt
19. Mong có hòa bình và hạnh phúc
20. Thế nào là chơn hạnh phúc
21. Ý nghĩa Pháp khí trong đạo Phật pháp
22. Phật pháp đại ý
23. Quy Y Tam Bảo
24. Nghi thức sám hối
25. Sám nguyện
26. Kinh lòng Bát Nhã Ba-la-mật

---o0o---

1. Lời thưa

Gần ba năm qua, kể từ ngày cố Đại lão Hòa thượng Bổn sư của chúng tôi là thượng nhân thượng Thiện hạ Siêu viên tịch, chúng tôi đã sưu tập, tái bản gần 20 tác phẩm của Hòa thượng gồm các công trình nghiên cứu, dịch thuật và các bài thuyết giảng. "Phật ở trong lòng" là một nỗ lực tiếp của chúng tôi, nhằm hoàn tất việc sưu tập toàn bộ di huấn tinh thần của bậc Tôn sư.

Đây là một tuyển tập gồm 25 bài, một số bài trong tập này đã được đăng tải trên các tạp chí, tập san Phật giáo từ nhiều chục năm nay mà chúng tôi chưa in vào các tuyển tập trước và một số bài thuyết giảng tại các Đạo tràng, các cơ sở giáo dục Phật giáo rải rác trong thập niên 1980 được ghi vào băng từ. Các đề tài rất giản dị, liên hệ đến nếp sống thường nhật của người con Phật, lại phản ánh một thể cách tâm linh trong sáng, hiền hòa, một niềm tin sâu đậm vào Tam Bảo, vào hạnh phúc chân chánh của đời người. Ở đây, giáo lý của đức Phật được diễn đạt một cách đơn giản, nhẹ nhàng, lại rất thâm trầm, hồn hậu; kinh điển, triết lý sống biến thành những lời giảng từ hòa, những lời dẫn dò thâm thiết của bậc Thầy tận tụy vì hàng hậu học. Những ai đã từng tiếp xúc, thân cận với Hòa thượng hẳn sẽ một lần nữa, nhận ra được cái cảm giác được khai mở, được dạy dỗ, được yêu thương, khích lệ khi đọc tập sách này.

Nhân ngày lễ Giỗ đầu của Hòa thượng, chúng tôi xin ấn hành tập sách này, gọi là chút lòng thành tưởng niệm bậc Ân sư, đồng thời mong mọi pháp ngữ của Hòa thượng đến với người đọc có ít nhiều lợi lạc.

Huế, Trọng Thu, Quý Mùi 2003, PL. 2547
MÔN ĐỒ PHÁP QUYẾN

---o0o---

2. Phật ở trên Chùa, Phật ở trong lòng

Đầu năm Sửu tại nơi đây chúng ta đã đặt viên đá đầu tiên để kiến thiết Sắc tứ Tịnh Quang tự. Thời gian thấm thoát đã hai năm, trải qua bao sự khó khăn vì thời tiết, vì công việc, vì trở ngại bên trong và bên ngoài. Trở ngại bên ngoài là thời khí, còn trở ngại bên trong là những ý kiến dị đồng. Những ý kiến có khi có thiện chí đóng góp cho sự xây dựng mau thành tựu tốt đẹp, nhưng cũng có những ý kiến nhiều khi không thuận cho việc xây dựng. Mặc

dầu thế, Ban kiến thiết đã cố gắng kiên trì, vượt qua tất cả mọi khó khăn đó, để hoàn thành được phần cơ bản kiến thiết Sắc tứ Tịnh Quang tự đẹp đẽ như ngày hôm nay. Đó là nhờ thiện chí chung không những của Ban Kiến thiết mà còn của tất cả quý vị Tôn túc, các Phật tử xa gần và cũng nhờ sự thiện chí giúp đỡ của chính quyền địa phương tỉnh Quảng Trị, đã nhiệt tình và nhận thức rõ, ngôi Sắc tứ Tịnh Quang tự này đã có một lịch sử gắn liền với đất nước, nhất là gắn liền với sự xây dựng miền đất tỉnh Quảng Trị. Nhờ sự thiện chí này một phần nào đó giúp cho hàng Phật tử chúng ta luôn luôn gắn bó với đạo, dù trải qua thời gian nào, có lúc thịnh lúc suy, dù khó khăn dù thuận lợi, nhưng lòng đạo của chúng ta không bao giờ thay đổi. Và biết đâu trong số chúng ta ngày hôm nay lại không thể không là những Phật tử đã có duyên lành xây dựng am Tịnh độ thời ngài Chí Khả ngày xưa.

Bởi vì theo quan niệm Phật giáo chúng ta thì con người không chỉ sinh ra nằm trong chiếc nôi và chầm dứt trong cái nhà mồ. Nhưng quan niệm Phật giáo chúng ta là con người có một mạng sống miên viễn lâu dài, một quan niệm không gian vô cùng và thời gian vô tận. Vì thế mà lòng sống đạo của chúng ta cũng đi theo quan niệm thời gian đó, không bị thời gian chi phối mà thay đổi.

Hôm nay, trong ngày kỵ giỗ Tổ, lại là lúc mà sự xây dựng Sắc tứ Tịnh Quang tự được hoàn thành cơ bản và các vị trong Ban Kiến thiết Tỉnh Giáo hội ở đây quyết định tổ chức lễ An vị Phật để phụng thờ.

Nhân đây tôi xin nói thêm về việc thờ tự như tại sao phải an vị Phật và an vị có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

Chúng ta an vị Phật là rước Phật trong lòng chúng ta đem thờ tại chùa, để khi nhìn thấy Phật tại chùa mà nhớ Phật trong lòng của chúng ta và cũng để làm duyên cho mọi người khác đến. Sau chúng ta có thể nhìn thấy Phật mà phát huy Đức Phật trong lòng của mình lên.

Nói về thờ Phật thì có câu chuyện của ngài Triệu Châu như sau:

Ngày xưa có một người đến chùa lạy Phật thì gặp Thiền sư Triệu Châu, ngài bảo vào chùa lễ Phật đi. Anh ta vào chùa ngó qua ngó lại vài vòng trở ra thưa rằng: Phật đâu có, chỉ có mấy vị tượng gỗ tượng đồng mà thôi. Ngài Triệu Châu nói: Chính là đó. Anh ta lại hỏi: Vậy thì Phật đâu? Ngài nói: Phật ở trong chùa.

Chúng ta hiểu thế nào về câu chuyện đối đáp của ngài với anh cư sĩ đến chùa lay Phật? Cũng với tinh thần đó có một lần thượng đường, Thiền sư Triệu Châu đọc bốn câu kệ:

"Kim Phật bất độ lô,
Mộc Phật bất độ hỏa,
Thổ Phật bất độ thủy,
Chơn Phật tại Kỳ trung".

Nghĩa là:

"Phật vàng không qua khỏi lò,
Phật gỗ không qua khỏi lửa,
Phật đất không qua khỏi nước,
Phật thật ở trong đó".

Vua Lê Thánh Tông trong khi đọc bài kệ đó, đầu óc ông nặng kiến thức về Nho giáo cho nên vua quên câu sau: Chơn Phật tại kỳ trung mà vua chỉ đọc ba câu đầu rồi cho rằng: Phật không tự cứu được mình thì còn cứu ai! Chính ý kiến của vua Lê Thánh Tông ngày trước không hiểu đúng tinh thần Phật pháp thì lãng vãng đầu đó lúc này, lúc khác, sau này cũng có những người đem ý kiến đó ra để chê rằng: Phật không tự cứu lấy mình thì làm sao cứu được ai.

Vậy khi chúng ta thờ Phật, chúng ta phải cố gắng đọc cho hết 4 kệ đó, nhất là cố gắng đọc cho trọn ý nghĩa của câu chốt: Chơn Phật tại kỳ trung, thì chúng ta mới thấy hết ý nghĩa của sự thờ Phật là cao cả như thế nào. Bởi vì Phật pháp bất ly thế gian giác, không ngoài sự tướng thế gian, không ngoài công việc thế gian mà có Phật pháp. Chính trong công việc thế gian, trong sự tướng thế gian mà có Phật pháp. Phật pháp ở trong đó với những tinh thần sáng suốt giác ngộ của những người hiểu Phật pháp.

Vì vậy, nếu chúng ta thờ Phật một cách trang nghiêm thanh tịnh thì chúng ta phải hiểu tinh thần bốn câu kệ của ngài Triệu Châu, khi ấy việc thờ Phật của chúng ta mới có ý nghĩa và việc thờ Phật của chúng ta mới đem lại sự an lạc cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội. Chính tinh thần từ bi đó của đạo Phật là tinh thần cởi mở, tinh thần hòa hợp, tinh thần bao dung, cho nên đạo Phật đã nối kết được tinh thần yêu nước chống ngoại xâm như là một chất keo nối kết quá khứ với hiện tại, gắn liền dân tộc từ xưa cho đến ngày hôm nay.

Trong chất keo để gắn bó tạo nên sự đoàn kết của nhân dân ta để tạo thành một sức mạnh giữ gìn độc lập cho dân tộc đến ngày hôm nay, chất keo ấy chính là đạo Phật. Và chất keo đó ngày nay vẫn còn.

Vì vậy tôi mong rằng, khi Phật đã thờ ở đây thì các Phật tử cố gắng đi chùa để tụng kinh, học Phật, nhất là cố gắng chiêm ngưỡng tượng Phật trên chùa để phát huy Đức Phật ở trong lòng của chúng ta lên. Được như thế thì sự thờ Phật của chúng ta mới đầy đủ ý nghĩa và mới đem lại cho chúng ta sự an lành thiết thực mà Đức Phật đã dạy bảo cho chúng ta.

Bấy nhiêu lời tôi xin cầu chúc quý vị Tôn túc và chư Phật tử luôn luôn được an lạc trong chánh pháp của Phật đà.

---o0o---

3. Muốn được yên vui sanh tồn cần phải học Phật

Xưa nay cho đến về sau cũng thế, có nhiều người vẫn còn thành kiến cho đạo Phật cũng chỉ là một Tôn giáo, có giá trị của một Tôn giáo như bao nhiêu Tôn giáo hiện đang lưu hành trên thế giới: Cơ Đốc giáo của Jésus Christ, Hồi giáo của Mô-ha-mét (Mohamet) v.v... mà nhân loại đã dành riêng cho nó một góc trời, một địa hạt để tùy tín ngưỡng tự do... Ngược lại, một số người cho Phật giáo không phải Tôn giáo mà là một Triết học, một học thuyết. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni với những thuyết lý của Ngài, cũng không khác Khổng Tử với thuyết Chánh danh, Lão Tử với thuyết Vô vi, Bergson với thuyết Trục giác, Darwin với thuyết Tiến hóa. Chúng ta không thể đồng tình, miễn cưỡng đứng vào một trong hai thái độ ấy; vì đứng vào đó, chúng ta sẽ giảm mất một phần sáng suốt để nhận chân một cái đạo chuộng lý trí, trọng thực hành, mở rộng từ bi phổ biến bình đẳng là đạo Phật, để cởi mở gông cùm đau khổ, vạch ra một con đường an vui giải thoát.

Nếu chúng ta cho Phật Giáo là Tôn giáo, được hiểu theo nghĩa thông thường, nó không phải mê tín thần quyền, chỉ ngưỡng mong sự cứu rỗi, tìm an vui, cầu hiểu sự thật, toàn bằng vào một chút lòng tin.

Nếu muốn nói Phật Giáo là Triết học, thì nó không phải huyền tưởng không đàm, phát minh bản thể sự vật, suy tầm lý lẽ xa xăm mà thiếu phương châm để thật chứng. Hay nếu muốn nói Phật Giáo là gì gì đi nữa, thì lời nói chúng ta cũng chỉ là lời phiến diện hẹp hòi. Chi bằng ta cứ nói ngay đạo Phật là đạo Phật, vì chính danh từ ấy đã chứng minh mạnh mẽ đạo Phật không phải Tôn giáo mê tín, không phải Triết lý không đàm. Đạo Phật nghĩa là đạo giác ngộ,

nếu còn mê tín thời không thể giác ngộ, không đàm cũng không làm sao giác ngộ được.

Căn cứ lẽ đó, chúng ta nên biết đạo Phật rất bổ ích, thích hợp với sự tiến triển tốt đẹp của nhân loại; hơn nữa đạo Phật có thể hướng dẫn tâm trí nhân loại tới chỗ giác ngộ sự thật, chứ không phủ nhận lý trí, vì chính đạo Phật đã xây dựng trên lý trí thực nghiệm, đạo Phật có thể hướng dẫn hành động loài người tới chỗ hợp lý, bởi đạo Phật đã kiến lập trên thực tế tu hành.

Nói thêm cho rõ, đạo Phật đã hướng dẫn lý trí chúng ta đi về con đường nào? Nhứt là đối với hai vấn đề mà mọi người đều băn khoăn, vấn đề nhân sanh và vũ trụ, thì đạo Phật đã quan niệm nó thế nào?

Nói đến vũ trụ, ta ngó sang bên đông, ngó về bên tây, ngó lên tận trời, ngó xuống đáy bể, không đâu không phải vũ trụ, hình như là một khối chắc thật phổ biến bao bọc lấy ta và muôn loài, từ khi ta chưa sanh đã có, đến khi ta chết vẫn còn. Phải chăng vũ trụ đã thường còn đến thế? Nếu thật vậy, chúng ta rất hoan nghênh và đồng thanh hô lớn: Vũ trụ muôn năm. Nhưng xét kỹ lại, thì thấy đúng như lời Phật dạy sau đây: Cõi nước mong manh, không ngừng biến chuyển, nhờ sự quan hệ với nhau mà phát sinh và tồn tại, chứ đâu phải do một người nào làm ra, một nguyên nhân gì tạo lập. Trong đó một ngọn lá rơi, tức là vũ trụ thay hình, một khúc sông lở tức là vũ trụ đổi dạng. Nếu ta chú ý nhìn xem trong một ngày trạng huống của sự vật, từ lớn chí bé, ta đều thấy toàn chung một luật đổi thay. Cơn gió lốc thổi mạnh không thể trọn ngày, trận mưa to không suốt sáng, hoa kia sớm nở chiều tàn cùng biết bao ruộng dâu đã hóa bể, như thế thì vũ trụ có chi miên trường thật có, mà trái lại biến dịch mong manh; trong hưng thịnh đã ẩn vẻ điêu tàn, khi sanh thành là tiêu diệt, tuy có đó mà không đó, đổi dạng thay hình trong nháy mắt...

Vũ trụ thế ấy, còn nhân sanh thế nào? Thoạt tiên, ta ngó từ quốc gia này đến quốc gia khác, từ một xã hội đến toàn thế giới, không đâu không có dấu chân, hình ảnh con người; phải chăng nhân sanh là những sự thật thường còn? Trước trước ta đã có, và sau sau ta vẫn còn; chính như thân ta từ khi lọt lòng mẹ đến bây giờ 10 năm, 20 năm, bảy tám mươi năm mà ta cứ vẫn là ta chứ không phải người nào khác. Nếu quả vậy là điều chúng ta rất hy vọng mà đồng thanh hô lớn: Nhân sanh vạn tuế. Nhưng xét sâu vào thực trạng nhân sanh, lại không khỏi làm cho ta ngậm ngùi suy nghĩ. Như lời Đức Phật dạy: Thân mạng không thường, nhân sanh thống khổ. Thật vậy, chẳng có bằng cứ gì tỏ cho ta thấy đời thường còn, an vui, tự tại cả. Thay đổi nào

tướng mạo, màu sắc, tâm tính, ý chí; lúc mới sanh không giống lúc tuổi già, khi thành nhân khác hẳn khi bé nhỏ, nằm trong nôi há miệng đòi bú khác với lúc ngồi ăn cơm. Chẳng những thay đổi trong từng năm mà luôn từng ngày, từng giờ. Nên người xưa đã nói: Khi để chân lên giường cùng khi bỏ chân xuống đất, hai người đã không giống nhau. Và họ cũng đã viết ra câu: Sáng như tơ mà tối lại như sương để tả mái tóc xanh vô định.

Ngoài luật vô thường thiên nhiên chi phối ấy, còn vô số làm than đều được trút hết vào con người. Chưa ngớt khổ về nắng mưa đói rét, sống, chết, già, đau, lại dòn thêm nỗi thống khổ do đồng loại tham hận tương tàn gây nên, ai không thấy trạng huống nhân loại ngày nay, khổ vì ai đó, mà tiếng khóc lời than càng thêm kéo dài lan rộng, những nỗi oan ức bất bình càng ngày càng chất chứa lên cao tận trời xanh. Nghĩ đến cảnh đói rét bê tha, nhà hoang người vắng mà ai chẳng động lòng. Nhưng chưa gớm ghê và chua xót mấy bằng khi thấy mạng người như sợi tơ mảnh củi mục; sự sống chẳng còn chút gì bảo đảm, mặc dầu ngày nay pháp luật nhân đạo rất nhiều mà chưa được thi hành cũng lắm. Giá trị con người chẳng hơn gì loài vô tri giác, con người thay thế thú vật bị đau làm vật hy sinh, làm mồi ngon cho thần chết. Cái họa đồng loại tương tàn ngày nay ai cũng thấy rõ. Nếu ta thử đi hỏi từng người lớn bé trẻ già khắp thiên hạ có được mấy kẻ hân hoan mà trả lời với ta, đòi họ không khổ vì ái ân xa lìa, vì oán thù gặp gỡ, vì uất hận bất bình, ghen ghét thất vọng... Cho nên có nhà thi sĩ đã ngâm:

Trắng răng đến kẻ bạc đầu,
Cùng mang tiếng khóc ban đầu mà ra.

Đời là một bể khổ, nên ai mới lọt lòng cũng đều cất tiếng khóc than!

Ôi! Nhân sanh như thế, vũ trụ như kia, vì ai nên nỗi! Người ta làm thế nào để tẩu thoát ngoài cõi đời ác trược này ư? Chúng ta mang câu hỏi ấy lần lượt đi hỏi từ người này sang người khác, nhưng hoàn toàn thất vọng, họ chỉ cho ta tìm xem sách Tôn giáo, Triết học, Khoa học v.v... Ta tìm sách Tôn giáo thì thấy phần nhiều chủ trương tương tự với nhau rằng: "Tất cả vạn sự hay vạn vật khổ vui đều do xây dựng của trời sanh, trái với trời sanh là khổ, tin thuận trời sanh là vui". Song ta không tin vậy được; vì nếu trời sanh nhân đức, thì còn sanh ra chi cảnh khổ này; còn nếu trời sanh không nhân đức tài năng thì ta có tin cần cũng vô hiệu. Rồi ta lần tìm đến sách chánh trị, thì thấy trong đó rất dồi dào về pháp luật, điều ước, có thể dẹp nội loạn, chống ngoại xâm; song những nỗi khắc khoải của con người, nỗi thắc mắc trong tâm trí cùng các ác thần lão, bệnh, tử, sanh, mê mờ, thống khổ... chánh trị không thể

đẹp yên. Thất vọng ở chánh trị, ta tìm sang khoa học, thì thật đã làm ta chóa mắt, bao nhiêu tài trí, biến hóa vô cùng, như thần tiên giáng thế, nó đã giúp ích cho nhân quần biết mấy; nhưng một điều mà khoa học không thể trả lời với ta: "Làm thế nào để ngăn đón lòng người nham hiểm, dùng sai khoa học, gây nên tai vạ máu sông xương núi, sát hại tàn khốc như ngày nay thì ai chịu trách nhiệm?" Do đó ta thấy khoa học đã nhiều mặt làm tốt nhưng cũng có mặt vô tình mài con dao bén trao tay cho kẻ hung tàn, thêm dầu vào đồng lửa dục vọng để con người tự tay thiêu đốt thân mình.

Chưa thỏa mãn với khoa học, chúng ta thử hy vọng vào các học thuyết triết học. Triết học hầu hết là không đàm, thiếu phương châm diệt khổ. Nho giáo ư? Thì toàn là Lý tánh, Dịch số. Đạo giáo ư? Thì xương minh Huyền lý, Đơn đạo, nhưng đối với bản quyền sự vật giải quyết rất sơ sài, và phương pháp để tu hành thực chứng rất thiếu khuyết. Như thế chúng ta cũng thất vọng luôn với các học thuyết ấy và may mắn thay còn có đạo Phật. Chúng ta rất sung sướng mà nghe câu trả lời này của đạo Phật: "Vũ trụ vô thường nhân sanh thống khổ, không phải do trời sanh, đất dưỡng, không duy vật duy tâm". Vì trời là một pháp, đất cũng là một pháp, người là một pháp, cỏ cây cũng là một pháp, tâm là một pháp, vật cũng là một pháp, cho đến cái có là một pháp, mà cái rỗng không cũng là một pháp, không một pháp tồn tại biệt lập, nếu không nhờ sự quan hệ giúp nhau, không nhờ sự chi phối đối đãi theo cơ cảm mọi loài, tuy đồng mà biệt, tuy biệt mà đồng, một người tội ác, tự mình đau khổ còn gây đau khổ cho tất cả nữa. Cho nên sự sống khổ đau của nhân loại này không phải riêng ai định đoán cả, mà bởi tại con người; truy tầm căn nguyên xét tận gốc rễ, lại không phải tại con người mà bởi hành động con người; không phải bởi hành động con người mà tại tâm lý con người. Nên kinh dạy: "Vi tâm cấu nên chúng sanh cấu, nếu tâm tịnh thời chúng sanh tịnh". Vậy thì cõi đời ô trọc, xấu xa, khổ sở hoặc thanh tịnh tốt đẹp, an vui đều do tâm lý con người làm chủ động. Một tâm lý ích kỷ, mười tâm lý ích kỷ, trăm ngàn vạn tâm lý ích kỷ sẽ tập thành một thế giới đảo điên, tăm tối. Trái lại, một tâm lý từ bi, mười tâm lý từ bi, trăm ngàn vạn tâm lý từ bi sẽ dựng nên một Tịnh độ an lạc.

Khổ hay vui, trước mặt ta đã có sẵn hai con đường: Một con đường đến đọa lạc, tối tăm do tâm lý xấu, hành động xấu, và một con đường đến vinh quang, hạnh phúc do tâm lý tốt, hành động tốt. Vậy bây giờ chúng ta hãy lựa con đường nào mà đi? Dĩ nhiên, quý ngài cũng như tôi, chúng ta quyết lựa con đường nói sau, và chính con đường ấy là con đường chư Phật đã đi. Đi trên con đường ấy phải đủ hai điều kiện: Một là tập tánh vô ngã để diệt trừ lòng ích kỷ cá nhân, phái đảng, để nhận rõ lẽ tương quan sanh tồn, muốn

sống an vui không phải tương tàn mà cần hỗ trợ. Hai là nhận đúng lý nhân quả, hành động theo nhân quả; biết rằng lời nói, hành động ấy sẽ trở lại với mình cũng thế, và nếu muốn hành động hợp lý phải có phương pháp hợp lý để thi hành. Dùng Phật giới để ngăn trừ hành vi xấu ác, dùng Phật định để tiêu diệt tâm niệm đảo điên loạn lạc, dùng Phật Tuệ để dẹp giấc vô minh, thấu lẽ vô thường, ngộ nhập chân lý.

Tóm lại chúng ta cần phải học Phật, vì đạo Phật không phải Tôn giáo, Triết học mà là đạo Giác ngộ. Có giác ngộ mới an vui, mới hợp lý, hợp tình giúp trí thức của chúng ta tiến hóa sáng suốt, giúp hành động của ta tiến hóa tốt đẹp để xây dựng một đời sống an vui thanh tịnh.

-ooOoo-

4. Đức Phật đản sanh

Hôm nay kỷ niệm Khánh đản của Ngài, chúng ta thành kính chuẩn bị đón mừng giờ phút thiêng liêng nhất là ngày Đức Bổn sư của chúng ta ra đời.

Trong lịch sử của Đức Phật có 4 ngày trọng đại đáng ghi nhớ, đó là ngày Đức Phật giáng sinh, Đức Phật xuất gia, Đức Phật thành đạo và Đức Phật nhập Niết-bàn. Và có 4 chỗ quan trọng nhất mà Đức Phật đã dạy: "Này Ananda, có 4 thánh tích mà kẻ thiện nam tín nữ cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính đó là: 1) Chỗ Như Lai đản sanh; 2) Chỗ Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; 3) Chỗ Như Lai chuyển Pháp luân Vô thượng; 4) và chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn. Này Ananda, những ai trong khi đi chiêm bái những thánh tích mà từ trần với tâm thâm hoan hỉ thời những vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh ở cõi thiện thú cảnh giới chư Thiên".

Như vậy là Ngài dạy, sau khi Ngài nhập Niết-bàn nếu các đệ tử của Ngài, người nào muốn tưởng nhớ Ngài, niệm ân Ngài thì hãy đi đến, nhớ đến bốn chỗ động tâm này: Đó là nơi Đức Phật Giáng sinh dưới gốc cây Vô ưu ở tại vườn Lâm-tỳ-ni, nơi Đức Phật Thành đạo dưới cội Bồ-đề tại núi Tượng Đầu, nơi Đức Phật Thuyết pháp tại vườn Lộc Uyển ở thành Ba-la-nại và nơi Đức Phật nhập Niết-bàn dưới gốc cây Ta-la song thọ ở thành Câu-thi-na. Đức Phật gọi chỗ đó là 4 chỗ động tâm là vì sao? Là bởi khi Đức Phật đã nhập Niết-bàn, chúng ta không còn thấy hình dung, ngôn ngữ của Ngài ở trước mặt, ở trong tâm của chúng ta nữa, do vậy chúng ta chỉ còn đem tâm tưởng

nhớ tới những nơi Đức Phật đã sinh ra, đã chứng quả, đã thuyết pháp và đã nhập Niết-bàn. Cho nên ở giữa thế gian này gọi Ngài là Vua pháp.

Tại sao gọi Ngài là Vua pháp? Vua pháp có nghĩa là Ngài tự tại đối với muôn pháp. Điểm đặc biệt của Ngài từ khi sanh cho đến khi nhập diệt đều ở dưới gốc cây: Khi Ngài giáng sinh cũng ở dưới gốc cây, khi thành đạo cũng ở dưới gốc cây, khi thuyết pháp cũng ở trong vườn cây và khi nhập Niết-bàn cũng ở dưới gốc cây. Tuy ở dưới gốc cây nhưng Ngài hơn tất cả chúng ta, hơn tất cả mọi người ở trên ngai vàng nệm gấm, trên nhà cao cửa rộng mà không được giải thoát, không chứng nhập Niết-bàn và không cứu độ được ai. Ngược lại Đức Phật sanh ra, thành đạo, thuyết pháp và nhập Niết-bàn đều ở dưới gốc cây nhưng Ngài đã trở thành một bậc vĩ nhân, một bậc giải thoát, một đấng Vô thượng, Ngài là Đạo sư của tất cả chúng sanh của trời và người, Ngài đã dìu dắt chúng sanh trong tam giới vượt qua con đường sanh tử luân hồi, đưa người đến bờ giác ngộ.

Trong giờ phút trọng đại này, chúng ta hãy lắng lòng để tưởng nhớ tới ngày đản sanh của Ngài. Trước mắt chúng ta là những hình ảnh hiện ra khi Ngài xuất gia, ấy là khi Bồ-tát vừa ra khỏi thân mẹ là Hoàng hậu Ma Da. Ra khỏi thân mẹ, Ngài đã bước đi bảy bước trên hoa sen, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất và nói: "Trên trời dưới trời duy Ta là độc tôn". Để trở thành một Hoàng tử ở trong cung thì trước đó Ngài vốn là một vị Bồ-tát đã trải qua nhiều đời nhiều kiếp hành Bồ-tát đạo mà trong kinh Bốn sanh có ghi hơn 542 lần ghi đậm dấu ấn độ sanh của Ngài.

Chuyện kể rằng: Khi còn là vị Bồ-tát, có lúc Ngài khi thì làm loài này, khi thì đầu thai làm loài khác. Có lúc làm vua hiền, có khi làm con thảo, có lúc làm thầy hay, có khi làm bạn tốt, dù ở bất cứ loài nào, Ngài cũng đem lại lợi ích cho họ. Trải qua bao đời kiếp hành Bồ-tát đạo, hành hạnh tự lợi lợi tha, công việc quả mãn, tu hành nhiều pháp môn, tự giác giác tha đến khi duyên đã đủ phước đã đầy, trí toàn vẹn và kiếp cuối cùng làm một vị Bồ-tát tên Hộ Minh ở trên cung trời Đâu Suất, Bồ-tát chánh niệm chờ cho cơ duyên thuận thực thị hiện cõi Ta-bà mà giáo hóa cứu độ chúng sanh.

Từ cung trời Đâu Suất, Ngài nhìn thấy tại Ấn Độ, nơi hoàng cung của vua Tịnh Phạn là chỗ đáng để Ngài thác sinh, thị hiện làm thân người như bao người khác, nương vào đó mà giáo hóa độ thoát mọi loài. Khi thác sanh Ngài cõi con voi trắng sáu ngà hiện xuống ứng mộng nơi Hoàng hậu Ma Da phu nhân và từ đó Ma Da phu nhân mới mang thai Bồ-tát cho đến ngày hạ sinh Ngài. Voi trắng sáu ngà là biểu tượng của Bồ-tát. Voi tượng trưng cho

sức mạnh. Sáu ngà của voi cũng là điểm đặc biệt, vì trên thực tế không có con voi nào có 6 ngà hết, nhưng đây là hình ảnh tượng trưng cho vị Bồ-tát đã tu hành thành tựu được sáu độ là: 1) Bồ thí độ xan tham; 2) Trì giới độ phá giới; 3) Nhẫn nhục độ sân hận; 4) Tinh tấn độ giải đãi, phóng túng; 5) Thiền định độ tán loạn; 6) Trí tuệ độ ngu si. Với sức mạnh của bồ thí, Ngài đã bao kiếp thực hành hạnh bồ thí. Ngài bồ thí từ vật chất đến tinh thần. Về vật chất ai thiếu gì mà xin Ngài, Ngài đều bồ thí cả. Ai xin mắt thì Ngài cho mắt, cho đến xin các bộ phận khác trong cơ thể Ngài đều cho hết, thậm chí đến cả vợ con nếu ai đến cầu xin Ngài cũng cho. Về tinh thần, thì Ngài đã nhiều lần hy sinh thân mạng để cứu vớt cho họ.

Ngài làm được việc khó làm đó là do Ngài ở trên lý Vô ngã để hành Bồ-tát đạo. Với hạnh bồ thí, với sức mạnh nhẫn nhục, với sức mạnh trì giới, với sức mạnh tinh tấn, với sức mạnh thiền định và với sức mạnh trí tuệ mà Ngài đã thực hành, trải qua bao đời kiếp kết hợp lại nên Ngài đã thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên con voi trắng đó cũng là biểu tượng cho Đức Phật. Ngài từ cung trời Đâu Suất là vị Bồ-tát Hộ Minh cỡi voi trắng 6 ngà ứng mộng nơi bà Hoàng hậu Ma Da phu nhân, từ đó Bà mang thai và sau đó Đản sanh Ngài. Trong khi Đản sanh Ngài không phải như những người thường khác. Khi vừa hạ sanh Ngài đã đứng thẳng đi bảy bước có bảy hoa sen đỡ chân, nhìn bốn phương tám hướng mà xưng lên rằng: "Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn", nghĩa là: Trên trời dưới trời duy Ta là độc tôn. Với một hiện tượng lạ lùng như thế, nó bao gồm nhiều ý nghĩa sâu xa mà hôm nay chúng ta cảm tìm hiểu cho rõ.

Vào trong các ngôi chùa Việt Nam hiện nay thuộc Bắc tông, thấy hình tượng của Ngài bao giờ cũng ngồi trên hoa sen. Đức Phật khi sanh đi trên hoa sen, bởi chính Đức Phật là bông sen. Hoa sen là tượng trưng cho đức hạnh và trí tuệ của Ngài.

Có một lần Ngài đi trên đường, sau Ngài có một du sĩ ngoại đạo tên là Dona, nhìn thấy dấu chân in trên đất trên con đường mà Ngài đã đi qua, ông ta thốt lên: Ôi! Dấu chân này sao mà đẹp quá, từ xưa đến nay ta chưa thấy ai có dấu chân như thế này cả, ông thâm thán phục và đoán chắc đây là của một bậc vĩ nhân nào mới xuất hiện, nghĩ thế nên ông liền đến hỏi thăm. Người Ông đến hỏi thăm chính là Đức Phật. Ông nói: Thưa hiền giả, tôi vừa nhìn thấy một dấu chân in trên đường, rất đẹp, tôi đoán chắc đây là dấu chân của hiền giả chứ không ai khác, vì hiền giả vừa đi qua đây. Vậy xin hỏi hiền giả ngài có phải là Thiên thần không? Đức Phật trả lời: Không! Ta không phải là Thiên thần. Vậy Ngài có phải là Dạ-xoa không? Không! Ta không phải là Dạ-xoa.

Vậy Ngài có phải là Càn-thát-bà không? Không! Ta không phải là Càn-thát-bà. Vậy Ngài là người chăng? Không! Ta không phải là loài người. Ngoại đạo Dona lấy làm ngạc nhiên. Ông ta lẩm bầm: Không phải thần thì là người, không phải người thì Dạ-xoa, không phải Dạ-xoa thì Càn-thát-bà, không Càn-thát-bà thì là ai? Ngài không phải là những hạng vừa nêu trên vậy Ngài là ai? Ông ta không hiểu nổi, hỏi lại thì Đức Phật trả lời rằng: Ta là Dạ-xoa nhưng Dạ-xoa đã giác ngộ hơn tất cả các loài Dạ-xoa. Trước đây Ta là Càn-thát-bà nhưng là Càn-thát-bà đã giác ngộ và hiện không còn là Càn-thát-bà nữa. Ta là loài người nhưng Ta đã giác ngộ không còn sanh tử luân hồi nữa. Ta là trời nhưng Ta đã giác ngộ không còn là trời nữa. Vậy Ngài là ai? Ta là Phật. Ta ví như hoa sen sanh ra từ bùn, mọc lên từ bùn mà không nhiễm mùi bùn. Ta sanh ra trong đời, lớn lên trong đời nhưng không nhiễm mùi đời. Ta là hoa sen, như vậy ta là Phật. Chính ngay Đức Phật, Ngài cũng tự ví Ngài là hoa sen. Cho nên hoa sen tượng trưng cho Đức Phật, bởi vì hoa sen có một tính cách sinh từ bùn, lớn lên từ bùn mà không nhiễm mùi bùn. Đức Phật cũng thế, sanh ra trong đời, lớn lên trong đời mà không nhiễm mùi đời. Như vậy hoa sen là Phật và Phật cũng là hoa sen.

Khi Ngài sinh ra và bước trên bảy hoa sen có ý nghĩa như thế nào? Có người thắc mắc hỏi tại sao không bước 8 bước, 9 bước, 10 bước... mà lại chỉ bước có bảy bước thôi? Ở đây, theo thiền ý của tôi, nó có những ý nghĩa sâu xa và con số bảy chỉ là con số biểu trưng. Đức Phật sở dĩ thành Phật được là nhờ tu hành những pháp môn giải thoát mới thành Phật được. Phật tu hành gồm bảy pháp môn. Chính bảy pháp môn này đã đưa Ngài đến giác ngộ, giải thoát ra khỏi luân hồi sanh tử, đưa Ngài đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bảy pháp môn đó là gì? 1) Pháp môn Tứ Niệm xứ; 2) Pháp môn Tứ Chánh cần; 3) Pháp môn Tứ Như ý túc; 4) Pháp môn Ngũ căn; 5) Pháp môn Ngũ lục; 6) Pháp môn Thất Giác chi; 7) Pháp môn Bát Thánh đạo. Nói chung là 37 phẩm trợ đạo. Nhờ tu 37 phẩm trợ đạo mà Ngài thành tựu đạo giác ngộ Vô thượng Bồ-đề. Trong luận Đại Trí Độ tập I có nói: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là con đường đi đến Niết-bàn, đi trọn con đường ấy là đến được Niết-bàn. Thành Niết-bàn có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Lại nữa, 37 đạo phẩm là pháp thượng diệu nên chúng ta phải tìm hiểu. [1]

Khi giáng sinh Đức Phật bước trên mỗi bước đều có hoa sen, thành thử mỗi pháp môn là mỗi hoa sen. Bước trên mỗi pháp môn, đứng trên mỗi pháp môn, thực hành tất cả các pháp môn để thành Phật, đứng trên bảy hoa sen để đi tới thành một bậc Đại giác. Bảy hoa sen có ý nghĩa tu hành là như vậy.

Ngoài ra nó còn có một ý nghĩa nữa là bảy hoa sen ở cõi Ta-bà có thể ví cho 7 vị Phật: Quá khứ, hiện tại đã có 7 Đức Phật ra đời, đó là Đức Phật Tỳ-bà-thi, Đức Phật Thi-khí, Đức Phật Tỳ-xá, Đức Phật Câu-lưu-tôn, Đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni, Đức Phật Ca-Điếp và Đức Phật Thích-ca-Mâu-ni. Sáu hoa sen trước là tượng trưng cho sáu vị Phật đã sinh ra trước Ngài, và hoa sen sau thứ 7 là chính Ngài đứng trên đó. Ngài bước đi trên bảy hoa sen là để ví dụ cho 7 Đức Phật đã hiện sinh trên cõi Ta-bà thế giới này để hóa độ chúng sanh trong đó có Ngài.

Đức Phật đi bốn bước ngó bốn phương tám hướng và xưng lên câu: "Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn" (Trên trời dưới đất duy Ta là độc tôn) là nghĩa thế nào?

Trong con người của chúng ta cái gì là cao quý nhất? Con mắt, lỗ mũi, cái đầu, cái thân hay cái gì là cao quý nhất? Chẳng có cái gì cao quý hết. Nếu nói thân ta là cao quý thì thân ta do tứ đại cấu thành, bản chất nó cũng vô thường, là như huyễn. Còn nói cái tâm ta là cao quý chăng? Chính cái tâm chúng ta cũng không phải là cao quý. Nhưng cái thân cái tâm đó nếu không có nó không thành tựu được trí tuệ và từ bi, thành tựu được đạo đức và giác ngộ. Nhờ nhân duyên hòa hợp tạo thành cái đạo đức, cái trí tuệ, giác ngộ và chính đó mới là cái cao quý hơn cả. Cho nên một người dầu ăn mặc đẹp và sang trọng đến đâu, nếu không có tâm từ bi cũng không gọi là cao quý. Nói một cách chân thật đúng như pháp thì ai thành tựu được từ bi vô thượng, cứu cánh tột đỉnh của đức từ bi thì người đó là người cao thượng độc tôn hơn hết. Ai thành tựu được trí tuệ, giác ngộ tới tột đỉnh thì người đó là độc tôn.

Đức Phật đã thành tựu được từ bi và trí tuệ tột đỉnh như vậy cho nên Ngài xưng là "Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn". Nói đến cái Ta thì ai cũng có, trong quý vị, trong tôi ai cũng có cái ta hết. Giả sử có người xưng "Ta là độc tôn" thì chỉ là độc tôn trong một nhóm người, trong một đoàn thể đôi ba chục, thậm chí vài trăm cho đến vài chục triệu hay hơn nữa, nhưng chỉ độc tôn trong một thời gian nào đó, chứ không thể độc tôn mãi mãi, và cũng không thể độc tôn cả chư Thiên và loài người được. Độc tôn làm sao được khi chúng ta còn mang nặng tham sân si và nghiệp chướng nặng nề. Dù có ai đó điên điên khùng khùng mà xưng là độc tôn, thì độc tôn đó là độc tôn điên, độc tôn khùng chứ không phải độc tôn thật sự. Chỉ duy Phật là cứu cánh viên mãn, tột đỉnh đức từ bi và trí giác ngộ hoàn toàn, thì mới gọi là độc tôn vì Ngài đã thành tựu được tất cả. Đạt được từ bi giác ngộ tức là thành tựu được quả vị Vô thượng Bồ-đề nên Ngài xưng: Trên trời dưới đất duy Ta là độc tôn, vô lượng sanh tử hôm nay đã chấm dứt.

Trong vô lượng sanh tử qua bao đời kiếp, Ngài đã lưu chuyển trong tam giới và chính hôm nay là ngày chấm dứt không còn sanh tử nữa nên nói: Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn. Độc tôn đó ngày hôm trước như Đức Phật nói, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành. Như vậy để xác chứng Đức Phật đã thành tựu và Ngài xưng: Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn, thì giả sử một mai kia, chúng ta thành tựu được trí tuệ tột đỉnh, khi ấy chúng ta cũng xưng được là Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn, nhưng bây giờ thì chưa xưng được.

Thời Đức Phật ra đời tại Ấn Độ thì tín ngưỡng Bà-la-môn đã thịnh hành, họ cho rằng chỉ có Bà-la-môn là cao cả hơn hết, như Phạm thiên, như tạo hóa sinh ra muôn loài, sinh ra muôn vật. Muôn vật từ đó mà sinh ra. Ai có mặt trên cõi đời này cũng từ đấng Phạm thiên sinh ra, từ Thần chủ của Bà-la-môn mà sinh ra hết. Vậy thì những vĩ nhân, những bậc thánh giả sinh ra đó cũng từ Phạm thiên sinh ra, hoặc Phạm thiên sai xuống cõi đời này để thay mặt ngài mà dẫn dắt chúng sanh. Với một quan niệm phổ thông như vậy đã tồn tại trong xã hội Ấn Độ rất lâu và khi Đức Phật xuất hiện, quan điểm đó đã bị Ngài đánh đổ và để chúng sanh hiểu rằng, Ngài sinh ra không phải từ Phạm thiên, Ngài sinh ra không phải từ Bà-la-môn cho nên Ngài nói: Thiên thượng thiên hạ duy Ngã độc tôn. Ta sinh ra tự chính ta, do nghiệp lực và phước báu từ nhiều đời kiếp trước mà thành tựu quả vị, chứ không từ một vị trời, một vị thần Bà-la-môn nào cả.

Theo các tướng gia, Ngài sinh ra đời chỉ có hai con đường để chọn, một là làm Chuyển luân Thánh vương, hai là làm Phật. Để kiểm tra Ngài có đúng là bậc vĩ nhân không, một số gia chủ, một số các Giáo trưởng Bà-la-môn thường cho các môn đồ của mình đích thân đi kiểm tra xem Ngài có phải là một bậc vĩ nhân không, có đủ tiêu chuẩn mà xã hội Ấn Độ đề ra cho một bậc vĩ nhân không? Nếu đủ tiêu chuẩn của một bậc vĩ nhân thì một trong hai con đường vị ấy phải đi đó là làm Chuyển luân Thánh vương, trị nước an dân theo chánh pháp. Còn nếu đi tu thì sẽ thành một bậc Giác ngộ, cứu độ chúng sanh. Bậc vĩ nhân đó phải đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

Ba mươi hai tướng là:

1. Lòng bàn chân bằng phẳng.
2. Lòng bàn chân có tướng bánh xe đủ ngàn tăm.
3. Ngón tay thon dài.
4. Gót chân rộng và bằng.
5. Ngón tay ngón chân có lưới lụa xòe như của chim nhạn.

6. Tay chân mềm mại.
7. Mu bàn chân cao và đầy.
8. Bắp đùi như Nai chúa Y-nê-diên.
9. Khi đứng thẳng ngón tay sờ đến đầu gối.
10. Tướng âm tàng như trâu chúa.
11. Thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-loại.
12. Lông trên thân mọc xoay hướng lên.
13. Mỗi lỗ chân lông có một sợi lông.
14. Thân sắc vàng như màu hoàng kim.
15. Có ánh sáng một trượng.
16. Da mỏng, mịn.
17. Bảy chỗ trên thân đều đặn.
18. Dưới hai nách đầy đặn.
19. Phần thân trên như Sư tử.
20. Thân to lớn và thẳng.
21. Vai tròn và đẹp.
22. Có 40 cái răng.
23. Răng đều đặn.
24. Răng trắng trong.
25. Hai má như Sư tử.
26. Được thượng vị trong các vị.
27. Lưỡi rộng.
28. Có âm thanh như của trời Phạm thiên.
29. Mắt xanh biếc.
30. Lông mi như trâu chúa.
31. Nhục kế ở trên đầu.
32. Tướng lông trắng giữa hai chân mày. [2]

Và có 80 vẻ đẹp tùy hình: 1. Đỉnh đầu không thể thấy; 2. Mũi thẳng, cao, đẹp, lỗ mũi kín; 3. Mí mắt như trắng mới mọc, có màu xanh lưu ly; 4. Vành tai mọc thòng xuống; 5. Thân chắc thật như lực sĩ trời Na-la-diên; 6. Khớp xương như móc câu; 7. Mỗi lần thân xoay như voi chúa; 8. Khi đi chân cách đất bốn tấc, có dấu ấn hiện trên đất; 9. Móng tay màu hồng đỏ, mỏng và mượt; 10. Xương đầu gối cứng, tròn, đẹp; 11. Thân sạch sẽ; 12. Thân mềm mại; 13. Thân không cong; 14. Ngón tay tròn, thon; 15. Ngón tay đẹp; 16. Mạch sâu; 17. Mắt cá kín; 18. Thân mịn màng; 19. Thân vững chắc, đi không xiên xẹo; 20. Thân đầy đặn; 21. Thức đầy đủ; 22. Dung nghi đầy đặn; 23. Chỗ ở yên ổn không thể động; 24. Uy đức chấn động hết thủy; 25. Mọi người đều ưa xem; 26. Mặt không lớn dài; 27. Dung mạo đoan chính, không pha tạp; 28. Mặt đầy đủ; 29. Môi đỏ như màu trái Tần-bà; 30. Âm vang sâu

lắng; 31. Rốn sâu, tròn, đẹp; 32. Lông trên thân xoay về phía hữu; 33. Tay đầy đủ; 34. Tay chân vừa ý; 35. Chỉ tay rõ ràng, ngay thẳng; 36. Chỉ tay dài; 37. Chỉ tay không dứt; 38. Chúng sanh ác tâm trông thấy hòa vui; 39. Mặt rộng, đẹp; 40. Mặt đầy đặn, trong sáng như trăng; 41. Theo ý chúng sanh vui vẻ cùng nói; 42. Lỗ chân lông tỏa mùi thơm; 43. Miệng tỏa mùi thơm; 44. Nghi dung như sư tử; 45. Đi đứng như voi chúa; 46. Cách đi như ngỗng chúa; 47. Đầu như quả Ma-la-đà; 48. Âm thanh rõ ràng; 49. Răng bén; 50. Sắc lưỡi màu hồng; 51. Lưỡi mỏng; 52. Sắc lông màu hồng; 53. Lông trong sạch; 54. Mắt rộng, dài; 55. Tướng các khiêu (lỗ) đầy đủ; 56. Tay chân trắng thuần như hoa sen; 57. Rốn không bầy; 58. Bụng không bầy; 59. Bụng nhỏ; 60. Thân không khuynh động; 61. Thân chắc nịch; 62. Phần thân lớn; 63. Thân cao ráo; 64. Tay chân sạch, mềm mại; 65. Hào quang thân dài một trượng; 66. Thân chiếu sáng khi đi; 67. Xem chúng sanh bình đẳng; 68. Không khinh chúng sanh; 69. Theo âm thanh của chúng sanh không quá, không giảm; 70. Thuyết pháp không sai khác; 71. Tùy theo ngôn ngữ của chúng sanh mà thuyết pháp; 72. Một lần phát âm, tiếng vang đến nhiều người; 73. Có nhân duyên theo thứ lớp thuyết pháp; 74. Có tướng hết thầy chúng sanh không thể xem hết được; 75. Người xem không nhầm chán; 76. Tóc dài, đẹp; 77. Tóc không rối; 78. Tóc xoáy, đẹp; 79. Màu tóc như ngọc xanh; 80. Tay chân có đức tướng.

*

Trong kinh Hi Hữu Vị Tăng Hữu Pháp (Trung Bộ 123, Hòa thượng Minh Châu dịch) có mô tả sự hy hữu về cuộc đời Đức Phật như sau:

* Bồ-tát ở cung trời Đâu suất:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát sanh và an trú trong thiên chúng Tusita (Đâu-suất) cho đến thọ mạng. Con thọ trì sự việc này là một hy hữu, một vị Tăng hữu của Thế Tôn".

* Bồ-tát nhập mẫu thai:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn Bồ-tát sau khi từ Thiên chúng (Kàya) Tusita mạng chung, nhập vào mẫu thai".

"Khi Bồ-tát nhập vào mẫu thai, khi ấy một hào quang vô lượng, thần diệu, thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có các thế giới ở trên chư Thiên, thế giới của các Ma vương và Phạm thiên, và thế giới ở dưới gồm các vị Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người. Cho đến

các thế giới ở giữa các thế giới, tối tăm, u ám, không có nền tảng những cảnh giới mà mặt trăng mặt trời với đại thần lực, với đại oai lực như vậy như vậy cũng không thể chiếu thấu, trong những cảnh giới ấy, một hào quang vô lượng, thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra. Và các chúng sanh sống tại những chỗ ấy nhờ hào quang ấy mới thấy nhau và nói: "Cũng có những chúng sanh khác sống ở đây". Và thế giới này chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và hào quang vô lượng, thần diệu, thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra ở thế giới. Vì rằng bạch Thế Tôn... Con thọ trì sự việc này, bạch Thế Tôn là một hy hữu, một vị tăng hữu của Thế Tôn".

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, bốn vị thiên tử đến canh gác bốn phương trời và nói: "Không cho một ai, người hay không phải loài người được phiền nhiễu vị Bồ-tát hay mẹ vị Bồ-tát". "Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: Mẹ của Bồ-tát không khởi dục tâm đối với một nam nhân nào, và mẹ vị Bồ-tát không bị xâm phạm bởi bất kỳ người đàn ông nào có nhiễm tâm".

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ của Bồ-tát tận hưởng 5 dục công đức đầy đủ, tận hưởng trọn vẹn 5 dục công đức".

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, Mẹ của Bồ-tát không bị một bệnh tật gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với tâm khoan khoái. Bà thấy trong bào thai của mình vị Bồ-tát đầy đủ mọi bộ phận và chân tay. Ví như viên ngọc lưu ly, thanh tịnh, thuần nhất, có 8 cạnh khéo cắt, khéo giữa, trong sáng, không tỳ vết, hoàn hảo trong mọi phương diện. Rồi một sợi dây được xuyên qua viên ngọc ấy, dây màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng lợt. Nếu có người có mắt để viên ngọc trên bàn tay của mình người ấy sẽ thấy rõ ràng: "Đây là viên ngọc lưu ly, thanh tịnh, thuần nhất, có 8 cạnh khéo cắt, khéo giữa, trong sáng, không tỳ vết, hoàn hảo trong mọi phương diện. Rồi một sợi dây được xuyên qua viên ngọc ấy, dây màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng lợt. Cũng vậy này Ananda, khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ-tát không bị một bệnh tật gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với tâm khoan khoái. Bà thấy trong bào thai của mình vị Bồ-tát đầy đủ bộ phận và chân tay".

* Mẹ Bồ-tát mệnh chung và sanh lên Đâu suất:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Sau khi sanh vị Bồ-tát 7 ngày, mẹ của Bồ-tát mệnh chung sanh lên cõi trời Đâu suất".

* Mẹ Bồ-tát mang thai Bồ-tát 10 tháng mới sinh:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Trong khi các người đàn bà khác mang bào thai trong bụng 9 tháng hay 10 tháng rồi mới sanh, mẹ vị Bồ-tát sanh vị Bồ-tát không phải như vậy. Mẹ vị Bồ-tát mang vị Bồ-tát trong bụng 10 tháng rồi mới sanh".

* Mẹ Bồ-tát đứng và sanh Bồ-tát:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Trong khi các người đàn bà khác, hoặc ngồi hoặc nằm mà sanh con, mẹ vị Bồ-tát sanh vị Bồ-tát không phải như vậy. Mẹ vị Bồ-tát đứng mà sanh vị Bồ-tát".

* Khi sanh vị Bồ-tát chư Thiên đi trước rồi mới đến loài người:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, vị Bồ-tát không đụng đến đất. Có 4 Thiên tử đỡ lấy Ngài, đặt Ngài trước bà mẹ và thưa: "Hoàng hậu hãy hoan hỷ, Hoàng hậu sanh một bậc vĩ nhân".

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, Ngài sanh ra thanh tịnh. Như viên ngọc Ma-ni Bảo châu đặt trên một tấm vải Ba-la-nại. Hòn ngọc không làm nhiễm ô tấm vải Ba-la-nại, tấm vải Ba-la-nại cũng không làm nhiễm ô hòn ngọc. Vì sao vậy? Vì cả hai đều thanh tịnh. Cũng vậy khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, Ngài sanh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớt nào, bởi loại mủ nào, bởi loại máu nào, bởi loại vật bất tịnh nào, thanh tịnh, trong sạch".

* Khi sanh Bồ-tát có hai dòng nước chư Thiên tắm cho người:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, hai dòng từ hư không hiện ra, một dòng lạnh một dòng nóng. Hai dòng nước ấy tắm rửa sạch sẽ cho vị Bồ-tát và cho bà mẹ".

* Sau khi sanh Bồ-tát Ngài bước đi bảy bước:

"Bạch Thế Tôn, con tận mặt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: "Vị Bồ-tát khi sanh ra Ngài đứng vững, thẳng bằng trên hai chân, mặt hướng phía Bắc bước đi bảy bước, một lọng trắng được che lên. Ngài nhìn khắp cả mọi phương lên tiếng như con Ngưu vương, thốt ra lời như sau: Ta là bậc tối thượng ở trên

đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời! Ta là bậc cao nhất ở trên đời! Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sinh ở đời này nữa."

* Khi sanh Bồ-tát quả đất rung động, ánh sáng chiếu khắp:

"Bạch Thế Tôn, con tận mắt nghe, ghi nhớ từ Thế Tôn: Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, khi ấy một hào quang vô lượng thần diệu thắng xa oai lực của chư Thiên, hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có các thế giới trên chư Thiên, thế giới của các Ma vương và Phạm thiên, và thế giới ở dưới gồm các vị Sa-môn, Bà-la-môn, các chư Thiên và loài người. Cho đến các cảnh giới ở giữa các thế giới, tối tăm, u ám, không có nền tảng, những cảnh giới mà mặt trăng mặt trời với đại thần lực, đại oai lực như vậy cũng không thể chiếu thấu, trong những cảnh giới ấy một hào quang vô lượng thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra. Và các chúng sanh sống tại các chỗ ấy, nhờ hào quang ấy mới thấy nhau và nói: "Cũng có những chúng sanh khác sống ở đây". Và 10 ngàn thế giới này chuyển động rung động, chuyển động mạnh. Và hào quang vô lượng thần diệu, thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra ở thế giới". Vì rằng bạch Thế Tôn... Con thọ trì sự việc này là một hy hữu, một vị tăng hữu của Thế Tôn".

"Do vậy, này Ananda, hãy thọ trì sự việc này là một hy hữu, một vị tăng hữu của Như Lai".

*

Kinh Đại Bản trong Trường Bộ, bài kinh số 14, thuộc Kinh tạng Pàli do Hòa thượng Minh Châu phiên dịch, cũng mô tả việc sự xuất hiện của vị Bồ-tát Tỳ-bà-thi (Vipassī) từ cung trời Đâu-suất xuống cõi Ta-bà, cũng giống như sự xuất hiện của Bồ-tát Hộ Minh ở giữa cõi đời để cứu độ chúng sanh. Hành trạng của các Ngài xuất hiện với mục đích duy nhất là để làm Phật, đột thoát mọi loài ra khỏi bể khổ trầm luân, đưa chúng sanh về với con đường giải thoát và giác ngộ. Chúng ta hãy đọc qua sự xuất hiện của Bồ-tát Tỳ-bà-thi để đối chiếu với sự xuất hiện của đức Phật Thích-ca sinh ra ở cõi Ta-bà này.

* Từ Đâu-suất Bồ-tát nhập mẫu thai:

Bồ-tát sau khi từ giả cảnh giới Đâu suất thiên chánh niệm tỉnh giác nhập vào mẫu thai. Khi ấy một hào quang vô lượng, thần diệu, thắng xa oai lực của chư Thiên hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có các thế giới trên chư Thiên, thế giới của các Ma vương và Phạm thiên, và thế giới ở dưới gồm các vị Sa-môn, Bà-la-môn, các vị hoàng tử và dân chúng cho đến các cảnh giới ở giữa

các thế giới tối tăm, u ám, không có nền tảng, những cảnh giới mà mặt trăng mặt trời với đại thần lực, đại oai lực như vậy cũng không thể chiếu thấu trong những cảnh giới ấy một hào quang vô lượng thắp xa oai lực của chư Thiên hiện ra. Và các chúng sanh sống tại các chỗ ấy, nhờ hào quang ấy mới thấy nhau và nói: "Cũng có những chúng sanh khác sống ở đây". Và 10 ngàn thế giới này chuyển động rung động, chuyển động mạnh. Và hào quang vô lượng thần diệu, thắp xa oai lực của chư Thiên hiện ra ở thế giới.

Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, bốn vị Thiên tử đứng canh gác 4 phương trời và không cho một ai, người hay không phải loài người, được hãm hại vị Bồ-tát.

Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ-tát giữ giới một cách hồn nhiên: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không uống các thứ rượu nẫu, rượu lên men.

Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ-tát không khởi dục tâm đối với bất cứ một nam nhân nào và không vi phạm tiết hạnh với bất kỳ một người đàn ông nào dầu người ấy có tâm ái nhiễm đối với bà.

Khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ-tát không bị bệnh tật gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với thân khoan khoái. Bà thấy trong bào thai của mình vị Bồ-tát đầy đủ mọi bộ phận và chân tay. Ví như viên ngọc lưu ly, thanh tịnh, thuần nhất, có 8 cạnh khéo cắt, khéo giữa, trong sáng, không tỳ vết, hoàn hảo trong mọi phương diện. Rồi một sợi dây được xuyên qua viên ngọc ấy, dây màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng lợt. Nếu có người có mắt để viên ngọc trên bàn tay của mình, người ấy sẽ thấy rõ ràng: "Đây là viên ngọc lưu ly, thanh tịnh, thuần nhất, có 8 cạnh khéo cắt, khéo giữa, trong sáng, không tỳ vết, hoàn hảo trong mọi phương diện. Rồi một sợi dây được xuyên qua viên ngọc ấy, dây màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng lợt. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, khi vị Bồ-tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ-tát không bị bệnh tật gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, với thân khoan khoái. Bà thấy trong bào thai của mình vị Bồ-tát đầy đủ mọi bộ phận và chân tay.

* Mẹ Bồ-tát mệnh chung 7 ngày sau khi sanh Bồ-tát:

Sau khi sanh vị Bồ-tát 7 ngày, mẹ vị Bồ-tát mệnh chung, sanh lên cảnh trời Đâu-suất.

* Mười tháng mới sanh Bồ-tát:

Trong khi các người đàn bà khác mang bào thai trong bụng 9 tháng hay 10 tháng mới sanh, mẹ vị Bồ-tát sinh vị Bồ-tát không phải như vậy. Mẹ vị Bồ-tát mang vị Bồ-tát 10 tháng rồi mới sanh.

* Mẹ Bồ-tát đứng và sanh:

Trong khi các người đàn bà khác hoặc ngồi hoặc nằm mà sanh con, mẹ vị Bồ-tát sanh vị Bồ-tát không phải như vậy. Mẹ vị Bồ-tát đứng mà sanh vị Bồ-tát.

* Khi sanh chư Thiên đỡ Ngài trước:

Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, chư Thiên đỡ lấy Ngài trước, sau mới đến loài người.

* Khi sanh Bồ-tát không đụng đến đất:

Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, vị Bồ-tát không đụng đến đất. Có 4 Thiên tử đỡ lấy Ngài đặt Ngài trước bà mẹ và thưa: "Hoàng hậu hãy hoan hỷ. Hoàng hậu sanh một bậc vĩ nhân".

* Khi sanh Bồ-tát không bị nhiễm ô:

Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, Ngài sanh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớp nào, bởi loại mủ nào, bởi loại máu nào, bởi bất cứ vật bất tịnh nào, thanh tịnh, trong sạch".

Như viên ngọc Ma-ni Bảo châu đặt trên một tấm vải Ba-la-nại. Hòn ngọc không làm nhiễm ô tấm vải Ba-la-nại, tấm vải Ba-la-nại cũng không làm nhiễm ô hòn ngọc. Vì sao vậy? Vì cả hai đều thanh tịnh. Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, Ngài sanh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớp nào, bởi loại mủ nào, bởi loại máu nào, bởi loại vật bất tịnh nào, thanh tịnh, trong sạch".

* Bồ-tát sau khi sanh được chư Thiên phun nước tắm sạch sẽ cho Bồ-tát:

Khi vị Bồ-tát sanh ra, hai dòng nước từ hư không hiện ra, một dòng lạnh, một dòng nóng. Hai dòng nước ấy tắm rửa sạch sẽ cho vị Bồ-tát và cho bà mẹ.

* Sau khi sanh Bồ-tát bước đi 7 bước:

Vị Bồ-tát khi sinh ra, Ngài đứng vững thẳng bằng trên hai chân, mặt hướng phía bắc bước đi 7 bước, một lọng trắng được che trên. Ngài nhìn khắp cả mọi phương, lớn tiếng như con Ngưu vương, thốt ra lời như sau: "Ta là bậc tối thượng trên đời! Ta là bậc tối tôn ở trên đời. Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng không còn phải tái sinh ở đời này nữa".

* Khi Bồ-tát sanh, hào quang chiếu khắp thế giới:

Khi vị Bồ-tát từ bụng mẹ sanh ra, khi ấy một hào quang vô lượng thần diệu, thẳng xa oai lực của chư Thiên hiện ra cùng khắp thế giới, gồm có các thế giới trên chư Thiên, các thế giới của Ma vương và Phạm thiên, và thế giới ở dưới gồm các vị Sa-môn, Bà-la-môn, các vị Hoàng tử và dân chúng. Cho đến các cảnh giới ở giữa các thế giới không có nền tảng, u ám, tối tăm, những cảnh giới mà mặt trăng và mặt trời với đại thần lực, với đại oai đức như thế cũng không thể chiếu thấu. Trong những cảnh giới ấy, một hào quang vô lượng thẳng xa oai lực của chư Thiên hiện ra. Và các chúng sanh sống tại những chỗ ấy, nhờ hào quang ấy mới được thấy nhau và nói: "Cũng có những chúng sanh khác sống ở đây". Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và hào quang vô lượng thần diệu ấy thẳng xa oai lực của chư Thiên hiện ra ở thế giới.

* Khi sanh ra Bồ-tát có đủ 32 tướng tốt:

Sinh Bồ-tát ra và được báo tin cho vua hay: "Đại vương, Hoàng hậu đã sinh được một hoàng tử". Khi thấy Hoàng tử xong, vua liền cho mời các vị Bà-la-môn đoán tướng và nói: "Này các hiền giả, hãy xem tướng cho Hoàng tử". Khi xem tướng Hoàng tử xong các vị Bà-la-môn đoán tướng tâu với vua: "Đại vương hãy hân hoan; Đại vương đã sanh một bậc vĩ nhân! May mắn thay cho Đại vương, đại hạnh thay cho Đại vương đã được một Hoàng tử như vậy sanh trong gia đình. Tâu Đại vương vị Hoàng tử này có đủ 32 tướng tốt của bậc Đại nhân. Ai có đủ 32 tướng tốt sẽ chọn hai con đường này thôi, không có con đường nào khác. Nếu sống tại gia đình, người này sẽ trở thành Chuyển luân Thánh vương, dùng Chánh pháp trị nước, bình định 4 phương, đem lại an toàn cho quốc độ, đầy đủ 7 món báu. Bảy món báu trở thành vật sở hữu của vị này, tức là xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu và thứ bảy là tướng quân báu. [3] Vị này có đến hơn một ngàn thái tử, những bậc anh hùng, lực sĩ, chinh phục quân thù. Vị này chinh phục cõi đất này cho đến hải biên và trị nước với chánh pháp không dùng trượng, không dùng đao. Nếu vị này từ bỏ gia đình, xuất gia sống không gia đình, vị này sẽ thành bậc A-la-hán, Chánh đẳng Chánh giác vén màn vô minh che đời.

* Bò-tát có 32 tướng tốt sẽ chọn một là đi tu, hai là làm vua:

Đại vương, 32 tướng tốt của bậc đại nhân là gì mà Hoàng tử nếu đầy đủ những tướng tốt này sẽ chọn đi hai con đường, không có con đường nào khác. Nếu sống tại gia đình, vị này sẽ trở thành vua Chuyển luân Thánh vương, dùng Chánh pháp trị nước, bình định bốn phương, đem lại an toàn cho quốc độ, đầy đủ món báu. Bảy món báu trở thành vật sở hữu của vị này, tức là xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu và thứ bảy là tướng quân báu. Vị này có đến hơn một ngàn thái tử, những bậc anh hùng, lực sĩ, chinh phục quân thù. Vị này chinh phục cõi đất này cho đến hải biên và trị nước với chánh pháp không dùng trượng, không dùng đao. Nếu vị này từ bỏ gia đình, xuất gia sống không gia đình, vị này sẽ thành bậc A-la-hán, Chánh đẳng Chánh giác vén màn vô minh che đời.

* 32 tướng tốt của Bò-tát:

1. Tâu Đại vương, Hoàng tử có lòng bàn chân bằng phẳng, tướng này được xem là tướng tốt của bậc Đại nhân.
2. Dưới hai bàn chân của Hoàng tử này, có hiện ra hình bánh xe, với ngàn tấm xe, với trục xe và bánh xe, với các bộ phận hoàn toàn đầy đủ, tướng này được xem là tướng tốt của bậc Đại nhân.
3. Hoàng tử này có gót chân thon dài.
4. Hoàng tử này có ngón tay ngón chân thon dài.
5. Hoàng tử này có tay chân mềm mại.
6. Hoàng tử này tay chân có làn da lưới.
7. Hoàng tử này có mắt cá tròn như con sò.
8. Hoàng tử này có ống chân như con dê rừng.
9. Hoàng tử này đứng thẳng, không co lưng xuống có thể rời đầu gối với hai bàn tay.
10. Hoàng tử này có tướng mã âm tàng.
11. Hoàng tử này có màu da như đồng, màu sắc như vàng.
12. Hoàng tử này có da trơn mượt khiến bụi không thể bám dính vào.
13. Hoàng tử này có lông da mọc từ lông một, mỗi lỗ chân lông có một lông.
14. Hoàng tử này có lông mọc xoáy tròn thẳng lên, mỗi sợi lông đều vậy, màu xanh đậm như thuốc bôi mắt, xoáy lên từng xoáy tròn nhỏ, và xoáy về hướng mặt.
15. Hoàng tử này có thân hình cao thẳng.
16. Hoàng tử này có bảy chỗ tròn đầy.
17. Hoàng tử này có nửa thân trước như con Sư tử.
18. Hoàng tử này không có lõm khuyết xuống giữa hai vai.

19. Hoàng tử này có thân thể cân đối như cây bàng (nigrodha: ni-câu-luật). Bề cao của thân ngang bằng bề dài của hai tay sải rộng, bề dài của hai tay sải rộng ngang bằng bề cao của thân.
20. Hoàng tử này có bán thân trên vuông tròn.
21. Hoàng tử này có vị giác hết sức sắc bén.
22. Hoàng tử này có quai hàm như con Sư tử.
23. Hoàng tử này có 40 cái răng.
24. Hoàng tử này có răng đều đặn.
25. Hoàng tử này có răng không khuyết hở.
26. Hoàng tử này có răng cửa (thái xỉ) trơn láng.
27. Hoàng tử này có tướng lưỡi rộng dài.
28. Hoàng tử này có giọng nói tuyệt diệu như tiếng chim Ca-lăng-tần-già (Karavika).
29. Hoàng tử này có hai mắt màu xanh đậm.
30. Hoàng tử này có lông mi như con bò cái.
31. Hoàng tử này giữa hai lông mày có sợi lông trắng mọc lên, mịn màng như bông nhẹ.
32. Hoàng tử này có nhục kế trên đầu, tướng này được xem là tướng tốt của bậc Đại nhân.

Tâu Đại vương, vị Hoàng tử này có đủ 32 tướng tốt của bậc Đại nhân. Ai có đủ 32 tướng tốt sẽ chọn hai con đường này thôi, không có con đường nào khác. Nếu sống tại gia đình, người này sẽ trở thành Chuyển luân Thánh vương, dùng Chánh pháp trị nước, bình định 4 phương, đem lại an toàn cho quốc độ, đầy đủ 7 món báu.

Vua ra lệnh cúng dường các vị Bà-la-môn đoán tướng ấy, các áo vải mới và làm thỏa mãn mọi sự đòi hỏi ước muốn."

* Có bốn người vú nuôi săn sóc Thái tử:

Vua cho nuôi những bốn người vú cho Hoàng tử: Người cho bú, người lo tắm, người lo bông ẵm, người mang trên nách. Lọng trắng ngày đêm được che trên Hoàng tử và lệnh được truyền ra: "Không được để lạnh hay nóng, cỏ, bụi hay sương làm phiền Hoàng tử". Hoàng tử được mọi người âu yếm. Cũng như hoa sen xanh, hoa sen hồng hay hoa sen trắng được mọi người yêu thích; cũng vậy, Hoàng tử được mọi người âu yếm, gần như được ẵm từ nách người này qua nách người khác".

* Tiếng nói của Bồ-tát như chim Ca-lăng-tần-già:

Khi Hoàng tử được sanh ra, Hoàng tử phát âm rất là tuyệt diệu, âm vận điều hòa, dịu ngọt và hấp dẫn, giống như con chim Ca-lăng-tần-già sinh trong núi Hy-mã-lạp, giọng chim rất tuyệt diệu, âm vận điều hòa, dịu ngọt và hấp dẫn; cũng vậy, Hoàng tử phát âm rất là tuyệt diệu, âm vận điều hòa, dịu ngọt và hấp dẫn".

* Mắt Bò-tát có thể nhìn suốt 1 do tuần, không nhấp nháy:

Khi Hoàng tử sanh ra, Thiên nhãn hiện ra với Ngài, do nghiệp báo sanh và nhờ Thiên nhãn ấy, Ngài có thể nhìn thấy khắp xung quanh cho đến 1 do tuần, ban ngày cũng như ban đêm".

Khi Hoàng tử sanh ra, Ngài nhìn thẳng sự vật với cặp mắt không nhấp nháy, như hàng chư Thiên ở Tam-thập-tam-thiên. Vì Hoàng tử nhìn không nhấp nháy, Hoàng tử được gọi tên là: "Vị đã nhìn thấy". Khi vua ngồi xử kiện, vua cho đặt Hoàng tử ngồi bên vách mình để xử kiện, Hoàng tử ngồi bên vách cha như vậy và chú tâm quan sát phương thức xử kiện đến nỗi tự mình cũng có thể phán đoán xử kiện. Do Hoàng tử "có thể quan sát và xử kiện đúng luật pháp".

* Vua cho dựng 3 tòa lầu đài cho Thái tử ở:

Rồi vua cho xây dựng 3 tòa lầu đài cho Hoàng tử, một cho mùa mưa, một cho mùa đông, một cho mùa lạnh, và 5 món dục lạc đều được chuẩn bị đầy đủ. Hoàng tử sống 4 tháng mưa trong lầu đài dành cho mùa mưa, được hầu hạ vui với các nữ nhạc sĩ và không một lần nào, Ngài bước xuống khỏi lầu".

* Thái tử dạo chơi vườn Ngự Uyển:

Hoàng tử sau thời gian nhiều năm cho gọi người đánh xe:

"Này khanh, hãy cho thắng các cỗ xe thù thắng, chúng ta sẽ đi đến vườn ngự uyển để xem phong cảnh". "Thưa vâng, Hoàng tử", người đánh xe vâng lời Hoàng tử, cho thắng các cỗ xe thù thắng rồi bạch Thái tử: "Tâu Thái tử các cỗ xe thù thắng đã thắng xong, hãy làm những gì Thái tử xem là hợp thời". Lúc ấy Thái tử leo lên cỗ xe thù thắng và cùng với các cỗ xe thù thắng khác, tiến đến vườn ngự uyển".

* Thấy cảnh già là khổ:

Hoàng tử đi đến vườn ngự uyển, thấy một người già nua, lưng còng như nóc nhà, chống gậy, vừa đi vừa run rẩy, khổ não, không còn đâu là tuổi trẻ. Thấy vậy Hoàng tử hỏi người đánh xe: "Này khanh, người ấy là ai vậy? Sao tóc người đó không giống các người khác? Sao thân người đó không giống các người khác?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là người già vậy".

- "Này khanh, sao người ấy được gọi là người già?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy gọi là người già vì nay người ấy sống không bao lâu nữa".

- "Này khanh, rồi Ta có bị già không, một người chưa quá tuổi già?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, chúng ta tất cả sẽ bị già nua, đầu chúng ta chưa quá tuổi già!".

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

"Thưa vâng, Hoàng tử", người đánh xe vâng theo lời hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Hoàng tử về trong cung đau khổ sâu muộn và suy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già yếu như vậy!".

* Vua hỏi việc dạo chơi của Thái tử ở ngự uyển có vui không?

Khi ấy vua cho gọi người đánh xe và hỏi: "Này khanh, Hoàng tử có vui vẻ không, ở vườn ngự uyển, có hoan hỷ không, tại vườn ngự uyển?"

- "Tâu Đại vương, Hoàng tử không có vui vẻ tại vườn ngự uyển và cũng không có hoan hỷ tại vườn ngự uyển".

- "Này khanh, khi đến vườn ngự uyển Hoàng tử đã thấy gì".

"Tâu Đại vương, Hoàng tử trong khi đi đến vườn ngự uyển, thấy một người già nua, lưng còng như nóc nhà, chống gậy vừa đi vừa run rẩy, khổ não không còn đâu là tuổi trẻ. Thấy vậy, Hoàng tử hỏi con: "Này khanh, người đó là ai vậy? Sao tóc người đó không giống các người khác? Sao thân người đó không giống các người khác?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là người già vậy". "Này khanh, sao người ấy được gọi là người già?" "Tâu Hoàng tử, người ấy gọi là người già vì nay người ấy sống không bao lâu nữa". "Này khanh, rồi Ta có bị già không, một người chưa quá tuổi già?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, chúng ta tất cả sẽ bị già nua, dầu chúng ta chưa quá tuổi già!".

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

- "Thưa vâng, Hoàng tử".

Tâu Đại vương con vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Tâu Đại vương, Hoàng tử về trong cung đau khổ sầu muộn và suy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già yếu như vậy!".

* Vua ngăn không cho Thái tử xuất gia:

Khi ấy vua suy nghĩ: "Không thể để cho Hoàng tử từ chối không trị vì. Không thể để cho Hoàng tử xuất gia! Không thể để cho lời các vị Bà-la-môn đoán tướng trở thành sự thật".

Rồi Vua lại sắp đặt cho Hoàng tử đầy đủ 5 món dục lạc nhiều hơn nữa, để Hoàng tử có thể trị vì, để Hoàng tử khỏi phải xuất gia, để cho lời các vị Bà-la-môn đoán tướng không thể trở thành sự thật. Và vua tăng cường cho Hoàng tử sống tận hưởng đầy đủ sung túc 5 món dục lạc".

* Thái tử thấy cảnh bệnh hoạn là khổ:

Hoàng tử khi đang đi đến vườn ngự uyển, thấy một người bệnh hoạn, khổ não, nguy kịch, bò lết trong tiểu tiện đại tiện của mình, cần có người khác nâng đỡ, cần có người khác dìu dắt. Thấy vậy Hoàng tử hỏi người đánh xe: "Này khanh, người này đã làm gì mà mắt của nó không giống mắt của người khác, giọng nói của nó không giống giọng nói của những người khác?"

- "Tâu Hoàng tử, đó là một người được gọi là người bệnh vậy".

- "Này khanh, người ấy sao được gọi là một người bệnh?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là một người bệnh vì người ấy chưa thoát khỏi căn bệnh của mình".

- "Này khanh, vậy rồi Ta có bị bệnh không, một người chưa bị bệnh?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, tất cả chúng ta sẽ bị bệnh tật, đầu chúng ta chưa bị bệnh tật".

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

"Thưa vâng, Hoàng tử". Người đánh xe vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Hoàng tử về trong cung đau khổ sầu muộn và suy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già, cũng phải bệnh!".

* Vua hỏi việc dạo chơi lần 2 của Thái tử:

Khi ấy vua cho gọi người đánh xe và hỏi:

- "Này khanh, Hoàng tử có vui vẻ không, ở vườn ngự uyển? Này khanh, Hoàng tử có hoan hỷ không, tại vườn ngự uyển?"

- "Tâu Đại vương, Hoàng tử không có vui vẻ tại vườn ngự uyển và cũng không có hoan hỷ tại vườn ngự uyển".

- "Này khanh, khi đến vườn ngự uyển Hoàng tử đã thấy gì?"

"Tâu Đại vương, Hoàng tử khi đang đi đến vườn ngự uyển, thấy một người bệnh hoạn, khổ não, nguy kịch, bò lết trong tiểu tiện đại tiện của mình, cần có người khác nâng đỡ, cần có người khác dìu dắt. Thấy vậy Hoàng tử hỏi con: "Này khanh, người này đã làm gì mà mắt của nó không giống mắt của người khác, giọng nói của nó không giống giọng nói của những người khác?"

- "Tâu Hoàng tử, đó là một người được gọi là người bệnh vậy".

- "Này khanh, người ấy sao được gọi là một người bệnh?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là một người bệnh vì người ấy chưa thoát khỏi căn bệnh của mình".

- "Này khanh, vậy rồi Ta có bị bệnh không, một người chưa bị bệnh?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, tất cả chúng ta sẽ bị bệnh tật, dầu chúng ta chưa bị bệnh tật!"

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

- "Thưa vâng, Hoàng tử".

"Con vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Tâu Đại vương, Hoàng tử về trong cung đau khổ sầu muộn và suy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già cũng phải bệnh!"

* Vua cố ngăn cản Thái tử xuất gia lần 2:

Khi ấy vua suy nghĩ: "Không thể để cho Hoàng tử từ chối không trị vì. Không thể để cho Hoàng tử xuất gia! Không thể để cho lời các vị Bà-la-môn đoán tướng trở thành sự thật".

Rồi Vua lại sắp đặt cho Hoàng tử đầy đủ 5 món dục lạc nhiều hơn nữa, để Hoàng tử có thể trị vì, để Hoàng tử khỏi phải xuất gia, để cho lời các vị Bà-la-môn đoán tướng không thể trở thành sự thật. Và Hoàng tử sống tận hưởng đầy đủ sung túc 5 món dục lạc".

* Thái tử dạo chơi lần 3 thấy cảnh chết:

Hoàng tử sau thời gian nhiều năm cho gọi người đánh xe: "Này khanh, hãy cho thắt các cỗ xe thù thắng, chúng ta sẽ đi đến vườn ngự uyển để xem phong cảnh?"

"Thưa vâng, Hoàng tử", người đánh xe vâng lời Hoàng tử, cho thắt các cỗ xe thù thắng rồi bạch Thái tử: "Tâu Thái tử các cỗ xe thù thắng đã thắt xong, hãy làm những gì Thái tử xem là hợp thời". Lúc ấy Thái tử leo lên cỗ xe thù thắng và cùng với các cỗ xe thù thắng khác, tiến đến vườn ngự uyển".

Hoàng tử trên đường đi đến vườn ngự uyển, thấy một số người mặc sắc phục khác nhau và đang dựng một dàn hỏa táng. Thấy vậy Hoàng tử hỏi người đánh xe: "Này khanh, vì sao đám đông người ấy người mặc sắc phục khác nhau và đang dựng một dàn hỏa táng?"

- "Tâu Hoàng tử, vì có một người vừa mới mệnh chung".

- "Này khanh, Người hãy đánh xe đến gần người vừa mới mệnh chung?"

"Thưa vâng, tâu Hoàng tử". Người đánh xe vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe đến người vừa mới mệnh chung. Khi thấy người chết Hoàng tử hỏi: "Này khanh, sao người ấy được gọi là người chết?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là người chết vì nay bà mẹ, ông cha, các người bà con ruột thịt khác không thấy người ấy nữa; và người ấy cũng không thấy bà mẹ, ông cha, các người bà con ruột thịt khác".

- "Này khanh, Ta chưa chết rồi Ta có bị chết không? Phụ vương Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác sẽ không thấy Ta chăng và Ta sẽ không thấy Phụ vương Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt chăng?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, chúng ta nay chưa chết nhưng rồi chúng ta cũng bị chết. Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác sẽ không thấy Hoàng tử và Hoàng tử cũng không thấy Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác".

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

"Thưa vâng, Hoàng tử". Người đánh xe vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Hoàng tử về trong cung đau khổ sâu muộn và suy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già, cũng phải bệnh, cũng phải chết như vậy!".

* Vua cố ngăn cản không cho Thái tử xuất gia lần 3:

Khi ấy vua cho gọi người đánh xe và hỏi: "Này khanh, Hoàng tử có vui vẻ không ở vườn ngự uyển? Này khanh, Hoàng tử có hoan hỷ không, tại vườn ngự uyển?"

- "Tâu đại vương Hoàng tử không có vui vẻ tại vườn ngự uyển, Tâu đại vương Hoàng tử không có hoan hỷ tại vườn ngự uyển?"

- "Này khanh, khi đến vườn ngự uyển Hoàng tử đã thấy gì?"

"Tâu đại vương, Hoàng tử khi đang đi đến vườn ngự uyển, thấy một số đông người mặc sắc phục khác nhau và đang dựng một dàn hỏa táng. Thấy vậy

Hoàng tử hỏi con: "Này khanh, vì sao đám đông người ấy người mặc sắc phục khác nhau và đang dựng một dàn hỏa táng?"

- "Tâu Hoàng tử, vì có một người vừa mới mệnh chung".

- "Này khanh, người hãy đánh xe đến gần người vừa mới mệnh chung?"

"Thưa vâng, tâu Hoàng tử". Con vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe đến người vừa mới mệnh chung. Khi thấy thầy chết Hoàng tử hỏi con: "Này khanh, sao người ấy được gọi là người chết?"

- "Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là người chết vì nay bà mẹ, ông cha, các người bà con ruột thịt khác không thấy người ấy nữa; và người ấy cũng không thấy bà mẹ, ông cha, các người bà con ruột thịt khác!".

- "Này khanh, Ta chưa chết rồi Ta có bị chết không? Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác sẽ không thấy Ta chăng, và Ta sẽ không thấy Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt chăng?"

- "Tâu Hoàng tử, Hoàng tử và cả con nữa, chúng ta nay chưa chết, nhưng rồi chúng ta cũng bị chết. Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác sẽ không thấy Hoàng tử và Hoàng tử cũng không thấy Phụ vương, Mẫu hậu hay những người bà con ruột thịt khác?"

- "Này khanh, nay Ta thăm vườn ngự uyển vậy là vừa rồi. Hãy cho đánh xe trở về cung".

"Thưa vâng, Hoàng tử". Con vâng theo lời Hoàng tử, cho đánh xe trở về cung. Hoàng tử về trong cung đau khổ sầu muộn và duy nghĩ: "Sĩ nhục thay cái gọi là sanh. Vì ai sanh ra cũng phải già, cũng phải bệnh cũng phải chết như vậy!".

* Vua ngăn cản Thái tử xuất gia lần 4:

Khi ấy vua suy nghĩ: "Không thể để cho Hoàng tử từ chối không trị vì! Không thể để cho Hoàng tử xuất gia! Không thể để cho lời các vị Bà-la-môn đoán tướng trở thành sự thật".

Rồi Vua lại sắp đặt cho Hoàng tử đầy đủ 5 món dục lạc nhiều hơn nữa, để Hoàng tử có thể trị vì, để Hoàng tử không thể xuất gia, để cho lời các vị Bà-

la-môn đoán tướng không đúng sự thật. Và Hoàng tử sống tận hưởng đầy đủ sung túc 5 món dục lạc".

* Thái tử thấy sự giải thoát của người xuất gia và quyết tâm xuất gia tìm đạo:

Hoàng tử sau thời gian nhiều năm, cho gọi người đánh xe: "Này khanh, hãy cho thắng các cỗ xe thù thắng, chúng ta sẽ đi đến vườn ngự uyển để xem phong cảnh".

"Thưa vâng, Hoàng tử", người đánh xe vâng lời, cho thắng các cỗ xe thù thắng rồi bạch Thái tử: "Tâu Thái tử, các cỗ xe thù thắng đã thắng xong. Hãy làm những gì Hoàng tử xem là hợp thời". Lúc bấy giờ Hoàng tử leo lên cỗ xe thù thắng và cùng với các cỗ xe thù thắng khác, tiến đến vườn ngự uyển.

Hoàng tử trên đường đi đến ngự uyển thấy một vị xuất gia, đầu trọc, đắp áo cà-sa. Thấy vậy, Hoàng tử hỏi người đánh xe: "Này khanh, người này đã làm gì, mà đầu người ấy lại khác đầu của những người khác, và áo của người ấy cũng khác áo của những người khác?"

- Tâu Hoàng tử, người ấy được gọi là người xuất gia!

- Này khanh, sao người ấy được gọi là người xuất gia?

- Tâu Hoàng tử, xuất gia nghĩa là khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ không hại chúng sanh, khéo có lòng từ đối với chúng sanh.

- Này khanh, lành thay hạnh xuất gia! Này khanh, lành thay khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ không hại chúng sanh, khéo có lòng từ đối với chúng sanh! Này khanh, hãy đánh xe đến gần vị xuất gia.

"Thưa vâng!", người đánh xe vâng theo lời Hoàng tử, đánh xe đến gần người xuất gia. Rồi Hoàng tử hỏi vị xuất gia:

- Thưa Hiền giả, ngài đã làm gì mà đầu của ngài không giống những người khác, và áo của ngài cũng không giống các người khác?

- Thưa Hoàng tử, tôi là một người xuất gia.

- Thưa Hiền giả, thế nào gọi là người xuất gia?

- Thưa Hoàng tử, tôi là người được gọi là xuất gia, vì tôi khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ không hại chúng sanh, khéo có lòng từ đối với chúng sanh.

- Thưa Hiền giả, lành thay hạnh xuất gia của ngài, lành thay khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ không hại chúng sanh, khéo có lòng từ đối với chúng sanh.

* Thái tử xuất gia:

Rồi Hoàng tử bảo người đánh xe: "Này khanh, hãy lấy xe này và cho đánh xe về cung. Còn Ta ở nơi đây, sẽ cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình".

"Thưa vâng", người đánh xe vâng lời Hoàng tử lấy xe và đánh xe về cung. Còn Hoàng tử, chính tại chỗ ấy, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Lúc bấy giờ, tại kinh đô có người nghe tin: "Hoàng tử đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình". Khi nghe tin, các vị ấy suy nghĩ: "Pháp luật như vậy không phải tầm thường, xuất gia như vậy không phải tầm thường, vì Hoàng tử trọng pháp luật ấy đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nay Hoàng tử đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tại sao chúng ta lại không?" Rồi đại chúng ấy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình dưới sự lãnh đạo của Bồ-tát. Rồi Bồ-tát cùng với đồ chúng du hành, đi ngang qua những làng, thị xã và đô thị.

Trong khi an lặng tịnh cư, Bồ-tát suy nghĩ: "Sao Ta lại sống, bị bao vây bởi đồ chúng này. Tốt hơn là Ta sống một mình, lánh xa đồ chúng này".

* Bồ-tát tìm ra nguyên nhân của sanh tử và con đường đưa đến giác ngộ (12 nhân duyên):

Sau một thời gian Bồ-tát sống một mình, lánh xa đồ chúng, các vị xuất gia này đi một ngả, Bồ-tát đi một ngả.

Trong khi an lặng tịnh cư tại chỗ thanh vắng, Bồ-tát suy nghĩ: "Thế giới này thật rơi vào cảnh khổ não, phải sanh rồi già, rồi chết, rồi từ bỏ thế giới này

để tái sinh thế giới khác. Không một ai biết một con đường giải thoát khỏi sự đau khổ này, thoát khỏi già và chết.

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, già chết mới có mặt. Do duyên gì, già chết sanh?" Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do sanh có mặt, nên già chết có mặt. Do duyên sanh, già chết sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, sanh mới có mặt? Do duyên gì, sanh phát khởi?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ, phát sanh minh kiến sau đây: "Do hữu có mặt nên sanh mới có mặt. Do duyên hữu, nên sanh phát khởi".

Bồ-tát lại nghĩ: "Cái gì có mặt, hữu mới có mặt? Do duyên gì, hữu phát sanh?" Sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ Ngài phát sanh minh kiến sau đây: "Do thủ có mặt nên hữu mới có mặt. Do duyên thủ, hữu phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, thủ mới có mặt? Do duyên gì, thủ phát sanh?" Sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ Ngài phát sanh minh kiến sau đây: "Do ái có mặt, thủ mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, ái mới có mặt. Do duyên gì, ái phát sanh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do thọ có mặt, ái mới có mặt. Do duyên thọ, ái phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, thọ mới có mặt. Do duyên gì, thọ mới phát sanh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do xúc có mặt, thọ mới có mặt. Do duyên xúc, thọ mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, xúc mới có mặt. Do duyên gì, xúc mới phát sanh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do lục nhập có mặt, xúc mới có mặt. Do duyên lục nhập, xúc mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, lục nhập mới có mặt. Do duyên gì, lục nhập mới phát sanh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do danh sắc có mặt, lục nhập mới có mặt. Do duyên danh sắc, lục nhập mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, danh sắc mới có mặt? Do duyên gì, danh sách mới phát sinh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát

sanh minh kiến sau đây: "Do thức có mặt, danh sắc mới có mặt. Do duyên thức, danh sắc mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Cái gì có mặt, thức mới có mặt. Do duyên gì, thức mới phát sanh?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do danh sắc có mặt, thức mới có mặt. Do duyên danh sắc, thức mới phát sanh".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ như sau: "Thức này xoay trở lui lại, từ nơi danh sắc, không vượt khỏi danh sắc. Chỉ như thế này, con người được sanh ra hay trở thành già, hay bị bệnh, hay từ biệt cõi này, hay sanh lại ở cõi khác; nghĩa là do duyên sanh sắc, thức sanh; do duyên thức, danh sắc sanh; do duyên danh sắc, lục nhập sanh; do duyên lục nhập, xúc sanh; do duyên xúc, thọ sanh; do duyên thọ, ái sanh; do duyên ái, thủ sanh; do duyên thủ, hữu sanh; do duyên hữu, sanh sinh; do duyên sanh, lão, tử, ưu, bi, khổ sầu, não sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn vậy".

"Tập khởi, tập khởi". Từ nơi Bồ-tát, khởi sanh pháp nhãn từ trước chưa từng được nghe, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, ánh sáng sanh.

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, già chết không có mặt? Cái gì diệt, già chết diệt?" Rồi Bồ-tát, sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do sanh không có mặt, già chết không có mặt. Do sanh diệt, già chết diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, sanh không có mặt? Cái gì diệt, sanh diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do hữu không có mặt, sanh không có mặt. Do hữu diệt, sanh diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, hữu không có mặt? Cái gì diệt, hữu diệt?" Rồi Bồ-tát, sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do thủ không có mặt, hữu không có mặt. Do thủ diệt, hữu diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, thủ không có mặt? Cái gì diệt, thủ diệt?" Rồi Bồ-tát, sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do ái không có mặt, thủ không có mặt. Do ái diệt, thủ diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, ái không có mặt? Cái gì diệt, ái diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do thọ không có mặt, ái không có mặt. Do thọ diệt, ái diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, thọ không có mặt? Cái gì diệt, thọ diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do xúc không có mặt, thọ không có mặt. Do xúc diệt, thọ diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, xúc không có mặt? Cái gì diệt, xúc diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do lục nhập không có mặt, xúc không có mặt. Do lục nhập diệt, xúc diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, lục nhập không có mặt? Cái gì diệt, lục nhập diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do danh sắc không có mặt, lục nhập không có mặt. Do danh sắc diệt, lục nhập diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, danh sắc không có mặt? Cái gì diệt, danh sắc diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do thức không có mặt, danh sắc không có mặt. Do thức diệt, danh sắc diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Do cái gì không có mặt, thức không có mặt? Cái gì diệt, thức diệt?" Rồi Bồ-tát sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ phát sanh minh kiến sau đây: "Do danh sắc không có mặt, thức không có mặt. Do danh sắc diệt, thức diệt".

Rồi Bồ-tát suy nghĩ: "Ôi, Ta đã chứng được con đường đưa đến Bồ-đề, nhờ pháp thu quán. Nghĩa là do danh sắc diệt, thức diệt, do thức diệt, danh sắc diệt; do danh sắc diệt, lục nhập diệt; do lục nhập diệt, xúc diệt; do xúc diệt, thọ diệt; do thọ diệt, ái diệt; do ái diệt, thủ diệt; do thủ diệt, hữu diệt; do hữu diệt, sanh diệt; do sanh diệt, già, chết, ưu, bi, khổ, sầu, não diệt. Như vậy, toàn bộ khổ uẩn diệt".

"Diệt, diệt!" Từ nơi Bồ-tát khởi sanh pháp nhãn từ trước chưa từng được nghe, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, ánh sáng sanh.

Rồi Bồ-tát, sau một thời gian sống quán sự sanh diệt trong năm uẩn: "Đây là sắc, đây là sắc khởi, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ khởi, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng khởi, đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là

hành khởi, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức khởi, đây là thức diệt". Và đối với Ngài, sau khi sống quán pháp sanh diệt trong năm thủ uẩn, chẳng bao lâu các lậu hoặc được tiêu trừ và Ngài được giải thoát.

* Sau khi giác ngộ, Ngài suy tư có nên ra thuyết pháp bây giờ hay chưa?

Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác liền suy nghĩ: "Nay Ta hãy thuyết pháp".

Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác suy nghĩ: "Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý ida paccayata paticca samuppàda: Y tánh duyên khởi pháp; thật khó mà thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh, tất cả sanh y được trừ bỏ, ái được đoạn tận, ly dục, ái diệt, Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta!".

Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, những bài kệ bất khả tư nghì, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên:

"Sao nay Ta lại nói lên Chánh pháp mà Ta đã chứng ngộ rất khó khăn".
"Pháp này khó mà chứng ngộ với những ai bị tham sân chi phối".
"Những ai bị ái nhiễm và vô minh bao phủ rất khó thấy pháp này".
"Một pháp đi ngược dòng, vi diệu, thâm sâu, khó thấy, vi tế".

Với những lời như vậy, suy tư trên vấn đề, tâm của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp.

* Phạm thiên thỉnh Ngài thuyết pháp:

Lúc bấy giờ, một trong những vị đại Phạm thiên, khi biết được tư tưởng của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, nhờ tư tưởng của mình, liền suy nghĩ: "Than ôi, thế giới sẽ bị tiêu diệt, thế giới sẽ bị hoại vong, nếu tâm của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, hướng về vô vi thụ động, không muốn thuyết pháp!".

Vị đại Phạm thiên ấy, như một nhà lực sĩ duỗi thẳng cánh tay đã co lại, hay co lại cánh tay duỗi thẳng, cũng vậy vị ấy biến mất từ thế giới Phạm thiên và hiện ra trước mặt Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Rồi vị đại Phạm

thiên đáp thượng y trên một bên vai, quì đầu gối bên phải trên mặt đất, chấp tay hướng về phía Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác và bạch rằng:

"Bạch Thế Tôn, hãy thuyết pháp! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít bị bụi trần che phủ sẽ bị nguy hại nếu không được nghe chánh pháp. (Nếu được nghe) những vị này có thể thâm hiểu chánh pháp".

Được nghe nói như vậy, Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nói với vị đại Phạm thiên:

"Này Phạm thiên, Ta đã suy nghĩ như sau: Pháp này do Ta chứng được thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý y tánh duyên khởi pháp; thật khó mà thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh, tất cả sanh y được trừ bỏ, ái được đoạn tận, ly dục, ái diệt, Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật mệt mỏi cho Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta. Này Phạm thiên, khi ấy những bài kệ bất khả tư nghì, từ trước chưa từng nghe khởi lên nơi Ta: "Sao nay ta lại nói lên Chánh Pháp mà Ta đã chứng ngộ rất khó khăn. Pháp này khó mà chứng ngộ với những ai bị tham sân chi phối. Những ai bị ái nhiễm và vô minh bao phủ rất khó thấy pháp này. Một pháp đi ngược dòng, vi diệu, thâm sâu, khó thấy, vi tế". Này Phạm thiên, với những lời như vậy, suy tư trên vấn đề, tâm của Ta hướng về vô vi thụ động không muốn thuyết pháp."

* Phạm thiên thỉnh Ngài thuyết pháp lần 2 và 3:

Lần thứ hai, lần thứ ba, vị Đại Phạm thiên ấy lại thỉnh Thế Tôn thuyết pháp:

"Bạch Thế Tôn, hãy thuyết pháp! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít bụi trần che phủ sẽ bị nguy hại nếu không được nghe chánh pháp, những vị này có thể thâm hiểu chánh pháp!"

* Ngài quyết định thuyết pháp:

Rồi Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác biết được lời khuyên thỉnh của vị Phạm thiên, vì lòng từ đối với chúng sanh, nhìn đời với Phật nhãn. Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nhìn đời với Phật nhãn, thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn độn căn, có hạng tánh thuận, tánh nghịch, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy

sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm của những hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, sen hồng, hay sen trắng, có một số hoa sen xanh, sen hồng, hay sen trắng ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước; có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên tới mặt nước; có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước làm đắm ướt. Cũng vậy, Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, nhìn quanh thế giới với Phật nhãn. Ngài thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn độn căn, có hạng tánh thuận, tánh nghịch, có hạng dễ dạy khó dạy, một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm của những hành động lỗi lầm."

* Phạm thiên tán thán Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu và quyết định thuyết pháp.

Rồi vị đại Phạm thiên, với tâm mình biết được tâm tư của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác liền nói lên với Ngài bài kệ sau đây:

"Như con người đang đứng trên đỉnh núi nhìn quanh dân chúng phía dưới. Cũng vậy Ngài Sumedha lên lầu chánh pháp, bậc Biến nhãn, thoát ly sáu muộn. Nhìn xuống quần chúng, âu lo sáu muộn bị sanh già áp bức. Hãy đứng lên, bậc anh hùng, bậc chiến thắng ở chiến trường! Vị trưởng đoàn lữ khách, đừng thoát ly mọi nợ nần! Thế Tôn hãy đi khắp thế giới hoằng dương chánh pháp. Có người nhờ được nghe, sẽ thâm hiểu diệu nghĩa!"

Rồi Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác trả lời vị đại Phạm thiên với bài kệ sau đây: "Cửa bất tử đã được mở rộng: Hỡi những ai được nghe, hãy từ bỏ tà kiến của mình; Vì nghĩ đến một mỗi hoài công, này Phạm thiên; Ta không muốn giảng chánh pháp vì diệu cho loài người!"

Rồi vị đại Phạm thiên với ý nghĩ: "Ta đã là người mở đường cho Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác thuyết pháp", đánh lễ Thế Tôn, lưng bên hữu hướng về Ngài và biến mất tại chỗ".

* Ngài quyết định thuyết pháp cho ai trước:

Rồi Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác suy nghĩ: "Ta thuyết pháp cho ai trước tiên? Ai Sẽ mau hiểu chánh pháp này?"

Rồi Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác thuận thứ thuyết pháp, thuyết về bố thí, thuyết về trì giới, thuyết về các cõi trời, trình bày sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự nhiễm ô của dục vọng và sự lợi ích của xuất ly. Khi Thế Tôn biết được tâm trí của hai vị này đã thuận thực, nhu thuận, thoát ly triền cái, cao thượng và an tịnh, Ngài bèn thuyết pháp thoại được chư Phật đề cao, tức là Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng như tám vải thuận tịnh không có tỳ vết rất dễ thấm màu nhuộm, cũng vậy, Vương tử Khanda và con Vương sư Tissa, chính tại chỗ ngồi này chứng được Pháp nhãn xa trần ly cấu: "Phàm pháp gì đã sanh rồi cũng phải diệt".

* Ngài tuân tự thuyết pháp:

Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác thuận thứ thuyết pháp, thuyết về bố thí, thuyết về trì giới, thuyết về các cõi trời, trình bày sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự nhiễm ô của dục vọng và sự lợi ích của xuất ly. Khi Thế Tôn biết được tâm trí của các vị này đã thuận thực, nhu thuận, thoát ly triền cái, cao thượng và an tịnh, Ngài bèn thuyết pháp thoại mà chư Phật đã đề cao, tức là Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Những vị này đã thấy pháp, chứng pháp, ngộ pháp, thể nhập và pháp, nghi ngờ tiêu trừ, do tự diệt tận, chứng được tự tin, không y cứ người khác đối với đạo pháp của Bốn Sư, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác.

* Phạm thiên cầu Ngài hãy chia các đệ tử ra các nơi để thuyết pháp:

Một vị đại Phạm thiên khác, với tâm tư của mình biết được tâm tư của Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Như một vị lực sĩ duỗi cánh tay đã co lại hay co lại cánh tay đã duỗi ra, vị này biến mất ở cõi Phạm thiên và hiện ra trước mặt Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Lúc bấy giờ vị đại Phạm thiên, đắp thượng y trên một bên vai, chấp tay hướng đến Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác và bạch Ngài:

"Như vậy là phải, bạch Thế Tôn! Như vậy là phải, bạch Thiên Thệ! Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy cho phép Đại chúng Tỳ-kheo hãy đi cùng khắp, vì hạnh phúc cho Đại chúng, vì an lạc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài người, loài trời. Chớ có đi hai người cùng một chỗ. Nay các Tỳ-kheo, hãy thuyết giảng chánh pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý đầy đủ, văn cú vẹn toàn. Hãy nên rõ phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe chánh pháp sẽ bị nguy hại, nếu được nghe sẽ thâm hiểu chánh pháp".

Này các Tỳ-kheo, đại Phạm thiên thuyết như vậy. Sau khi nói xong, vị này đánh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, lưng bên hữu hướng về Ngài và biến mất tại chỗ.

Rồi Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, vào buổi chiều xuất định đứng dậy và nói với các vị Tỳ-kheo:

"Này các Tỳ-kheo, trong khi Ta an lặng tịnh cư tại chỗ thanh vắng, ý nghĩ sau đây khởi lên: "Nay đại chúng trú tại kinh thành, sao Ta lại không cho phép các vị Tỳ-kheo ấy đi cùng khắp, vì hạnh phúc cho đại chúng, vì an lạc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài người, loài trời. Chớ có đi hai người cùng một chỗ. Này các Tỳ-kheo, hãy thuyết giảng chánh pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý đầy đủ, văn cú vẹn toàn. Hãy nêu rõ đời sống phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe chánh pháp sẽ bị nguy hại. (Nếu được nghe), sẽ thâm hiểu chánh pháp".

* Và Ngài đã phái các đệ tử đi thuyết pháp khắp các nơi:

Một vị đại Phạm thiên khác với tâm tư của mình, biết được tâm tư của Ta. Như một vị lực sĩ đuổi cánh tay đã co lại hay co lại cánh tay đã duỗi ra, vị này biến mất ở cõi Phạm thiên và hiện ra trước mắt ta. Này các Tỳ-kheo, vị đại Phạm thiên, đắp thượng y trên một bên vai, chắp tay hướng đến Ta và bạch với Ta: "Như vậy là phải, bạch Thế Tôn! Như vậy là phải, bạch Thiện Thệ! Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy cho phép Đại chúng Tỳ-kheo ở kinh đô đi cùng khắp, vì hạnh phúc cho đại chúng, vì an lạc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài người, loài trời. Chớ có đi hai người cùng một chỗ. Hãy thuyết giảng chánh pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý đầy đủ, văn cú vẹn toàn. Hãy nêu rõ phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe chánh pháp, sẽ bị nguy hại. (Nếu được nghe), sẽ thâm hiểu chánh pháp. Bạch Thế Tôn, chúng con sẽ làm như các vị Tỳ-kheo". Vị đại Phạm thiên thuyết như vậy. Sau khi nói xong, vị này đánh lễ Ta, lưng bên hữu hướng về Ta và biến mất tại chỗ.

"Này các Tỳ-kheo, Ta cho phép các người; hãy đi cùng khắp, vì hạnh phúc cho đại chúng, vì an lạc cho đại chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì lợi ích, vì an lạc cho loài người, loài trời. Chớ có đi hai người cùng một chỗ. Này các Tỳ-kheo, hãy thuyết giảng chánh pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý đầy đủ, văn cú vẹn toàn. Hãy nêu rõ đời sống

phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh. Có những chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe chánh pháp, sẽ bị nguy hại. (Nếu được nghe), sẽ thâm hiểu chánh pháp. Cứ sáu năm, hãy đến tại kinh đô Bandhumati để tụng đọc giới bốn".

Những vị Tỳ-kheo ấy, một phần lớn trong ngày ấy đã lên đường đi khắp quốc độ.

* Thế Tôn Vipassi báo hiệu đức Phật Thích Ca ra đời để cứu độ chúng sanh, cũng như Ta đã ra đời và hóa độ chúng sanh:

"Này các Tỳ-kheo, lại trong Đại chúng chư Thiên ấy, một số vài ngàn chư Thiên (...), một số vài trăm chư Thiên đến chỗ Ta ở, đánh lễ Ta và đứng một bên. Sau khi đứng một bên, chư Thiên ấy đã nói với Ta: "Này Hiền giả, trong hiện kiếp này, Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác nay ra đời. Này Hiền giả, Thế Tôn thuộc chủng tánh Sát-đế-ly, thuộc gia tộc Sát-đế-ly. Này Hiền giả, Thế Tôn thuộc danh tánh Gotama (Cù Đàm). Này Hiền Giả, Thế Tôn tuổi thọ không bao nhiêu, ít oi, tuổi thọ loài người khoảng 100 năm hay hơn một chút. Này Hiền giả, Thế Tôn giác ngộ dưới gốc cây Assattha (Bát-đa-la). Này Hiền giả, Thế Tôn có hai vị đệ tử ưu tú nhất tên là Sàriputta và Mogallāna (Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên). Này Hiền giả, Thế Tôn có một Tăng hội 1250 vị. Này Hiền giả, Tăng Hội này của Thế Tôn gồm toàn những vị đã diệt trừ lậu hoặc. Này Hiền giả, Thế Tôn có vị thị giả Tỳ-kheo tên là Ananda (A Nan), là vị thị giả đệ nhất. Này Hiền giả, Phụ vương của Thế Tôn tên là Suddhodana (Tịnh Phạn), Hoàng hậu là Māyā (Ma-Gia), kinh đô là Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ). Này Hiền giả, Thế Tôn xuất thế tục như thế này, xuất gia như thế này, tinh tấn như thế này, giác ngộ như thế này, chuyển pháp luân như thế này. Này Hiền giả, chúng tôi là những người đã tu phạm hạnh với Thế Tôn, đã diệt trừ các dục vọng và đã sanh ra tại chỗ này".

*

Trên đây là hai kinh tôi trích để quý vị có thêm tài liệu về sự Giáng sanh của Ngài, đồng thời cũng là để kỷ niệm ngày đức Phật đản sanh. Ngày Đản sanh, ngày Thành Đạo, thuyết pháp và ngày Niết-bàn đều có tính thống nhất cao độ, như lời Ngài lớn tiếng như tiếng con Ngưu vương, thốt ra lời như sau: "Ta là bậc tối thượng, Ta là bậc tối tôn ở trên đời, Ta là bậc cao nhất ở trên đời. Nay là đời sống cuối cùng, không còn phải tái sanh ở trên đời này nữa". Đức Phật với 45 năm thuyết pháp là bài học sáng ngời để chúng ta nhớ ơn, học tập và tu tập theo Ngài để dần dần chúng ta cũng sẽ tiến tới mục đích lập

lại câu nói của Ngài: "Ta là bậc tối thượng, tối tôn, cao nhất ở đời, không còn tái sinh nữa".

Chú thích:

[1] Trong Đại thừa nói nghĩa ba mươi bảy đạo phẩm như thế nào? Là Bồ-tát thực hành Bốn niệm xứ, quán nội thân là vô thường, khổ, như bệnh như ung, thịt xương tụ tập bại hoại, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy ra, đó là nhà xí. Như vậy quán thân lộ bày xấu xa, không một chỗ sạch, thịt lấp xương vóc, gân buộc, da bọc. Do chịu nghiệp nhân hữu lậu đời trước và do đời này tắm rửa, hương hoa, y phục, ăn uống, ngọa cụ, thuốc men v.v... tạo thành. Như xe có hai bánh, do sức bò kéo có thể đi đến được. Do nhân duyên hai đời làm thành xe thân, do con Bò "thức" kéo qua lại quanh co. Thân này do bốn đại hòa hợp tạo thành giống bọt nước, trống rỗng không kiên cố. Thân này vô thường, lâu chắc phải bị phá hoại. Tướng của thân này không thể tìm thấy ở trong thân, cũng không ở ngoài thân, cũng không ở chặng giữa. Thân tự không biết, vô tri vô tác, giống như tường vách ngói đá. Trong thân này không có thân tướng nhất định, không có ai làm ra thân này, cũng không có ai sai khiến làm. Thân này đời trước, đời sau, đời này đều không thể có được. Có tám vạn hộ trùng, vô lượng các bệnh và các thứ đói khát, lạnh nóng, hình thể suy tàn v.v... thường bức não thân này.

Bồ-tát quán thân như vậy, biết chẳng phải thân ta, cũng chẳng phải thân người khác, không được tự tại làm và không làm. Thân tướng của thân này trống, do nhân duyên hư vọng sanh ra. Thân này là giả có, thuộc nghiệp nhân duyên của đời trước. Bồ-tát tự suy nghĩ: Ta không nên tiếc thân này; vì có sao, vì thân tướng này không hợp không tán, không đến không đi, không sanh không diệt, không nương tựa. Men theo thân, quán thân này là vô ngã, vô ngã sở cho nên không, không cho nên không các tướng nam nữ. Không các tướng cho nên không ước nguyện. Quán như vậy được vào môn Vô tác trí, biết thân không làm, không có kẻ làm, chỉ do các pháp nhân duyên hòa hợp sanh. Các nhân duyên làm ra thân này cũng lại từ hư vọng điên đảo mà có, chính trong nhân duyên ấy cũng không có tướng nhân duyên. Nhân duyên ấy sanh, cũng không có tướng sanh. Suy nghĩ như vậy biết thân này từ xưa đến nay không có tướng sanh, biết thân này là vô tướng, không thể chấp thủ. Vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Chỉ đối gạt kẻ phàm phu nên gọi là thân.

Bồ-tát khi quán thật tướng của thân như vậy, lìa xa các ái trước dục nhiễm. Tâm thường buộc niệm ở nơi thân, men theo thân quán như vậy, gọi là Bồ-tát quán thân niệm xứ. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy.

- Bồ-tát quán Thọ như thế nào? Quán nội thọ. Thọ này có ba thứ là hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Các thọ ấy không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, chỉ theo hư vọng điên đảo vọng tưởng sanh; là báo quả, thuộc nhân duyên nghiệp đời trước. Bồ-tát cầu tìm các thọ như vậy, không ở trong quá khứ, không ở vị lai, không ở hiện tại; biết các thọ ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường phá hoại. Quán các thọ ba đời ấy là không, vô tướng, vô tác, được vào môn giải thoát. Cũng quán các thọ sanh diệt, cũng biết các thọ không hợp không tan, không sanh không diệt, như vậy được vào môn vô sanh. Biết các thọ vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Biết như vậy rồi, buộc tâm ở trong quán duyên, hoặc có khổ, có vui, không khổ không vui đưa đến, tâm không lãnh thọ, không ái trước, không nương tựa.

Do các nhân duyên như vậy quán các thọ; ấy gọi là Thọ niệm xứ. Quán ngoại thọ, quán nội ngoại thọ cũng như vậy.

- Bồ-tát quán Tâm niệm xứ như thế nào? Bồ-tát quán nội tâm. Nội tâm ấy có ba tướng là sanh, trụ, diệt. Suy nghĩ rằng: Tâm này không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu, chỉ theo nhân duyên trong ngoài hòa hợp sanh; tâm ấy không có thật tướng nhất định, cũng không thật sanh, trụ, diệt; cũng không ở trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Tâm ấy không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm ấy cũng vô tánh vô tướng, cũng không ai sanh, không ai khiến sanh. Do bên ngoài có nhân duyên của sáu trần, bên trong có tâm tưởng điên đảo, sanh diệt tiếp nối nên miễn cưỡng gọi là tâm. Trong tâm như vậy, thật tướng của tâm không thể có được. Tánh của tâm ấy bất sanh bất diệt, thường là tướng tịnh, bị tướng khách trần phiền não nhiễm trước nên gọi là tâm bất tịnh.

Tâm không tự biết tâm; vì có sao, vì tâm ấy tướng của tâm là không. Tâm ấy gốc ngọn không có thật pháp. Tâm ấy với các pháp không hợp không tan; cũng không đời trước, đời sau, đời giữa; không sắc, không hình, không đối ngại, chỉ là điên đảo hư vọng sanh. Tâm ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, không thường, không thật; ấy gọi là tùy thuận quán tâm. Biết tướng của tâm vô sanh, được vào trong vô sanh pháp; vì có sao, vì tâm ấy vô sanh, vô tánh, vô tướng, người trí biết được. Người trí tuy quán tướng sanh diệt của tâm cũng không thấy có pháp thật sanh thật diệt, không phân biệt như sạch, mà tâm được thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh nên không bị khách trần phiền não

cầu niễ. Như vậy v.v... quán nội tâm. Quán ngoại tâm, quán nội ngoại tâm cũng như vậy.

- Bồ-tát quán Pháp niệm xứ như thế nào? Quán hết thấy pháp không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa; không ở trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại; chỉ theo nhân duyên hòa hợp vọng kiến sanh ra, không có thật tướng nhất định, không có pháp ấy, không có pháp ấy của ai. Trong các pháp, tướng của pháp là không thể có được, cũng không có pháp hoặc hợp hoặc tan. Hết thấy pháp không gì có như hư không. Hết thấy pháp hư dối như huyễn, tánh các pháp vốn tịnh, không ô nhiễm nhau. Các pháp không có thọ: Các pháp không có gì; các pháp không thể biết được, vì tâm số pháp hư dối vậy. Khi quán như vậy, không thấy có pháp hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Quán hết thấy pháp là không, vô ngã. Khi ấy suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh nên không có tự tánh; ấy là thật không, thật không nên không có tướng, không có tướng nên không có tạo tác, không tạo tác nên không thấy pháp hoặc sanh hoặc diệt. Trụ trong trí tuệ ấy, được vào môn Vô sanh pháp nhẫn. Bây giờ tuy quán các pháp sanh diệt cũng vào môn vô tướng; vì có sao, vì hết thấy pháp lia các tướng, người trí đã biết rõ.

Khi quán như vậy, buộc tâm vào trong quán duyên, thuận theo các pháp tướng, không nhớ niệm thân, thọ, tâm, pháp; biết bốn pháp ấy không có nơi chỗ; ấy là nội pháp niệm xứ. Ngoại pháp niệm xứ, nội ngoại pháp niệm xứ cũng như vậy.

Bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng cần phân biệt như vậy, quán nó là không, không có nơi chỗ.

- Bồ-tát thực hành năm căn như thế nào? Bồ-tát quán Năm căn, tu Năm căn.

Tín căn là tin hết thấy pháp do nhân duyên sanh, do tâm điên đảo vọng kiến sanh; như vòng lửa quay, như mộng như huyễn. Tin các pháp là bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã; như bệnh như ung, như gai nhọn, tai biến bại hoại. Tin các pháp không gì có; như nắm tay không đối trẻ nhỏ. Tin các pháp không ở trong quá khứ, không ở trong vị lai, không ở trong hiện tại, không từ đâu đến, diệt không đi về đâu. Tin các pháp là không, vô tướng vô tác, bất sanh bất diệt. Vô tác vô tướng mà tin sự trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Được tín căn ấy, không còn bị thối chuyển. Lây tín căn làm đầu, khéo trì tịnh giới, trụ trong sự trì giới rồi thì tín tâm không động không chuyển. Nhất tâm tin chắc nương nghiệp có quả báo, xa lìa các tà kiến, không còn tin các lời lẽ khác, chỉ thọ trì Phật pháp, tin chúng Tăng.

Trụ trong Phật đạo, trực tâm nhu nhuuyến hay nhẫn, thông đạt vô ngại, không lay động không biến hoại, đắc lực tự tại; ấy gọi là Tín căn.

Tinh tấn căn là ngày đêm thường tu hành tinh tấn, khước trừ năm điều che lấp, nhiếp hộ năm căn, muốn được, muốn biết, muốn thực hành, muốn tụng, muốn đọc, cho đến muốn nghe các kinh pháp thâm diệu. Nếu các pháp ác bất thiện khởi lên, liền khiến nó tiêu diệt; nếu chưa sanh khởi khiến cho không sanh khởi; còn các pháp thiện chưa sanh thì làm cho sanh, đã sanh làm cho tăng trưởng rộng lớn. Cũng không ghét pháp bất thiện, cũng không ưa pháp thiện, được sự tinh tiến bình đẳng, tiến thẳng không lui chuyển, được chánh tinh tấn định tâm, nên gọi là Tinh tấn căn.

Niệm căn là Bồ-tát thường nhất tâm niệm tưởng muốn đầy đủ bồ thí, trí giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, muốn tịnh thân khẩu ý nghiệp, thường nhất tâm niệm ở trong trí biết về các pháp sanh, diệt, trú, dị. Nhất tâm niệm khổ, tập, diệt, đạo. Nhất tâm niệm phân biệt căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát, sanh diệt vào ra. Nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt, không làm không nói, để được trí tuệ vô sanh nên đầy đủ các Phật pháp. Nhất tâm niệm không để cho tâm Thanh-văn, Bích-chi Phật xen vào. Thường niệm không quên các pháp thậm thâm thanh tịnh như vậy, quán hạnh thành tựu, được niệm tự tại như vậy; ấy gọi là Niệm căn.

Định căn là Bồ-tát khéo thủ lấy tướng định, hay sanh các thứ thiền định, rõ ràng biết các môn định, khéo biết vào định, khéo biết trú định, khéo biết xuất định; nơi định không đắm trước, không ưa thích, không nương tựa; khéo biết sở duyên, khéo biết duyên hoại, tự tại dạo qua các thiền định; cũng biết định vô duyên, không theo lời người khác. Không chuyên theo hạnh thiền định, tự tại ra vào vô ngại; ấy gọi là Định căn.

Tuệ căn là Bồ-tát vì để dứt hết khổ, thành tựu trí tuệ bậc Thánh. Trí tuệ ấy là vì xa lìa các pháp, vì Niết-bàn. Dùng trí tuệ quán hết thấy ba cõi vô thường, bị ba thứ suy, ba lửa độc thiêu đốt. Quán xong, trong ba cõi, trí tuệ cũng không đắm hết thấy ba cõi, mà chuyển thành môn Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát. Nhất tâm cầu Phật pháp như cứu lửa cháy đầu. Trí tuệ ấy của Bồ-tát không ai phá hoại được. Không nương tựa trong ba cõi, tâm thường xa lìa năm dục tùy ý, do tuệ căn lực, chứa nhóm vô lượng công đức, thông lợi chứng nhập thật tướng các pháp, không nghi không ngại; đối thế gian không ưu, đối Niết-bàn không hỷ, được trí tuệ tự tại; ấy gọi là Tuệ căn.

Bồ-tát thành được Năm căn này, khéo biết tướng các căn của chúng sanh, biết căn của chúng sanh nhiễm dục, biết căn của chúng sanh ly dục, biết căn của chúng sanh sân nhuế, cũng biết căn của chúng sanh lìa sân nhuế, biết căn của chúng sanh ngu si, cũng biết căn của chúng sanh lìa ngu si. Biết căn của chúng sanh muốn đọa ác đạo, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi người, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi trời; biết căn của chúng sanh độn, biết căn của chúng sanh lợi; biết căn của chúng sanh có bậc thượng, trung, hạ; biết căn của chúng sanh có tội, biết căn của chúng sanh vô tội; biết căn của chúng sanh thuận nghịch; biết căn của chúng sanh sẽ sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; biết căn của chúng sanh có căn lành thâm hậu, căn lành mỏng; biết căn của chúng sanh chánh định, tà định, bất định tự; biết căn của chúng sanh khinh tháo, biết căn của chúng sanh trì trọng, biết căn của chúng sanh xan tham, biết căn của chúng sanh hay buông xả, biết căn của chúng sanh cung kính, biết căn của chúng sanh không cung kính; biết căn của chúng sanh tịnh giới, bất tịnh giới; biết căn của chúng sanh sân nhuế hay nhẫn nhục; biết căn của chúng sanh tinh tấn hay giải đãi; biết căn của chúng sanh loạn tâm, nhiếp tâm, ngu si hay trí tuệ; biết căn của chúng sanh không sợ có sợ; biết căn của chúng sanh tăng thượng mạn hay không tăng thượng mạn; biết căn của chúng sanh chánh đạo hay tà đạo; biết căn của chúng sanh có thủ hộ hay không thủ hộ; biết căn của chúng sanh cầu Thanh-văn; biết căn của chúng sanh cầu Bích-chi-phật; biết căn của chúng sanh cầu Phật đạo. Đối với trong sự biết căn của chúng sanh, được sức phương tiện tự tại; gọi là biết căn.

Bồ-tát thực hành năm căn tăng trưởng, phá được phiền não, độ chúng sanh được Vô sanh pháp nhẫn; ấy là lực. Lại thiên ma ngoại đạo không thể hủy hoại; ấy là lực.

Bảy giác phần là Bồ-tát đối với hết thấy pháp không nhớ không nghĩ; ấy gọi là niệm giác phần. Trong hết thấy pháp tìm thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp không thể có được; ấy là trạch pháp giác phần. Không vào ba cõi, phá hoại ba cõi; ấy gọi là tinh tấn giác phần. Đối với hết thấy pháp không sanh tâm ưa đắm, vì lo mừng phá hoại lẫn nhau; ấy là hỷ giác phần. Đối với hết thấy pháp, tâm khinh an duyên không thể có được; ấy gọi là trừ giác phần. Biết hết thấy pháp tướng thường định, không loạn không tán; ấy gọi là định giác phần. Đối với hết thấy pháp không đắm trước, không nương tựa, cũng không thấy tâm xả ấy; ấy gọi là xả giác phần. Bồ-tát quán bảy giác phần đều "không" như vậy.

Trong Bảy giác phần. Niệm, Tuệ, Tinh tấn, Định đã nói rộng ở trên, ba giác phần còn lại nay sẽ nói: Bồ-tát thực hành Hỷ giác phần, quán hỷ ấy không thật, vì có sao? Vì hỷ ấy do nhân duyên sanh, là pháp tạo tác, pháp có, pháp vô thường, pháp có thể ưa đắm. Nếu sanh tâm ưa đắm, khi tướng vô thường ấy biến hoại thì sanh lo, kẻ phàm phu vì tâm điên đảo nên sanh tâm đắm trước. Nếu biết các pháp thật là không, bấy giờ tâm sanh hồi hận rằng, ta phải chịu hư dối; ví như người ở trong chỗ tối, bị đói khát bức bách, ăn nhầm vật bất tịnh, ban ngày quán biết, mới biết đó là lầm. Nếu quán như vậy ở trong thật trí tuệ sanh mừng; ấy là chơn hỷ. Được chơn hỷ này, trước hết trừ được thân thô trọng, thứ đến trừ được tâm thô trọng, sau mới trừ hết thấy pháp tướng, được sự khoái lạc biến khắp trong thân tâm; ấy là trừ giác phần (khinh an giác chi). Đã được hỷ và trừ giác phần thì bỏ các quán hạnh, là vô thường quán, khổ quán, không, vô ngã quán, sanh diệt quán, bất sanh bất diệt quán, hữu quán, vô quán, phi hữu, phi vô quán. Như vậy xả hết các hỷ luận; vì có sao; vì vô tướng, vô duyên, vô tác, vô hỷ luận, thường tịch diệt là pháp tướng thật. Nếu không thực hành việc xả bỏ, liền có các tranh cãi: Nếu cho có là thật, thời cho không là hư dối; nếu cho không là thật, thời cho có là hư dối; nếu cho phi hữu phi vô là thật, thời cho hữu vô là hư dối. Đối với thật thì ưa đắm, đối với hư thì giận ghét. Nơi sanh ra lo mừng như vậy có sao không xả?

Được hỷ, trừ, xả giác phần như vậy thời bảy giác phần được đầy đủ viên mãn.

Tám Thánh đạo phần thì chánh kiến, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định như trên đã nói.

Chánh tư duy nay sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết-bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy, vì có sao? Vì dứt hết thấy tư duy phân biệt; ấy gọi là Chánh tư duy.

Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng phân biệt tư duy đều không, Bồ-tát trụ trong chánh tư duy như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư duy. Hết thấy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ-tát.

Chánh ngữ là Bồ-tát biết hết thấy ngôn ngữ đều do phân biệt thủ tướng hư vọng bất thực điên đảo mà sanh ra. khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Trong ngôn ngữ

không có tướng ngôn ngữ, dứt hết thủy khẩu nghiệp, biết thật tướng các ngôn ngữ; ấy là chánh ngữ. Các ngữ ấy không từ đâu lại, diệt cũng không đi về đâu; ấy là Bồ-tát thực hành chánh ngữ. Có nói năng gì đều trú ở trong thật tướng mà nói ra, do vậy nên các kinh nói: Bồ-tát trụ ở trong chánh ngữ, hay khởi tác khẩu nghiệp thanh tịnh; biết chơn tướng của hết thủy ngữ ngôn, tuy có nói mà không bị rơi vào tà ngữ.

Chánh nghiệp là Bồ-tát biết hết thủy tà tướng của nghiệp, hư vọng không thật, đều không có tướng tạo tác; vì có sao, vì không có một nghiệp nào được có tướng nhất định.

Nếu hết thủy nghiệp đều không, tại sao Phật nói bồ thí v.v... là thiện nghiệp, sát sanh v.v... là bất thiện nghiệp; siêng làm các việc khác là nghiệp vô ký?

Trong các nghiệp còn không có một hướng gì có ba. Vì có sao? Như lúc đi đã đến thời không có nghiệp đi (sự đi), chưa đến cũng không có nghiệp đi, hiện tại đang đi cũng không có nghiệp đi. Do vậy nên không có nghiệp đi.

Đã đến nơi thời có thể không, chưa đến nơi thời có thể không, còn hiện tại chỗ đang đi thì phải là có đi chứ?

Chỗ hiện đang đi cũng không có đi, vì có sao? Vì trừ nghiệp đi, chỗ hiện đang đi không thể có được. Nếu trừ nghiệp đi, có chỗ hiện đang đi, thì trong đó có thể có đi, nhưng không phải vậy. Trừ chỗ hiện đang đi thời không có nghiệp đi, trừ nghiệp đi thời không có chỗ hiện đang đi; vì cùng làm duyên chung với nhau nên không được chỉ nói chỗ hiện đang đi là có đi. Lại nữa, nếu chỗ hiện đang đi có nghiệp đi, thời lìa nghiệp đi nên phải có chỗ hiện đang đi, lìa chỗ hiện đang đi nên phải có nghiệp đi.

Nếu như vậy có lỗi gì?

Vì trong một lúc có hai nghiệp đi. Nếu có hai nghiệp đi thời có hai người đi; vì có sao, trừ người đi thời không có đi. Nếu trừ người đi, chỗ hiện đang đi không thể có được; không có chỗ hiện đang đi thời cũng không có người đi.

Lại nữa, người không đi cũng không đi, cho nên không có nghiệp đi. Nếu trừ người đi và người không đi, thì lại không có người đi thứ ba.

Hỏi: Người không đi, thì không đi là như vậy; còn người đi có sao nói là không đi?

Đáp: Trừ nghiệp đi, người đi không thể có được. Trừ người đi, nghiệp đi không thể có được. Như vậy, hết thầy pháp nghiệp đều không; ấy gọi là Chánh nghiệp.

Các Bồ-tát chứng nhập lý các nghiệp bình đẳng, không cho tà nghiệp là ác, không cho chánh nghiệp là thiện. Không tạo tác gì, không tác chánh nghiệp, không tác tà nghiệp; ấy gọi là thật trí tuệ, tức là chánh nghiệp.

Lại nữa, trong các pháp bình đẳng, không chánh không tà, như thật biết các nghiệp, biết như thật rồi không tạo tác, không ngừng nghỉ. Như vậy người trí thường có chánh nghiệp, không có tà nghiệp; ấy gọi là chánh nghiệp của Bồ-tát.

Chánh mạng là hết thầy đồ giúp nuôi mạng sống đều chánh chứ không tà. Trụ trong trí bất hỷ luận, không thủ chánh mạng, không xả tà mạng, cũng không ở trong chánh pháp, cũng không ở trong tà pháp, mà thường ở trong trí thanh tịnh, chứng nhập lý bình đẳng chánh mạng, không thấy mạng, không thấy phi mạng. Thực hành thật trí tuệ như vậy, nên gọi là Chánh mạng.

Nếu Bồ-tát quán được Ba mươi bảy đạo phẩm ấy thời vượt qua Thanh-văn, Bích-chi Phật địa mà vào trong địa vị Bồ-tát, dần dần thành được Nhất thiết chủng trí.

* Trong kinh Đại niệ m xứ, Trường bộ II, có định nghĩa Bát chánh đạo như sau:

Bát chánh đạo: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệ m và Chánh định.

- Định nghĩa Chánh tri kiến: Tri kiến về khổ, về khổ tập và khổ diệt và khổ diệt đạo gọi là chánh tri kiến.

- Định nghĩa về Chánh tư duy: Tư duy về ly dục, về vô sân, về bất hại, gọi là chánh tư duy.

- Định nghĩa về Chánh ngữ: Tự chế không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói ác khẩu, không nói lời phù phiếm gọi là chánh ngữ.

- Định nghĩa Chánh nghiệp: Tự chế không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, gọi là chánh nghiệp.

- Định nghĩa Chánh mạng: Từ bỏ mạng, sinh sống bằng chánh mạng.

- Định nghĩa Chánh tinh tấn: Đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi ký muốn không cho sanh khởi, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi ý muốn làm cho sanh khởi và đã sanh khởi, khởi ý muốn làm cho an trú, không cho băng hoại, không cho tăng trưởng, phát triển viên mãn. Vị này phải nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí gọi là chánh tinh tấn.

- Định nghĩa Chánh niệm: là sống quán thân trên thân, quán thọ trên các cảm thọ, quán tâm trên các tâm, và quán pháp trên các pháp, tinh cần, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

- Định nghĩa Chánh định: Là vị ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, trong một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tầm và tứ. Diệt tầm và tứ chứng và an trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã được cảm thọ từ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như vậy gọi là chánh định.

Kết quả tu tập bốn Niệm xứ:

Nếu tu quanh năm thì chứng: 1. Chứng chánh trí ngay trong hiện tại. 2. Nếu còn hữu dư y thì chứng quả bất hoàn.

Nếu tu trong 6 năm, 5 năm, 4 năm, 3 năm, 2 năm, 1 năm thì cũng có thể chứng một trong hai quả trên.

Nếu tu trong 7 tháng thì cũng có thể chứng một trong hai quả trên.

Đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ ưu khổ, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn.

[2] Bỏ-tát khi đã đủ mười tháng, chánh tuệ ức niệm không quên. Khi ra khỏi thai, đi bảy bước, miệng phát ra lời rằng: "Đây là thân sau cùng của Ta".

Cho đến khi vua Tịnh-phạn đưa đến tướng sư coi rằng: "Ông hãy xem con ta thật có đủ ba mươi hai tướng chãng? Nếu có đủ ba mươi hai tướng thì có thể có hai điều: Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia

thì sẽ thành Phật". Các Tướng sư nói: "Địa thiên Thái tử thật có đủ ba mươi hai tướng đại nhân. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật". Vua nói: "Những gì là ba mươi hai tướng?" Tướng sư đáp:

1. Tướng dưới bàn chân bằng phẳng: Dưới bàn chân hết thấy đều chắm đất, dù một cây kim cũng không thể lọt qua.
2. Tướng hai bánh xe dưới bàn chân: Đủ một ngàn cãm xe, vòng đai bánh xe và trục bánh xe, ba điều ấy đầy đủ, tự nhiên thành tựu, không đợi người thợ làm. Các thợ trời như Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm được diệu tướng như thế.

Hỏi: Vì sao mà không thể?

Đáp: Tỳ-thủ-kiết-ma ấy là thợ giỏi của trời mà trí tuệ không ẩn mật, luân tướng ấy là nghiệp báo thiện. Thợ trời được trí tuệ ở sanh báo, luân tướng ấy do thực hành thiện căn trí tuệ mà được. Tỳ-thủ-kiết-ma ấy trong một đời mà được trí tuệ ấy, luân tướng ấy từ trí tuệ vô lượng kiếp mà sanh. Do đó, Tỳ-thủ-kiết-ma không thể hóa làm, huống gì các thợ khác.

3. Tướng ngón tay dài: Ngón tay thon, dài và thẳng cao thẳng đều đặn, đố tay thâm sai.
4. Tướng gót chân rộng và bằng:
5. Tướng ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim Nhạn: Trương ngón ra thì hiện, không trương ra thì không hiện.
6. Tướng tay chân mềm mại: Như thứ lông Tế-kiếp-ba (Karpāsakambalam) hơn các phần khác trong thân.
7. Tướng mu bàn chân cao và dày: Lấy chân đạp đất, không rộng không hẹp, sắc dưới chân như Hoa sen đỏ, dưới giữa các ngón chân và sắc hai bên bàn chân như san hô thật; móng tay như đồng đỏ trong sạch. Trên mu bàn chân màu như chơn kim, lông trên mu bàn chân màu như Tỳ-lưu-ly xanh; chân nghiêm chỉnh đẹp đẽ như chiếc guốc trang sức đủ các thứ báu.
8. Tướng như bắp đùi Y-nê-diên (Aineya): Như đùi trước của nai chúa Y-nê-diên, tùy trước sau mà co duỗi.

9. Tướng khi đứng thẳng, ngón tay rời đến đầu gối: Không cúi không ngược, lấy bàn tay rời đầu gối.

10. Tướng âm tàng như Voi báu, Ngựa báu: Điều hòa và khéo đẹp.

Hỏi: Nếu khi Bồ-tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các đệ tử do nhân duyên gì mà được thấy tướng âm tàng?

Đáp: Vì độ chúng nhân, dứt chúng nghi mà Phật cho thấy tướng âm tàng. Lại có người nói: Phật hóa làm Ngựa báu, Voi báu, chỉ cho các đệ tử mà nói rằng: "Tướng âm tàng của Ta cũng như thế".

11. Tướng thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-lô-đà: Thân Bồ-tát lỗ rún ở chính giữa, bốn phần bằng nhau.

12. Tướng lông xoay hướng lên trên: Các sợi lông trên thân đều hướng lên và đẹp.

13. Tướng mỗi lỗ chân lông có một sợi lông: Lông không tạp loạn, màu xanh như lưu-ly, lông xoay theo phía hữu và hướng lên trên.

14. Tướng sắc vàng kim sắc.

Hỏi: Sắc vàng như thế nào?

Đáp: Nếu sắt ở bên vàng thì màu của sắt không hiện. Nay thứ vàng hiện tại sánh với vàng trong thời Phật ở đời thì không hiện. Vàng trong thời Phật ở đời sánh với vàng Diêm-phù-na (Jambūnadasuvarna) thì không hiện. Vàng Diêm-phù-na sánh với cát vàng trên đường chuyển luân Thánh vương trong đại hải thì không hiện. Cát vàng sánh với núi vàng thời không hiện. Núi vàng sánh với vàng của núi Tu-di thì không hiện. Vàng núi Tu-di sánh với vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam thì không hiện. Vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam sánh với vàng của cõi trời Diệm-ma thì không hiện. Vàng của cõi trời Diệm-ma sánh với vàng của trời Đâu-suất-đà thì không hiện. Vàng của cõi trời Đâu-suất-đà sánh với vàng của cõi trời Hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của cõi trời Hóa-tự-tại sánh với vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại sánh với sắc thân của Bồ-tát thì không hiện. Sắc như thế ấy gọi là tướng sắc vàng.

15. Tướng ánh sáng một trượng: Bốn phía trên thân đều có một trượng hào quang. Phật ở trong hào quang đó đoan nghiêm bậc nhất, như hào quang minh tịnh của chư Thiên vương.

16. Tướng da mỏng mịn: Bụi đất không dính thân, như Hoa sen không dính bụi, nước. Nếu bị kinh hành trên núi đất khô, đất không dính chân. Cuồng phong thổi đến nghiền nát núi đất thành bụi bay, dầu đến một mảy bụi cũng không dính thân Phật.

17. Tướng bảy chỗ đầy đặn: Hai tay, hai chân, hai mắt và giữa cổ: Bảy chỗ ấy đều đầy đặn đoan chánh, màu sắc trong sạch hơn các thân thể khác.

18. Tướng dưới hai nách đầy đặn: Không cao, không sâu.

19. Tướng phần thân trên như Sư tử.

20. Tướng thân to lớn và thẳng: Thân lớn và thẳng hơn mọi người.

21. Tướng vai tròn và đẹp: Hết thầy không có vai nào sánh được như vậy.

22. Tướng bốn mươi cái răng: Không nhiều không ít hơn. Các người khác thì ba mươi hai cái răng, thân có hơn ba trăm đốt xương, xương đầu có chín, còn bị răng có bốn mươi cái, đầu có một xương. Bò-tát xương răng nhiều, xương đầu ít, người khác xương răng ít, xương đầu nhiều, do đó nên khác với thân người.

23. Tướng răng đều đặn: Các răng không to quá, không nhỏ quá, không lồi ra, không thụt vào. Răng khít nhau, người không biết cho là chỉ có một răng. Kẽ răng khít dù một sợi lông nhỏ cũng không lọt.

24. Tướng răng trắng: Trắng hơn cả ánh sáng của núi tuyết.

25. Tướng hai má như Sư tử: Như Sư tử là chúa trong các loài thú, có hai má thẳng và rộng.

26. Tướng được thượng vị trong các vị: Có người nói: "Phật lấy thức ăn để vào trong miệng, thì tất cả thức ăn đều trở thành vị tối thượng, vì sao? Vì trong tất cả thức ăn ấy có cái nhân của vị tối thượng. Người không có tướng ấy, không thể phát ra cái nhân đó, không được vị tối thượng".

Lại có người nói: "Nếu Bồ-tát đưa thức ăn để vào trong miệng, bảy giờ hai bên yết hầu chảy ra cam lồ hòa lẫn với các vị". Vì vị ấy thanh tịnh nên gọi là được thượng vị trong các vị.

27. Tướng lưỡi to lớn: Lưỡi to lớn của Bồ-tát từ trong miệng đưa ra phủ kín cả mặt cho đến chân tóc, khi đưa trở lại miệng vẫn không chặt.

28. Tướng âm thanh Phạm-thiên: Như Phạm thiên vương có năm thứ âm thanh từ trong miệng phát ra: 1. Sâu thẳm như sấm; 2. Trong suốt nghe xa, người nghe vui thích; 3. Nhập vào tâm họ thì sanh kính ái; 4. Nghe rõ dễ hiểu; 5. Người nghe không chán; thanh âm của Bồ-tát cũng như vậy. Năm thứ thanh âm từ trong miệng phát ra tương thanh âm của chim Ca-lăng-tần-già rất dễ ưa. Lại có tướng âm thanh của trống, như trống lớn có âm thanh vang dội sâu xa.

29. Tướng mắt xanh biếc: Như hoa sen xanh đẹp đẽ.

30. Tướng lông mi trâu: Như lông mi của Trâu chúa, dài và đẹp, không tạp loạn.

31. Tướng Nhục kế ở đỉnh đầu: Bồ-tát có búi tóc bằng xương như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32. Tướng lông trắng: Lông trắng mọc giữa hai chân mày, không cao không thấp, trắng sạch, xoay theo phía hữu, kéo ra dài trăm thước.

Trong kinh Tướng (Lakkhanasutta), Trường bộ II cũng có ghi đầy đủ 32 tướng như sau:

33. Đại nhân tướng là những tướng gì?

- Lòng bàn chân bằng phẳng (đặt trên đất bằng phẳng, bàn chân chạm đất với bàn chân một lần).
- Dưới bàn chân có hiện ra hình bánh xe, với trục xe, vành xe, với các bộ phận hoàn toàn đầy đủ.
- Có gót chân thon dài.
- Có ngón tay, ngón chân dài.
- Có tay chân mềm mại.
- Tay chân có màng da lưới.
- Có mắt cá tròn như con sò.
- Có ống chân như con dê rừng.

- Đứng thẳng, không co lưng xuống có thể sờ đầu gối với hai bàn tay.
- Có tướng mã âm tàng.
- Có màu da đồng, màu sắc như vàng.
- Có da trơn mượt, khiến bụi không thể bám dính vào.
- Có lông da mọc từ lông một, mỗi lỗ chân lông có một lông.
- Có lông mọc xoáy tròn thẳng lên, mỗi sợi lông đều vậy, màu xanh đậm như thuốc bôi mắt, xoáy lên từng xoáy tròn nhỏ và xoáy về hướng mặt.
- Có thân hình cao thẳng.
- Có giọng nói tuyệt diệu như tiếng chim Ca-lăng-tần-già.
- Có hai mắt màu xanh đậm.
- Có lông mi con bò cái.
- Giữa hai lông mày có sợi lông trắng mọc lên, mịn màng như bông nhẹ.
- Có nhục kế trên đầu.
- Có nửa thân trước như con Sư tử.
- Không có lỗm khuyết xuống giữa hai vai.
- Có thân thể cân đối như cây bàng. Bề cao của thân ngang bằng bề dài của hai tay sải rộng, bề dài của hai tay sải rộng ngang bằng bề cao của thân.
- Có bán thân trên vuông tròn.
- Có quai hàm như con Sư tử.
- Có 40 cái răng.
- Có răng đen đều đặn.
- Có răng không khuyết hở.
- Có răng cửa trơn láng.
- Có tướng lưỡi rộng dài.

Do nghiệp nào mà tạo được 32 tướng.

1. Như Lai đời trước làm người kiên trì, không giao động với các thiện pháp, thiện hành về thân miệng ý, phân định bố thí, giữ giới, bố tát, hiếu kính cha mẹ, cúng dường các Sa-môn, Bà-la-môn, tôn kính đàn anh trong gia đình và tất cả những vị tối thắng khác. Với việc làm ích lợi ấy khi thân hoại mạng chung được sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Ngài còn 10 điểm thắng xa chur Thiên khác: Thọ mạng, thiên sắc, thiên lạc, danh xưng, uy lực, sắc tướng, âm thanh, thiên hương, thiên vị, thiên xúc.

2. Như Lai đời trước, sống vì hạnh phúc cho chúng sanh, trừ diệt mọi sợ hãi kinh hoàng, che chở, hộ trì bảo vệ đúng pháp, bố thí cho các tùy tùng. Nên được tướng dưới bàn chân có hình bánh xe hiện ra, với 1000 tấm xe, với bánh, trục và các bộ phận đầy đủ.

- Nếu làm Chuyển luân thì được: Nhiều kẻ hầu cận: Cư sĩ, Bà-la-môn, thị dân, thôn dân, sở tài chánh, tư pháp, vệ sĩ, phục vụ, đại thần, chư hầu, hào phú, vương tử phục dịch hết mình.

- Nếu làm Phật thì được: Có đại chúng hầu cận đông đảo gồm: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, nam nữ cư sĩ, chư Thiên, loài người, A-tu-la, thần rắn, Càn-thát-bà.

3. Như Lai đời trước làm người: Từ bỏ, chế ngự sát sanh, bỏ trượng, kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến với tất cả chúng sanh và loài hữu tình, nên kết quả có tướng trượng phu: Gót chân thon dài, ngón tay nhón chân dài và mềm mại.

- Nếu làm vua thì được: Thọ mạng lâu dài, sống lâu năm, không ai hại được thọ mạng ấy.

- Nếu làm Phật thì được: Thọ mạng, sống lâu, thọ mạng được hộ trì, không ai có thể hại được thọ mạng của Ngài.

4. Như Lai đời trước là vị bồ thí các món ăn loại cứng, mềm, nếm, liếm, loại uống, cao hương mỹ vị, nhờ vậy được tướng bầy chỗ tròn đầy: hai tay, hai chân, hai vai và thân hình tròn đầy.

5. Như Lai ở đời làm người, là vị đầy đủ 4 nhiếp pháp: Bồ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Nhờ phước ấy nên được tướng: Tay chân mềm mại, có lưới da giữa ngón tay, ngón chân.

- Nếu làm vua thì khéo nhiếp các vị tùy tùng, các vị cư sĩ, Bà-la-môn, thị dân, thôn dân... các vương tử.

- Nếu làm Phật thì thâm nhiếp các vị tùy tùng, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni... Long thần, Càn-thát-bà.

6. Như Lai đời trước làm người là người nói lời liên hệ lợi ích cho chúng sanh, liên hệ Pháp, giải thích cho đại chúng, đem lại lợi ích an lạc cho chúng sanh, tán dương chánh hạnh. Nên có được tướng: Mắt cá tròn như con sò và lông mọc xoay tròn thẳng lên.

- Nếu làm vua thì tài vật, dục lạc đều tối thắng, tối ưu, cao tốt, đệ nhất.

- Làm Phật thì Ngài là bậc tối thắng, cao tốt, đệ nhất cho toàn thể chúng sanh.

7. Như Lai đời trước làm người là người siêng năng học hỏi nghề nghiệp, mọi kỹ thuật học thuật oai nghi hay hành động, làm thế nào để cho mau tiến bộ, có kết quả khỏi mệt nhọc lâu ngày. Nhờ phước ấy nên có tướng: Có ống chân giống như con dê rừng.

- Nếu làm vua thì được có tất cả những gì một vị vua phải có một cách mau chóng.
- Nếu làm Phật thì được tất cả những gì phải có cho một vị Sa-môn một cách mau chóng.

8. Như Lai trước làm người thường hay đến các Sa-môn, Bà-la-môn và hỏi: Thế nào là thiện và bất thiện, có tội và không có tội, điều nên và không nên làm, điều nào làm sẽ đưa đến bất hạnh lâu dài và điều nào nếu làm sẽ đưa đến hạnh phúc và an lạc lâu dài? Kết quả làm tốt nên được tướng: Da của Ta trơn mịn khiến bụi bặm không thể bám dính vào thân.

- Nếu làm vua thì được Đại trí tuệ không ai bằng, không ai hơn Ngài về tài sản thế tục.
- Nếu làm Phật thì được Đại trí tuệ, quảng trí tuệ, hỷ tâm trí tuệ, mãn tiệp trí tuệ, thông tuệ trí tuệ, yểm ly trí tuệ, không ai hơn Ngài về trí tuệ.

9. Như Lai đời trước làm người không sân, không ảo não, dầu bị nói nhiều cũng không tức tối, không phẫn nộ, không hiềm khích, không mất bình tĩnh, không biểu lộ phẫn nộ, không sân hận phiền muộn. Trái lại, Ngài bố thí cái thứ che đấp bằng loại mềm mại, nên được tướng: Sắc hoàng kim, da màu đồng, sáng bóng.

- Nếu làm vua thì cũng được các thứ như trên.
- Nếu làm Phật cũng được cúng dường các thứ như trên.

10. Như Lai đời trước làm người, Ngài làm cho sum họp lại những bà con bạn bè thân tín không gặp nhau lâu ngày, bị đau khổ lâu, làm cho mẹ với con, con với mẹ, cha với con, con với cha, giữa anh em với nhau, vui vẻ hòa hợp nên được tướng tốt: Mã âm tàng.

- Nếu làm vua thì nhiều con, đều là bậc anh hùng.
- Nếu làm Phật thì được nhiều người con xuất gia và tại gia đều là bậc vô song, nhiếp phục được ma quân.

11. Như Lai đòi trước, làm người quán sát và hiểu rõ đại chúng, biết mình, biết người, biết sự sai biệt giữa mọi người. Người này xứng đáng như thế này, như thế này và hành động theo sự sai biệt ấy nên được tướng: Thân hình tròn như cây Nigrodha và đứng thẳng không cong lưng. Ngài có thể sờ và thoa đầu gối với hai lòng bàn tay.

- Nếu làm vua thì nhà triệu phú, đại triệu với kho tàng đầy vàng, bạc, tài vật, tiền lúa.

- Nếu làm Phật là triệu phú, đại triệu phú. Tài vật của Ngài là tín tài, giới tài, tà, quý, đa, văn, thí, trí tuệ tài.

12. Như Lai đòi trước làm người, tha thiết với sự lợi ích, hạnh phúc, sự thoải mái, sự an ủi của đại chúng. Làm cho họ tăng trưởng lòng tin, giới, đa văn, bố thí, pháp, trí tuệ, tài vật và lúa gạo, ruộng đất, loại 2 và 4 chân, vợ con, đầy tớ, lao công, bà con, bạn bè, quyến thuộc. Nên được tướng tốt: nửa thân trên như con Sư tử, hai vai không có lõm khuyết xuống, và thân hình tròn đều.

- Nếu làm vua không bị thất bại, mất tài sản, các loài hai chân, bốn chân, vợ con, đầy tớ, lao công, bạn bè quyến thuộc.

- Nếu làm Phật không bị thất bại, không mất tín, giới, văn, thí, xả và tuệ.

13. Như Lai đòi trước không làm hại đến các loài hữu tình hoặc bằng tay, bằng đá, gậy, đao, nên được tướng tốt: Cảm vị hết sức nhạy bén, khi vật gì chạm đầu chóp lưỡi, những cảm giác được khởi lên tại cổ họng và truyền đi khắp nơi.

- Nếu làm vua thì thiếu bệnh, thiếu não, tiêu hóa tốt, nhiệt thẳng bằng.

- Nếu làm Phật thì ít bệnh... cơ thể kham nhẫn, siêng năng.

14. Như Lai lúc làm người không quen ngó liếc, ngó xiên, ngó trộm, nhưng giữ tâm chánh trực, cao thượng, nhìn đại chúng với tâm từ bi, nên được tướng: cặp mắt hết sức xanh và lông mi như con bò cái.

- Nếu làm vua: đại chúng ưa nhìn Ngài, tất cả đều hoan nghinh, thương kính Ngài.

- Nếu làm Phật: các hàng đệ tử đều hoan nghênh và thương kính Ngài.

15. Như Lai trước là người lãnh đạo đại chúng về thiện pháp, về thiện hành thân, khẩu, ý, phân phát bố thí thủ hộ giới luật, dự bố tát, hiếu kính cha mẹ,

lễ kính Sư môn, cung kính các bậc Trưởng thượng trong gia đình và các thiện pháp đặc biệt khác nên được nhục kế trên đầu.

- Nếu làm vua thì được mọi người hết sức trung thành.
- Nếu làm Phật thì được toàn thể các loài, đệ tử trung thành.

16. Như Lai trước làm người từ bỏ nói láo, nói lời chân thật, tin cậy, không thất hứa một ai nên có tướng tốt: Mỗi lỗ chân lông là mỗi sợi lông mọc lên và giữa hai lông mày có tước bạch hào sanh, màu trắng, mềm mại giống như bông.

- Nếu làm vua thì tất cả mọi người đều tuân theo ý muốn của vua.
- Nếu làm Phật tất cả các loài và đệ tử đều tuân theo ý của Ngài.

17. Như Lai trong bất cứ đời trước nào từ bỏ, tránh xa nói hai lưỡi, tránh nói chia rẽ, sống hòa hợp với những kẻ ly gián, tăng trưởng với những người đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp nên đưa tới tướng: có 40 răng và giữa răng không có kẽ hở.

- Nếu làm vua thì những người tùy thuộc không có chia rẽ.
- Nếu làm Phật thì các đệ tử và các chúng không có chia rẽ.

18. Như Lai trong đời trước làm người, Ngài từ bỏ nói lời độc ác, nói lời không lỗi lầm, nói lời làm đẹp lòng người, tao nhã, thông cảm... nên được hai tướng: lưỡi dài và giọng nói dịu ngọt như tiếng chim Ca-lăng-tần-già.

- Nếu làm vua thì lời nói được thuộc hạ các cấp chấp thuận.
- Nếu làm Phật: lời nói của Ngài được mọi người tuân thủ.

19. Như Lai đời trước làm người từ bỏ tà mạng, muốn sống theo chánh hạnh, tránh xa sự gian lận, lừa đảo, trộm cắp, bức đoạt làm tổn thương kẻ khác. Do nhân ấy nên có kết quả được hai tướng: răng đều đặn và sáng chói.

- Nếu làm vua thì tùy tùng được tâm thanh tịnh.
- Nếu làm Phật thì các đệ tử của Ngài đều được tâm thanh tịnh.

[3] Bảy báu:

- Thiên báu luân: 1000 cọng xe, với vành xe, trục xe, đủ mọi bộ phận.

Thiên báu này chỉ xuất hiện khi vua khởi tâm muốn dùng đến. Có thể đi trên không, dưới nước và bình định bốn phương, hàng phục với 4 loại binh chủng. Đến đâu cũng được đón tiếp long trọng với câu nói: Hãy đến đây, đại vương. Tất cả đều thuộc của ngài. Đại vương hãy huấn thị cho chúng tôi, và vua huấn thị 5 giới cho họ.

"Này A-nan-đa, xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất cho đến hải biên liền trở về kinh đô Kusavati, và đứng trước pháp đình, trên cửa nội cung như một trang bảo cho nội cung của vua Đại Thiện Kiến".

- Voi báu: Thuần trắng, kiên cường, có thần lực, phi hành trên hư không và tên là Uposattha, làm đẹp lòng vua.

Voi báu này có thể cỡi đi khắp quả đất cho đến hải biên rồi trở về kinh đô Kusavati kịp giờ ăn sáng.

- Ngựa báu: Thuần trắng, đầu đen như quạ, có thần lực phi hành trên hư không tên là Valahaka. (nt)

- Châu báu: Chất lưu ly, chiếu sáng 1 do tuần, thuần chất, khó dũa, khó mài.

- Nữ báu: Mỹ miều, khả ái, đoan trang, màu da tuyệt mỹ, không cao, thấp, béo, gầy, không quá đen, quá trắng, vượt xa loài người. Thân xúc nữ báu êm mịn như bông, nhưng. Khi trời lạnh, tay chân trở thành ấm. Khi trời nóng trở thành mát. Thân tỏa mùi thơm chiên đàn, miệng thơm hoa sen. Nữ báu dậy trước ngủ sau, mọi hành động đều làm vua yêu thích. Nữ báu không có tà dâm.

- Gia chủ báu: Chứng thiên nhãn, có thể thấy của báu có chủ hay không có chủ, chôn ở đâu và khi vua cần bao nhiêu có bấy nhiêu.

- Tướng quân báu: Có học thức, thông minh, sáng suốt, có khả năng khuyến cáo: Tiến, thoái, dừng...

---o0o---

5. Bất diệt trong sinh diệt

Trong Kinh Lăng Nghiêm, vua Ba-tư-nặc bạch Phật:

- Bạch đức Thế tôn: Ngày trước, khi chưa gặp Ngài, Trẫm thường nghe các ngoại đạo nói thân này chết rồi mất hẳn. Và như thế gọi là Niết-bàn. Đến nay tuy gặp Phật, đối với vấn đề ấy Trẫm vẫn chưa thể giải quyết cách nào cho khỏi trái với Tâm tánh bất sinh diệt?

Phật dạy:

- Đại vương: Cái thân thể của Đại vương đó có thường còn không tiêu diệt không?

- Bạch đức Thế Tôn! Phải tiêu diệt.

- Đại vương chưa chết sao biết sẽ tiêu diệt?

- Vì thân Trẫm tuy chưa chết như Trẫm xét thấy nó thay đổi mãi mãi như lửa đốt củi thành than, than tiêu ra tro, cho đến tan mất.

- Chính vậy, Đại vương! Nhưng Đại vương già yếu như thế đáng mạo hiểm giờ có giống lúc còn nhỏ không?

- Bạch đức Thế Tôn: Giống thế nào được! Khi còn nhỏ Trẫm tươi trẻ mà nay già cả thì tóc bạc mặt nhăn...

- Nhưng đột nhiên thay đổi như thế chẳng?

- Bạch đức Thế Tôn: Nó ngấm ngấm thay đổi, Trẫm không hề biết. Khi 20 khác lúc 10 tuổi, khi 30 lại suy hơn 20; đến bây giờ 62 tuổi, ngó lại lúc 50 thì lúc ấy cường tráng nhiều. Nhưng đó là kể trong từng chục năm, chứ thật suy xét kỹ càng thì nó thay đổi trong từng phút từng giây và rồi đây sẽ điêu tàn...

- Đại vương: Đại vương xét thân thể Đại vương biến hóa không ngừng và sẽ tiêu diệt như thế, nhưng Đại vương có biết trong cái thân sinh diệt ấy có cái gì bất sinh diệt không?

- Bạch đức Thế Tôn! Thật Trẫm không biết.

- Đại vương! Đại vương bắt đầu thấy nước sông Hằng lúc mấy tuổi?

- Bạch đức Thế Tôn! Khi 3 tuổi, mẫu thân Trẫm dắt đi bái yết đền thờ trời Kỳ-bà, bấy giờ đi ngang qua sông Hằng Trẫm đã trông thấy nước sông ấy.

- Đại vương vừa nói thân thể Đại vương thay đổi rõ ràng nhất là trong hàng chục năm. Vậy khi 2 tuổi Đại vương thấy nước sông Hằng với 13 tuổi thấy nước sông ấy, hai cái thấy đó có khác gì nhau không?

- Bạch không! Cho đến nay 62 tuổi rồi mà sự thấy vẫn cũng như thế.

- Đại vương! Đại vương lấy làm lo lắng khi thấy thân thể Đại vương tóc bạc da nhăn, khi già khác lúc trẻ. Nhưng cái thấy nước sông Hằng đó có trẻ già thay đổi như thân thể ông không?

- Bạch không! Cái thấy ấy lúc nhỏ cho đến bây giờ đây không sai biệt gì cả.

Phật dạy:

- Đại vương! Mặt Đại vương tuy nhăn mà tánh thấy (kiến tính) chưa khi nào nhăn. Hễ cái gì nhăn thì quyết phải biến đổi, còn cái gì không nhăn thì cái ấy quyết định bất biến. Cái gì biến đổi thì phải tiêu diệt, còn cái gì không biến đổi thì vốn bất sinh diệt. Cái đã trong sinh diệt thì đâu có bị sinh tử lưu chuyển. Sao Đại vương không tự giác bản tánh bất sinh diệt ấy mà dẫn câu chết rồi mất hẳn của bọn đoạn kiến ngoại đạo để tự nghi hoặc.

Vua Ba-tư-nặc nghe Phật khai thị như thế, liền giác ngộ bỏ thân thì thọ thân, chứ không khi nào mất hẳn.

*

Như một người ngồi trên chiếc đò, đò đi mà thấy và cho rằng bờ chạy. Cũng như thế, người ta chỉ nhìn mình hoàn toàn với con mắt sinh diệt. Người ta đã tự phủ nhận giá trị của mình vậy.

Đạo Phật, trái lại, lại phát huy cho ta thấy trong cái thân thể sinh diệt vô thường có cái bản tánh vô thượng bất sinh diệt. Đạo Phật đã phát huy bản tánh ấy bằng cách căn cứ ngay với giác quan thô cạn chứ không xa xôi đâu khác. Và khi nói đến bản tánh bất sinh diệt ấy, thì đạo Phật đã dùng vô số danh từ rất cao đẹp.

Thật ra, chúng ta bất lực, tư tưởng hành động bị "vô minh" chi phối, là vì chúng ta không tự ngộ bản tánh ấy. Nếu giác ngộ tánh bất diệt trong sinh diệt thì toàn thể sinh diệt là bất diệt vậy.

Và cuộc đời chúng ta sẽ hiện thân của Từ bi, sẽ rạng ngời ánh Trí tuệ, nếu chúng ta luôn luôn sống với bản tánh bất diệt trong cuộc đời sinh diệt.

(1959)

-ooOoo-

6. Giản dị trong nếp sống

Các nhà nghiên cứu Phật giáo đều có một nhận định chung rằng, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, khi ấy có mấy ai đã hiểu Phật giáo, nhưng tại sao Phật giáo được chấp nhận một cách dễ dàng, êm thấm, đẹp đẽ như vậy. Đó là họ tiếp nhận Phật giáo thông qua hành động của các nhà sư. Hình ảnh cụ thể của các nhà sư có nhiều điểm gần giống với họ, làm cho người dân quý mến nên họ đã gần nhà sư, gần đạo Phật. Nhiều hình thái, nhiều việc làm của nhà sư phục vụ cho dân, ở với dân, những hình ảnh ấy là cách để cho dân gần, nhưng tóm tắt trong đó có 4 điều.

Điều thứ nhất là nhà sư đạm bạc trong ăn uống. Cách ăn chay của chúng ta là lối ăn hết sức đạm bạc. Ở đâu cũng ăn được. Rau cải, vài miếng đậu, chút nước tương thế là xong. Cách ăn này người đời cũng ăn như thế, nhờ đó cho nên dân thấy rằng sự ăn uống của nhà sư khiêm tốn giản dị. Biết như vậy nên ngày hôm nay nếu có những người gần đạo Phật, thấy chúng ta ăn uống quá cầu kỳ, xa lạ đối với họ, thì họ sẽ xa lánh chúng ta. Do đó chúng ta phải tri túc trong ăn uống. Khi đi độ đám, làm đàn ma chay kỵ giỗ, các thầy đừng ham ăn ham uống quá nhiều. Nếu có ăn thì ăn vừa đủ no để nuôi thân, nếu có uống thì uống nước ngọt thay cho uống bia, uống rượu. Và nếu khi các vị cư sĩ đãi bia thì mình cũng đừng uống. Khi mình uống thì trước mặt họ không nói gì nhưng sau lưng họ chê mình, đó là việc hết sức tối kỵ.

Tôi biết ở Huế trước đây đi cúng tới nhà thí chủ có một số vị trước hết là đòi bia liền. Đó là điều hôm nay các thầy phải lưu ý. Nếu họ có mời cũng không uống. Tôi xin nói kinh nghiệm của tôi. Trước đây tôi cũng không uống bia, nhưng cái bụng cứ hay đau lâm râm, có một vị sư nói Thầy nên uống một ít bia thì cái bụng của thầy sẽ êm, vì nó tống khứ các đồ ăn trong bụng đi. Vì muốn cái bụng hết đau nên cũng nhắm mắt uống một ly. Lúc đầu uống thấy cay cay, uống ngụm thứ hai thấy cũng hơi được được, ngụm thứ ba thấy ngọt ngọt (vì cho sữa vào). Nếu tôi không kịp ngăn lại thì bây giờ tôi cũng là ông thầy uống bia rồi.

Sau có bà bản đạo nghe được tôi có uống bia, nên khi tôi vào Sài Gòn chữa mắt, Phật tử ra chào và nói: Con nghe Ôn uống bia được, con mua một thùng để sẵn đây. Khi đó tôi nghĩ, như thế này thì nguy hiểm quá. Tôi uống một lon bia chưa hết mà mục đi quảng cáo tới 10 người thành ra 10, 20 lon, vô tình mà mình mang cái họa. Nghĩ thế nên tôi bỏ luôn. Từ khi bỏ luôn đến giờ thì cái bụng hấn cũng êm luôn. Cho nên các thầy phải rút kinh nghiệm, giản dị trong ăn uống là vậy. Đó là một hình thái sinh hoạt để cho người ta gần gũi với mình.

Thứ hai là giản dị trong sinh hoạt. Các vị thiền sư trước đây của chúng ta ăn mặc sinh hoạt giản dị lắm, không có rườm rà khách sáo quan liêu như bây giờ. Nếu có việc các vị phải đi xe, các vị cố gắng lái xe vừa phải. Các vị biết rằng xe sang thì khỏe và êm, chắc chắn có người quen nhưng nhiều người không quen, ít người thích nhưng nhiều người chê. Vì hoàn cảnh và thời thế, không đi xe không được, nhưng đi xe vừa phải, đó cũng là giản dị trong sinh hoạt.

Thứ ba là đứng đắn trong gia quyến. Trong gia đình phải ăn nói thật thà, không quanh co, lắt léo, phức tạp trong giao tiếp. Nếu ăn nói quanh co thì sẽ làm cho người ta chán ngấy và mất niềm tin ở nơi mình.

Thứ tư là tận tụy với đời. Nếu có chuyện gì giúp đời được thì cố gắng giúp cho thật tốt. Chẳng hạn như cứu trợ nạn lụt thì chúng ta phải lăn xả ra mà làm, đó cũng là một cách cứu đời. Có những người chưa biết Phật là gì cả, nhưng qua việc làm của quý thầy họ thấy thích, họ liền xin tu theo Phật, chứ họ đôi khi cũng không biết giáo lý Phật mà chỉ biết các thầy, các cô làm tốt thì họ theo. Đó là trường hợp chung. Cá biệt còn có những trường hợp riêng lẽ như: Ở gần địa phương chúng ta rất cô quạnh, không đủ phương tiện, có người bị ốm nửa đêm không có xe đưa đi bệnh viện. Nếu chúng ta có phương tiện thì nên đem đến đưa họ đi nhà thương thì họ sẽ cảm mến và theo ta.

Những điều đó nếu chúng ta làm được sẽ gây thêm uy tín cho bản thân chúng ta. Đó cũng là một sự lợi ích xuyên qua việc làm và cũng đi đúng tinh thần đạo Phật là vào đời để cứu đời trong cơn hoạn nạn. Làm được như vậy là tạo nên một sự thông cảm, gây được thiện cảm đối với mọi người. Tôi thấy tinh thần hòa đồng của đạo Phật rất hay, chính vì thế mà đạo Phật đã đi khắp hang cùng ngõ hẻm của nhân gian mà nó đã trở thành một đạo của dân tộc.

Nói tóm lại, chính đời sống đạm bạc, lối sống giản dị, nói năng ngay thẳng thật thà mà nhà sư đã hòa đồng được với nhân dân, đó cũng là một cách thực hành lời Phật dạy.

Một vài lời như vậy, tôi mong anh em Tăng Ni chúng ta tạo một nếp sống như thế nào đó để cho mình xứng đáng là ông sư của chính mình, một ông sư của Việt Nam. Thứ đến là mong anh em phải thực hiện nghiêm túc, một ngày phải có một thời kinh. Nếu không tụng kinh thì niệm Phật, nếu không niệm Phật thì hành thiền để thức liễm thân tâm hầu làm gương cho hậu học, cho đệ tử và cho hàng Phật tử tín tâm đang hướng về chúng ta. Thời đại của chúng tôi mỗi khi an cư thì phải tụng kinh bộ, hết bộ này đến bộ khác, liên tục trong 3 tháng, ngoài ra còn học kinh, luật, trì chú một ngày phải vài chục biến cho đến vài trăm biến. Đó là điều bắt buộc. Bây giờ anh em dù có bận việc mấy thì cũng có một thời kinh, thậm chí một giờ hành thiền hay trì chú vài chục biến thì sẽ có kết quả tức khắc, nó đem lại sự lợi lạc cho chính mình và sẽ tạo sự an toàn cho đại chúng.

Bấy nhiêu lời nhắc nhở anh em tinh tấn trong mùa an cư năm nay. Cầu chư Phật gia hộ cho mùa an cư của Tăng Ni giới hạnh viên mãn.

-ooOoo-

7. Cầu thấy Phật

Tự tánh chơn như bản lai thanh tịnh là chơn Phật; tà kiến, tham, sân, si là ma vương. Tà mê là khi ma vương ở trong nhà, chánh kiến là khi Phật ở trong ta. Cho nên trong tâm tánh phát sanh những điều tà kiến, tham, sân, si, tức là ma vương tự do qua lại; nếu chánh kiến phát hiện trừ hết tham, sân, si, tức thời ma biến thành Phật, giả hóa thành chơn.

Pháp thân Phật, báo thân Phật, hóa thân Phật, ba thân ấy vốn là một thể, nếu thấy được tự tánh chơn thật thanh tịnh, tức là chính như thành Phật Bồ-đề. Tự tánh chơn thật thanh tịnh vốn từ hóa thân mà sanh và thường ở trong hóa thân; do tự tánh khích sử, tác động hóa thân thực hành chánh đạo, vậy sau mới viên mãn chơn tánh, không cùng không tận.

Dâm tánh vốn là nhân của tịnh tánh; trừ hết dâm tánh tức thành tánh thanh tịnh; tự trong tâm tánh của mình xa lìa ngũ dục mà thấy được chơn tánh thì chỉ trong giây lát tức là chơn rồi.

Ngày nay nếu chỉ gặp đặng pháp môn Đại thừa đốn giáo, thấy tự tánh ấy tức là thấy Phật; ngoài ra nếu muốn tu hành cầu mong làm Phật, thì chẳng biết chỗ nào tìm thấy. Người nào trong tâm tự thấy mình chơn thật, hễ có chơn là nguyên nhân thành Phật, còn giả sử không thấy được tự tánh mà cứ dong ruổi tìm Phật ở ngoài, thì vừa khởi tâm đi tìm đã thành ngu si vậy.

Pháp môn Đại thừa đốn giáo này, lưu truyền cứu độ trong thế gian, mỗi người phải tự mình tu tập, nếu những người học đạo sau này, không có kiến giải như trên để tu hành, ắt bị luống phước công phu.

Hoài bão duy nhất xưa nay của những người tin Phật là mong cầu được thấy Phật, để vượt bể trầm luân vì có thấy Phật mới có thể gần Phật, gần Phật mới có thể như Phật và thành Phật vậy.

Nhưng Phật ở đâu mà mong thấy mong thành?

Phải chăng Phật là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp; và phải chăng Phật là những sắc tướng đoan trang mà chúng ta thường thấy thờ phụng trong các chùa chiền tinh xá?

Nếu chỉ bằng vào hình dung sắc tướng ấy mà cho là thấy Phật, thì phải chăng là những người đem tâm tà kiến điên đảo, phỉ báng Như Lai khi họ đứng trước hình tượng Đức Phật cũng có thể cho rằng họ đã thấy Phật. Phải chăng những người không tâm tin thuận, mê tín dị đoan, khi họ đứng trước hình dung Đức Phật cũng có thể bảo rằng họ đã thấy Phật...

Thế nên, Phật tuy có đủ 32 tướng tốt song ta chỉ nhìn Phật bằng 32 tướng đó chưa phải là nhìn thấy chơn thân của Phật. Kinh Kim Cang nói: "Nếu lấy sắc thấy Ta, lấy âm thanh cầu Ta, người ấy hành tà đạo, không thể thấy Như Lai" là thế. Thành thử muốn cầu thấy Phật tự tướng phải cầu thấy tự tâm, tự tâm đã có Phật thì lúc nào chỗ nào cũng đều thấy Phật; trái lại tự tâm không Phật, thì dầu Phật ở trước mắt cũng như trông thấy một tướng gì. Vậy ta nên biết tâm Phật và tâm chúng sanh vốn là một, nếu gạt lọc mê lầm tức là sáng suốt, tẩy trừ cấu uế tức là thanh tịnh; tâm thanh tịnh, tánh sáng suốt ấy tức là Phật, vì Phật chỉ là hiện thân của chơn tánh vô cùng thanh tịnh sáng suốt ấy.

Tự tánh thanh tịnh là Phật, nhưng tự tánh vốn ở trong ta nếu khi tự tánh đã trừ sạch vô minh tà kiến, phiền não tham sân thì tức nơi thân này cũng có thể bảo là hóa thân của Phật. Đã có Hóa thân ắt có Báo thân, có Báo thân ắt có Pháp thân, ba thân không hai không khác.

Đến đây ta không nên quan niệm Đức Phật là một đấng siêu hình như thần linh, thượng đế. Không nên quan niệm Đức Phật chỉ hoàn toàn nơi sắc tướng bên ngoài; cũng không nên quan niệm khi thấy được hình dung gọi là thấy Phật; khi không thấy hình dung gọi rằng Phật không thể cầu.

Nhưng tự tánh chơn tâm là Phật, Phật là không bị còn mất sanh diệt. Chỉ vì vô minh ràng buộc phải bị ẩn mờ, hễ ta phá hết vô minh, phát huy chánh kiến, gầy dựng Đức Phật trong tâm, un đúc Phật trong tánh được vững vàng thì dầu trải qua thiên ma bách chiết, ở vào khổ thú nê lê cũng chẳng chút phai sòn, không lạc vào ma đạo.

Cầu thấy Phật được như thế mới thiết thực và lợi ích cho thân tâm.

(Phỏng dịch bài kệ trong Pháp Bảo Đàn kinh, 1950)

-ooOoo-

8. Hạnh cứu khổ của Bồ-tát Quán Thế Âm

Trong kinh Đức Phật dạy rằng: "Nếu đời không có khổ sanh lão bệnh chết, không có khổ ân ái xa lìa, không có khổ oán thù gặp gỡ, không có khổ vì cầu mong không được thì Ta đã không ra đời". Như vậy Đức Phật ra đời là vì lòng từ bi cứu khổ cho chúng sanh. Đức Quán Thế Âm thể hiện lòng từ bi đó của Đức Phật, nên ngài đã quyết chí tu hành và đã trở nên một vị Bồ-tát với một tâm nguyện từ bi rộng lớn, cứu khổ cho tất cả chúng sanh trong mọi trường hợp và trong mọi thời đại như ngài đã nguyện.

Trong kinh Phổ Môn nói:

Lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Tận Ý chấp tay bạch đức Thế Tôn rằng: Bồ-tát Quán Âm vì lý do gì mà có danh hiệu ấy? Đức Phật dạy: Vô số trăm ngàn vạn ức chúng sanh chịu đủ khổ não, nếu nghe danh hiệu Bồ-tát Quán Âm một lòng xưng niệm thì Ngài liền nghe được âm thanh ấy và làm cho họ đều được giải thoát.

Người nào trì niệm danh hiệu của ngài, dù có rơi vào đồng lửa dữ dội, lửa không đốt cháy do vì thần lực của Quán Thế Âm. Nếu bị cuốn trôi bởi dòng nước lớn, mà niệm hồng danh Bồ-tát Quán Âm, thì liền gặp được chỗ đất khô cạn. Giả sử có trăm ngàn vạn ức người vì kiếm vàng bạc, lưu ly xà cừ mã não san hô, hổ phách, trân châu và những ngọc quý, mà vào biển lớn, rồi bị trạt gió hắc ám cuồng phong thổi giạt thuyền buồm sa vào nước quỷ. Nếu

trong đoàn ấy dù chỉ một người, xưng niệm danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, thì cả mọi người đều được giải thoát khỏi tai nạn quý dữ. Vì duyên có ấy mà danh hiệu của ngài là Quan Thế Âm. Lại nếu có người sắp bị hành hình mà niệm danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, dao gậy trong tay người kia đang nắm gậy ra từng đoạn và kẻ tội nhân liền được giải thoát. Giả sử trong cõi đại thiên thế giới đầy đầy quý dữ Dạ xoa, La sát muốn hại người nào, mà nghe người ấy xưng niệm hồng danh Bồ-tát Quan Âm, thì các quý dữ còn không thể đem con mắt dữ dằn mà nhìn người ấy, huống hồ làm hại. Lại nữa những người có tội hoặc không, đang bị gông cùm xiềng xích thân thể, mà niệm danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, thì những gông xiềng đều bị hư hỏng, làm cho người ấy liền được giải thoát. Trong cõi đại thiên đầy đầy giặc thù, có người dẫn đầu một đoàn lái buôn mang các báu vật đi qua đường hiểm, trong đoàn có kẻ nói lên lời rằng, này các bạn ơi, đừng có sợ hãi, hãy chuyên một lòng trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, vị Bồ-tát ấy thường đem cho ta sự không khiếp sợ, nếu các anh niệm danh hiệu Bồ-tát thì sẽ thoát được nạn giặc cướp này. Những người lái buôn nghe nói đồng thanh cất tiếng: Nam Mô Quan Âm Bồ-tát, mà được giải thoát. Nay Vô Tận Ý, Thần lực uy lực Bồ-tát Quan Âm rất lớn lao. Người nhiều dâm dục, nếu thường cung kính niệm hiệu Quan Âm thì lìa dâm dục, người nhiều giận dữ nếu thường cung kính niệm hiệu Quan Âm thì lìa được giận dữ, người nhiều ngu si, nếu thường cung kính niệm hiệu Quan Âm, thì lìa được ngu si Bồ-tát Quan Âm có sức oai thần rất lớn lao nên làm cho chúng sanh được nhiều lợi ích. Bởi thế mọi người thường nên tâm niệm đến ngài. Nếu có nữ nhân cầu sinh con trai, lễ bái cúng dường Bồ-tát Quan Âm thì liền sinh được con trai đầy đủ phước đức trí tuệ, gốc rễ phước đức, mọi người yêu kính. Bồ-tát Quan Âm thần lực như vậy, người nào cung kính lễ bái Bồ-tát, được phước rất nhiều không phải công suông. Bởi thế mọi người nên niệm danh hiệu Quan Âm Bồ-tát. Nay Vô Tận Ý, giả sử có người trì niệm danh hiệu sáu mươi hai ức hằng sa Bồ-tát, lại thêm suốt đời cúng dường đồ ăn, thức uống, y phục, đồ nằm, dược phẩm, ý ông nghĩ sao? Công đức của người cúng dường như vậy có được nhiều không? Vô Tận Ý bạch đức Thế Tôn, thật là nhiều lắm. Đức Phật lại dạy, như nếu có người thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, lễ bái cúng dường dù chỉ một thời, phước đức hai người bằng nhau không khác, ngàn vạn ức kiếp hưởng phước không cùng. Nay Vô Tận Ý, thọ trì danh hiệu Bồ-tát Quan Âm phước đức vô lượng vô biên như vậy. Ngài Vô Tận Ý lại bạch đức Thế Tôn, Bồ-tát Quan Âm du hành trong cõi thế giới Ta bà bằng cách nào, và thuyết pháp cho cả chúng sanh bằng cách ra sao?

Đức Phật dạy: Người ở nước nào đáng dùng thân Phật để mà giáo hóa, Bồ-tát Quan Âm liền hiện thân Phật. Đáng được hóa độ bằng thân Duyên giác,

Bồ-tát liền hiện ra thân Duyên giác. Đáng được hóa độ bằng thân Thanh văn, Bồ-tát liền hiện ra thân Thanh văn. Đáng được hóa độ bằng thân Phạm vương, Bồ-tát liền hiện ra thân Phạm vương. Đáng được hóa độ bằng thân Đế-thích, Bồ-tát liền hiện ra thân Đế-thích. Đáng được hóa độ bằng thân Tự Tại, Bồ-tát liền hiện thân trời Tự Tại. Đáng được hóa độ bằng Đại Tự Tại, Bồ-tát liền hiện trời Đại Tự Tại. Đáng được hóa độ bằng thân hình của Thiên đại tướng quân, Bồ-tát hiện thân Thiên đại tướng quân. Đáng được hóa độ bằng Tì-sa-môn, Bồ-tát liền hiện thân Tì-sa-môn. Đáng được hóa độ bằng thân Tiểu vương, Bồ-tát liền hiện thân hình Tiểu vương. Đáng được hóa độ bằng thân trưởng giả, Bồ-tát liền hiện thân hình Trưởng giả. Đáng được hóa độ bằng thân cư sĩ, Bồ-tát liền hiện thân hình cư sĩ. Đáng được hóa độ bằng thân Tể quan, Bồ-tát liền hiện thân hình Tể quan. Đáng được hóa độ bằng thân Bà-la-môn, Bồ-tát liền hiện thân Bà-la-môn. Đáng được hóa độ bằng các loại hình: Tỳ-kheo-tăng, Tỳ-kheo-ni, hoặc Ưu-bà-tắc hay Ưu-bà-di, Bồ-tát liền hiện các loại thân ấy. Đáng được hóa độ bằng thân phụ nữ của các trưởng giả, cư sĩ tể quan, hay Bà-la-môn, Bồ-tát liền hiện thân hình phụ nữ. Đáng được hóa độ bằng thân đồng nam hay thân đồng nữ Bồ-tát liền hiện thân đồng nam đồng nữ. Đáng được hóa độ bằng các loài trời, rồng hoặc Dạ-xoa, hay Càn-thát-bà hoặc A-tu-la hoặc Ca-lâu-la, Ma-hầu-la-dà, người hoặc phi nhân, Bồ-tát liền hiện các loại thân kia. Đáng được hóa độ bằng thần Kim Cang, Bồ-tát liền hiện thần Chấp Kim Cang. Bồ-tát Quan Âm đã thành tựu được công đức như vậy, dùng đủ loại hình du hành thế gian cứu vớt chúng sanh, bởi thế các người hãy nên nhất tâm cúng dường Bồ-tát. Vị Bồ-tát ấy bậc đại hữu tình, thường có năng lực đem lại can đảm trong lúc nguy cấp, trong nỗi kinh hoàng, trong chốn tai nạn, cho nên mọi người trong cõi Ta bà mệnh danh Bồ-tát là Người ban bố sự không khiếp sợ.

Như vậy, lòng từ bi của đức Quán Thế Âm không phải thuộc dạng hình thức mà lòng từ bi hiển thân khắp tất cả mọi hình dạng; lòng từ bi không phải vì tướng mà luôn cả vô tướng; không phải hữu tình mà luôn cả vô tình. Cho nên lòng từ bi đó mới lan khắp tất cả mọi nơi mà trong kinh gọi là Phổ môn thị hiện (thị hiện khắp mọi nhà): nhà Tể Tướng, nhà Sa-môn, Bà-la-môn, nhà cư sĩ, nhà phụ nữ, nhà trần tục, mọi nhà. (Cho nên gọi là Phổ môn thị hiện). Vì phổ môn thị hiện nên đã cảm ứng tất cả chúng sanh và chúng sanh cũng cảm ứng đến ngài, nên dù có gặp tai nạn thì cũng được qua khỏi. Nhờ gặp tai nạn mà qua khỏi đó, nên tượng ngài luôn luôn được tôn thờ và được mọi người nhớ và niệm đến.

Chính ngay tại đất nước Việt Nam chúng ta cũng đã có hai mẫu chuyện về đức Quán Thế Âm, đó là chuyện Quán Âm Thị Kính và chuyện Nam Hải

Quan Âm. Chuyện Quan Âm Thị Kính tôi thiết tưởng rằng đa số các vị đều đã hiểu, tuy nhiên để hiểu cho cặn kẽ hơn, chúng ta hãy nghe Giáo sư Hoàng Như Mai thuật lại trong Tập Văn số 32 (1995) như sau:

"Truyện Quan Âm Thị Kính là một truyện Nôm hay trong kho tàng truyện Nôm của ta. Cốt truyện hấp dẫn, ý nghĩa sâu sắc, văn chương trang nhã.

Đây là sự tích đức Quan Âm Bồ-tát theo truyền thuyết dân gian có câu thành ngữ: "Oan như oan bà Thị Kính", ấy là truyện này.

Thị Kính là một phụ nữ ở nước Cao Ly (nay là Triều Tiên). Kiếp trước là trai và đã tu được chín kiếp, còn một kiếp nữa, kiếp thứ mười thì thành công quả. Để thử thách, đức Thích-ca Mâu-ni hiện ra làm một cô gái đẹp đến quỵến rũ. Chàng trai khước từ nhưng lại lỡ lời nói câu:

Có chằng kiếp khác họa là.

Tuy là lỡ lời, nhưng điều này chứng tỏ là có động tâm phát sinh ý niệm. Về điểm này, khoa tâm lý ngôn ngữ học cũng xác minh: Lỡ lời nói nhảm không phải là một sự lỡ nhảm mà có nguyên nhân trong tư duy, có ý nghĩ nhưng giấu diếm, ý nghĩ ấy bộc lộ trong những trường hợp lỡ lời nói nhảm.

Nào ngờ phép Phật nhiệm thay
Lỡ lời mà đã vịn ngay lấy lời.

Đức Thích-ca thấy người này cần phải trải qua một kiếp nữa để tu dưỡng thêm.

Kiếp sau ấy là Thị Kính, con gái duy nhất của nhà họ Mãng. Tại sao từ là trai, lại đầu thai thành gái? Bởi vì kiếp trước người này đã có biểu hiện xiêu lòng vì một cô gái, cho nên kiếp này người này mang thân gái và chịu những sự khổ não vì tình duyên là để hiểu thấu: Tình là khổ.

Tình là khổ lần thứ nhất: Thị Kính đến tuổi lấy chồng. Nhà họ Sung có con trai tên là Thiện Sĩ, muốn cầu hôn.

Thị Kính vì đạo hiếu không muốn đi lấy chồng, ở nhà phụng dưỡng cha mẹ, nhưng lại cũng vì đạo hiếu mà khi cha mẹ khuyên bảo, Thị Kính vâng lời lấy Thiện Sĩ.

Bước đi một bước là sa vào đường tình và ngày càng đắm đuối.

Một đôi tài sắc vừa xinh
Đồ tang đồ vẽ bức tranh nào bằng
Có đêm thê thốt dưới trăng
Một rằng thế thế, hai rằng sinh sinh
Đá kia tạc lấy lời mình
Vàng kia thếp lấy chữ tình mà trao.

Cuộc tình xem như rất tốt đẹp. Nhưng đó chỉ là giả tướng. Trong bông hoa tươi đã có con sâu, nó sẽ làm cho hoa héo rũ. Sự thế vốn là vô thường.

Một buổi tối, Thiện Sĩ ngồi học và Thị Kính ngồi kẻ bên may khâu. Thiện Sĩ đọc sách đến khuya, mỗi mệt dựa vào vợ ngủ. Thị Kính chợt trông thấy ở dưới cằm chồng có sợi râu mọc ngược, cho là điềm gỡ liền sẵn con dao cầm trên tay, toan cắt sợi râu ấy đi. Vừa lúc ấy, Thiện Sĩ giật mình tỉnh giấc, tưởng vợ định giết mình, nên la to lên.

Cha mẹ chàng chạy vào, chứng kiến sự việc, nghi là Thị Kính có tư tình toan hại chồng, không tin lời minh oan của nàng nên mời sui gia sang trả Thị Kính về nhà cha mẹ.

Về nhà Thị Kính rất buồn vì nỗi chưa báo đáp được chút gì mà lại làm râu lòng cha mẹ. Nàng nghĩ chỉ có dốc lòng tu để độ cho cha mẹ thì mới đền đáp nghĩa sinh thành được thôi.

Nhưng nàng không dám ngỏ ý với cha mẹ, sợ cha mẹ thương không cho đi tu. Nàng bèn trốn nhà, cải dạng nam trang đến xin tu ở chùa Văn Tự. Sư phụ đặt tên cho là Kính Tâm.

Kính Tâm tưởng đã được yên tâm tu hành, bỏ hết mọi chuyện phiền não.

Thanh gương trí tuệ mài đây
Bao nhiêu khổ não cắt ngay cho rồi
Hương xông pháp giới ngùi ngùi
Thông rung trống kệ, trúc hồi mõ kinh.
Nào ngờ lại xảy ra sự việc.

Trong làng có nhà giàu, cô con gái tên là Thị Mầu thường đến lễ chùa ngày rằm, mùng một. Thị Mầu nhìn thấy tiểu Kính Tâm đẹp trai liền mê và tìm cách quyến rũ. Nhưng tiểu Kính Tâm hoàn toàn không động lòng. Thị Mầu càng nặng lòng tương tư và không tự kiềm chế được đã tư tình với đứa ở trai trong nhà và mang bầu.

Bị làng tra hỏi, không thể chối cãi được và lại nhân câu dỗ dành của làng:

Phải ai thì thú thực tình,
Luật cho đoàn tụ cũng thành thất gia.

Thị Mầu bèn khai là đã trót tư tình với Kính Tâm. Thế là làng bắt Kính Tâm đem ra đánh đòn.

Thấy Kính Tâm bị đòn đau quá, sư phụ thương tình xin nộp khoán cho làng, lĩnh Kính Tâm về răn dạy. Dù thương, nhưng vì Kính Tâm đã phạm giới luật nên Sư phụ không thể để Kính Tâm tu trong chùa được nữa, khuyên Kính Tâm ra ở ngoài cổng chùa và cố gắng hối cải.

Đủ ngày đủ tháng, Thị Mầu đẻ ra một đứa con trai. Bị cha mẹ dạy nghiêm "Con ai thì trả cho người ta", Thị Mầu đành mặt dạn mày dày đem con lên đặt ngoài cổng chùa. Kính Tâm thương đứa hài nhi, bồng lên nuôi nấng. Làm thế khác nào nhận đứa trẻ đích thực là con mình; Sư phụ cũng hoài nghi và mọi người thì chê cười. Kính Tâm nhẫn nhục nuôi đứa trẻ khôn lớn. Cháu nhỏ được ba tuổi thì Kính Tâm lia trần. Đến khi khâm liệm, người ta mới phát hiện ra Kính Tâm là gái và bấy giờ mới rõ Thị Kính đã bị chịu tiếng oan bấy lâu nay.

Kiếp tu thứ mười này đã viên mãn, Thị Kính được thành Phật: đó là đức Quan Âm Bồ-tát".

*

Kể đến truyện Nam Hải Quán Thế Âm, truyện này còn có tên thông thường là truyện Bà Lại Chúa Ba. Diệu Thiện tài sắc đức độ hơn cả hai chị, lại khước từ việc lấy chồng và xin đi tu theo đạo Phật, vì nàng rất mộ đạo. Vua bảo thế nào nàng cũng không chịu nghe, nên nàng đã bị vua cha tức giận hành hạ. Sau đó nàng đã trốn lên núi Yên Tử tu hành cho đến ngày thành chánh quả, tức là đức Quán Thế Âm mà trong Quan Âm Nam Hải đã nói như thế này:

Chơn như đạo Phật rất màu,
Tâm Trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân,
Hiếu là độ được song thân,
Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài.
Linh trong nghìn mắt nghìn tai,
Cũng trong một điểm linh đài mà ra

Ngắm trong biển khổ nam ta
Phổ môn cứu khổ Phật bà Quan Âm.

*

Cho nên đối với tất cả chúng sanh ngài là một bậc Bồ-tát thí vô úy như trong kinh Phổ Môn đã nói. Ở trong các độ thì Bồ thí độ là ban bố sự không sợ hãi. Do đó, chúng sanh trong Ta-bà thế giới xưng niệm danh hiệu ngài là bậc Bồ thí vô úy. Bồ thí trong nhà Phật có ba thứ: Một là tài thí, hai là pháp thí và ba là vô úy thí. Vô úy thí là cách Bồ thí cao nhất. Đức Quán Thế Âm đã thành tựu tài thí, pháp thí cho nên ngài cũng thành tựu vô úy thí.

Sự sợ hãi của chúng sanh lan khắp nơi bất cứ giờ nào, bất cứ khi nào cũng có thể xảy ra cho tất cả. Nhưng làm sao để tránh sự sợ hãi đó? Tức nhiên là phải có sự nỗ lực tự thân của mình, nhưng đồng thời cũng phải có sự hỗ trợ của các đấng từ bi. Cho nên khi gặp những lúc khổ não, mà niệm đến đức từ bi của ngài Quán Thế Âm thì liền được cảm ứng. Cảm ứng đó vừa là tự lực, vừa là tha lực. Niệm đức Quán Thế Âm, tức tâm ta đã hướng về Ngài. Ngay giờ phút đó ta không còn lo trở ngại gì cả, không còn lo tai nạn, không còn lo tâm hồn bị khủng bố, không còn lo tâm vị ngã mà ta và tâm ta hòa quyện cùng tâm từ bi của đức Quán Thế Âm và đức từ bi của Ngài cũng cảm ứng đến ta, mà hình thành một sự độ thoát cho chúng ta khi lâm tai nạn.

Hiểu rõ ý nghĩa đức từ bi của ngài luôn luôn độ thoát cho chúng sanh, nên trong kinh dạy: Niệm Quán Thế Âm, tu theo hành đức Quán Thế Âm thì cái niệm của chúng ta mới được thành tựu như ý nguyện. Vì vậy chúng ta niệm đức Quán Thế Âm để tu tập hạnh Quán Thế Âm, bất cứ ở đâu, bất cứ hoàn cảnh nào, ngài cũng cảm ứng, hộ trì; khi ấy cái nguyện của chúng ta mới có kết quả viên mãn theo ý nguyện của chúng ta. Vì lòng từ bi lớn lao ấy cho nên nghe tới đức Quán Thế Âm thì chúng ta liền tưởng đến lòng từ bi của ngài. Ngài luôn luôn nhìn xuống chúng ta, tức là đem lòng từ bi ấy phủ trùm cho chúng ta, và chúng ta khi ngược lên nhìn ngài cũng với lòng tôn kính. Đó là một cái nhìn độ lượng, cái nhìn có sự cảm ứng đạo giao nan tư nghì.

Tôn trí tượng Quán Thế Âm đẽ thờ cũng là do sự cảm ứng đạo giao nan tư nghì đó. Tượng Quán Thế Âm đã đi vào tâm hồn chúng ta, vào trong nhà của chúng ta, đi vào văn học dân gian của dân tộc ta. Cũng là do cái sự cảm ứng đạo giao nan tư nghì đó. Cho nên Phật tử chúng ta thờ đức Quán Thế Âm với tâm tưởng sáng suốt, với một tâm từ bi quảng đại bao la, do đó chúng ta luôn luôn được sự gia hộ của đức Quán Thế Âm bất cứ lúc nào.

Hôm nay là ngày vía của đức Quán Thế Âm, tôi lược qua hạnh nguyện từ bi của ngài cũng để cầu nguyện cho tất cả chúng ta, gia đình, xã hội, đất nước chúng ta đều được an lành và cầu nguyện cho tất cả chúng ta luôn được sự gia hộ của đức Quán Thế Âm Bồ-tát.

-ooOoo-

9. Tâm từ bi

Thiện sanh thưa: "Bạch đức Thế Tôn, làm sao có thể tu được Bi tâm?"

- Thiện nam tử, người có trí vì thấy rõ hết thấy chúng sanh bị chìm đắm trong bể lớn sanh tử khổ não mà muốn tế độ nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh chưa đủ 10 lực, bốn món vô úy, ba niệm đại bi, mà muốn tìm cách làm cho chúng sanh đầy đủ nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh mê lầm không ai dìu dắt mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị truy lạc trong năm món dục không thể ra khỏi mà vẫn cứ thả liều nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị của cải vợ con ràng buộc chẳng được thoát ly mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh tự ý sắc đẹp sức lực, sanh lòng kiêu mạn mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị tà sư phỉnh gạt rất đáng thương xót mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh trong ba cõi chịu mọi điều khổ não mà vẫn còn say đắm nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh tạo ra ba nghiệp thân khẩu ý độc ác, phải chịu quả khổ, mà vẫn cứ đắm say nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh khát khao ngũ dục như người khát uống nước mặn mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh tuy ưa vui mà chẳng tạo nhân vui, tuy ghét khổ mà cứ gây nên khổ, như không giữ giới mà muốn được sanh về cõi trời mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh thiết không có ngã và ngã sở, mà lầm tưởng có ngã và ngã sở nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bản tánh không nhất định, phải bị lưu chuyển luân hồi nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh sợ khổ, sanh, già, chết mà cứ tạo nghiệp nhân sanh, già, chết mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh thân tâm chịu sự thống khổ, mà vẫn tạo nghiệp nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị khổ ân ái xa lìa mà không chịu diệt ân ái nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh ở trong vô minh đen tối không biết thấp đền trí tuệ mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị lửa phiền não thiêu đốt, không thể tìm nước thiên định để dập tắt nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh biết ngũ dục là khổ mà vẫn cầu mãi không thôi như người đói ăn nhằm cơm độc, nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh ở trong đời ác gặp vua bạo ngược chịu nhiều điều thống khổ mà vẫn cứ buông lung nên phát

sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị lưu chuyển chịu 8 món khổ mà không biết đoạn trừ khổ nhân ấy nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh đói khát, lạnh, nóng không được tự tại mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh hủy phạm cấm giới, sẽ bị đọa lạc địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh về các phương diện sắc lực thọ mạng, an ẩn biện tài không được tự tại mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh bị đui điếc tật nguyên mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh ở biên địa không tu các pháp lành mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh gặp đời đói thiếu thân thể gầy yếu lại cướp bóc lẫn nhau nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh ở trong kiếp đao binh lại càng tàn hại lẫn nhau, tăng thêm lòng ác, sẽ chịu vô lượng quả khổ nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh gặp đời có Phật nghe pháp chơn chánh ích lợi không biết thọ trì nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh tin theo tà sư ác hữu, không chịu noi theo giáo huấn của thiện tri thức nên phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh cày ruộng, buôn bán, làm ăn cực khổ mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy chúng sanh cha mẹ, anh em, vợ chồng, tôi tớ, quyến thuộc, họ hàng không thương mến nhau mà phát sanh Bi tâm; hoặc vì thấy cái vui nơi các cõi trời, dầu cõi trời phi tướng cũng chẳng hơn gì cái khổ ở địa ngục, biến hoại vô thường mà tất cả chúng sanh đều chung chịu nên phát sanh Bi tâm.

Thiện nam tử, khi chưa đắc đạo mà quán như vậy thì gọi là Bi; nếu đắc đạo rồi thì gọi là Đại bi. Vì sao? Vì khi chưa đắc đạo tuy quán như vậy, nhưng quán có hạn lượng, chúng sanh cũng có hạn lượng, khi đắc đạo rồi thì quán và chúng sanh đều không hạn lượng; nên gọi là Đại bi. Khi chưa đắc đạo, Bi tâm còn lay chuyển nên gọi là Bi, khi đắc đạo rồi không bị lay chuyển nên gọi là Đại bi. Khi chưa đắc đạo chưa có thể cứu vớt tất cả chúng sanh, nên gọi là Đại bi.

Thiện nam tử, người có trí tu tập Bi tâm tuy chưa thể đoạn trừ khổ não cho chúng sanh, nhưng đã lợi ích vô lượng. Sáu món Ba-la-mật đều lấy Bi tâm mà làm sanh nơn.

Vậy nên, nếu tu Bi tâm thời hãy thí những sự khó thí, hãy nhẫn những điều khó nhẫn, hãy làm được những gì khó làm. Do vậy hết thảy pháp lành đều lấy Bi tâm làm gốc. Những ai tu được Bi tâm thì có thể phá trừ nghiệp dữ như núi Tu Di, không bao lâu sẽ được Vô thượng Bồ-đề, dầu làm chút việc làm mà được quả báo như núi Tu Di.

Cảnh đời đau khổ không phải tự nhiên, không phải do ai chủ định, chính do lòng ác độc chúng sanh gây nên và chỉ có lòng Từ bi mới phá tan được. Hành vi man trá tàn bạo cũng chính do ác tâm gây ra và chỉ có lòng Từ bi mới trừ diệt được.

*

Vậy nên trên con đường tu học, trong sự xây dựng hạnh phúc cho mình cần có tâm Từ bi hướng dẫn chỉ đạo. Một lòng Từ bi trong sạch, bình đẳng, rộng rãi, sáng suốt, thiết thực và dũng cảm.

Lòng Từ bi trong sạch nghĩa là không vẫn đục một chút mưu lợi ẩn ý, tiềm tàng một dục vọng man trá gì.

Lòng Từ bi bình đẳng, rộng rãi, không phân chia thân sơ, quý tiện, nghèo giàu, không hạn cuộc trong gia đình, xứ sở, phương trời.

Lòng Từ bi, sáng suốt, hướng mọi đau khổ đến chân trời giải thoát, ứng dụng pháp thí khai sáng cho chúng sanh mê muội.

Lòng Từ bi thiết thực dũng cảm, làm những việc khó làm, nhẫn những sự khó nhẫn, thí những điều khó thí, luôn luôn thương nghĩ đến chúng sanh, trừ khổ đem vui cho chúng sanh.

Đức Phật là gương sáng của hạnh Từ bi. Người Phật tử là người phải thực hành lòng Từ bi đó.

(Lược dịch phẩm Bi tâm trong kinh "Ưu-bà tắc")

-ooOoo-

10. Mở trường giáo dục Tăng Ni trẻ

Trước hết tôi xin chào mừng quý vị đã hoan hỷ nhận lời mời của chúng tôi đến dự buổi lễ hôm nay. Sự hiện diện của quý vị làm cho buổi lễ được thêm phần ý nghĩa long trọng và giúp chúng tôi vững tin để hoàn thành công việc giáo dục.

Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam cuối năm 1981. Khi Đại hội truy cử Hòa

thượng Đức Nhuận 85 tuổi lên ngôi Pháp Chủ của Giáo hội, Hòa thượng có đưa ra 3 đề nghị:

1. Cho phép Phật giáo được mở trường Phật học để đào tạo Tăng tài. Trước tiên là tại Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phật giáo được phép nuôi chúng điếu để có người thừa kế.
3. Tín đồ Phật giáo được tự do đi lễ chùa nghe giảng.

Ba đề nghị này được Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh và được Cụ Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng lúc bấy giờ chấp thuận.

Từ đó các tỉnh tiếp tục mở trường, đến nay trên cả nước đã có hai trường Cao Cấp Phật học và 22 trường Cơ bản Phật học. Ngay tại miền Bắc đã mấy chục năm qua không có trường Phật học thì nay cũng đã mở được 5 trường. Tại miền Nam có 17 trường. Những tỉnh như Long An, Mỹ Tho, Bà Rịa, Vũng Tàu, Lâm Đồng xưa nay chưa có trường thì nay cũng đã có trường. Thế mà ở Huế chúng ta hôm nay mới bắt đầu xoay sở được Phật sự này. Nếu so với các tỉnh khác thì Huế bị lạc hậu hơn 10 năm. Đây là một điều đã mất đi thiệt cảm trọng nề của các nơi khác dành cho Phật giáo Huế từ hơn nửa thế kỷ qua.

Thế nhưng hình thành cho được buổi lễ Khai giảng hôm nay cũng không phải dễ, nếu không có sự kiên trì nhẫn nại của Ban Trị Sự và nhiều vị khác khuyến khích, ủng hộ, cũng như sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền thì tưởng rằng buổi lễ này không có được.

Vậy chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý vị. Cầu chúc quý vị luôn được an lành. Và mong được quý vị luôn giúp đỡ liên tục cho chúng tôi, để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ cao cả là đào tạo nên những sứ giả tốt cho đạo mà cũng là người bạn lành chân thật trong đời, trong hướng đi lên xây dựng cuộc sống an lành hạnh phúc.

Giờ đây tôi xin phép quý vị nói với học Tăng học Ni.

Các học Tăng ni thân mến,

Các con nên lấy buổi hôm nay làm vui mừng, Thầy cho rằng đây là một cơ hội tốt để cho các con bước vào con đường học tập có qui cũ. Nhờ sự học tập có qui cũ, các con mới hiểu Đức Phật như thế nào, hiểu giáo lý đạo Phật

như thế nào, rồi mới có thể tu hành đứng đắn theo đạo Phật. Mà có tu hành đứng đắn theo đạo Phật mới trở thành một người xuất gia có ích lợi cho chính mình, có ích lợi cho đạo. Người xưa có nói: Tu mà không học là tu mù, học mà không tu là què. Mù và què thì không đi đến đâu được cả. Cho nên học và tu là hai điều song song, luôn luôn phải trau dồi tiến bộ.

Đối với đạo Phật chúng ta, học và tu gắn liền với nhau, chứ không phải ngày hôm nay học để ngày mai mới tu, chính trong lúc học cũng là tu. Vậy thì các con phải hiểu: Tu để mà học là phải song hành. Bởi bao lời dạy của đức Phật đều là những lời răn nhắc để khai mở tâm trí cho chúng ta trên con đường giải thoát, chứ không phải chỉ đưa ra những kiến thức suông, kiến thức khoa học; không tương quan gì đối với nhân phẩm, đạo đức, đời sống của con người. Vậy nên các học Tăng, học Ni phải coi đây là một cơ hội tốt, không nên lơ là bỏ qua, mà nên đem hết tâm trí của mình, tận lực học hỏi những lời dạy của Thầy sắp truyền trao cho mình hầu một ngày một xa các con sẽ có một căn bản giáo lý và từ đó các con mới có thể phát triển lên được. Trong tuổi thơ ấu là tuổi ngọc này, nếu các con lơ là bỏ qua thì sau này khó có thời gian học lại được, khi đó các con có hối tiếc cũng không còn kịp nữa.

Thầy mong các con cố gắng dù gặp khó khăn gì, trở ngại gì cũng không nên lùi bước trên con đường học tập của mình. Nếu các con còn trẻ mà không học thì sẽ mù mịt trong tương lai khi làm Thầy mà câu chuyện Thầy sắp kể đây là một ví dụ.

Ngày xưa có một chú tiểu ngày ngày cứ ngâm nga một bài kệ rằng: "Nhơn sanh bất tuế, bất kiến thủy lão hạc, bất sanh như nhất nhật nhi đắc kiến chi." Nghĩa là người sống trăm tuổi mà không thấy con hạc già thì chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy được con hạc già.

Một hôm đi ngang qua tịnh xá của vị bôn sư chú tiểu, ngài Ananda nghe được và hỏi: Đây chú tiểu, bài kệ đó ai dạy cho con? Dạ, thầy con dạy cho con. Thầy con nói bài kệ đó chính Đức Phật truyền lại bài kệ này, tại sao ta là người đa văn, gần Phật suốt một đời thuyết giáo của Ngài, mà ta đâu có nghe cái bài kệ lạ lùng như thế, nó không có ý nghĩa gì cả, chắc là con đã đọc lộn rồi, để ta chỉ lại cho con đọc. Ngài mới dạy rằng: "Nhơn sanh bất tuế, bất kiến sanh diệt pháp, bất như sanh bất nhật, đắc kiến sanh diệt pháp." Nghĩa là: Người sống trăm tuổi mà không thấy được lẽ sống biến dịch vô thường của vũ trụ thì không bằng sống chỉ một ngày mà thấy được lẽ sống biến dịch vô thường của vũ trụ.

Con hãy đọc lại như thế cho đúng. Chú tiểu đọc lại theo lời ngài Ananda dạy. Khi ấy ông thầy môn sư của chú tiểu nghe đọc như thế ông thấy trái tai, kêu học trò tới la, tại sao thầy đã dạy như kia, bây giờ con lại đọc như thế này. Vậy ai bảo con đọc như vậy, sai lời dạy của thầy như thế. Chú tiểu thưa rằng, chính ngài Ananda chỉ cho con học như thế. Ông thầy môn sư nói: "Ồ, ngài Ananda đã già cả, lú lẫn rồi, ngài đâu có hiểu gì nữa đâu mà nói cho đúng. Cứ đọc y nguyên như cũ mà thầy đã dạy".

Than ôi! Khi làm tiểu mà đọc như thế, đến khi làm thầy cũng đọc như thế thì còn gì là Phật pháp. Cho nên ngày hôm nay nếu chúng ta không học, thì chúng ta cũng là một chú tiểu và cũng chỉ là một ông thầy dạy cho học trò đọc một câu kệ vô nghĩa đó mà thôi. Khi làm một người xuất gia mà đọc một câu kệ vô nghĩa thì người đó giáo hóa ai được. Mà một người xuất gia tự mình không lợi mà cũng không lợi cho người khác thì thử hỏi đời sống của người xuất gia có ý nghĩa gì? Có đi đúng với hoài bảo của Phật là tự giác giác tha, tự lợi lợi tha hay không? Thế nên các con cố gắng học cho tinh tấn. Dù ai nói ngã nói nghiêng, lòng các con vẫn giữ như kiềng ba chân. Các con cố gắng mà học không được thay lòng đổi dạ gì cả. Đừng nghe kẻ xấu nói: "Học chi mà học, học chỉ làm công cụ, học tào lao", như thế là không phải hảo chí xuất gia, đừng nghe lầm như vậy. Các con có cơ hội thì phải học, còn những gì khác thì hãy để ra ngoài ta.

Muốn tiến bộ phải theo minh sư, muốn hiểu đạo phải học bậc Đạo sư, phải có bạn lành. Bạn lành là một nửa phần cho sự đắc đạo giải thoát cho chúng ta. Vậy trên bước đường tu học, ngoài minh sư ra, các con nên chọn bạn tốt mà chơi. Trong Kinh Pháp Cú, Phật dạy: "Nếu không gặp được người hơn mình, không gặp được người ngang mình để kết bạn, thì thà sống một mình còn hơn là kết bạn với người ngu". Kết bạn với người ngu là người tham lam, ích kỷ, hẹp hòi, biếng nhác và đọc những lời vô nghĩa như chú tiểu kể trên.

Thầy thấy rằng đây là một cơ duyên rất tốt, các con khó mà có thể gặp lại được bởi vì các con nên biết, cái xứ Huế này đã lẹt đẹt, chậm thua người ta về việc mở trường Cơ bản Phật học này rồi. Cho nên ngày hôm nay có được cơ hội học tập thì phải dũng mãnh mà học, như voi xung trận, không nói tới nói lui, không nói qua nói lại, chỉ một đường mà tiến tới thôi.

Sau đây tôi xin có đôi lời tâm tình với các vị Giáo sư, các vị Giảng viên của trường.

Giáo dục là nền tảng của văn hóa văn minh. Văn hóa văn minh nhờ giáo dục mà có. Qua văn hóa văn minh người ta biết đến sự giáo dục của một đất nước đó như thế nào. Con người có văn hóa văn minh mới thành con người, nếu không có văn hóa văn minh thì cũng khó thành một con người cao quý đúng nghĩa của nó. Nhưng có được một sự giáo dục tốt đẹp phải nhờ thầy hay, tận tâm tận lực với học trò, đem hết tâm tư của mình để trao truyền những điều hay lẽ phải cho học trò, vì không ai sanh ra đã biết, nhờ học mới biết, nhờ khốn cùng mà biết. Sanh nhi tri rất khó.

Nhưng làm sao học nếu không có thầy? Cho nên việc giáo dục, bậc thầy là ngôi sao sáng dẫn đường cho học trò. Ngôi sao sáng chừng nào thì học trò càng thấy sáng đường mà đi chừng nấy. Vì thế cho nên vị trí của một Giáo sư, Giảng sư là cao cả lắm. Người xưa đã nói: "Nhất tự vi sư, bán tự vi sư" (dầu chỉ dạy một chữ học trò cũng phải tôn trọng làm thầy). Bởi vì nửa chữ, một chữ cũng là tia lửa sáng để soi đường cho chúng ta đi ra khỏi chỗ tăm tối. Cao quý lắm thay.

Vì thế chúng tôi mong mỗi các vị Giáo sư, Giảng sư hãy cùng chung với chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ giáo dục để giúp cho các học Tăng học Ni càng ngày càng tiến bộ. Nếu một mai đây trên con đường đi đến trường, rủi có vị vấp phải cục đá bị thương hoặc vào lớp thiếu viên phấn thì mong các vị hoan hỷ, và không cho điều đó là quan trọng, mà thấy việc giáo dục giáo truyền kiến thức của mình, góp phần đào tạo lớp hậu lai mới là điều quan trọng, đó là một nhiệm vụ cao cả không ai gánh vác được ngoài các thầy.

Tiếp đến chúng tôi xin tâm sự với các vị Bồn sư của các học Tăng học Ni.

Thưa các vị bồn sư của các học Tăng học Ni,

Các vị cho các đệ tử của mình đến học ở đây không có nghĩa rằng các vị giao phó người đệ tử mình cho nhà trường, mà đồng thời các vị phải có bồn phận nhắc nhở đệ tử của mình, khuyên răn đệ tử của mình từ việc học cho đến việc tu. Vì nếu một học Tăng hay học Ni nào đó làm điều không đúng, học nhác, chơi bời, hạnh kém yếu, thì cái đó nhà trường không hoàn toàn chịu trách nhiệm, mà nhà trường chỉ chịu trách nhiệm một phần, nhưng phần lớn là do các vị chịu lấy. Tôi mong mỗi các vị luôn luôn để tâm dìu dắt hàng đệ tử của mình để khỏi thua chúng kém bạn.

Nhân đây tôi cũng xin Ban Bảo trợ đôi điều.

Thưa quý vị trong thưa Ban Bảo trợ.

Nói gì thì nói, trường có được đứng vững hay không, lâu bền và phát triển tốt đẹp hay không cũng đều do sự Bảo trợ của các vị. Nếu sự bảo trợ yếu thì nhất định sự phát triển của trường cũng yếu. Nên tôi mong mỗi các vị cố gắng, tích cực, vui vẻ coi như đó là một công đức lớn để giúp chúng tôi hoàn thành sự giáo dục cho các Tăng ni. Muốn có một Tăng ni tốt trong tương lai thì hôm nay chúng ta phải ra công dạy dỗ, chăm sóc để sau này đáp ứng được cái bản hoài của Đức Phật là hoằng pháp lợi sanh, cứu khổ cho nhân quần và xã hội.

Tôi xin cảm ơn và cầu chúc tất cả đều được an lạc.

-ooOoo-

11. Tại sao phải mở trường Phật học

Các trường Cơ bản Phật học mở ra là cốt để đào tạo các vị Tăng Ni trẻ có đủ trình độ học vấn cơ bản và một sự tu hành vững chắc. Đến khi lớn lên làm một vị Tăng, vị Ni cũng có một trình độ vững chắc như vậy để hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc quần sanh.

Chúng đệ tử của Phật có bốn, là Tăng, Ni, cư sĩ Nam và cư sĩ Nữ. Như vậy Ni ở vị trí thứ hai trong hàng đệ tử bốn chúng của Phật. Nên đối với Phật pháp, đối với bản hoài của Đức Phật, là người đệ tử luôn luôn phải tâm niệm thực hiện cho được bản hoài của Ngài để chứng minh cho việc làm đệ tử. Được như vậy thật là một điều hết sức sung sướng. Nhưng làm sao để được Phật chứng minh? Chính Đức Phật cũng đã từng dạy: "Ở gần bên Ta mà không thực hành theo lời dạy của Ta thì như cách xa Ta ngàn dặm. Trái lại, dù ở xa Ta nhưng thực hành theo lời dạy của Ta thì cũng như ở gần hai bên Ta". Ngày hôm nay chúng ta đã cách Phật rất xa, thuộc về đời mạt pháp. Tuy cách xa Phật nhưng chúng ta còn có đủ thiện duyên để tin Phật, học hiểu giáo lý của Phật, gặp thầy, gặp bạn để trau dồi đức hạnh, để tu tập, để tiến lên con đường giải thoát của Phật, thì đó là một điều hạnh phúc, rất là may mắn cho chúng ta.

Như Đức Phật đã dạy, tất cả mọi chúng sanh còn đang ở trong vòng đau khổ. Nhưng sự đau khổ đó có từ đâu có và nguyên nhân của sự đau khổ đó thế nào? Thì chính Đức Phật dạy: Nguyên nhân của sự đau khổ đó, nguồn gốc không ở đâu xa lạ hết, mà chính ngay trong bản thân của mỗi người. Trong bản thân của mỗi người tùy theo sự nhận thức như thế nào thì cuộc đời nó sẽ hiện ra như thế đó. Nên nói cuộc đời an lạc hay cuộc đời đau khổ, cái đau

khổ an lạc bên ngoài có cái thú, có cái duyên, nhưng chính cái an lạc, cái đau khổ bắt gốc từ sự nhận thức của con người. Nếu sự nhận thức đó mang cái chấp ngã điên đảo, tham lam, ích kỷ, thì sự nhận thức đó sẽ đưa đến sự đau khổ. Ngược lại, một sự nhận thức sáng suốt, nhìn sự vật một cách như thật, như Đức Phật đã từng dạy: Là vô thường, vô ngã. Nhận thức đúng như vậy, không sinh ngã chấp, không đả trước, thì đó là một nhận thức đúng đắn mang lại sự an lạc. Nếu không nhận thức đúng đắn thì sinh ra đau khổ. Vậy cái gì khổ? Cái cây nó không khổ, chén cơm nó không khổ, hòn núi nó không khổ, con sông nó không khổ, cái nhà nó không khổ, cục vàng nó không khổ, những thứ đó nó không khổ.

Cục vàng dù có thể trong rương hay có rớt xuống khỏi bùn nó không khổ. Hòn núi có còn đó hay có tiêu đi hòn núi cũng không khổ, cái nhà có còn đó hay có cháy đi cái nhà đó cũng không khổ. Vậy ai khổ? Không phải cái nhà, không phải cục vàng mà cái khổ đó là con người khổ. Người có cục vàng mang cục vàng, đả trước cục vàng, mất cục vàng thì đau khổ. Đó là sự đau khổ của trong tâm thức, sự đau khổ của sự nhận thức, chứ không phải sự đau khổ của cục vàng. Ta thường nói mất cục vàng cho nên ta đau khổ, có cục vàng cho nên ta an vui. Đó là một lời nói không xứng đáng, không đúng cách cho lắm. Bởi vì có người có vàng nhưng họ lại không vui, nhưng cũng có những người không có vàng nhưng họ lại không khổ. Như vậy cục vàng cũng không phải là đau khổ, cũng không phải là an vui. Mà đau khổ hay an vui chính tự nơi con người.

Ngày xưa, ở bên Trung Hoa có Hứa Do và Sào Phủ, hai ông này là hai nhà ẩn sĩ, bỏ hết cả danh lợi cả thế gian để đi ở ẩn. Thời đó vua Nghiêu cũng là một vị vua hiền, nghe Hứa Do là một vị hiền sĩ, cho người đi mời Hứa Do về. Hứa Do nghe được vua cho mời về nhưng cũng không biết vua nói chuyện gì. Khi vào gặp thì vua Nghiêu liền nói: Tôi nghe ngài là một bậc hiền sĩ, đức hạnh hơn tôi. Xin ngài ở lại để ngài cai trị đất nước này thay tôi, đem lại sự an lạc thái bình cho thiên hạ, chứ tôi không đủ đức độ như ngài. Nghe xong, ông Hứa Do bịt tai bỏ đi. Bỏ đi và quay xuống sông rửa tai và lẩm bẩm nói: Xưa nay chưa từng nghe câu nói đó, nên nghe rồi nó chát chúa và bần thiêu lỗ tai quá. Cho nên ông phải xuống sông rửa tai. Cùng lúc ấy Sào Phủ dẫn trâu đi uống nước, thấy Hứa Do đang rửa tai như vậy liền hỏi: Tại sao anh xuống đây rửa tai? Ông thuật lại chuyện vua Nghiêu mời ông ra trị nước, làm cho khó chịu quá nên phải xuống đây rửa tai. Nghe vậy, ông Sào Phủ liền dắt trâu đi chỗ khác, ông không cho trâu uống nước chỗ đó nữa vì sợ nhớp tai trâu của ông.

Câu chuyện đó là một điển hình để chứng tỏ rằng ngôi vị đó là ngôi vị nhiều người ham. Có được ngôi vị đó thì hết sức sung sướng, nhưng khi mất ngôi vị đó cũng rất đau buồn. Có người coi ngôi vị đó là một chướng ngại và triền phược, chỉ gây đau khổ cho mình mà thôi. Chứ không thêm không bớt gì hơn.

Thế cho biết rằng: Cái đau khổ hay an lạc là xuất phát từ cái tâm. Nên Đức Phật nói: Nhất thiết duy tâm tạo, không có sự vật gì gọi là chân thật hết. Những cái hiện tượng hiện ra trước mắt ta đều do tâm chúng ta biến hiện. Nó không phải như thế mà tâm ta biến ra như thế. Đó là duy tâm, cũng gọi là duy thức. Như vậy tâm thức chính nơi bản thân ta, nên khổ vui cũng từ nơi bản thân ta. Do đó khi mê lầm thì đau khổ, giác ngộ thì an vui. Đó là chân lý sáng suốt mà Đức Phật đã dạy trên 2500 năm cho đến bây giờ vẫn là chân lý bất di bất dịch. Là đệ tử của Đức Phật, điều trước tiên chúng ta phải học là học điều đó, gạt bỏ những gì Phật nói đó là xấu xa, hẹp hòi, ích kỷ, xan tham, tật đố, cống cao, ngã mạn. Chẳng hạn như vô minh, Phật biểu bỏ đi đừng có nhận hấn vào trong ta. Tham lam, sân hận, kiêu mạn, tật đố...phải vứt bỏ đi, các con đừng mang những thứ đó vào trong con người làm chi cho khổ. Đức Phật dạy như vậy.

Ngày xưa có một vị Tỳ kheo đau rất nặng không biết làm sao gặp Phật cho được, liền nhờ một vị Tỳ kheo khác thỉnh Phật tới cho ông ta gặp. Đến khi Phật tới thì ông Tỳ kheo đó lồm cồm ngồi dậy thì Phật bảo: Thôi thôi cứ nằm yên đó khỏi ngồi dậy. Phật mới hỏi rằng: Lâu nay ông có quán vô thường không? Dạ có, vị Tỳ kheo đáp. Có quán vô ngã không? Dạ có. Có quán ngũ uẩn giai không? Dạ có. Vậy ông có điều gì mà không vừa ý ở nơi ta không? Dạ không, con không có điều gì không ưa ý nơi Đức Thế Tôn hết. Vậy có điều gì ông không thỏa mãn không? Dạ có. Phật hỏi điều gì thế? Vị Tỳ kheo nói: Dạ, con mong mãi được thấy Đức Thế Tôn nhưng vì con mang thân bệnh quá khổ nên con không gặp được Thế Tôn, nên con không cảm thấy thỏa mãn. Đức Phật dạy: Thân Ta cũng là cái thân vô thường vô ngã, người thấy cái chi thân ô uế này? Hễ người thấy pháp tức là thấy Ta. Thấy Ta tức là thấy pháp. Phật dạy như vậy.

Nên có một vị thiên sư hỏi một người đi lễ Phật về câu hỏi như thế này: Này ông bạn, ông đi đâu về? Ông ta trả lời: Tôi đi lễ Phật về. Vị thiên sư hỏi: Phật ở đâu? Ông ta trả lời: Trong chùa. Vị thiên sư liền nói: Đó là cục gỗ chứ đâu phải Phật. Ông ta hoảng hồn, hoang mang. Ông nghĩ là ông đã lễ lạy mấy năm nay, bây giờ thiên sư này nói không phải Phật nên ông ta quay hỏi lại: Thế Phật ở đâu? Vị thiên sư liền nói: Phật ở trong chùa. Tại sao có

chuyện ngược xuôi như vậy? Khi ông vào lễ Phật trở ra, vị thiền sư hỏi Phật ở đâu? Ông trả lời: Phật ở trong chùa, vị thiền sư không chấp nhận đó là Phật. Nhưng đến khi ông hỏi lại, vậy thì Phật ở đâu? Vị thiền sư đó trả lời: Phật ở trong chùa! Vị thiền sư nói như vậy là nghĩa gì? Đó là một bài học để nhắc nhở không phải cho người lạy lễ Phật, mà cũng chính là nhắc nhở cho tất cả chúng ta. Nhắc nhở chúng ta bằng cách lễ Phật như thế nào? Lễ Phật như thế nào để thấy Phật? Lễ Phật như thế nào là không thấy Phật. Có nghĩa: Phật bảo chúng ta làm tất cả những gì Phật bảo làm, còn những gì Ngài không bảo, chúng ta không làm. Lễ Phật như thế là thấy Phật ở trước mắt, là sự lễ Phật để được thấy Phật.

Nói tóm lại, tinh thần của Đức Phật dạy chúng ta không gì khác hơn là cố nhắc nhở cho chúng ta, phải sửa cái nhìn của mình như thế nào để nhìn theo đúng với cái nhìn của Đức Phật. Thấy thế nào đúng theo cái thấy của Đức Phật. Nói thế nào đúng theo lời nói của Đức Phật, làm thế nào đúng theo lời dạy của Đức Phật, đó là điều Đức Phật luôn luôn nhắc nhở chúng ta.

Vậy mở trường, dạy học cho học Tăng học Ni không có gì cao quý hơn là trao truyền lời dạy cao cả, sáng ngời đó của Đức Phật đến cho các vị. Nếu các vị thành tâm cần mẫn, siêng năng học hỏi, tu trì, không những chỉ nghe mà còn phải suy nghĩ, chẳng những phải suy nghĩ mà còn tu tập - văn, tư, tu đầy đủ trong mỗi câu kinh, trong mỗi bài học. Có như vậy các vị mới có thể tiến gần với lời dạy của Đức Phật, gạt bỏ những cái nhìn sai quấy, hẹp hòi, ích kỷ, ngã chấp của mình để có được một cái nhìn sáng suốt và giác ngộ. Đó là tôn chỉ để Giáo hội mở trường Cơ bản.

Vậy tôi mong các vị thấu hiểu điều đó mà vâng lời các vị giáo thọ, các vị giáo sư. Ngoài ra, các vị giáo sư cũng cố gắng tìm tòi học hỏi thêm ở các vị cao minh khác, trong sách vở khác, học rất kỹ, học thật sâu để cho lời giáo lý của Phật được thâm nhuần. Được như vậy thì giáo lý của Đức Phật một ngày nào đó không phải là giáo lý của Phật nữa mà chính là giáo lý của mình. Học như thế nào để cho giáo lý của Phật trở thành giáo lý của mình. Nếu là giáo lý của Phật thì có khi ta nhớ, có khi ta quên. Nhưng khi nó đã trở thành giáo lý của mình rồi thì không bao giờ mình quên hết. Khi mình đã trở thành giáo lý và giáo lý đã trở thành mình thì mình và giáo lý tuy hai mà một. Được như thế mới đạt được kết quả thành tựu viên mãn.

Hôm nay tôi tâm sự với các vị như vậy để các vị thấy rõ mục đích tôn chỉ của Trường Cơ bản mở ra là để dạy cho Tăng Ni học cái gì? Làm cái gì để các vị có cách đào tạo giúp cho các Tăng Ni trên bước đường tu học. Mong

rằng sau này trở nên một vị Tăng, vị Ni có đủ tài đức giúp cho việc hoằng dương Chánh pháp, góp sức với các vị khác trong tỉnh mà nói rộng ra là góp sức với Giáo hội để duy trì Chánh pháp, làm cho Chánh pháp cứu trụ thế gian lâu bền như chúng ta hằng mong muốn.

-ooOoo-

12. Con rồng trong Kinh điển Phật giáo

Thường lệ đã thành truyền thống, đầu năm mới rằm tháng giêng, các Phật tử đều đến chùa làm lễ cầu an. Trước hết là cầu an cho mình và sau đó là cầu an cho gia đình và xã hội. Đây là một việc làm tốt đẹp để un đúc Bồ-đề tâm và thực hành Bồ-tát hạnh.

Hôm nay là ngày đầu tiên tụng kinh Pháp Hoa cũng là thực hiện ước muốn đó, thay mặt chư Tăng, tôi chúc các Phật tử thân tâm an lạc và cầu nguyện chư Phật, chư vị Bồ-tát, chư vị thiện thân gia hộ cho gia đình các Phật tử và tất cả chúng ta đều được an lành, cát tường như ý.

Năm nay là năm Rồng, tôi sẽ nói chuyện Rồng trong kinh điển Phật giáo và dân tộc ta.

Rồng là con vật như thế nào? Chưa ai thấy hết, nhưng khắp nơi trên thế giới rất nhiều người tin tưởng có Rồng và hình dung con Rồng mỗi nơi mỗi khác. Ở Ấn Độ gọi Rồng là Naga, Trung Hoa gọi là Long, Việt Nam ta gọi là Rồng. Đó là con vật có hình dạng mình rắn, đầu sư tử, chân cọp. Tuy là tưởng tượng nhưng nó đã trở thành tín ngưỡng phổ thông, rất được quần chúng yêu mến, họ vẽ ra nhiều cách và chính trong sách vở thời xưa, hình dáng con Rồng cũng khá phong phú không kém ngày nay.

Trước hết tôi xin nói về con Rồng Việt Nam.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, vị tổ đầu tiên về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam là do Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ ở Động Đình Hồ, sau đó sinh ra một cái bọc trăm trứng, từ bọc đó nở ra trăm người con. Lạc Long Quân là cốt Rồng, Âu Cơ là cốt Tiên, khi sinh ra 100 người con như vậy, Rồng vốn ở nước, Tiên ở núi cho nên mới chia 100 người con ra hai phần: 50 người đi theo cha xuống biển, 50 người đi theo mẹ lên núi, từ đó dân tộc ta có nguồn gốc là con Rồng cháu Tiên.

Khi dân tộc ta có nguồn gốc con Rồng cháu Tiên thì chúng ta là dòng giống Rồng Tiên. Dòng giống Rồng Tiên vốn là dòng giống cao cả, oai phong, dũng cảm. Rồng Tiên có sức mạnh phi thường và khả năng biến hóa khôn lường.

Đời Lý có vua Lý Công Uẩn, con nuôi của Thiền sư Lý Khánh Vân, được sự dạy dỗ giúp đỡ của Thiền sư Vạn Hạnh, là hai vị Thiền sư đầu đời Lý rất nổi tiếng về đạo hạnh và trí tuệ thông bác hơn người.

Khi ấy gặp lúc vua Lê Ngọa Triều cuối đời Tiền Lê là một vị hôn quân, sa đọa, hung ác, dân tình oán thán. Vua này ăn chơi trác táng nên đã sinh bệnh không thể ngồi dậy thiết triều được, mỗi khi thiết triều chỉ nằm mà thôi, cho nên có danh là Lê Ngọa Triều. Trước tình hình như vậy, ngài Vạn Hạnh Thiền sư cùng Đào Cam Mộc, một vị đại thần trong triều sắp đặt đưa Lý Công Uẩn lên làm vua, lập nên triều đại nhà Lý trị vì trên 200 năm rất vững chắc.

Khi lên ngôi, vua tự xưng là Lý Thái Tổ. Từ đất Hoa Lư, vua Lý Thái Tổ nghĩ rằng, đất nước đã độc lập, không thể ở một nơi đất đai chật hẹp, giao thông không thuận tiện, ngài nghĩ, tại sao trăm không dời đô về một chỗ khác cho thuận tiện hơn cho việc triều chính, tiện cho việc đối nội lẫn đối ngoại. Từ đó vua mới ra chiếu dời đô về đất Hà Nội bây giờ. Trong khi về đến Hà Nội thấy một con Rồng vàng bay lên, nên vua mới lấy đó để đặt cho Kinh đô nước ta là Thăng Long. Thăng Long là thủ đô của nước Việt Nam lúc bấy giờ. (Thăng Long tức là Rồng bay lên). Rồng bay lên thì cũng có thể hạ xuống, chỗ hạ xuống là ở tỉnh Bắc Ninh, nên mới có Vịnh Hạ Long, tức là vịnh Rồng hạ xuống

Rồng bay lên từ Hà Nội lấy thủ đô là Thăng Long và hạ xuống ở vịnh Hạ Long (tỉnh Bắc Ninh). Chỗ này bây giờ là một di tích thiêng liêng và là kỳ quan thế giới được Liên hiệp quốc công nhận.

Ở miền Nam có một con sông gọi là sông Cửu Long, tức là sông có 9 con Rồng (tức chín luồng nước hợp lại như chín con Rồng giao nhau), và có bến Nhà Rồng ở thành phố Hồ Chí Minh. Như thế là Việt Nam chúng ta từ vị khai tổ ở Bắc, nguồn gốc đầu tiên theo truyền thuyết là Lạc Long Quân và nàng Âu Cơ, đến khi Lý Thái Tổ lên ngôi vua và hạ chiếu dời đô về Hà Nội, đặt tên là Thăng Long, rồi có vịnh Hạ Long ở Bắc Ninh là nơi Rồng hạ xuống, tất cả đều có dính dáng đến Rồng.

Như vậy nước Việt Nam chúng ta từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau đầu, đuôi và giữa đều có Rồng. Theo địa lý thì miền Bắc là đầu Rồng, ở giữa cổ đô Huế cũng có bệ Rồng (triều nhà Nguyễn) là mình, và vào trong Nam là chân Rồng, đầu đầu cũng có Rồng hết. Mà Rồng là một linh vật nhanh nhẹn, thông minh, biến hóa khôn lường, đó là một hình tượng rất được dân chúng ưa chuộng. Việt Nam chúng ta là con Rồng cháu Tiên thì chúng ta phải bảo vệ, xây dựng và giữ gìn nó như thế nào để xứng đáng là con Rồng cháu Tiên.

Như vậy là tôi đã nói sơ lược về Rồng có dính đến truyền thuyết dân tộc Việt Nam ta.

Bây giờ tôi nói Rồng có liên quan đến kinh điển Phật giáo. Trong kinh sách Phật có 3 lần Rồng xuất hiện.

Lần thứ nhất là lúc Đức Phật Giáng sinh thì có 9 con Rồng phun nước tắm cho Phật, gọi là Cửu Long phún thủy (Chín con Rồng phun nước để tắm cho Phật). Đó là một tích sử rất xa xưa, bây giờ ở miền Trung ít thấy, còn miền Nam thì nhiều. Các chùa miền Nam khi họ khắc hoặc chạm trở tượng, bao giờ cũng có tượng Đản sinh, xung quanh có 9 con Rồng đứng hầu, là lấy tích sử Đức Phật ra đời có 9 con Rồng phun nước tắm cho Phật. Đó là Rồng xuất hiện trong kinh sách Phật giáo lần thứ nhất.

Lần thứ hai là trên đường Đức Phật đi giáo hóa sau khi Ngài Thành đạo. Sau ngày Thành đạo, Ngài đến Lộc Uyển thuyết pháp độ cho 5 vị Tỳ kheo Kiều Trần Như xong, Ngài liền nghĩ đến hạng căn cơ nào tiếp theo có thể tiếp nhận được giáo lý của Ngài? Ngài quán biết tại xứ Ấn Độ lúc bấy giờ có 3 anh em ông Ca-diếp gọi là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp và Na-đề Ca-diếp, rất nổi tiếng là hàng ngoại đạo rất được kính trọng mà ở đây họ đang thờ Thần lửa. Ngài muốn hóa độ cho 3 anh em Ca-diếp bằng cách: Hôm ấy Ngài đi qua chỗ cư trú của ông Ca-diếp anh, thì trời tối nên xin vào ở trọ và ngủ lại. Ông anh Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp thấy Ngài hình dung phương phi rạng rỡ, nét mặt thanh thoát, tự tại, giải thoát, ông liền hỏi Ngài: Đạo nhơn có mạnh khỏe không mà xem người vui vẻ như thế? Ngài mới trả lời rằng: "Vô bệnh đệ nhất lợi, thiếu dục tri túc đệ nhất phú, thành tín đệ nhất thân, Niết-bàn đệ nhất lạc" (không bệnh là lợi nhất, biết đủ là giàu nhất, thành tín là thân nhất, Niết-bàn là vui nhất). Vì Phật giáo có những cái nhất như thế nên Phật tử chúng ta khi học hỏi giáo lý của Ngài, đã thâm nhập giáo lý ấy thì cũng rất tự tại và an vui.

Ngài nói xong rồi và hỏi: Ông có bằng lòng cho tôi trọ lại một đêm không? Ông ta trả lời: Cho Đạo Nhơn trọ lại tôi không tiếc gì; nhưng tiếc rằng bây giờ đây Tăng chúng đồ đệ của tôi đông quá, không có chỗ để cho Ngài tạm trú, duy chỉ còn một chỗ ở nơi đền thờ Thần Lửa ở bên góc kia, Ngài có thể tạm trú ở đó có được không? Ngài nói, chỗ nào cũng được, ông chỉ cho tôi trọ lại một đêm thì tôi cảm ơn vô cùng. Khi đó ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp nói rằng: Tuy tôi nói là nói vậy, nhưng trong đền thờ Thần Lửa đó nguy hiểm lắm, tôi sợ tánh mạng của Ngài bất an, không toàn vẹn được, vì trong đó có con Hỏa Long (Rồng Lửa), hễ người nào vào đó lạ hơi thì nó sẽ phun khói, phun lửa ắt sẽ bị tiêu hết, không cách gì tránh được. Ngài nói cảm ơn và xin ông chớ lo. Ông vui lòng chấp nhận cho tôi ở là tốt lắm rồi.

Đến khi Đức Phật vào ở trong đền thờ Thần Lửa đó, con Rồng Lửa ngủ thấy mùi hơi lạ, nó từ trong động trườn ra phun khói. Khi khói phun tới chỗ Ngài, nhưng lạ thay, khói đó dội ngược trở lại nơi chính nó. Nó lại phun lửa, lửa chưa tới Ngài mà dội ngược lại nơi nó. Khi đó con Rồng Lửa mất hết cả thần thông, không làm sao hại Ngài được, nên nó gô mình lại (cuộn tròn) nằm cong núp vào một góc để tránh khói lửa do nó phun ra. Thấy vậy, động lòng từ bi, Đức Phật liền đưa bình bát ra và con Rồng Lửa bay vào đó để lánh nạn, nên trong kinh có chữ hàng Long phục Hồ (hàng phục Rồng và hàng phục Cọp). Vì sao Ngài hàng phục được các loài hung dữ như vậy? Vì Ngài lấy đức từ bi, lấy lửa tam-muội để hàng phục các loài hung dữ ấy.

Lại nói ông Ca-diếp anh, khi thấy lửa trong đền nổi lên, thầy trò ông liền hỏi nhau mức nước để dội vào trong đền. Thầy trò ông càng dội nước, thì lửa càng bùng lên dữ dội, không cách nào dập tắt được. Ông lấy làm lo lắng cho tánh mạng của Ngài và đâm ra hỏi hận vì đã để Ngài ngủ trong đó.

Bất thành linh, Đức Phật ung dung ôm bình bát từ trong đền thờ Thần Lửa bước ra, thầy trò ông Tần-loa Ca-diếp vô cùng ngạc nhiên, kính phục và bước lại hỏi Ngài. Thưa Đạo Nhơn, lâu nay không có ai dám đối địch với con Rồng Lửa hung dữ này cả, nay sao Đạo Nhơn hàng phục nó một cách dễ dàng như vậy? Khi gặp Đức Phật ông ta trầm trồ ngợi khen Đức Phật, nhưng trước mặt đồ chúng đệ tử của ông, ông vẫn lầm bầm nói: Tuy Đạo Nhơn ấy có thần thông như vậy nhưng chưa bằng ta. Ông ta nói với đệ tử như vậy.

Khi đệ tử vào trong động để đốt lửa thì lửa không cháy. Ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp nghĩ chắc đây là ông Đạo Nhơn làm cho lửa không cháy, chứ không ai vào đây hết, liền quay qua hỏi Đức Phật có đúng không? Đức Phật trả lời: Phải, chính Ta làm. Phật hỏi lại. Vậy các người có muốn đốt lửa lên không?

Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp thưa: Dạ, ưng lắm. Vì chúng tôi đang thờ Thần Lửa nên chúng tôi phải đốt lửa cho cháy mãi mãi, không được để cho lửa tắt. Ngài bảo họ tới đốt thì lập tức lửa bùng cháy và cháy mãi, cháy cao, không tài nào làm cho ngọn lửa nhỏ lại được. Ông Ca-diếp anh nói, chắc là vị Đạo Nhơn này làm rồi chứ không con ai lẫn vào đây nữa! Ông liền hỏi Ngài có phải Ngài làm không? Đức Phật trả lời: Phải. Phật hỏi lại, thế các người có muốn tắt lửa không? Ông mừng quá nói: Dạ muốn. Phật lấy tay chỉ vào thì lửa tắt. Đến khi hết củi để đốt, đồ đệ đem búa ra bửa thì búa mới nhấc lên trời thì không tài nào hạ xuống được. Ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp nói: Chắc ông Đạo Nhơn này làm chứ không ai khác? Ông liền hỏi Phật, có phải Đạo Nhơn làm không? Phật nói: Phải. Vậy các người có ưa hạ búa xuống không? Ông nói: Dạ ưa. Thế là Phật chỉ tay một cái thì búa liền hạ xuống.

Tuy thấy thần lực của Đức Phật như vậy, nhưng ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp tự ái nghĩ rằng, xưa nay mình lãnh đạo một số đồ công chúng đông đảo và tự cho mình đã đắc thần thông, giờ đây phép thần thông của ông Đạo Nhơn này quá vượt trội mình. Tuy vậy, trước mặt đệ tử ông, ông vẫn luôn miệng nói: Mặc dầu vậy nhưng vẫn chưa bằng ta. Ta đã chứng quả A-la-hán rồi, chứ ông Đạo Nhơn này chưa chứng quả A-la-hán. Đức Phật với tâm mình biết tâm của người khác liền nói: Nay ông bạn tốt, ông nói như vậy là không đúng sự thật, ông chưa chứng được A-la-hán. Vì nếu ông đã chứng quả A-la-hán rồi thì không còn tâm hơn thua so sánh. Giờ ông còn cái tâm niệm ngã Nhơn hơn thua đó chưa hết, ông chưa phải là người đã chứng quả A-la-hán.

Khi đó Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp mới kính phục Đức Phật và nói: Thưa Đạo Nhơn, tôi biết cái đạo của Ngài cao hơn cái đạo của tôi, và cho tôi xin làm đệ tử với Ngài. Đức Phật liền chấp nhận. Thế là ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp anh trở thành đệ tử của Đức Phật cùng với 500 đồ chúng đệ tử của ông. Khi đã làm đệ tử của Phật rồi thì bao nhiêu khí cụ thờ Lửa ông sai đem liệng xuống sông Hằng.

Hai người em cũng tu theo đạo thờ Thần Lửa như anh mình ở khúc dưới sông Hằng, thấy đồ thờ Thần Lửa của anh mình sao trôi bồng bênh trên sông như vậy, họ đoán chắc anh mình có tai nạn gì xảy ra rồi đây. Hai người em liền đi ngược dòng sông để tìm hiểu thực hư ra sao, thì gặp anh mình và đồ chúng đi theo sau Đức Phật. Họ lấy làm lạ vô cùng vì nghĩ anh mình là người có uy tín, tu theo đạo Thờ Lửa là đạo cao thượng, tại sao giờ lại đi theo sau ông Đạo Nhơn lạ lùng thế này? Họ liền hỏi anh thì được người anh kể lại cho nghe hết mọi chuyện về Đức Phật. Khi ấy hai người em thấy đạo lực anh mình cao cường như vậy mà cũng thua Phật, liền bàn bạc với nhau

và cuối cùng, họ xin đi theo Phật luôn cùng với đồ chúng mỗi người 125 vị. Cộng có 250 đệ tử của hai anh em cũng theo Ngài tu luôn. Như vậy cả ba anh em cộng lại là 750 người đi theo Phật, 500 còn lại là đệ tử của Ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cùng các vị đệ tử khác, nên trong kinh thường nói: Thiên nhị bách ngũ thập nhơn câu (1250 Tỳ kheo đông đủ trong hội thuyết pháp) của Phật. Như vậy là Rồng xuất hiện lần thứ hai trong kinh Phật.

Bây giờ Rồng xuất hiện lần thứ ba.

Các Phật tử đã tụng Kinh lâu ngày rồi có nhớ ở phẩm nào không? Chính nó xuất hiện ở phẩm Đề-bà-đạt-đa. Trong phẩm Đề-bà, Đức Phật phúc chúc cho các vị đệ tử thuyết pháp và các vị Bồ-tát phát nguyện đem Kinh Pháp Hoa đi giáo hóa. Ngài Văn Thù cũng phát nguyện trước Đức Phật là sẽ đem Kinh Pháp Hoa đi giáo hóa các nơi.

Có một hôm, trong hội chúng Đức Phật nói rằng: Các đệ tử của Ta đem Kinh đi giáo hóa khắp nơi, Văn-thù-su-lợi cũng đem Kinh đi giáo hóa. Ở Long Cung là chỗ vua Rồng ở, Văn Thù sẽ đến đây ngay hôm nay. Vừa nói xong thì Bồ-tát Văn Thù từ biển xuất hiện. Trí Tích Bồ-tát hỏi Ngài Văn Thù: Mấy lâu nay Ngài đi giáo hóa dưới Long Cung có được nhiều người theo không? Văn Thù trả lời: Thừa Đại sĩ, dạ đông lắm, không kể xiết. Trí Tích Bồ-tát hỏi Ngài Văn Thù rằng: Ngài dạy cho đệ tử pháp môn gì mà người ta theo đông như vậy? Ngài nói: Tôi dạy Kinh Pháp Hoa. Trí Tích Bồ-tát nói: Kinh Pháp Hoa là bộ Kinh thâm diệu, trong khi Ngài giáo hóa như vậy có thấy ai có căn cơ lanh lợi, ngộ hiểu được pháp tu hành thành Phật mau chóng không? Ngài Văn Thù nói: Có. Người ấy là ai? Dạ đó là Long Nữ (là con của Rồng).

Long Nữ mới 8 tuổi mà đã có căn trí rất lanh lợi, tu hành có thể thành Phật đạo một cách mau chóng. Nói vừa xong thì Long Nữ hiện lên. Khi Long Nữ hiện lên thì Ngài Xá-lợi-phất nghi, Ngài nghĩ rằng: Thân người nữ có 5 sự chướng như Đức Phật đã nói: Một là, thân người nữ không được làm Ma vương; hai là không thể làm được vua Trời Phạm Thiên; ba là không thể làm vua Trời Đế Thích; bốn là, không được làm Chuyển Luân Thánh Vương; năm là, không được làm Phật. Thân người nữ có 5 điều chướng ngại như vậy, nhưng ở đây Long Nữ đã là người nữ, mà lại là thân Rồng, thuộc loài súc sinh, thì làm sao mà nói thành Phật mau chóng được? Ngài Xá-lợi-phất nghi lắm. Biết Xá-lợi-phất nghi như vậy nên Long Nữ liền nói rằng: Thừa Tôn-giả Xá-lợi-phất kính mến, giả sử tôi đem chuỗi ngọc này cúng dâng lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn liền nhận xâu chuỗi ngọc đó, thời gian đó có

mau không? Ngài Xá-lợi-phất trả lời: Rất mau. Long Nữ thưa lại rằng, tôi nay thành Phật cũng mau chóng như thế. Vừa nói xong thì chuyển thân Long Nữ biến thành nam nhân và thành Phật ngay trước hội chúng.

Ở đây chắc các Phật tử cũng nghe nói thân người nữ có 5 điều chướng đó nên không thể làm Ma vương (Chúa tể loài Ma), không thể làm được Phạm thiên vương (làm chúa tể cõi thế gian), không thể làm được Trời Đế Thích (tức là vị trời làm chủ cõi trời 33), không được làm vua Chuyển Luân Thánh Vương (tức là một ông vua đem Chánh pháp cai trị muôn dân). Ông vua đó mỗi lần ra đời thì có bảy thứ báu xuất hiện theo ông, trong các thứ báu đó có một thứ xe báu, khi nào muốn đi thì chiếc xe ấy hiện đến và ông cỡi lên xe ấy để chu du thị sát khắp bốn châu thiên hạ, để quan sát dân tình mà cai trị. Xe ấy đi khắp đông, tây, nam, bắc chỉ trong một canh giờ mà thôi là về chỗ cũ; và thứ năm là, không được làm Phật. Chuyển Luân Thánh Vương là ông vua Thế gian, Đế Thích là ông vua cõi trời Tam thập tam ở Dục giới. Còn Phật là ông vua pháp (Pháp vương). Thân người nữ có trở ngại là không làm được năm chức vị đó cho nên gọi là ngũ chướng. Nói như vậy có khác nào nói rằng, trong Phật Pháp không có sự bình đẳng, trong Phật Pháp cho người nữ thấp hơn người nam hay sao? Nếu nói người nữ thấp hơn người nam thì tại sao có chỗ Phật dạy rằng: "Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật". Đã có tánh Phật thì bất luận nam nữ đều có thể thành Phật. Cho đến với loài súc sinh nếu có tánh tự giác, đều có Phật tánh thì trước sau đều có thể thành Phật được hết.

Tại sao nói thân người nữ có 5 chướng nên không làm được 5 chức vị đó? Chúng ta biết rằng trong nhà Phật, chữ chướng có 3 thứ:

- Phiền não chướng.
- Nghiệp chướng.
- Báo chướng.

Khi tụng kinh lễ Phật, chúng ta đều có nguyện: Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não. Phiền não chướng tức là tham, sân, si, tật đố, kiêu mạn, ích kỷ, ganh tỵ, đố kỵ... Tất cả những tật xấu đó gọi chung là phiền não. Những thứ phiền não này làm cho tâm người ta bất an, bị sầu muộn, bị dằn vặt, buồn bực, lo lắng như lửa đốt, nên gọi là phiền não. Chúng ta muốn tu nhưng vì các thứ đó nó ngăn ngại nên không tu được. Muốn giải thoát nhưng bị 5 thứ đó làm cho chướng ngại nên không giải thoát được. Muốn được an vui thì bị các phiền não đó làm ta buồn bực không vui được.

Tự chúng ta chiêm nghiệm suy nghĩ về chúng ta cũng đủ hiểu. Tôi lấy một ví dụ: Hằng ngày chúng ta đi tụng kinh rất siêng năng, nhưng hôm đó có người rao lên rằng: Nếu ai đó đến với tôi đúng 6 giờ sáng tôi sẽ biếu cho một thỏi vàng. Chắc chắn khi ấy lòng tham nổi dậy nên cũng có người bỏ tụng kinh, thế là chướng rõ ràng, vì sao? Vì nó ngăn trở con đường tu giải thoát của mình, đó gọi là phiền não chướng. Mình biết rằng sân si là một điều không tốt, là một điều tai hại (nhất niệm sân tâm khởi, bát vạn chướng môn khai, nghĩa là một khi khởi một niệm sân si thì muôn điều chướng ngại nổi lên). Mặc dầu biết như vậy, nhưng khi một ai nói một tiếng về mình mà mình không bằng lòng, thì mình sẽ nổi sân liền, không làm sao mà tu được. Đang đi tụng kinh, giữa đường mà gặp một người nào đó không quen, quẹt vào làm cho mình bị rách áo thì liền quay trở lại sùng sộ cãi lộn với họ đã, chứ còn tụng kinh thì thôi để mai, một tụng cũng được. Đó tức là phiền não chướng, vì nó làm chướng ngại con đường giải thoát, con đường tu tập, làm chướng ngại sự tìm đến cảnh an vui thanh tịnh của mọi người.

Thứ hai là nghiệp chướng, tức là cái nghiệp làm chướng ngại con đường tu tập của mình. Tôi thí dụ: Sáng nay đi tụng kinh Pháp Hoa ở chùa Từ Đàm, nhưng khi đạp xe qua chợ Bến Ngự thấy có quán cà phê mùi thơm bốc ra hấp dẫn, thèm quá mình không cưỡng lại được, thôi thì phá lệ ghé qua uống một cốc đã. Cái nghiệp uống cà phê nó lôi đi theo nghiệp uống cà phê, nghiệp ham mê bóng đá nó lôi đi theo nghiệp bóng đá, nghiệp ưa đánh lộn nó lôi theo nghiệp ưa đánh lộn. Bao nhiêu cái nghiệp đó ở nơi chúng sanh hoặc nhiều hoặc ít đều có hết. Nếu nghiệp đó mình không thắng nổi hẳn, phải đi theo hẳn thì đời đời chìm đắm theo nó, chứ không tiến lên con đường giải thoát, giác ngộ được, nên gọi là nghiệp chướng.

Thứ ba là báo chướng. Báo chướng nghĩa là sinh ra đã gặp quả báo. Có người ưa đi tụng kinh quá mà sao bữa nay trong người không khỏe, bị đau bụng, mai đau chân, một nhức đầu, không sao đi tụng kinh được. Họ cũng biết giáo pháp của Đức Phật dạy quý báu vô cùng, muốn đi nghe quá nhưng bữa nay hại tai nó ù, không nghe được. Nghe người ta diễn tả rằng: Tượng Đức Phật rất trang nghiêm, thanh thoát, tự tại, an lạc, họ muốn thấy tượng Đức Phật, muốn chiêm ngưỡng tượng Đức Phật nhưng vì hai con mắt bị mù không thấy được nên gọi là báo chướng.

Vậy khi nói thân người nữ bị năm chướng không làm được 5 chức vị đó là thuộc về loại chướng nào? Nó thuộc về báo chướng chứ không phải nghiệp chướng, cũng không phải phiền não chướng. Bởi thân ta có khi không luận nam hay nữ, khi đã dứt hết phiền não chướng rồi thì không còn phiền não

nữa. Trong hiện thân dứt hết phiền não, dứt hết nghiệp chướng rồi thì không còn phiền não và không còn nghiệp chướng nữa, nhưng cái thân báo chướng nơi mình khi sinh ra đã mang cái thân đó. Trong khi mang nó thì thân đàn ông khác, thân đàn bà khác. Thân nam giới có nhiều tự tại hơn, trái lại, thân nữ giới có nhiều cái triền phược hơn, vì bị nhiều triền phược nên cũng bị nhiều ngăn ngại: Do vậy người nữ không được làm Đế Thích, không được làm Ma vương, không được làm Chuyển Luân Thánh Vương, không được làm Phạm Thiên Vương, và không được làm Phật, vì đó là báo chướng chứ không phải nghiệp chướng, không phải phiền não chướng. Bởi vì phiền não chướng cũng y như nam giới, nghiệp chướng cũng y như nam giới không khác gì hết, nhưng vì dư báo trong hiện tại làm chướng ngại, nên không thể làm chủ năm chức vị đó mà thôi. Năm chướng này là năm chướng thuộc về báo chướng chứ không phải phiền não hay nghiệp chướng gì hết. Báo chướng là cái dư báo do mình tạo nghiệp đời trước, nên ngày hôm nay phải chịu báo thân như vậy, cho nên có những vị đắc đạo trong hiện thân, Đức Phật cũng thành đạo trong khi hiện thân chứ không phải Ngài thành đạo lúc nhắm mắt, thế nhưng cái dư báo của sắc thân đó, Ngài cũng phải chịu. Ví như đau ốm, rét lạnh, nhức đầu sổ mũi...là thuộc về báo chướng.

Các vị A la hán cũng vậy, trong hiện tại chứng quả A la hán thì chính các vị đó đã dứt hết phiền não chướng, nghiệp chướng nhưng cũng còn mắc báo chướng nên phải chịu sự triền phược của cái nghiệp báo đó. Như trong kinh có nêu câu chuyện: Có một vị đã chứng A la hán rồi nhưng khi đi khát thực không có ai cúng dường.

Đó là ngài Losaka, vì lẽ trong kiếp trước bà mẹ của Ngài rất mộ đạo, hay cúng dường bố thí cho các bậc tu hành, trái lại, ngài thì hay ghét mấy vị đi khát thực. Thấy ngài đâu là ngài ối đổ nấy, vì vậy nên không có ai dám đến nhà của ngài để khát thực, mặc dầu pháp khát thực của các nhà sư thì không phân biệt nhà nào hết, nhà nào cũng phải đi ngang qua cả. Nhưng bữa đó, có một vị Bích Chi Phật đến khát thực nơi nhà của ngài, khi ấy ngài không có ở nhà. Bà mẹ đem cúng dường Bích Chi Phật những thực phẩm tốt nhất. Khi vị Bích Chi Phật vừa đi ra khỏi thì gặp Losaka trở về, thấy vậy liền tra hỏi vị Bích Chi Phật rằng: Ông vào xin trong nhà tôi có gì không? Ngài trả lời: Có. Ông biểu ngài đưa bình bát cho ông coi và thấy trong bình bát có thức ăn. Ông giành lấy bình bát của ngài và đổ xuống đất và lấy chân chà cho nát. Vì tạo nghiệp không tốt đối với vị Bích Chi Phật nên kiếp sau, ngài bị luân hồi và sanh vào trong nhà người chài lưới ở miền biển rất nghèo. Làng này lâu nay làm ăn cũng khá, bữa được bữa mất nhưng không bao giờ đói. Nhưng từ khi sanh ngài ra thì nhà ấy và làng buôn luôn luôn bị mất mùa, đói kém. Họ

bèn điều tra xem xét và được biết kể từ khi ngài có mặt thì làm thiệt hại cả làng, nhưng chưa ai dám nói ra.

Một hôm để xác minh có phải là ngài người làm cho cả làng bị thiệt hại như vậy không, họ bèn chia làng ấy ra làm hai thôn: Thôn trên và thôn dưới. Thôn không có ngài Losaka ở thì làm ăn phát đạt, trái lại, thôn có ngài Losaka sinh và đang ở đó thì luôn luôn mất mùa, đói kém. Khi đã biết chính ngài là người làm cho cả thôn bị đói kém, họ liền đuổi hai mẹ con ngài đi. Cả hai mẹ con dắt nhau đi xin, nhưng tới đâu cũng không ai cho gì hết. Khi bà mẹ để ngài ở nhà đi xin một mình thì họ cho rất nhiều, còn nếu mang ngài đi theo thì không ai cho cả. Bà mẹ cảm thấy chán nản và định bỏ rơi con. May thay một hôm gặp ngài Xá-lợi-phất, ngài nhìn thấy Losaka mặc dầu mặc quả báo như vậy, nhưng có căn chủng rất tốt nên ngài nhận đem về nuôi dạy. Ngài dạy cho Losaka học và tu hành, sau đó không bao lâu thì chứng quả A la hán. Mặc dầu chứng quả A la hán nhưng đến khi đi khát thực, khát đâu cũng không được. Buổi sáng ngài đi khát thực thì các thí chủ chưa mở cửa. Ngài đợi gần trưa đi khát thực thì người ta đã cúng dường cho mấy vị trước rồi, đến khi ngài đi tới thì hết thức ăn. Khi ngài đi chặng giữa cũng có người cúng, nhưng khi ngồi ăn thì quạ xuống giành mất, cứ như vậy nên ngài phải chịu đói luôn. Thấy vậy ngài Xá-lợi-phất liền đi khát thực đem về cho ngài ăn. Khi đưa cơm cho ngài Losaka ăn, ngài vừa bung bình bát lên thì cơm liền biến mất. Ngài Xá-lợi-phất phải tự bung bình bát để Losaka ăn. Ngài tuy chứng A la hán nhưng vẫn bị quả báo như vậy. Sự việc của ngài Losaka mà tôi vừa kể trên là bị báo chướng chứ không phải bị phiền não chướng lại càng không phải bị phiền não chướng.

Trong kinh Pháp Hoa nơi Phẩm Đề-bà mà ngài Xá-lợi-phất nghi Long nữ không thể thành Phật được, vì thân người nữ có 5 chướng ngại nên không thể thành Phật được, là thuộc về báo chướng chứ không phải nghiệp hoặc phiền não chướng. Qua đó chúng ta mới thấy tính cách bình đẳng của Phật, Ngài nói: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau, không có gì sai khác".

Hôm nay nhân chuyện năm Rồng, tôi kể chuyện Rồng như vậy để các Phật tử rõ và chúng ta cũng nên biết rằng, học Phật phải biết nghiệp chướng là gì, phiền não chướng là gì, báo chướng là gì, để chúng ta sách tấn tu tập, hầu dứt trừ ba thứ chướng đó để được tự tại an vui và giải thoát.

13. Nói với huynh trưởng

Cùng các huynh trưởng gia đình Phật tử Việt Nam tại Thừa Thiên.

Đại đức Narada, một vị Cao Tăng Tích Lan nói rằng: Trong Phật giáo có đủ món ăn ngon cho người lớn, có bình sữa ngọt cho trẻ thơ. Nhà sáng tác nhạc của Đức nổi tiếng thế giới là Ritse Ghine nói rằng: Giáo lý của Đức Phật là một nhân sinh quan vĩ đại đến nỗi làm cho các giáo lý khác trở thành bé nhỏ khi so sánh với giáo lý của Ngài. Nhà triết học với tư tưởng sâu xa nhất, nhà nghệ sĩ với trí tưởng tượng độc đáo nhất, con người với những cõi lòng cởi mở nhất đối với mọi loài cao cấp và đau khổ, những người ấy sẽ tìm được chỗ đứng rộng rãi của mình trong vũ trụ quan vĩ đại của Đức Phật.

Các vị tiền bối của chúng ta thấy rõ điều đó, cho nên muốn cho hàng con em tin Phật của chúng ta được có chỗ đứng vững vàng trong giáo lý của Phật, được hưởng cái hương vị ngọt ngào trong giáo lý của Đức Phật. Cho nên các tiền bối của chúng ta đã thành lập gia đình Phật tử để giáo dục hàng con em tin Phật của mình, có một lòng tin sáng suốt đối với Tam Bảo và có một đức tin vững vàng để trở thành một Phật tử chơn chánh, một công dân tốt trong xã hội. Với cái ý nguyện thâm sâu đó, các bậc tiền bối đã xây dựng cho chúng ta nhiều lớp thanh thiếu niên Phật tử trở thành những người hiểu biết, cốt cán, trải qua bao nhiêu năm đã cùng chung nhau xây dựng Phật giáo.

Các huynh trưởng trong ngày hôm nay cũng nương theo cái chí nguyện của các ngài, phát tâm đứng vào hàng ngũ Gia đình Phật tử với một tâm nguyện luôn luôn cố gắng hỷ xả, thông cảm, siêng năng, cần mẫn để tự xây dựng cho chính mình và xây dựng đàn con em của mình. Khi chúng ta đã có chỗ ở trong Phật giáo thì chúng ta làm thế nào đứng cho vững, làm thế nào đứng cho nghiêm trang, có óc sáng suốt, đứng cho có lợi ích. Muốn được như vậy thì mỗi Phật tử phải có một đức tin vững vàng sáng suốt đối với Tam Bảo và mỗi Phật tử chúng ta sẽ là một người sống một đời đức hạnh. Nếu có ai đó bị sa ngã trong cần sa ma túy thì gia đình Phật tử không có mặt ở đó. Những nơi nào cờ bạc rượu chè bê bối thì những nơi đó gia đình Phật tử không có mặt. Những nơi nào có quán xá nhậu nhẹt say sưa, gây lộn, đả thương nhau bằng binh khí, miệng lưỡi, giành giật chém giết nhau thì những nơi đó gia đình Phật tử không có mặt. Chúng ta biết tránh xa những tội lỗi, tội ác xã hội trước, rồi chúng ta sẽ dần dần dứt bỏ những tội lỗi sâu xa chính ngay trong thành viên cộng đồng và trong tâm tư của chúng ta.

Tôi mong rằng các huynh trưởng gia đình Phật tử cố gắng làm thế nào để chính chúng ta, gia đình Phật tử chúng ta, là bạn của tất cả mọi người chứ không phải là kẻ căm ghét của mọi người. Được như thế thì gia đình Phật tử hưởng được sự tốt lành của đạo, và cũng khỏi phụ chí nguyện của các bậc tiền bối chúng ta đã dày công xây dựng gia đình Phật tử. Các Phật tử cố gắng ý thức được việc làm của chúng ta là một lý tưởng cao quý chứ không phải là một việc làm tầm thường, chứ không phải là một việc làm bắt buộc, mà chính là việc làm tự nguyện, tự nguyện với một sự nhận thức rõ ràng. Như vậy thì việc làm của các Phật tử mới đi đến kết quả và mới tiếp tục lâu dài được.

Hôm nay trong buổi cắm trại này, tôi hết sức vui mừng cũng như chư Tăng, các vị quan khách đến đây dự buổi cắm trại này cũng hết sức thông cảm, vui mừng trước sự thành tựu của gia đình Phật tử. Mong rằng từ nay gia đình Phật tử sẽ vững tiến trong các hoạt động của mình, vững tiến trên mục đích mà các vị tiền bối đã vạch ra cho chúng ta. Mong các Phật tử đã đạt được mục đích trên. Cầu chúc tất cả các huynh trưởng và tất cả các anh chị em cố gắng nhận rõ lý tưởng của mình để tiếp tục dìu dắt các đoàn sinh của mình luôn luôn tiếp bước vững mạnh trên đường đạo.

-ooOoo-

14. Không nên tự mãn khen mình chê người

Nhơn năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhơn (người hoằng đạo chẳng phải đạo hoằng người). Biết rõ như thế nên Giáo hội luôn luôn chú trọng đến đề giáo dục Tăng Ni. Khi thành lập Ban giáo dục Tăng Ni, chúng tôi đã cố gắng vận động xin mở trường Cơ bản Phật học, rồi đến trường Cao cấp Phật học. Cho đến ngày hôm nay, trên cả nước có được 30 trường Cơ bản Phật học và 3 trường Cao cấp Phật học mà nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, tại Huế và tại thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo hội chỉ có cái tâm chú trọng mở trường, nhưng về nhân lực, tài lực thì rất thiếu; tưởng chừng như đập trâu vô núi kiếm ăn sao thì kiếm, miễn tối đất về đủ số là được. Nhưng may thay chính nhờ Ban Giám hiệu, Ban Bảo trợ, các vị giảng viên và chính quyền giúp đỡ với tất cả thiện chí, thông cảm cùng chung với Giáo hội, để cho các trường giáo dục của Giáo hội luôn được tiếp tục, và ngày hôm nay tại đây, vừa thành tựu một khóa học thứ ba với một số Tăng Ni sinh tốt nghiệp ra trường đông đủ. Thành tựu này là nhờ vào việc đóng góp công đức của quý vị trong Ban Giám hiệu, trong Ban

Giảng huấn và Ban Bảo trợ. Thay mặt Giáo hội tôi xin tán thán công đức thiện chí của tất cả.

Như chúng ta đã biết, chí nguyện của người xuất gia là lấy việc hoằng pháp làm gia vụ, lợi sanh làm sự nghiệp. Nhưng làm sao để thực hiện điều đó nếu không có thực học, thực tu. Bao nhiêu năm Tăng Ni đã ghép mình vào khuôn khổ, chịu khó nhọc, cần mẫn siêng năng theo dõi những lời dạy bảo của các thầy, các vị đã thu thập được một số kiến thức. Ngày hôm nay có được kết quả tốt đẹp như thế này, đều nhờ công lao thương tưởng của chư vị giáo sư, giảng sư, Ban Giám hiệu và các vị ngoại hộ và sự nỗ lực của anh em Tăng Ni sinh chuyên cần học tập. Tôi rất hoan hỷ và tán thán công đức của tất cả.

Trong kinh Đức Phật dạy rằng: Người cầu đạo giải thoát cũng như người đi tìm lõi cây . Trước một cây to lớn đứng thẳng, nếu không biết rõ cành lá, không biết rõ vỏ ngoài, không biết rõ vỏ trong, không biết rõ giác cây, không biết rõ lõi cây, chỉ chặt một số cành lá ôm về cho đó là lõi cây, rồi hoan hỷ. Vì hoan hỷ, rồi đâm ra tự phụ, tự mãn, khen mình chê người và dừng lại ở đó. Khá hơn, có người bỏ vỏ cây trong, bỏ giác cây, bỏ lõi cây mà lấy được vỏ ngoài, có người lấy được vỏ cây trong, có người lấy được giác cây, có người lấy được lõi cây.

Sự thành công của các Tăng Ni sinh hôm nay có thể có người nằm trong các phần đó. Anh em nên tự kiểm lại, mình đã là người lấy được vỏ cây, lấy được cành lá, lấy được vỏ ngoài, lấy được vỏ trong, lấy được giác cây hay là lấy được lõi cây chưa? Nếu lấy được lõi cây rồi thì không được phép tự mãn, và cũng không được phép khen mình chê người. Nếu còn khen mình chê người, nếu còn tự mãn, tức nhiên biết rõ ta mới chỉ lấy được vỏ cây, lấy được lá cây chứ chưa lấy được lõi cây. Vậy anh em phải cố gắng làm thế nào để cho mình thực sự lấy được lõi cây chứ đừng có làm lấy ba cái vỏ cây mà đinh ninh rằng, ta đã lấy được lõi cây, rồi hoan hỷ, rồi tự mãn, rồi khen mình chê người. Các vị được phép hoan hỷ nhưng không được phép tự mãn, không được phép khen mình chê người. Có như vậy các vị mới tiến lên được, mới tích cực tiến tới lấy cho được lõi cây.

Chúng ta ai cũng biết: Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng là một vị cao Tăng thông bát, tu hành tinh tấn biết bao nhưng ngài vẫn thấy thiếu, vẫn mong mỗi nhập Trúc cầu pháp. Và ngài đã thực hiện một cuộc nhập Trúc cầu pháp vô tiền khoáng hậu, xông pha vào nơi gian nan nguy hiểm. Chúng ta đã biết qua lịch sử, qua chuyện Tây Du, qua phim ảnh. Cuộc hành hương thỉnh kinh

của ngài mất hết 16 năm cho đến khi về nước. Khi về nước ngài miệt mài suốt 19 năm phiên dịch, không rời cây bút cho đến ngày nhắm mắt. Qua đó, chúng ta thấy ngài làm việc âm thầm không ồn ào, không phô trương và các công trình nghiên cứu dịch thuật, trước tác kinh điển của ngài để lại cho chúng ta thật quý giá vô cùng.

Cuộc thỉnh kinh của ngài đã được ngài đúc kết và ghi lại trong một bộ truyện gọi là "Tây Vực Ký". Sau này Ngô Thừa Ân tiểu thuyết hóa thành Tây Du Ký và gần đây các nhà điện ảnh đưa lên thành phim gọi là chuyện Tây Du.

Chúng ta thấy cuộc thỉnh kinh của ngài Huyền Tráng gian nan, vất vả, khó khăn. Và cũng từ khó khăn đó mà sau này ông Ngô Thừa Ân đã tiểu thuyết hóa thành các động ma động quỷ.

Có một lần Tam Tạng Pháp sư nói với Tôn Ngộ Không rằng: Đường xá xa xôi cách trở gian nan nguy hiểm thế này, làm sao đi tới Tây Trúc Ngộ Không? Ngộ Không nói rằng, thầy có thuộc Bát nhã tâm kinh không mà thầy nói thế? Tam Tạng nói: Thầy chùa mà không thuộc Bát nhã tâm kinh à! Ta đọc ngược còn được nữa là. Ngộ Năng xen vào nói với Ngộ Không: Thế anh có hiểu không mà làm tàng như vậy? Ngộ Không làm thỉnh. Tam Tạng nói rằng: Nó làm thỉnh thế là nó hiểu. Ngộ Không được khen nói lại rằng: Làm thỉnh, làm thỉnh, làm thỉnh, thấu trong ruột đi hoài cũng đến. Vậy chúng ta hãy học cái làm thỉnh đó. Học cái làm thỉnh đó là học hoài học mãi, có ngày sẽ đến đích, tu hoài tu mãi cũng có ngày chứng quả.

Trong thế giới này, loài người chúng ta thường thường hay mắc cái bệnh ồn ào và khoa trương.Ồn ào nơi miệng, ồn ào nơi tâm cho nên học hành không chu đáo, tu hành không tinh nghiêm. Đang học cái này nhảy qua học cái khác, đang học cái kia liền nhảy qua học cái nọ. Tu pháp môn này chưa xong liền nhảy qua tu pháp môn khác, tu pháp môn kia nhảy qua tu pháp môn nọ. Cứ thế mà chạy vô rồi chạy ra, ồn ào nơi cái miệng, ồn ào nơi cái tâm; kết quả là không học, không tu đến nơi, đến chốn. Thật đáng buồn!

Vậy tôi mong rằng Tăng Ni sinh học đến ngang đây coi như chúng ta đã đi được một bước, chứ chưa phải đã đi đến nơi, về đến chốn đâu! Chúng ta phải cố gắng học tích cực hơn nữa. Các Tăng Ni sinh phải nhận thức rằng: Trong cái học của ta, cái nào là chính, cái nào là phụ, mỗi mặt ta học được áp dụng vào đời có tác dụng như thế nào? Ví dụ: Chúng ta học văn để biết làm văn, học toán để biết làm toán. Vậy thì học Phật để làm gì? Chính là để biết Phật, để làm Phật.

Do đó, các Tăng Ni sinh đừng có quan niệm rằng: Học Phật cũng y như học văn. Vì học văn chỉ biết làm văn chứ không thể làm Phật được; học toán chỉ biết làm toán chứ không thể học Phật được. Chỉ học Phật thì mới làm Phật được mà thôi. Nhưng nếu học Phật mà không làm Phật được thì coi như chưa học. Cho nên một người học Phật đi ra dạy, cái dạy của người học Phật khác hơn người dạy văn, khác hơn người dạy toán. Vì người dạy Phật họ có thiên chất trao truyền lời Phật dạy là giáo lý thâm sâu, vi diệu theo cái hướng giáo hóa độ sinh của Đức Phật, theo các nguyện chúng sanh độ tận phương chúng Bồ đề của Đức Phật, chứ không phải un đúc vào một số kiến thức như chúng ta đã biết. Không phải biết chữ nhiều mà ta giải thoát được. Không phải rằng ngôn ngữ nhiều mà ta giải thoát được. Giải thoát hay không giải thoát nó nằm ở chỗ này. Giải thoát và giác ngộ là cái hướng mà ta nhắm tới. Khi nào chúng ta đạt được cái hướng đó thì bấy giờ ta mới trở thành một con người, không phụ công ơn giáo hóa của Đức Phật, không phụ công ơn thầy tổ diu dắt cho chúng ta, cũng không phụ công ơn của tất cả mọi thiện nam tín nữ đã giúp đỡ cho chúng ta trong bước đường tu học hôm nay và ngày mai.

Bấy nhiêu lời tôi mong mỗi anh em Tăng Ni sinh cố gắng giữ gìn thiện chí cao quý của mình để tiếp tục tu học và phục vụ chánh pháp, lợi lạc quần sanh báo đáp công ơn Phật tổ.

-ooOoo-

15. Bồ đại Hòa thượng

Vũ trụ tuần hoàn muôn vật đổi thay, hết Xuân đến Hạ, hết Hạ đến Thu, hết Thu qua Đông. Như thế gọi là một năm.

Quả đất xoay xung quanh mặt trời, cứ giáp một vòng quả đất là một tháng. Mười hai lần xoay của quả đất giáp một vòng quanh của mặt trời là một năm. Có tháng có năm đó là điều nhân loại mới phát hiện sau này.

Trong lúc nhân loại đang ở thời kỳ sơ khai thì chưa biết đến điều đó. Dần dần chiêm nghiệm mọi vật sinh thành giữa vũ trụ, sự luân chuyển của mặt trời mặt trăng, bấy giờ người ta mới đoán định, mới thuyết đặt ra có ngày, có tháng, có năm. Rồi mỗi cuối năm người ta lại nghĩ: Chắc sẽ có một vị thần nào đó đi chu du khắp cả thế gian, soi xét việc lành việc dữ của mọi người. Cho đến khi vị thần đi tuần hành thăm sát hết một năm, qua năm khác truyền cho vị khác. Vì vậy mà múi giờ đầu tiên của năm cũ và năm mới giáp nhau

thì gọi là Giao thừa. Tức một bên vị thần cũ giao chức vụ lại cho vị thần mới thừa kế, tiếp tục việc tuần du thể gian, xem xét người làm lành, làm dữ trong thiên hạ.

Đó là một bước tiến, một sự văn minh của con người, chứ khi còn sơ khai con người không hề biết các điều đó. Rồi người ta thấy năm tháng trôi qua xoay tròn luân chuyển, liền nghĩ, người ta sinh trong năm tháng như vậy, nhưng tại sao có người sinh ra đã sướng, họ sung sướng ngay từ trong bụng mẹ cho đến khai sinh ra và đến lúc chết. Họ là những người cơm dư ăn, áo dư mặc, đủ mọi quyền thế, đủ xe đủ cộ và luôn cả nhà cửa, họ mong chỉ được nấy, muốn chỉ có nấy. Ngược lại có người sống rất cực khổ, mà lại khổ từ trong lòng mẹ khổ ra cho đến khi nhắm mắt tắt thở, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, cầu mong hết sức mà cũng không bao giờ thỏa mãn được. Rồi có người lành mạnh suốt cả đời, cũng có người đau lên đau xuống suốt cả năm. Lại cũng có người làm gì cũng sáng suốt, công việc được trôi chảy, mà cũng có người làm gì bị trở ngại nấy, bỏ công rất nhiều mà kết quả gặt hái thì rất ít, ngược lại, có người bỏ công rất ít mà kết quả gặt hái rất nhiều, tại sao như thế? Người ta tìm đủ mọi lý do để giải thích sự sai biệt đó.

Có người nghĩ rằng có lẽ anh đó sinh vào năm đó, tháng đó không tốt, hay sinh vào ngày đó không lành nên mới suy đoán, mỗi năm có 12 con giáp, tức thiên can thập nhị chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất Hợi. Thí dụ năm này người sinh năm Tý thì tốt, người sinh năm Hợi không tốt; người sinh năm Thân tốt người sinh năm Dậu không tốt, chắc có lẽ vì năm sinh cho nên cuộc đời của anh ta không tốt. Anh kia nhờ năm sinh tốt cho nên cuộc đời của anh ta ăn nên làm ra.

Nhưng trải qua một thời gian kinh nghiệm, người ta thấy anh A, B, C, ba anh cùng sinh năm Tý, nhưng có anh cuộc đời tốt, có anh không tốt. Ba anh đồng sinh vào năm Hợi tại sao có anh sướng có anh khổ? Họ nghĩ chắc còn điều gì nữa chứ không phải tại năm sinh! Có lẽ vì không tính tháng. Họ liền nghĩ tháng sinh không tốt cho nên cuộc đời anh ta không tốt. Nhưng cũng có ba anh cùng sinh một tháng, sao có anh sướng có anh khổ, có anh thông minh, có anh ngu dốt? Người ta lại nghĩ chắc tại ngày, chứ không phải tháng không mà thôi. Vì vậy họ mới tính thêm ngày. Như vậy là coi năm, coi tháng, phải coi cả ngày nữa. Khi anh ta sinh có đúng ngày tốt hay không? Hễ sinh ngày tốt thì cuộc đời anh ta tốt, hễ sinh nhằm ngày xấu thì cuộc đời anh ta không ra gì. Lại cũng có ba anh sinh cùng năm, cùng tháng, cùng ngày, nhưng có anh lại tốt, có anh lại xấu là vì sao? Người ta lại đoán chắc còn tính thêm giờ sinh nữa thì mới đúng. Có anh sinh năm Tý, giờ Tý,

tháng Tý nhưng có người ăn nên làm ra, có người không ra gì. Lại có ba anh cùng sinh năm Hợi, tháng Hợi, ngày Hợi, giờ Hợi, nhưng tại sao có anh sướng anh khổ, anh thông minh anh ngu dốt? Chắc có cái gì nữa đây chứ không phải vì năm, vì tháng, vì ngày, vì giờ họ nghĩ như vậy. Có lẽ còn thêm cái mạng nữa.

Giữa vũ trụ có năm loại là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Anh A sinh năm đó thuộc mạng Thổ hay thuộc mạng Kim, nếu năm đó thuộc năm Kim mà mạng anh thuộc mạng Mộc. Vậy thì Kim gặp Mộc là khắc rồi. Thì sắt chặt cây thì cây phải gãy, chứ cây không chặt sắt được. Như vậy là Kim khắc Mộc. Nếu Kim sinh Thủy thì tốt hay sinh năm Thổ, Thổ sinh Kim là tốt. Họ liền nghĩ thêm: Coi năm, coi tháng, coi ngày, coi giờ cộng thêm phải coi mạng nữa mới đủ. Nhưng rồi cũng ba người đó, sinh cùng năm, cùng tháng, cùng ngày, cùng giờ, cùng mạng mà cũng có anh sướng, có anh khổ, có anh thông minh, có anh ngu dốt, chắc còn cái gì nữa đây? À, té ra trên trời có các vì sao như sao La Hầu, sao Thổ Tú, sao Thủy Diệu, sao Thái Bạch, sao Thái Dương, sao Vân Hớn, sao Kế Đô, sao Thái Âm và sao Mộc Đức. Anh ấy có thể bị xoang vào một các vì sao đó như sao La Hầu chẳng hạn, nên năm nay cuộc đời anh không tốt lắm. Vì sao La Hầu đối với đàn ông là xấu nhất, sao Kế Đô đối với đàn bà là xấu nhất. Như vậy là còn tính thêm sao nữa. Đàn ông mà gặp sao La Hầu thì năm đó coi như đại kỵ đại xui. Còn gặp sao Mộc Đức, sao Thủy Tú thì tốt. Do đó đẻ ra chuyện cúng sao.

Coi ngày, coi tháng, coi năm, coi giờ, coi mạng rồi coi thêm cúng sao nữa, một mặt nào đó thì có thể nói đó là một bước tiến của con người tạm gọi là văn minh, chứ trước kia con người còn sơ khai không biết gì cả. Thậm chí khi sinh không biết ngày nào sinh, chết cũng không biết sống bao nhiêu năm thì chết. Sinh rồi chết, chết rồi sinh, sinh ra thì nuôi, chết rồi đem chôn. Đó là tình trạng dân bán khai ngày xưa, nếu chúng ta hỏi họ bao nhiêu tuổi, họ cũng lắc đầu. Sinh năm nào, học cũng chả biết. Đó là khi còn bán khai họ chưa tiến bộ, nhưng bây giờ tiến bộ rồi, nên khi sinh ra người ta lại coi năm, coi tháng, coi ngày, coi giờ, coi mạng, coi sao đủ thứ. Đó cũng là một bước tiến bộ nhưng xem ra quá phức tạp. Tuy vậy cũng có người sinh ra cùng năm, cùng tháng, cùng ngày, cùng giờ, cùng mạng, cùng sao mà cũng có người sướng người khổ là vì sao? Khi đó người ta nghĩ chắc có ông Trời nữa.

Ông Trời là một vị thiêng liêng, cao cả ở trên đầu chúng ta, ông định đoạt cuộc đời của mọi người sướng hay khổ. Ví dụ, ông định cho cuộc đời của ông A sướng thì ông A được sướng, ông định đoạt cuộc đời của ông B khổ

thì ông B phải khổ. Chứ sao cũng coi rồi, ngày tháng cũng coi rồi, giờ cũng coi rồi...mà tại sao cuộc đời nó khác nhau như vậy. Có lẽ tại vì ông Trời. Ông định đoạt như thế nào thì phải chịu như thế ấy. Như một nhà thơ Việt Nam có câu:

Bất phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao,

Do đó mới để ra lòng tin.

Đầu năm người thì đi cúng sao, vì tin theo sao. Người thì tin theo ngày tháng lại đi coi ngày tháng, người tin ông trời cao cả thì theo ông trời cao cả, mỗi người đi theo mỗi hướng, nhưng chẳng nơi nào đúng hết, bởi vì ông trời cao cả định đoạt tất cả cuộc đời con người, nhưng người ta lại nghi ngờ ông trời, vì ông định đoạt một cách thiên vị. Ví như cho ông A sướng còn ông B khổ, như vậy là ông trời không công bằng. Đã là ông trời cao cả sao lại bất công như vậy. Bất công như vậy sao gọi là cao cả, cho nên cũng không đúng. Thế thì tại sao cũng là con người lại có sự sai khác đó? Mà thật sự có ngày tốt, giờ tốt, năm tốt, tháng tốt hay không? Đức Phật dạy: Ngày nào cũng là ngày tốt, giờ nào cũng là giờ tốt. Nếu người ta hướng đến điều thiện, hướng đến lẽ phải. Tất cả các điều vừa nói đó chỉ vì người ta quên mình đi, hướng theo bên ngoài, nhìn theo sự vật để định đoạt cái thân phận của mình. Mà chính tâm của mình mới là lớn lao, mới là bao quát nhất, là chính yếu định đoạt tất cả mọi vấn đề, tất cả cuộc sống của mình. Lẽ tất nhiên tâm mình đây không phải là tâm trong hiện tại mà kể cả cái tâm quá khứ nữa, cho nên cuộc đời của mình có sự sai khác. Dầu trong hiện tại, tâm anh tâm tôi cũng đùng như nhau, làm việc thiện cũng giống nhau, nhưng tâm quá khứ của anh khác, tâm quá khứ của tôi khác, cho nên anh sống trong một hoàn cảnh khác, tôi sống trong một hoàn cảnh khác. Như vậy cái tâm quá khứ của mỗi người có sự sai khác là vậy. Khi biết rõ nguồn gốc của sự sai khác giữa người này và người khác, qua sự giàu nghèo, ngu dốt, sanh hèn, bệnh tật, sống lâu hay chết yểu. Chính do cái tâm của mình làm chủ mà sinh ra các điều đó. Cái tâm ấy không phải chỉ là tâm hiện tại mà luôn cả cái tâm trong quá khứ nữa.

Ngày hôm nay cùng đi học thi, trò nào cũng siêng năng chăm chỉ hết, học suốt cả ngày từ 10 đến 15 tiếng đồng hồ, nhưng đi thi có người đậu người hỏng, thì sao? Vì hiện tại đều siêng năng, nhưng ngày trước thì người siêng kẻ nhác. Anh chỉ siêng năng mới ngày nay thôi chứ còn ngày trước anh biếng nhác, chỉ biết thu sách vở trong bụi để đi chơi, nên có anh thi đậu, có

anh thi hỏng, mặc dầu hôm nay hai người cùng siêng như nhau, nhưng ngày trước lại quá nhác nên hôm nay đi thi bị hỏng.

Vì vậy ngày xưa có vị thiên sư nói rằng:

Xuân hữu bách hoa thu hữu nguyệt
Hạ hữu lương phong đông hữu tuyết
Nhược vô nhân sự quái tâm đầu
Nhất thế thời trung giai hảo tiết

Nghĩa là:

Mùa xuân có trăm hoa mùa đông có tuyết,
Mùa hạ có gió mát, mùa thu có trăng sáng.
Nếu không có sự quanh co vướng mắc trong lòng,
Thì tất cả thời nào cũng tốt hết.

Nên khi cái tâm của chúng ta còn những điều rắc rối, quanh co, uẩn khúc, vướng mắc trong lòng, thì dầu có coi ngày, coi tháng, coi năm, coi giờ, coi sao, chỉ gì gì đi nữa, ta cũng ở trong cái vòng luẩn quẩn đau khổ, không có tự tại an vui được. Cho nên đi coi về mà tâm vẫn không yên. Coi ngày coi tháng về mà tâm vẫn rối, vì sao? Vì tâm ta còn khúc mắc, quanh co, đang vướng bận trong lòng, đó là điều chính yếu. Vì vậy, khi nào trong tâm tư của ta mở toang ra được những điều khúc mắc quanh co, không vướng những điều đó nữa, thì giờ nào cũng là giờ tốt hết. Như vị Thiên sư đã nói: Mùa xuân có trăm hoa, mùa đông có tuyết, mùa hạ có gió mát, mùa thu có trăng sáng. Như vậy thì trăm hoa mùa xuân nào có riêng của ai đâu! Gió mát mùa hạ nào có riêng của ai đâu, trăng sáng mùa thu nào có riêng của ai đâu, tuyết rơi mùa đông nào có riêng cho ai đâu, không riêng của ai hết. Như vậy, nếu như biết thương thức trăm hoa mùa xuân, trăng sáng mùa thu, gió mát mùa hạ, tuyết rơi mùa đông với một tâm thanh thoi, không có điều gì khúc mắc, thì giờ nào cũng tốt, thời nào cũng đẹp cả.

Các vị thiên sư sống trong niệm đó nên không vướng mắc, do đó không đi coi ngày, không đi coi bói, không đi coi giờ, không đi cúng sao, không đi giải hạn. Các Ngài chỉ lo niệm kinh, tỉnh giác, lạy Phật sám hối để trau giồi tâm tánh của mình thật an tịnh, sáng suốt, hiền lành, tâm được tự tại thì bất cứ ngồi đâu, đi đâu, ở đâu cũng đều tự tại, lúc nào miệng cũng nở nụ cười tươi tỉnh.

Theo thể tục đầu năm chúng ta vẫn làm lễ Giao thừa, nhưng cũng không quên chúng ta còn làm lễ kỷ niệm đức Di Lặc nữa.

Thường thường đức Di Lặc có hình dáng bụng thì to, miệng thì mỉm cười hoan hỷ bao dung. Nhưng cái bụng to này là to rất đẹp, chứ không phải to để ghét. Miệng Ngài cười là nụ cười giải thoát chứ không phải cười ngạo nghễ, cũng không phải cười khoái chí. Thế gian, có người ghét ai thì lại cười cho khoái chí để trả thù. Trái lại, nụ cười đức Di Lặc không dính chi đến mấy nụ cười đó hết. Nụ cười của Ngài là nụ cười siêu thoát vượt lên trên tất cả các nụ cười của thế gian. Vì thế mà có người tả nụ cười của Ngài bằng hai câu thơ như thế này.

Đại đồ năng dung dung thế gian nan dung chi sự.
Từ nhan vi tiểu tiểu thiên hạ khả tiểu chi nhơn.

Nghĩa là:

Cái bụng lớn có thể dung chứa, dung chứa những việc khó dung chứa của thế gian.

Nét mặt từ bi mỉm cười, cười những người đáng cười trong thiên hạ.

Đại đồ năng dung dung thế gian nan dung chi sự. Cái bụng lớn hay dung. Bụng lớn đây không phải vì ăn nhiều mà to bụng, kêu bụng lớn. Bụng lớn này là một sự tiêu biểu, chỉ cho cái tâm rộng rãi bao tất cả. Vậy nó dung cái gì? Dung những điều mà người thế gian không dung được.

Thí dụ đầu năm mới ra đường gặp một người nào đó đi ngang trước mặt mình, họ vứt bỏ đồ nhớp trúng mình. Như vậy là mất hên nên không dung được. Đầu năm mở hàng gặp một người mua hàng cứ trả cù nhằn cù nhằn, trả tới trả lui, chê đắt chê xấu không mua, thì không dung được. Đối với Đức Di Lặc thì chuyện đó quá thường, Ngài dung hết. Vì cái bụng năng dung của Ngài là bụng có tâm lượng bao dung, khoan dung, nên mới ở với chúng sanh được.

Trong một gia đình, vợ chồng, con cái, anh em có thể đụng chạm nhau hằng ngày, hằng giờ so đo từng ly, từng tí là vì họ không có một tâm niệm bao dung nên không thể sống chung với nhau được. Ngay trong bà con cũng không thể sống chung với nhau, huống chi là thiên hạ là người xa lạ. Cho nên sự bao dung đó là một điều hết sức thiết yếu để tạo lấy niềm an vui hạnh phúc. Mà Đức Di Lặc là tiêu biểu cho tấm lòng bao dung đó.

Từ nhan vi tiếu, tiếu thiên hạ khả tiếu chi nhơn. Miệng mỉm cười, cười những điều đáng cười trong thiên hạ. Xi ke ma túy mà đụng vào thì coi như tan gia bại sản, táng thân thiệt mạng. Thế nhưng có nhiều người vẫn cứ đụng như thường. Nếu nói đáng cười thì cũng đáng cười thật. Rượu chè cờ bạc ăn chơi xả láng thì cũng có ngày tan gia bại sản, cũng táng thân thiệt mạng. Nhưng vẫn có người cứ đụng như thường. Điều đó cũng đáng cười thật, nhưng mà thế gian không cười, cứ nhào vô mà nhắm mắt đụng vô thôi, nên từ nhan vi tiếu. Tiếu là cười, cười đây là cười cái vô minh của chúng sanh. Chúng sanh vô minh không tỉnh ngộ, không làm chủ bản thân của mình. Đó cũng là điều đáng cười.

Ngày xưa bên Trung Hoa có một vị Hòa Thượng tên là Trường Đỉnh. Sáng tụng kinh xong, ngài vác một cái dây vải rất lớn đi ra ngoài chợ, hoặc đến chỗ nọ chỗ kia để xin đồ đạc. Ai cho gì ngài cũng bỏ vào dây vải đó hết. Cho cá ngài lấy cá, cho thịt ngài lấy thịt, cho tôm ngài lấy tôm, cho gạo ngài lấy gạo, cho cơm ngài lấy cơm, cho bánh ngài lấy bánh...Ai cho gì ngài cũng nhận hết. Khi đã đầy dây rồi ngài vác tới nơi góc cây nào đó, rồi qui tụ các em bé, những người ăn xin, những người thất cơ lỡ vận, các cháu mồ côi...lại để phân phát đồ đã xin được cho họ, rồi nói chuyện đạo lý phải trái cho họ nghe, giảng đạo cho họ hiểu. Cho hết dây đó rồi ngài lại đi xin tiếp, hễ đầy dây thì lại tìm một chỗ khác để phân phát cho họ. Hết ngày ngài trở về chùa, tối tụng kinh, tham thiền, niệm Phật. Sáng mai thức dậy tụng kinh xong thì ngài cũng vác dây đi xin như thế để cho những người đáng cho. Vì ngày nào ngài cũng mang một dây vải lớn như vậy nên người ta không biết ngài tên gì và đã đặt cho ngài cái tên là Bồ Đại Hòa thượng (ông Hòa thượng mang cái dây vải to lớn).

Cho đến khi ngài tịch, người ta đến để đưa tang ngài, lạ thay họ thấy nơi bàn của ngài để lại 4 câu thơ:

Di Lặc chơn Di Lặc,
Hóa thân thiên bách ức,
Thời thời thị thời nhơn,
Thời nhơn thường bất thức.

Nghĩa là:

Di Lặc chính ta đây,
Hóa thân trăm ngàn ức,

Thường thường hiện (ra) người thường,
Người thường không biết được (Ta).

Bấy giờ mới biết đó là hóa thân của đức Di Lặc. Người sau mới tạc theo cái tượng của ông Bồ Đại đó gọi là tượng Di Lặc, mà đa số các chùa đều thờ.

Đức Di Lặc là một vị đệ tử trong Pháp hội của đức Thích Ca. Trong Pháp hội này Ngài có tên là Lô, người nhỏ nhất trong chúng. Một hôm, đức Thích Ca muốn khai thị cho đại chúng biết đức Di Lặc tương lai là vị quan trọng như thế nào để đại chúng biết. Và Ngài liền quăng cái bát lên trên hư không rồi bảo các vị Tỳ kheo đi tìm cái bát về. Nhưng không có vị Tỳ kheo nào tìm bình bát về được hết. Khi đó đức Di Lặc là vị Tỳ kheo nhỏ nhất trong chúng ngồi dưới hàng chót, đưa tay xin đi lấy. Đức Phật chấp nhận. Ngài đã lấy cái bình bát về được. Nhân đó đức Thích Ca thọ ký cho đức Di Lặc tương lai tác Phật (ngay sau làm Phật thay thế đức Thích Ca).

Từ sự thọ ký đó cho đến cái hiện thân làm Bồ Đại Hòa thượng với thân hình rất to, miệng cười hoan hỷ mà các chùa tạc để thờ là cái hóa thân của đức Di Lặc Bồ tát. Đức Di Lặc Bồ tát hiện tại đang ở cõi trời Đâu Suất, tương lai sẽ giảng sanh cõi Ta bà thế giới để kế vị đức Thích Ca làm giáo chủ cõi Ta bà thuyết pháp độ sinh.

Nơi tượng đức Di Lặc, ta thường thấy có 5 đứa trẻ con bu xung quanh Ngài là có ý nghĩa gì? Năm đứa trẻ con đó là tiêu biểu cho ngũ thức (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân). Bởi đức Di Lặc có một kiếp Ngài chuyên tu về Duy thức quán, tức quán các thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạng-na thức và a-lại-da-thức. Mà năm cái thức hiện ra bên ngoài bằng mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm xúc. Thường thường con người hay sống với năm cái cảm xúc bên ngoài đó. Nhưng con mắt tiếp xúc có khi lạnh khi dữ, lỗ tai tiếp xúc có khi lạnh khi dữ. Người mà có tâm bất chính, tham lam thì con mắt nhìn cái gì cũng lảo liên, muốn nó thuộc về mình. Người có tâm sân giận khi tiếp xúc với bên ngoài, hễ ghét ai thì con mắt trợn trừng dữ sợ lắm. Trái lại đức Di Lặc đã điều khiển được ngũ thức nên không còn mang cái tướng tham lam, sân hận, ích kỷ nên đã trở thành ngũ thức hiện lượng mà trên tượng đức Di Lặc đã biểu trưng cho 5 đứa trẻ ngây ngô hồn nhiên, tượng trưng cho ngũ thức đã được hàng phục rồi. Còn chúng ta, con mắt chưa chế phục được cho nên có cái gì gợi lòng tham thì nhìn ngay, điều gì đáng ghét thì con mắt lại nhìn chỗ khác; nghe tiếng gì đáng ưa thì lỗ tai chú ý, tiếng gì đáng ghét thì lỗ tai quặp xuống. Cho nên nhiều người nói: Nhìn thấy con mắt mà biết anh ấy có cái tâm thật hay không thật, nhìn đôi

mắt anh ấy mà biết anh ấy hiền lành hay ác độc. Lý do đơn giản, sở dĩ con mắt chưa hiền lành được là vì con mắt đó còn có tâm tham, sân, si, mạn, nghi, phiền não, cho nên con mắt nó phải làm theo sự điều khiển của tâm.

Đức Di Lặc đã điều khiển được tâm cho nên nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân ở nơi Ngài trở thành thanh tịnh, trở thành hiện lượng, trở thành trực giác, trung thực không có ô nhiễm, không có phiền não, tiêu biểu cho 5 đứa con nít ở nơi Ngài: Ngây ngô rất dễ thương. Vậy thì bây giờ chúng ta phải luyện tập để cho lỗ tai, con mắt khi người khác nhìn vào cho dễ thương như 5 đứa con nít đó. Muốn được như thế chúng ta phải tu tập và hi vọng một ngày không xa chúng ta cũng sẽ có 5 em bé dễ thương ấy leo trên bụng, trên lưng, trên vai, trên cổ của chúng ta.

Đức Di Lặc đã điều phục được tâm không còn tham, sân, si. Ngũ thức tiêu biểu cho 5 đứa con nít dễ thương đó là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân. Ngài đã dứt trừ hết tham, sân, si... cho nên được miệng cười hoan hỉ. Nếu tâm còn tham thì khó hoan hỉ lắm.

Muốn được hoan hỉ như vậy thì phải tu hành, điều khiển chế phục được lòng tham, lòng sân, lòng si, ngã mạn, cống cao, ích kỷ của mình. Khi tâm càng vô ngã, không chấp ngã chừng nào thì bấy giờ phiền não mới tiêu tan, hoan hỉ mới bộc lộ ra chừng đó. Khi ấy chúng ta mới gần gũi được hạnh hoan hỉ của đức Di Lặc và mới sống được trong cái đời sống hoan hỉ của đức Di Lặc.

Đầu năm bấy nhiêu lời tôi xin chúc tất cả các Phật tử được sống một năm hoan hỉ theo hạnh của đức Di Lặc.

---o0o---

16. Tụng kinh là đem lại an lạc và hạnh phúc lâu dài

Lâu nay trong mỗi buổi sáng chủ nhật hàng tuần các Phật tử đều đến chùa để tụng Kinh Pháp Hoa rất đông và rất đều. Ngay tại chùa Từ Đàm chúng ta tụng Kinh như thế mà các Tỉnh khác có nhiều chùa cũng tụng Kinh Pháp Hoa đông đảo và đều đặn không kém.

Nói thế để các Phật tử biết, bộ Kinh Pháp Hoa rất có duyên với hàng Phật tử chúng ta và cũng có duyên rất lớn với hàng Phật tử thế giới. Chính tại Trung Hoa Ngài Trí Khải Đại sư đã lấy Kinh Pháp Hoa làm căn bản để lập tông Thiên Thai. Ở Nhật Bản Ngài Nhật Liên hòa thượng cũng lấy Kinh Pháp

Hoa làm căn bản lập nên tông Nhật Liên. Tông Nhật Liên ở Nhật Bản hiện nay rất thịnh hành. Các vị tu theo tông Nhật Liên trên cơ sở lấy Kinh Pháp Hoa này làm tông chỉ. Thường thường ngoài thì giờ tụng Kinh Pháp Hoa ra, các vị ấy thường niệm câu "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" mà thỉnh thoảng chúng ta thường thấy những phái đoàn có các vị sư Nhật Bản đến tại Việt Nam, nhất là mấy năm nay tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Huế, khi từ trên tàu, trên xe hay trên máy bay xuống, mỗi người cầm một cái trống dẹp bằng da, tròn tròn như cái quạt có cán, rồi đánh thùng thùng phát ra thành tiếng. Họ vừa đi vừa đánh trống và niệm câu "Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" để cầu nguyện cho thế giới hòa bình. Ở Huế có lẽ Phật tử chúng ta ít gặp cảnh này, nhưng ở Thành Phố Hồ Chí Minh thì Phật tử trong đó thường hay gặp. Thành thử bộ Kinh Pháp Hoa có một nhân duyên rất lớn đối với hàng Phật tử chúng ta, mà bằng chứng cụ thể là bây giờ ở Việt Nam Phật tử tụng Kinh Pháp Hoa rất đông. Vì tính cách quan trọng như vậy, nên hôm nay tôi sẽ cắt nghĩa chữ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là thế nào để Phật tử lĩnh hội thêm.

Diệu Pháp tức là pháp nhiệm màu. Chữ Pháp này trong nhà Phật thường hay dùng. Còn ở đời thường diễn đạt một cách khác như gọi mọi sự, mọi vật chứ không gọi là pháp. Trái lại, để diễn đạt ý niệm về cụm từ mọi sự, mọi vật, đạo Phật gọi là các pháp hay tất cả các pháp.

Nói một cách khác, những gì mà chúng ta thấy được gọi là pháp. Chẳng hạn như cái hoa, hòn núi, dòng nước, cành cây v.v... Mỗi cái mỗi cái như vậy gọi là pháp. Thậm chí khi ta nói con chim, con người, con trâu hay con vật gì đi nữa, mỗi cái ta thấy được, ta suy tưởng, ta nghĩ tới, ta tưởng tượng ra, những cái đó cũng đều gọi là một Pháp. Tôi thí dụ để quý vị rõ hơn rằng, trong đêm ta nằm chiêm bao thấy cảnh cọp leo lên đọt cau, cọp mà leo lên đọt cau trên thực tế ít xảy ra, hay không có, nhưng trong chiêm bao cảnh cọp leo lên đọt cau cũng gọi là một pháp. Nói tóm lại, cái gì mình nghe được, thấy được, suy tư được, tưởng tượng ra... đều gọi là pháp. Trong thực tế cái mình suy tư đúng cũng gọi là pháp, cái mình tưởng tượng, mình chiêm bao không thực nhưng với mình là có thì cũng gọi là pháp. Cho nên chữ pháp trong nhà Phật có một ý nghĩa rất rộng, rất thâm thúy. Tóm lại, pháp là cái chân lý, cái đạo lý, cái bổn phận luân lý đạo đức, như bổn phận cha mẹ đối với con cái, con cái đối với cha mẹ; thầy đối với trò, trò đối với thầy; vợ chồng đối đãi với nhau... cũng gọi là pháp. Luân thường đạo lý trong xã hội, cách giao tiếp đối đãi với nhau như thế nào... cũng gọi là pháp. Nhà Phật dùng từ Nhất thiết pháp (tất cả pháp) là hay vô cùng. Khi nói tất cả pháp (nhất thiết pháp) như thế là bao trùm tất cả không chừa một thứ gì dù là hữu tình hay vô tình, dù là

to như hòn núi hay nhỏ như hạt bụi cũng đều gọi nó là mỗi một pháp. Chữ pháp có tính cách bao quát như vậy nhưng ai ngộ được nó, hiểu nó, làm chủ được nó, người đó được gọi là bậc Giác ngộ, là Đại giác, là Đại ngộ. Đức Phật đã ngộ được pháp đó nên gọi Ngài là Đấng Vô thượng Pháp vương. Gọi Ngài là Đấng Vô thượng Pháp vương vì Ngài đã ngộ được tất cả các pháp và sự thật hay chân lý của tất cả các pháp đó. Mặt khác, Ngài đã tự tại đối với tất cả các pháp đó cho nên gọi Ngài là đấng Vô thượng Pháp vương (Ngài là vua của tất cả các pháp). Vì sao biết Ngài tự tại đối với các pháp? Tôi lấy ví dụ, như chúng ta đối với sắc. Sắc là đối tượng của chúng ta. Hễ thấy sắc gì đẹp, thích thú một chút là chúng ta say đắm, ham mê theo. Khi đã đam mê thì đi không dứt, bước không rời, bị dính chặt vào đó, nên chúng ta bị triền phược vào sắc và không được tự tại đối với sắc đó. Tôi xin dẫn chứng cụ thể hơn, như khi chúng ta đang nghe một bản nhạc hay, đang say đắm như thể từ một cái máy cassette phát ra, đang thả hồn theo âm thanh trầm bổng thì bỗng nhiên ai đó đến tắt cái máy đi thì chuyện gì sẽ xảy ra? Chắc chắn là sân tâm sẽ nổi lên. Như vậy là chúng ta bị dính vào cái âm thanh du dương đó cho nên chúng ta không tự tại được. Vì không được tự tại với các pháp như vậy, nên chúng ta làm nô lệ cho pháp đó. Sắc nó làm cho chúng ta bị nô lệ, âm thanh, tiền tài, danh vọng... nó là chủ nhân ông chúng ta, chúng ta bị làm nô lệ cho nó chứ không làm vua được nó, không làm chủ được nó, như vậy là không được tự tại đối với các pháp. Vì thế chỉ có Phật mới là pháp vương, chứ chúng ta không thể gọi là Pháp vương được. Nếu chúng ta có được tên gọi thì gọi là pháp nô (đầy tớ của pháp, đầy tớ của sắc, của thanh, của hương, vị, xúc). Một người nghiện rượu rồi thì mỗi ngày ít ra cũng có vài xị cho họ, nếu không có rượu là họ quậy phá, vì không làm chủ được tự thân. Không làm chủ được tự thân thì làm nô lệ cho pháp, nên không thể gọi mình là pháp vương được mà chỉ có Phật mới được gọi là Vua pháp.

Khi nói đến pháp thì pháp trong nhà Phật rất rộng nghĩa. Trong Kinh Pháp Hoa Đức Phật dùng chữ Diệu Pháp. Vậy Diệu Pháp là gì? Tức là các pháp nhiệm màu, các pháp đó có công năng cảnh tỉnh lòng người, thức tỉnh cái trí tuệ con người, mở mắt cho ta thấy sự thật một cách sáng suốt để sống đúng với sự thật, đúng với đạo đức, đúng với lẽ nghĩa, đừng sống theo sự mù quáng của lòng tham, lòng sân, lòng si mà đau khổ, cho nên gọi là Diệu Pháp.

Thứ đến Diệu Pháp ở đây gọi là Pháp vi diệu mà Đức Phật muốn chỉ cho ta biết tất cả mọi người, tất cả chúng sinh đều có tính giác ngộ, đều có Phật tính ở trong lòng. Ai cũng có Phật tính, mỗi người đều có một ông Phật ở

trong lòng, mà ông Phật đó dù ở hạng người nào đi nữa, phàm phu hay thánh giả, lớn hay nhỏ đều không thay đổi, ví như Liên Hoa (Hoa sen). Hoa sen dẫu ở dưới bùn như nhớp, tanh hôi, nhưng Hoa sen không bao giờ bị vương mùi tanh của bùn, Hoa vẫn thơm ngát khi vượt lên khỏi nước, gặp ánh sáng thì Hoa nở ra đẹp đẽ và tỏa hương thơm dâng tặng cho đời. Cũng vậy, cái ông Phật ở trong lòng mỗi chúng sinh, nếu được phát huy cao độ, tu hành tinh tấn, nó cũng sẽ được tỏa ngát như sen trong bùn, mọc lên từ bùn mà không dính mùi ô trược, vươn cao và tỏa ngát hương cho đời. Nếu ai tu theo Phật thì chắc chắn sẽ thành Chánh quả, nên gọi là Diệu Pháp Liên Hoa.

Trong Kinh Pháp Hoa, ngài Bồ tát Thường Bất Khinh vì hiểu được cái lý đó, cho nên mỗi khi gặp ai, ngài cũng chấp tay cung kính niệm: "Nam Mô A Di Đà Phật, tôi không dám khinh người, người tu hành Bồ tát đạo, tương lai sẽ thành Phật". Các Phật tử ở đây chắc ai cũng nhớ chuyện của ngài, đó là Thường Bất Khinh Bồ tát. Chữ Bất Khinh là thế nào? Là không khinh người cũng không khinh mình, không chê bai người cũng không chê bai mình, không hạ giá mình cũng không hạ giá trị của người, nên gọi là Thường Bất Khinh Bồ tát. Gặp ai ngài cũng chấp tay cung kính niệm: "Tôi không dám khinh ngài, vì ngài tu hành Bồ tát đạo, tương lai sẽ thành Phật". Ngài làm việc này y như bốn cột, có những người không hiểu, họ mắng Ngài: Cái anh này bá láp, biết chi mô mà nói tương lai ngài sẽ thành Phật, thôi đi chỗ khác. Chỉ vì hành Bồ tát đạo mà có người mắng, có người vác đá ném ngài, nhưng tâm của ngài vẫn không thay đổi. Họ đuổi thì ngài chạy, họ đánh, họ vác đá ném ngài thì ngài tránh, không tránh được thì nhẫn nhịn, nhưng hoan hỷ với câu: "Nam Mô A Di Đà Phật, tôi không dám khinh quý ngài, vì ngài tu hành Bồ tát đạo, tương lai ngài sẽ thành Phật". Vì sao ngài làm vậy? Vì ngài tin tưởng ở trong con người ai cũng có một ông Phật, nếu như người đó biết phát huy, tu hành theo lời Phật dạy, người đó sẽ làm Phật cho nên ngài có lời nguyện như vậy. Trong thời đại ngày nay, ta không làm như ngài mà có cách làm khác, đó là khi gặp nhau thay vì nói như ngài chúng ta nói: "Nam Mô A Di Đà Phật" hay nói "Mô Phật" thì cũng gần nói như câu nói của ngài vậy. Câu nói ấy là để nhắc nhở nhau nhớ tới ông Phật trong lòng mình. Khi đã nhớ tới Phật thì tất nhiên mình quên tính chúng sinh. Vì tính chúng sinh là tính tham, sân, si. Đó cũng là một cách thực hiện ý nghĩa trong Kinh Pháp Hoa, hay nói một cách khác đó cũng là một cách tụng Kinh Pháp Hoa.

Có một lần, Đức Phật đi khất thực với Tôn-giả Ananda. Khi ngài đi ngang qua một cánh rừng, Ngài nhìn thấy ở trong bụi cây một hủ vàng lấp lánh, Ngài liền chỉ vào và nói: "Rắn độc đó, Anan!" Tôn-giả Ananda nhìn vào cũng thấy hủ vàng đó liền thưa: "Dạ, bạch Thế Tôn rắn độc lớn quá!" Khi

đó, tình cờ có một anh chàng nông phu đi theo sau, nghe thầy trò Đức Phật đi trước, nhìn vào trong bụi nói rắn độc lớn quá thì anh ta đâm ra thắc mắc. Chờ cho Đức Phật và Tôn-giả Ananda đi qua rồi, anh ta liền tới xem rắn độc to cỡ nào? Nhìn kỹ vào trong bụi, ngó quanh ngó quất cũng không thấy rắn độc đâu cả, nhưng vẫn rình coi cho chắc. Anh rình một hồi lâu cũng không thấy động tĩnh gì, anh bèn lấy cây que khều khều cái hủ cũng không thấy rắn bò ra. Anh ta chui vào nhìn kỹ trong hủ thì thấy toàn là vàng ròng. Tuy nhiên anh ta cũng nghi, vì không biết chừng con rắn núp dưới hủ vàng cũng nên, nên không dám mò tay vào hủ, nhưng sau một thời gian rình mò, lật qua lật lại, quay tròn cái hủ vàng cũng không thấy động tĩnh gì, khi ấy anh mới yên tâm là không có rắn. Được hủ vàng to quá, anh ta lắc đầu có ý chê Đức Phật và đệ tử của Ngài, và nghĩ: Rứa mà lâu nay thiên hạ cứ nói ông Phật là bậc Nhất Thiết Trí, cái gì ông cũng hiểu hết, cái gì cũng biết hết, bấy giờ hủ vàng sờ sờ trước mặt mà Thầy thì nói là rắn độc, trò thì nói là rắn độc to quá. Chao ôi! Cả hai thầy trò sao mà u tối thế, sao mà dại thế, vô minh quá!

Bây giờ anh ta yên chí mình được hủ vàng, nhưng cũng chưa dám đem về ngay mà đợi đêm tối mới đem về, vì sợ ban ngày người khác phát hiện thì tính sao. Khi đem được hủ vàng về nhà, hai vợ chồng đem đèn soi lại thì thấy toàn là vàng ròng, mừng quá nên quên ăn và cũng không ngủ được. Hai vợ chồng bàn qua tính lại suốt cả đêm, họ nói: Chà, bây giờ được hủ vàng rồi, cuộc sống sẽ lên ngôi, chứ lâu nay cực khổ, làm bữa hôm ăn bữa mai, có buổi sáng mất buổi tối, trăm điều cơ cực. Bây giờ có vàng rồi thì lại thao thức, hậm hực, bôn chồn mất ăn mất ngủ, vì những toan tính chuyện nợ chuyện kia. Hai vợ chồng liền bàn tính với nhau rằng, trước mắt là nên hỏi xem ngoài phố, có ai bán ngôi nhà lâu nào không để mua một cái. Lại phải hỏi có ai bán xe hơi đời mới mua thêm một chiếc. Bây giờ có vàng rồi thì tha hồ mà tiêu xài. Tính toán như vậy nên những ngày sau đó, cả hai vợ chồng chẳng làm lụng gì cả mà cứ đi ngó ngó dòm dòm xem có ai bán nhà, bán xe hơi không để mà mua. Hàng xóm thấy vậy sanh nghi, liền báo lên quan về hành động khả nghi của hai vợ chồng anh nông dân kia. Quan cho đòi lên hỏi: Anh được vàng sao không khai báo với Quan? Anh ta liền chối bai bãi, nhất định không có, họ nói xấu và nghi oan cho vợ chồng tôi, chứ thật không có chuyện được vàng. Quan liền cho lính về khám xét nhà anh ta và phát hiện ra một hủ vàng to lắm.

Vì gian dối về tội được vàng không khai báo, nên anh bị tổng giam vào ngục, khi ở trong ngục tối, vừa đói vừa lạnh, vừa bị muỗi đốt, rệp cắn, anh ta liền la lên: Rắn độc Thế Tôn, rắn độc Ananda, rắn độc Thế Tôn...miệng anh ta la oai oải như vậy làm anh cai ngục ngủ không được, liền chạy vào hỏi

anh ta: "Này anh kia, rứa Thế Tôn và Anan có thù oán gì với anh mà anh lại mạt sát Ngài và đê tử Ngài là rắn độc nhỏ và rắn độc lớn như vậy? Bấy giờ anh mới khai thật. Thưa Quan, tôi không phải có thù oán gì với Thế Tôn và Anan hết. Chính khi nằm trong tù tôi mới nhận ra được, hiểu được cái lời kêu rắn độc của Thế Tôn và Anan. Lời đó đã thức tỉnh lương tâm tôi, làm tôi ăn năn không kịp nữa rồi. Khi nghe Thế Tôn nói rắn độc Anan và Anan thưa lại, đại rắn độc Thế Tôn, khi nghe như vậy tôi chui vào bụi cây và thấy một hủ vàng ròng, tôi cho rằng Thế Tôn và Anan là đại. Họ tu hành quá nên không biết gì cả. Tôi có ngờ đâu Thế Tôn ví vàng là rắn độc. Chính giờ phút này nằm trong tù tôi mới thấm thía câu nói của Thế Tôn là chí lý vô cùng. Và đó mới là rắn độc, khi ấy tôi ngu quá mà tự cho mình khôn, trở lại chê bai Thế Tôn là đại. Giờ đây tôi mới tin, sự tỉnh ra mới biết mình ngu, mình đại. Thức tỉnh được lời nói đó của Ngài tôi mới nhắc lại lời Ngài nói để cảm ơn Ngài. Chính Ngài đã khai tâm mở lòng cho tôi mà tôi không chịu tiếp thu, cho nên tôi mới chịu khổ như thế này.

Khi nghe như vậy Quan nói: Rứa bữa ni mi đã hiểu ra điều đó rồi phải không? Người đã hiểu lời nói rắn độc của Thế Tôn và Anan chưa? Nếu đã ngộ ra rắn độc thì nay ta cho người về, lần sau đừng tái phạm.

Trước một hủ vàng như vậy mà Đức Phật đi qua không dính mắc chi hết, Ngài tự tại vô cùng. Ngài hằng ngày đi khát thực rồi về tịnh xá thuyết pháp, Thiền định không dính gì về hủ vàng hết, rất an lạc trước các pháp nên gọi là Pháp vương. Còn anh nông dân sau khi thấy hủ vàng thì tham đắm và chết theo hủ vàng. Phật và chúng sinh chỉ khác nhau một chút đó mà thôi. Như vậy, khoảng cách giữa Phật và chúng sinh chỉ bằng một sợi tóc, nhích bên kia là ngộ, ngã bên này là mê. Ngộ là Phật và mê là chúng sinh. Ngộ thì được tự tại giải thoát, còn mê thì bị triền phược đau khổ lâu dài. Đó là chuyện ngày xưa. Còn ngày nay chúng ta ra đường gặp vàng thì sao? Nếu một mai kia vào một buổi sáng tốt trời, chúng ta đi ra ngõ gặp một thỏi vàng thì tính làm sao? Bỏ đi hay là lượm cất?

Chuyện hơi khó nghĩ phải không? Đây là một bài học để thử lòng mình, coi sự tỉnh ngộ, sự triền phược, sự giải thoát của mình đến ngang đâu đối với sự việc xảy ra trước mắt. Theo ý tôi nếu sự việc xảy ra như vậy, chắc chắn chúng ta cũng lượm nó lên thôi. Tôi đoán rằng các bạn cũng đồng ý với tôi 200 phần trăm chứ không ít hơn. Chỉ có điều lượm về sử dụng như thế nào đừng để bị nó cắn. Đó là một vấn đề. Bất cứ cái gì, vật gì, dù thuộc vật chất hay tinh thần mà ta ích kỷ, chỉ thủ riêng một mình, cho riêng mình thì đó là điều không tốt, có hại, nhất định sẽ bị nó cắn, bị nó đày đọa làm cho ta đau

khổ dài dài. Trái lại, bất cứ cái lợi gì, danh gì mà ta có được, ta đem trang trải cho mọi người cùng hưởng, mọi người cùng vui, cái đó sẽ đem lại niềm vui và an lạc lâu dài, chắc chắn cái đó không bị nó cắn đầu.

Chúng sinh có cái bệnh tham danh mà hại đến thân. Tham nhiều thì chết sớm, không tham thì sống lâu. Chỉ vì tham danh huyễn mà có một số người khi nào cũng ưa ngồi trên thiên hạ, khi nào cũng tự cho mình là hơn thiên hạ hết, coi thiên hạ không ai ra gì, có nghĩa là họ cho cái TA của họ là độc tôn, cho nên dễ bị nó cắn, như hủ vàng kia vậy. Cái lợi cũng như thế, nếu như có lợi mà chỉ biết riêng cho mình, không trang trải cho mọi người cùng hưởng thì cũng bị nó cắn. Trái lại, khi có lợi thì mình phải trang trải cho người này một ít, người kia một ít, thì mình luôn luôn có tình yêu thương đùm bọc của những người chung quanh, chắc chắn mình sẽ được an lạc. Như vậy là mình luôn luôn được tự tại, không bị ai gây đau khổ và như vậy là không bị ai cắn. Cho nên chúng ta cũng dễ phân biệt người có tu và người không tu là ở chỗ đó. Không phải người tu gặp vàng họ không lấy, nhưng người tu biết cách sử dụng như thế nào cho có lợi mình và lợi người. Người tu biết cách sử dụng vàng như thế nào để đừng có hại người, đừng bóc lột, đừng có chà đạp lên sự an lạc, hạnh phúc của người khác, nhất là lấy sự khổ đau của người khác làm hạnh phúc cho chính mình. Như vậy người tu cũng có thể lượm vàng, nhưng sử dụng như thế nào cho hợp đạo lý, cho đúng tinh thần tự lợi, lợi tha, từ bi, hỷ xả của Đức Phật, thì đó mới là xảo diệu, hành sự như pháp của người tu. Cho nên cũng đối với một pháp đó, Đức Phật thì gọi là Vua Pháp, còn mình thì không thể gọi là Pháp Vương, Pháp Vương là Vua Pháp, tự tại đối với các pháp, rõ biết tất cả các pháp, không bị một pháp nào làm triền phược hết.

Chúng ta thường đọc kinh, nghe giảng về những lời dạy của Đức Phật như: Thế giới như mộng huyễn, nhơn sanh như không hoa (Thế giới như mộng huyễn, đời người như hoa đóm giữa hư không). Chúng ta biết như thế, nhưng chúng ta chưa sống được như thế. Chúng ta biết thế giới vô thường, nhưng ngộ được cái lẽ vô thường đó rất khó. Nếu không ngộ được thì nó làm cho mình đau khổ lâu dài, còn ngộ được thì hết đau khổ. Nói nghe thì dễ nhưng thực hành thì vô cùng khó. Có một số người không ngộ được lẽ vô thường đó nên luôn bám chặt vào đó cho là thường, vật của mình nắm trong tay rồi thì vật đó phải là thường, còn vật trong tay thiên hạ thì cầu cho nó vô thường, kể cũng lạ đời. Mình có cái áo đẹp ước mong cho nó đừng bao giờ cũ, đừng bao giờ rách, đừng cháy, đừng mất, đừng phai. Nhìn lên bề mặt thấy láng cầu cho nó đừng bao giờ nhăn. Tóm lại cái gì đã vào tay mình rồi thì nó là thường, như cái nhà đang ở cầu cho nó thường đừng bao giờ hư,

đừng chấy để còn truyền tử lưu tôn với đời, đời này sang đời khác, kiếp nọ sang kiếp kia, trường tồn mãi mãi. Phật dạy thế gian vô thường, nhưng cái gì vào trong tay mình rồi thì cầu cho nó thường. Cái thường mà mình chấp chặt, mình ưa thích ấy chính là cái vô thường. Vì vô thường cho nên bị đau khổ triền miên không bao giờ dứt.

Sau năm 1975, tôi đang ở Nha Trang, có một Phật tử từ Đà Lạt về, cũng đi chùa, nhưng tôi chắc Phật tử này đi chùa để cầu phước, chứ tâm chưa thấm đạo được bao nhiêu, đến thăm tôi và nói: "Ôi chao Thầy ơi! Thầy có cách chi chỉ vẽ cho tôi sống với, bây giờ tôi hoảng quá Thầy ơi". Tôi hỏi: "Sao Bác hoảng hung vậy?" - Dạ, nhà họ lấy hết. Tôi hỏi: Họ lấy mấy cái? - Dạ, 9, 10 cái lận. Tôi hỏi tiếp: Rứa Bác còn cái nào không? Ông ta trả lời: Dạ, còn một cái. Tôi lại hỏi: Nhà chi? Ông nói: Dạ, nhà lầu ba tầng. Tôi hỏi: Bây giờ Bác ở với ai? - Dạ, ở với hai ông mụ tra. Tôi nói: Ôi chao, bác còn một cái nhà lầu ở với hai ông mụ tra mà hoảng thức nớ, rứa sao bác không ngó mấy người đang ở ngoài bụi kia tề! Họ ở ngoài bụi, ngoài góc đình mà không thấy họ hoảng, trái lại bác còn cái nhà lầu ba tầng sao bác hoảng quá vậy? Ông ta nói: Ờ, ờ, té rứa. Té ra khi ấy ông ta mới biết mình còn một căn nhà lầu nữa. Lôi trâu mà đi tìm trâu. Ở trên hạnh phúc mà không biết hạnh phúc. Ông ta còn một cái nhà để chui vô chui ra, đó là một hạnh phúc chứ đòi hỏi gì hơn nữa. Mấy người ở ngoài xó bụi kia làm sao hơn ông được. Thế là ông có hạnh phúc mà không biết là vì sao? Là vì ông quá tham lam chứ còn sao nữa. Vì tham lam tiếc của nên cứ tin rằng, chấp rằng: Mười cái nhà của mình đã có giấy tờ trước bạ hẳn hoi, không ai đụng chạm gì được hết, thế mà bây giờ họ lấy ngang xương, đi kiện đâu bây giờ. Ông ta tức vì ông ta không rõ vô thường nên đau khổ.

Nhân đây tôi cũng xin kể thêm một câu chuyện nữa để chứng minh cho lòng tham lam, nhưng khi kể chuyện này mong các bà các cô đừng có buồn. Có hai vợ chồng nọ ăn ở với nhau hòa thuận, tử tế lắm, không có xích mích to tiếng gì với nhau cả. Một hôm, ông chồng đi làm xa, ba bốn tuần mới về nhà một lần. Bữa nọ trên đường đi làm về nhà, trời oi bức nóng nực lại phải đi đường xa, nên anh ta khát nước vô cùng. Mấy lần trước trên đường về anh ta có thấy quán xá bán nước, còn lần này thì không có quán nào bán hết, vì vậy nên cơn khát càng thiêu đốt anh ta dữ dội. Đang lúc đó thì may sao trong lùm cây có tiếng róc rách, anh ta tìm đến có một khe suối nhỏ có nước từ trong đó chảy ra. Nước trong mát đọng thành một vũng, anh ta dùng tay vốc lên để uống. Vừa hết cơn khát thì anh quay về. Bất ngờ, sau khi uống nước xong trên đường về thì thỉnh linh cơ thể anh thấy có sự hưng phấn và sáng khoái đến tột đỉnh, chính khi đó cơ thể anh thay đổi hết.

Khi ra đi là một ông nông dân trung niên, còn bây giờ trở về, ông trở thành một anh chàng thanh niên khôi ngô tuấn tú đẹp trai vô cùng. Anh nhớ trước khi ra đi tóc anh đã hoa râm mà bây giờ thì xanh mượt, trước da nhăn bây giờ trơn láng, trước kia răng rụng hai má đã hõm sâu, nay thì răng mọc nguyên vẹn và hai má căng phồng, trước lưng đi lom khom bây giờ lưng thẳng đứng. Khi về nhà bà vợ không nhận ra anh nữa nhưng anh vẫn nói với vợ: Bà nó ơi, dọn cơm cho tôi ăn kéo đói bụng lắm rồi. Bà vợ cứ lơ lơ coi như không nghe thấy. Một lát, mẹ liền quay ra hỏi lại: Rứa anh ở đâu lại mà bảo tôi dọn cơm cho anh ăn? Ông ta quay mặt lại nói với vợ: Bà này lạ chưa, tôi là chồng của bà sao bà nói lạ rứa. Bà nói: Ông có nhận làm không, chứ chồng tôi đâu phải như thế này. Chồng tôi tóc đã hoa râm, răng đã sún, da lại nhăn, lưng hơi khòm khòm, đâu có trẻ đẹp như sức nì, chắc ông nhìn lầm người rồi. Chị ta không nhận, cuối cùng anh ta phải nói thật với vợ mình. Anh kể, trong lúc đi đường về khát nước quá, anh cố tìm nước để uống nhưng không có, lúc đó anh nhận thấy có một suối nước nhỏ chảy róc rách trong lùm cây, anh vội tới lấy tay vốc vài ngụm uống thì thấy trong người khỏe khoắn vô cùng, và trên đường về đây thì con người anh nó trẻ trung ra vậy đó

Bà vợ nghe kể và thấy chồng trẻ ra như vậy, nóng lòng nói với chồng: Này anh rứa chỗ đó là chỗ nào, anh chỉ cho tôi tới đó uống vài hớp để tôi ở với anh, chứ vô lễ bây giờ anh trẻ mà tôi già, vợ chồng ở với nhau ngó sao được, anh chỉ cho tôi tới đó uống vài hớp đi. Bà vợ năn nỉ có vẻ cầu khẩn. Người chồng liền chỉ đường cho bà vợ đi đến chỗ có suối nước mà anh đã uống. Chị ta đến chỗ có khe nước, thay vì uống vài hớp, thì bà uống cho đến khi không còn uống được nữa. Do uống nhiều và nhanh quá nên cơ thể thay đổi một cách đột ngột. Từ một bà trung niên bây giờ nó trẻ hẳn ra và dần biến thành một đứa trẻ nằm ngọ ngọ không đi về nhà được nữa. Ở nhà anh chồng không thấy vợ về sinh nghi và đi tìm. Ai dè khi đến thì thấy vợ mình đã biến thành trẻ nít nằm bên bụi cây. Vì thương vợ nên anh đành ẵm vợ về và nuôi nấng như trẻ con. Thế là đêm nào anh cũng dỗ vợ như dỗ con nít, có khi còn phải mem cơm cho vợ bé ăn, săn sóc cho bé ngủ, hát dỗ cho bé khỏi khóc.

Qua câu chuyện đó, chúng ta thấy vì quá tham nên không lường trước được hậu quả. Nếu bà ta uống vừa vừa đủ khát như anh chồng thì đâu đến nỗi hóa ra trẻ nít vậy. Chúng ta không thấy luật nào cấm uống nước cho hết cơn khát, Phật cũng không cấm chuyện đó, nhưng nếu quá tham, vượt ra khỏi khuôn khổ của đạo lý xã hội thì tất nhiên sẽ bị phản ngược trở lại, thay vì được lợi thì lại bị hại mang họa vào thân. Chuyện tuy bình dị nhưng nó là

bài học dạy cho tất cả chúng ta ứng dụng qua nhiều chuyện khác. Tôi ví dụ hiện nay chắc cũng có nhiều người chơi hụi, chơi số đề, lâu lâu nó cũng trúng một vài lần, thấy có lợi nên sinh tham. Chỉ đánh một ngàn mà trúng ba chục ngàn ai mà không ham, đánh 30 ngàn lợi 300 ngàn ai mà không muốn. Cứ nằm mà tưởng tượng đánh 300 ngàn mà lợi 300 triệu chắc là thành tỷ phú. Tuy nhiên có mấy người đạt như ý tưởng tượng đó? Học Phật nghe giảng về lý nhân quả, áp dụng vào các trường hợp này các Phật tử thấy sao? Nhìn cho kỹ, suy cho tới, cái nhân của họ bỏ ra ít quá mà muốn hưởng cái quả quá to, đó là điều nghịch lý. Chính vì vậy mà đa số những người đánh đề, đánh bạc, ít người giàu có mà phần nhiều phải bán nhà, bán xe, gia đình tan nát. Chuyện này cũng như chị ta uống quá nhiều, từ già hóa ra đứa con nít có khác gì hơn.

Biết bao nhiêu người cứ hay tưởng tượng, tưởng tượng theo cái tham của mình, khi lòng tham chất chứa nhiều thì tưởng tượng càng mãnh liệt, càng bộc phát mạnh hơn và con người cứ theo đà tưởng tượng đó mà sinh đau khổ. Trái lại, khi họ thức tỉnh sống một cách tỉnh giác, sống một cách bình thường thì tất nhiên sẽ không bị khổ đau. Chúng ta bị đau khổ vì chúng ta chất chứa lòng tham một cách không chính đáng.

Lại một bữa nọ, có một Phật tử đi chùa tụng Kinh Pháp Hoa, thấy mình tụng ba, bốn năm liền nhưng không thấy Thầy phong cho một chức gì hết, tụng ngày này qua tháng nọ, mà thấy Phật cũng không cho mình thêm một chức nào, Ngài chỉ im re. Một hôm, có một chị bạn tớ nói rằng: Tôi đi tu bên chỗ đó, ông Thầy phong cho tôi chức nọ chức kia. Chị ta nghe vậy ham quá và năn nỉ xin đi. Để phụ họa thêm lời của mình là nói có sách mách có chứng, thêm trọng lượng, chị bạn bèn tô thêm: Này mi, ông Thầy ấy ông tu cái đạo gì lạ lắm, tao mới vào tu vài ba hôm mà thấy con người phơi phới, nào là thấy đợc tiên, thấy đợc thánh, thấy đợc Phật, thấy đủ mọi thứ. Thế là chị ta bỏ tụng Kinh bên này chạy sang tu bên đó, chứ còn tu bên này không linh. Thầy bên này giảng Kinh Pháp Hoa coi cũng không linh, chắc Thầy bên này nói không thiệt, chắc Thầy bên kia chắc thiệt, tu với ông mau thành lắm, tu hai ba hôm là thấy đợc Phật, đợc ma ngay. Với lại, tu với ông vài ba hôm đợc phong làm Bồ tát, làm Như Lai, làm Di Lặc nữa, thật là sung sướng, chứ còn tối ngày tụng Kinh Pháp Hoa với mấy Thầy bên này đâu có phong cho cái chức đó! Chị ta dẫn chứng thêm: Mi lên chùa Từ Đàm tụng Kinh Pháp Hoa lâu năm mà có thấy Ôn Từ Đàm phong cho chức Bồ Tát, chức Phật, chức Như Lai như bên này không? Chứ mi qua tu với ông Thầy bên này chắc năm ba hôm là ông phong cho mi nhiều chức như vậy, mi có đã không? Rứa là mê mết chạy theo, vô tình đi theo bùa ngãi mà không biết.

Bùa ngãi trong Kinh nói có nhiều loại, áp dụng không đúng cách dễ gây nguy hiểm cho mình và cho người lăm. Ở trong Nam có bùa Miên, ở Huế bây giờ mê tín cũng nhiều lắm. Các Phật tử nên thận trọng cảnh giới về sự nguy hiểm của các loại bùa đó. Thậm chí tôi còn nghe kể, một số người đi đường, bị một số kẻ dùng bùa mê làm cho mê hoặc, rồi họ biểu cỡi vòng vàng nhẫn bạc, trong người có gì nó biểu đưa là đưa hết, mà không hề biết mình đưa. Về nhà mới phát giác mình bị bùa mê, bị nó dụ dỗ mà không hay không biết. Thật là hung hiểm!

Thành thử nếu gặp một người lạ khả nghi tới gạ gẫm mình, bắt chuyện với mình, hỏi tên họ mình, hay ngồi la cà bên mình vỗ vai, hoặc đòi xem tay xem chân thì nên tránh xa. Nếu mình để cho họ vỗ vai, hỏi tên mà mình nói ra là trúng bùa mê của họ không chừng. Khi đã vào cơn mê thì thầy bùa bảo gì làm nấy, biểu gì nghe nấy. Bùa ngãi nguy hiểm ghê gớm, các Phật tử nên thận trọng.

Do đó, các Phật tử phải tự vấn lương tâm mình trước cảnh danh lợi, coi cái tham của mình đến mức nào để tự điều chỉnh. Tôi xin đơn cử một vài ví dụ: Ngày hôm trước nếu chúng ta gặp một món lợi bất chánh giá trị đến cả trăm triệu đồng. Do lòng tham nên chúng ta cố tìm mọi cách sở hữu cho được số tiền bất chánh trên. Ngày hôm nay đi chùa tụng Kinh Pháp Hoa, tâm mình có tham muốn như thế nữa không? Đối với đồng tiền phi nghĩa, người ta đánh rơi, mình có tham như thế nữa không? Đó là cách thử lòng mình, mình đã sửa tới mức độ nào? Và tụng Kinh Pháp Hoa đã thấm tới ngang đâu? Chứ không phải đợi đến lúc phong cho một cái chức hảo, nào là Phật, nào là Như Lai, nào là Bồ tát và gì gì đi nữa thì sướng vô cùng. Còn Ôn Từ Đàm không phong thì mặt ỉu xìu như đám ma! Nếu có ai đó phong cho mình chức Như Lai, mà mình không có dính một chút gì về Như Lai, thì nhận chức mà làm gì? Phong chức Bồ tát mà chính mình làm toàn những chuyện phạm phũ, thì ai phục không, có ai quý không? Chắc không ai quý gì chức đó. Thế nhưng chúng sanh cũng hay ham thích cái danh huyễn như phong cho chức Bồ tát thì ham lắm, mặc dầu việc làm của mình không dính gì đến Bồ tát hết, nhưng khi nghe phong thì sướng lắm.

Lại cũng có một số người ở đời không có một chút gì đạo đức hết, nhưng khi nghe người khác nói anh là người có đạo đức, ăn ở có lương tâm thì anh thích lắm, nhưng chính họ là người bòn xén, cho vay nặng lãi, ức hiếp kẻ thế cô... nhưng khi được nghe lời nịnh hót anh là người ăn ở có đức, rộng rãi hay giúp người thì hả hê lắm. Các Phật tử phải thấy rằng, chúng ta thường ham cái danh cái lợi, mà cái danh cái lợi đó không đúng sự thật cho nên

phải sống trong sự giả dối. Mà đã sống trong sự giả dối, thì luân hồi đau khổ dài dài.

Cho nên tụng Kinh Pháp Hoa là để phát huy cái Phật tính trong mình và đồng thời cũng để phát huy cái Phật tính của mọi người nữa. Đó là mục đích của việc trì tụng Kinh Pháp Hoa. Thay vì làm như ngài Thường Bất Khinh Bồ tát đã làm là tán thán mọi người, ngài nói: "Tôi không dám khinh người vì tương lai người sẽ thành Phật, vì người tu hành Bồ tát đạo." Qua ngài chúng ta học cái tinh thần của ngài bằng cách tự mình phải giáo dục con cháu mình, thân nhân của mình không làm những điều sai, điều quấy, khuyên họ không nói những lời hại người, những câu bất kính, trái lại phải khuyên răn họ nói những lời lành, làm những việc tốt, thì đó cũng là cách áp dụng Kinh Pháp Hoa vào trong đời sống và chắc chắn tương lai sẽ làm Phật. Nếu mình tụng Kinh Pháp Hoa mà để con cái ở nhà hút xì ke ma túy, hay ném đá và chửi lộn với hàng xóm, người ta có nói thì liền chửi lại, con mình hư hỏng mà không biết dạy dỗ thì tất nhiên không đi đúng tinh thần Kinh Pháp Hoa mà mình đã tụng. Bởi vì Kinh Pháp Hoa dạy cho mình: Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến. Ngài khai thị để cho mình ngộ nhập Phật tri kiến, tức là biết được ông Phật (Phật tính) ở trong lòng mình mà phát huy cái Phật tính đó, chứ đừng để cái tham, sân, si, ngã mạn, cống cao, tật đố nó khuất lấp cái Phật tính của mình. Đồng thời chúng ta cũng nên nhớ rằng, trong lòng mỗi người ai cũng có Đức Phật hết, chứ không phải ai sanh ra cũng là bậy hết, là không tốt. Tỷ như ta sinh ra một đứa con, đứa con đó bẩm sinh đã đi phá làng phá xóm ngay đâu, nhưng vì thiếu dạy dỗ, vì mình không để tâm uốn nắn những điều sai quấy của nó cho nên nó mới đâm ra hư hỏng. Mình để cho nó hư hỏng tức là Phật tính trong lòng nó không có ai khai mở, Phật tính bị vùi lấp, che kín thì mình cũng có lỗi với con cái một phần, vì mình chưa học được cái hạnh của ngài Bồ-tát Thường Bất Khinh.

Nếu ngài Thường Bất Khinh đi đâu cũng niệm: "Tôi không dám khinh các người, vì các người tu hành Bồ tát đạo, tương lai sẽ thành Phật", thì giờ đây mình phải dạy con cái của mình đừng đi phá phách, đừng đua xe, đừng theo bạn bè hút xì ke, nghiện ma túy. Tóm lại là đừng làm những điều tai hại cho xã hội, đó cũng là dạy cho con cái mình bỏ điều xấu xa mà làm việc lành, đó là học tập hạnh của ngài Thường Bất Khinh Bồ tát. Làm được như vậy mình mới tạo được cảnh giới an lạc cho bản thân, cho gia đình mình và cho xã hội nhân quần nữa.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, có một số bậc cha mẹ chạy theo công việc kinh doanh không còn thì giờ săn sóc con cái, và con cái bị buông

lông thì bóng ma tử thần như ma túy, nghiện ngập, bừa vầy, đi vào con đường sao đọa và cái giá phải trả là, không biết bao nhiêu gia đình than vắn thở dài, khóc lóc buồn khổ vì con cái hư hỏng, là vì sự buông lỏng của các bậc có trách nhiệm vậy.

Sự đau khổ của cha mẹ vì con cái hư hỏng là nỗi khổ tâm ám ảnh hằng ngày trong xã hội hiện nay, nó gây nên một sự nhức nhối kinh niên. Cũng như khi chúng ta ghét ai, thù ai, tức giận ai cũng khổ, nhưng khổ một thời gian ngắn thôi. Nhưng con cái và người thân trong nhà mà hư hỏng, hàng ngày gặp mặt nó mãi, có ghét đuổi nó đi cũng không được, mắng chửi nó cũng không xong, đánh hoài cũng không phải là cách dạy tốt, rủa mà phải gặp mặt nó mãi thì khổ biết bao nhiêu mà kể. Cái khổ đó truy nguyên từ đâu mà ra? Có người nói: Sinh con ai dễ sinh lòng, tính của nó như vậy tôi chịu thôi. Nhưng vì sao mình sinh nó ra được mà tính của nó thì chịu thôi là vì sao? Hãy tự hỏi mình đã tận lực giáo dục con cái đến nơi đến chốn chưa? Đó là một vấn đề lớn mà các Phật tử nên lưu ý và tìm cách giải quyết.

Tóm lại, là người Phật tử phải biết mình tụng Kinh Pháp Hoa để làm gì? Tụng Kinh Pháp Hoa là để khai hóa, chỉ cho mọi người thấy rõ, mỗi người là một hoa sen, mặc dù bản chất của nó là thơm nhưng vẫn ở trong mùi bùn. Hoa sen tuy ở trong bùn mà không dính mùi bùn, trái lại còn mang hương thơm dâng hiến cho đời. Biết vậy thì tự mình phải trân quý hoa sen trong bản thân mình, làm cho Phật tánh trong mình tỏa rạng hơn lên và phải kèm chế lòng tham, sân, si trong tâm mình. Nếu không kèm chế, không sửa chữa thói hư tật xấu thì làm sao mà thành Phật được, làm sao mà giáo dục con cái, cải hóa xã hội cho tốt hơn được.

Muốn làm Phật thì phải học Kinh Pháp Hoa, bằng cách miệng không tạo nghiệp dữ mà nói điều lành, thân không làm điều ác mà phải làm điều thiện, ý không nghĩ điều ác mà luôn luôn hướng thiện. Nhưng tiếc rằng, chúng ta chỉ tạo nghiệp lành trong khi tụng kinh, còn khi không tụng kinh thì nghiệp cũ đâu vẫn hoàn đó.

Nói như thế để biết rằng, trong khi mình đi tụng kinh là đang làm điều lành, đem lại an vui cho mọi người và cho xã hội được an lành hạnh phúc.

Do vậy, chúng ta phải áp dụng lời Kinh đã tụng trong đời sống hằng ngày bằng cách nào cho có lợi nhất? Theo tôi, khi các Phật tử ngồi bán ngoài chợ cũng tưởng tượng như mình đang ngồi trong chùa mà tụng Kinh Pháp Hoa, nghĩa là không tạo thân ác, khẩu ác, ý ác mà phải tạo nghiệp thiện cả về

thân, khẩu, ý. Đó là cách tụng Kinh Pháp Hoa đem lại lợi cho mình, lợi người một cách hữu ích nhất.

Tụng Kinh Pháp Hoa có hai cái lợi là lợi về tinh thần và lợi về vật chất. Thường thường người ta hay nhìn vào cái lợi vật chất là chủ yếu, nghĩa là làm sao kiếm cho ra nhiều tiền nhiều của, nhiều danh lợi. Còn về tinh thần thì cái gì không thấy, không bắt, không nắm được thì không cho là có lợi. Tuy nhiên cái lợi vật chất cũng quý, nhưng cái lợi tinh thần mới là cao quý hơn hết. Thử hỏi nếu như con người không có đạo đức thì dù con người đó có ở trên vàng bạc, danh lợi, trên mâm cao cỗ đầy, có còn xứng đáng là con người hay không? Người mà không có đạo đức thì dầu người đó có quyền thế, của cải giàu có bao nhiêu, thử hỏi họ mang lại lợi ích và an lạc gì cho ai không? Như thế tức nhiên ta sẽ có câu trả lời. Đó là có vật chất thì phải có tinh thần, tinh thần ở đây là đạo đức trong sáng và hướng thượng, đó là sự Giác ngộ. Có Giác ngộ thì mới cứu giúp mọi người ra khỏi sông mê, bể khổ để lên bờ giải thoát. Theo tôi đó là một điều lợi cao quý vô cùng. Chính Đức Phật muốn nhắc nhở cho chúng sinh điều lợi đó, cho nên Ngài xả bỏ quốc thành thê tử để đi tu. Đi tu là để dạy cho chúng sanh một bài học rằng: Đừng nghĩ làm vua là sướng. Theo Ngài thì làm vua không sướng đâu, và những người giàu vàng giàu bạc cũng chưa chắc đã có hạnh phúc. Nếu thật sự hạnh phúc thì Ngài đã hưởng rồi sao lại bỏ nó? Vì Ngài cho nó là cái hạnh phúc mong manh, hẹp hòi, ích kỷ nên Ngài bỏ nó để đi tìm một thứ hạnh phúc lớn lao hơn. Đó là hạnh phúc của sự Giác ngộ, của tâm Từ bi. Lời Ngài dạy có tác dụng là thức tỉnh chúng sanh đừng có mê muội, phải luôn luôn tỉnh giác, sáng suốt. Khi tâm ta sáng suốt thì đó là một sự lợi ích lâu dài, còn không sáng suốt tức là mê muội và sẽ sống trong vòng loanh quanh, nếu có hạnh phúc thì hạnh phúc ấy có vui nhưng dễ tan vỡ.

Có một lần Đức Phật ngồi giữa đám cỏ, có người đi ngang qua hỏi Ngài rằng: Sa-môn Cù Đàm ngồi một mình như vậy có sầu muộn không? Đức Phật trả lời: Ta mắc chi mà sầu muộn! Anh ta liền hỏi: Ngài không sầu muộn chắc là Ngài hoan hỷ? Ngài trả lời: Ta được gì mà hoan hỷ! Anh ta ngạc nhiên và nghĩ: Không sầu muộn thì hoan hỷ, không hoan hỷ thì sầu muộn, có sao ở đây Ngài sầu muộn cũng không, mà hoan hỷ cũng không? Biết tâm lý hoang mang của người kia, Ngài mới nói: Sầu muộn chỉ đến với người có tâm hoan hỷ, hoan hỷ chỉ đến với người có tâm sầu muộn. Ta đây đã dứt hết tâm sầu muộn rồi, nên Ta không sầu muộn cũng không hoan hỷ. Tâm ta không giao động. Đó là một lời dạy cao siêu để chúng ta học và suy gẫm.

Sầu muộn chỉ đến với người có tâm hoan hỷ là thế nào? Bây giờ đây ta có được một thỏi vàng bỏ trong túi thì hoan hỷ lắm (tâm người hoan hỷ), nhưng ra đường nó rớt đâu mắt tìm không ra (sầu muộn). Nếu người không có vàng trong túi thì có rớt đâu mà sầu, có vàng đâu mà hoan hỷ. Tôi có một cục vàng trong túi tôi mừng quá, nên tôi hoan hỷ. Giờ đây nó rớt mất nên tôi mới sầu muộn. Còn như chúng ta làm gì có vàng đâu để rớt mà sầu muộn, và không có vàng trong túi làm gì có hoan hỷ. Thế là sầu muộn chỉ đến với người có tâm hoan hỷ.

Hoan hỷ chỉ đến với người có tâm sầu muộn là sao? Ví như tôi đang đói là sầu muộn (đang sầu muộn). Nếu ai đó cho tôi một ổ bánh mì ăn, hết đói tất nhiên là hoan hỷ. Đó là hoan hỷ chỉ đến với người có tâm sầu muộn. Nhưng mà cái hoan hỷ, cái sầu muộn đó đều do cái duyên bên ngoài tạo ra hết. Có cục vàng thì hoan hỷ, mất cục vàng thì sầu muộn, có ổ mì ăn thì hoan hỷ, hết ổ mì ăn thì sầu muộn, đều do cái duyên bên ngoài tạo ra. Cho nên cái hoan hỷ, cái sầu muộn đó rất mong manh, chỉ có trong vòng đời ngắn ngủi, nó cứ nói đùa nhau, hết hoan hỷ đến sầu muộn, hết sầu muộn lại hoan hỷ. Đức Phật đã vượt lên cái hoan hỷ và sầu muộn đời đời đó và Ngài đã tạo cho mình một cái hoan hỷ chính trong lòng Ngài, không cần có vàng Ngài mới hoan hỷ, mà cũng không phải vì mất vàng mà Ngài sầu muộn. Vì Ngài đã vượt lên trên sự hoan hỷ và sầu muộn đó nên Ngài được tự tại trên cái hoan hỷ giải thoát đó.

Ở đây, các Phật tử thấy tượng Phật ngồi trên tòa sen khi nào cũng luôn luôn hoan hỷ, khi nào miệng cũng mỉm cười luôn, không có sầu không có muộn. Còn chúng ta lắm khi sầu thì nhăn mặt khó coi lắm, trái lại khi cười thì miệng toé toét cũng khó nhìn lắm. Còn Đức Phật thì khi nào cũng vậy, dáng ngồi bình thản tự tại, trên diện của Ngài không tỏ gì là sầu muộn, không có chút gì là khoái trá, không có chút gì hí hửng hoan hỷ hết. Chính đó là niềm vui giải thoát bất diệt.

Theo Phật, tụng Kinh Pháp Hoa chúng ta cố gắng nhìn lên tượng Ngài, cố gắng suy nghĩ lời Ngài dạy, cố gắng thâm nhập đạo lý vi diệu của Ngài để làm cho lòng chúng ta thấm nhuần lời dạy của Ngài, để thâm tâm luôn được nhẹ nhàng hoan hỷ, sống trong cuộc đời hiện tại với tâm bao dung hỷ xả, lấy đó làm hành trang cho cuộc đời. Tương lai mai sau nhờ nghiệp báo tốt này, nhờ cái thắng duyên đó mà chúng ta cùng được vào trong các cảnh giới hoan hỷ. Được như vậy, tất cả chúng ta mới thấy rõ được cái ân đức của Phật lớn lao lắm, chứ không phải là chuyện bình thường. Mặc dầu có đôi lúc chúng ta cầu xin Phật chuyện này chuyện khác, điều đó là chính đáng, nhưng chính

đáng hơn hết là thấm nhuần theo đạo lý Giác ngộ của Ngài, để giác ngộ tự lòng mình (tự giác) và giác ngộ cho người khác (giác tha), đó là điều hạnh phúc lớn lao cho tất cả chúng ta.

Cầu mong cho tất cả các Phật tử chúng ta, phát tâm đồng mãnh, luôn luôn thủy chung trì tụng Kinh Phật mà tu hành theo lời Phật dạy, đó mới là chơn hạnh phúc lâu dài.

-ooOoo-

17. Hiếu hạnh

Đức Phật có dạy: Tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật. Đó là một lời dạy từ bi thâm thúy vô cùng. Qua đó, Ngài muốn nhắc nhở cho tất cả những người con phải biết sống có hiếu hạnh. Nếp sống hiếu hạnh là nếp sống có văn hóa, là nếp sống có đạo đức. Văn hóa đạo đức là ý nghĩa cao quý nhất của đời người. Nếu sống thiếu văn hóa đạo đức thì uổng cuộc đời, không có ý nghĩa. Vì vậy nên tiền nhân của chúng ta đã có biết bao nhiêu lời căn dặn để lại trong ca dao tục ngữ:

Nào là:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra,
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Hoặc là:

Có ông bà mới có ta,
Ông bà là gốc, mẹ cha là cành,
Thân ta như thể lá xanh,
Nhờ gốc tiếp nhựa, nhờ cành dưỡng nuôi,
Con người có tổ có tông,
Như cây có gốc, như sông có nguồn.

Qua những lời ca dao tục ngữ ấy, chúng ta biết rằng người sống hiếu hạnh đó là một người sống với một nếp sống văn hóa, là một nếp sống đạo đức của dân tộc Việt Nam chúng ta. Cho nên người nào thể hiện được hiếu hạnh của mình chừng nào đối với cha mẹ thì người đó biết sống và người đó thực là một người Phật tử, một người Việt Nam.

Công ơn cha mẹ sâu dày vô kể cho nên Đức Phật đã dạy: Có hai hạng người khó đền ơn cho hết được: đó là cha với mẹ. Nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ đi xa ngàn dặm, cung phụng đủ mọi thứ thức ăn, áo mặc, thuốc men, chăn mền, thậm chí cha mẹ tiểu tiện trên vai mình, người con vẫn vui vẻ, như thế cũng chưa đền đáp được công ơn sinh thành của cha mẹ. Thế cho biết công ơn sinh thành cha mẹ lớn lao, vì tận tụy nuôi dưỡng, săn sóc thương yêu đùm bọc người con từ khi mới lọt lòng bơ vơ. Chính tình thương đó là một tình thương vô tư, một tình thương không tính toán, một tình thương đậm đà, không xiết kể. Từ tình thương đó mà có bao nhiêu sự công khó cha mẹ dành dụm cho con, để cho con được khôn lớn, để cho con được học hành, để cho con được sung sướng ăn mặc dầu cha mẹ lắm khi vất vả khổ sở. Cũng có những trường hợp vì con mà cha mẹ phải làm những điều tội lỗi, vì con mà cha mẹ phải sa đọa, nếu người con không biết tới những điều đó thì người con đó thật là vô tình, thật là bất hiếu. Vô tình bất hiếu tức nhiên không xứng đáng làm người, ngược lại, có tình có hiếu chừng nào thì công hạnh con người càng xứng đáng chừng nấy. Nên gia đình nào có cha lành, có con thảo thì chính đó là một gia đình hạnh phúc. Nhưng làm sao để có được cha lành, làm sao để có được con thảo nếu không biết tu? Làm cha không biết tu, làm mẹ không biết tu, bị rượu chè cờ bạc lười cuốn thì khó mà đem hết cái lòng từ nuôi nấng dạy dỗ con mình. Còn nếu người con không biết tu, bị rượu chè, lười cuốn thì cũng khó lòng mà yêu thương hiếu kính với cha mẹ mình. Cho nên Đức Phật đã dạy: Trong gia đình nào có người con biết tu, biết bố thí, biết ái ngữ, biết lợi hành, biết đồng sự thì gia đình đó được sự hiếu kính của con. Gia đình nào không có người con biết tu, không bố thí, không ái ngữ, không lợi hành, không đồng sự thì gia đình đó cha mẹ không hưởng được sự hiếu kính của con.

Như vậy cái hạnh phúc gia đình ở chỗ nào, chính là ở nơi cha lành con thảo. Nếu cha không lành con không thảo, tức gia đình đó khó nói rằng có hạnh phúc, có an vui. Nếu ai thể hiện được lòng hiếu hạnh chừng nào, chính là đem lại sự an vui hạnh phúc cho gia đình chừng nấy.

Hôm nay quý vị vừa xuất gia vừa tại gia, sanh trong một gia đình có hiếu hạnh, biết tôn thờ Tam bảo, và cũng đã nhớ lời Đức Phật dạy, thắm thía những lời ca dao tục ngữ của tiền non, thiết lễ trai tăng cúng dường để cầu nguyện ơn Tam bảo gia hộ cho tiên vong của mình được siêu thăng lạc quốc. Trước lời thỉnh cầu hôm nay, chư Tăng hiện tiền sinh nhưt tâm cầu nguyện Tam bảo gia hộ cho các tiên linh quý Phật tử tội chướng tiêu trừ, phước trí tăng trưởng, sớm vãng sanh cực lạc thế giới.

18. Tìm hiểu sơ lược về Phật giáo Ấn, Trung, Việt

I. Phật Giáo Ấn Độ

Ánh sáng Phật giáo bắt đầu soi đến nhân gian từ khi Giáo chủ Thích Ca thành đạo ở gốc cây Bồ đề.

Sau khi thành đạo, Ngài liền tìm hóa độ năm vị Tỳ kheo thường tùy tùng Ngài và vô số Tăng Ni cùng tín đồ khác. Với một tinh thần bình đẳng từ bi khác Bà-la-môn giáo, Đức Phật đã nhiếp hóa người rất dễ dàng. Từ vua chí dân, từ nghèo đến giàu, từ hạng biên tộc đến quý tộc, không một hạng nào Ngài bỏ rơi mà không nhiếp hóa. Bởi vậy trong trong giáo đoàn của Ngài đủ mặt các tầng lớp xuất gia tu học. Uy danh của Ngài và đệ tử mỗi ngày mỗi lan rộng, nên bên trong đã làm cho những kẻ hiểu danh như ông Đề-bà-đạt-đa mưu phản nghịch, bên ngoài đã làm cho bọn Bà-la-môn tìm kế chống đối, song rốt cuộc họ đều phải nhượng bộ, vì giáo lý viên dung và nhân cách cao thượng của Ngài, Ngài vẫn thân nhiên, phân lãnh đồ chúng đi giáo hóa các phương, trải qua 49 năm không biết nhàm mỏi. Cho đến ngày cuối cùng trong rừng Ta-la, Ngài còn ân cần răn dạy và độ cho Ông Tu-bạt-đà-la xuất gia.

Trong thời gian truyền bá này có nhiều vị đệ tử đã tỏ ra hy sinh để truyền bá chánh pháp. Như Tôn-giả Tỳ kheo Purna đến xin Phật một mình đến xứ Du-lô-na lạ lùng, có tiếng hung dữ, để truyền bá, hoặc như Tôn-giả Mục Kiền Liên đã bị ngoại đạo ám hại trên đường hóa đạo trở về v.v...

Nhờ giáo pháp cao thâm cũng như sự tận tâm cố gắng đó, nên mặc dầu bị gốc rễ ngoại đạo cản trở, trong thời gian non nửa thế kỷ, đạo Phật đã gầy dựng trên khắp lưu vực sông Hằng, sông A-cách-la phía Bắc đến Tuyết sơn ly, Nam đến xứ Ma-dà-dà, Đông đến Thiện Bạch Champa, và Tây đến Câu-diêm-di (Kosambi), một cơ sở đồ sộ.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Tôn-giả Ma-ha-Ca-diếp (Maha Kassapa) thay Phật thống nhất Tăng chúng. Đa số hàng vô học theo Phật mà nhập Niết-bàn, còn hàng hữu học thì buồn bã, đến đời có các Tăng chúng trong 18 ngôi chùa lớn tại thành Vương xá tự phá chùa rồi bỏ đi. (Sau vua A-xà-thế trưng tu trong một tháng xong cả). Ngược lại có những vị si tỳ kheo thì vui mừng, như ông Tu Bạt đà-la-ma la đã nói: "Đại Sa-môn còn thì ta cứ bị ràng buộc theo những điều tịnh, bất tịnh, nên làm, không nên làm. Nay Đại Sa-môn

mất, ta được tự do, muốn làm thì làm, không muốn thì đi nghỉ." Nhân đó Tôn-giả Ca-diếp liền họp 500 Thánh chúng tại Tịnh xá Thất-Diệp-Khốt ở thành Vương xá (do A-xà-thế lập), kiết tập đạo lý của Phật dạy trong vòng bảy tháng, kể từ đầu hạ an cư tiếp theo năm Phật Niết-bàn. Đồng thời ở chỗ khác, Tôn-giả Ba-sur-ca (Gaspera) cũng chiêu tập hàng vạn Tăng chúng kiết tập Pháp tạng. Nhân đó manh nha chia thành hai bộ phái: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ, để sau này biệt lập hẳn.

Sau Phật nhập diệt độ 100 năm, Ngài Trưởng lão Da-xá qua nước Tỳ xá ly, nhân nghe phái Tỳ khuru xứ Bạt kỳ xướng ra mười điều luật mới (mà về sau phái Thượng tọa cho đó là mười điều phi pháp), nên mở hội thảo luận cùng nhau ráo riết, rốt cuộc 10 điều đó cũng được phái Bạt kỳ khư khư bảo thủ, lại được vua nước Ma kiệt đà la Ca la A-dục bình vực. Ngài Da xá trước sự tình ấy, liền họp 700 Tăng chúng tuyên bố 10 điều kia là phi pháp và kiết tập Pháp tạng lần thứ hai. Do đây hai bộ phái hình thành rõ rệt, rồi mỗi ngày vì càng xa cách Phật, vì nhân tâm biến đổi, địa thế bất đồng, ở trong cơn loạn lạc đó, đoàn quân của Á lịch sơn đại vương từ Ai Cập tràn vào Ấn Độ, nên hai bộ phái lại lần lần chia thêm ra mười tám bộ nữa, cộng với hai bộ gốc thành ra 20 bộ. Đây là sự biến đổi lần thứ nhất trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ. Trong thời gian độ 100 năm này, bên trong thì có Luật sư Mục Kiền Liên Tử tu và Pháp sư Ưu ba cúc đa, tận lực truyền trì luật pháp; bên ngoài sau khi đoàn quân của Á lịch sơn đại vương tuy rút đi, nhưng sự liên lạc giữa người Ấn với người Ai Cập, Hy Lạp vẫn còn, nên Phật giáo chịu ảnh hưởng nền nghệ thuật Hy Lạp mà tạo thành nền nghệ thuật riêng cho mình và gieo rắc Phật pháp vào hai nước kia. Phật giáo thời này như vậy kể ra có phần phát triển, song vì còn giữ tính cách bảo thủ nên sự lưu truyền vẫn còn ở các địa hạt như xưa.

Đến thời A-dục vương triều Không Tước, nghĩa là sau Phật nhập diệt trên 200 năm, trong Phật giáo là biến đổi lần thứ hai. Khác với lần biến đổi trước thuộc phạm vi tranh cãi về giáo lý. Đâu đâu cũng nghe tứ chúng cãi về năm sự (sự sở dụ, vô tri, do dự, than linh nhập, đạo nhân sanh cố khởi) của ông Đại thiên Tỳ khuru. Phái Đa văn thì tôn ông là bậc Đại thừa Bồ tát và công nhận năm sự kia. Kết quả lần kiết tập thứ ba được triệu tập tại thành Hoa Thị xứ Trung Ấn (kinh đô của đế quốc Ấn Độ) trong sự ủng hộ triệt để của vua A dục.

A-dục là một ông vua rất có công to trong lịch sử truyền bá Phật giáo, hơn nữa là một vĩ nhân trong lịch sử nhân văn của thế giới. Trước khi đầu Phật, ông là một ông vua thông minh đóm lược, hợp với tánh tàn bạo độc đoán,

(vì ác, nên người sau gọi là Chiên đà la A-dục), nên đã nổi nghiệp ông nội và phụ hoàng, mở rộng đế quốc Ma-Kiệt-Đà, thống nhất lãnh thổ Ấn Độ đến các tiểu quốc Ấn về dưới sự cai trị của mình, làm cho các lân bang thấy vậy khiếp sợ. Nhưng sau nhờ gặp Tỳ kheo Ni Cù-đà giáo hóa cho, liền hối hận tội lỗi đã giết hàng triệu sanh linh, nên quy đầu về Phật, hóa thành một ông vua nhân từ, không còn dùng uy thế để sát hại, mà lại dùng uy thế ấy để truyền bá Phật pháp trong nhân dân (vì vậy người sau gọi Đa ra A-dục). Ông thường ban hành các sắc dụ khuyến nhân dân thực hành Phật pháp, khắc lời Phật dạy vào các trụ đá để kỷ niệm các nơi Phật tích và dựng khắp nơi để truyền bá cho dân chúng. Xây 84.000 Bửu tháp để tôn thờ Xá lợi, lại cho em ruột là Tỳ-đại-du-ca, con trai là Ma-hê-đà (Mahinda), con gái là Tăng già mật (Sanghamitta) xuất gia để góp sức vào việc truyền bá Chánh pháp. Đồng thời với sức truyền bá mãnh liệt và có phương pháp ấy, lại có những vị Cao Tăng như Đàm Vô Đức, Mục kiên tử để tu chỉnh nội bộ, nên Phật giáo thời này cực thịnh, gây được ảnh hưởng cả bề sâu lẫn bề rộng trong dân chúng. Phật giáo về trước lưu hành chung quanh lưu vực sông Hằng và Kha cách la, nay vượt biên cương truyền khắp lãnh thổ Ấn Độ và lan đến các nước ngoài trị quyền nhà vua.

Sau khi vua A-dục qua đời, phương Nam có Ma hê đà truyền Phật giáo đến nước Sư Tử (tức Tích Lan ngày nay), được quốc dân sùng bái nhiệt liệt, nên thêm một lần nữa kiết tập đã được tổ chức tại nước này và dùng văn Pàli để chép Tam Tạng, làm nơi căn cứ của hệ thống Phật giáo Nam phương sau này.

Phương Bắc Tôn-giả Mạt-xiễn đề truyền Phật giáo vào hai nước Ca-thấp-di và Kiền-sà-ra, cảm hóa hàng vạn triệu người theo Phật. Tôn-giả Đại lạc khí truyền vào Du-na thế giới (Yonava) thuộc A Phú Hãn. Thời ấy giảng kinh Ca ta ra ma (Katakarama sutta), khiến cho cư dân ở đó đều thâm nhuần Phật giáo, về sau vùng này có vị vua Mịch mạn đặt nhi (Milinda) rất tham tín và ủng hộ Phật giáo. Những đạo lý thảo luận giữa ông và Tỳ kheo Na tiên đã tạo thành cuốn kinh Na tiên Tỳ kheo sau này (tên Pàli là Milinda Panhà Sutta).

Thời gian này kéo dài đến 600 năm sau Phật nhập diệt tức là lúc các bộ phái cùng nhau ly hiệp biến hóa đến cực điểm, lại là lúc đế quốc Ma kiệt đà đã bị vua Ấn Đạt la ở Nam Ấn lật đổ, lập nên A đạt la vương triều, Bà-la-môn thừa cơ hoạt động, lấn áp Phật giáo, nên đa số Tăng đồ phía Bắc đi qua nước Đại nhục chi gặp được Ca nị sắc ca (Kaniska) là một ông vua rất ủng hộ Phật giáo không kém vua A dục, chiêu tập 500 vị Đại đức kiết tập Pháp tạng

lần thứ tư tại nước Ca thập di la (nếu kể lần kiết tập tại Tích Lan vị chi 5 lần) để dung hòa các mối kiến giải dị đồng của bộ phái. Lần này, một tác phẩm vĩ đại mới là luật Tỳ bà sa 200 cuốn, xuất hiện gồm thâu hết thầy kiến giải xuất sắc vào trong ấy. Do đó, trung tâm Phật giáo nay lại đổi sang Tây Bắc Ấn chứ không phải Trung Nam Ấn như trước nữa.

Trải qua thời gian 600 năm sau khi Phật nhập diệt. Phật giáo có 4 kỳ kiết tập như trên. Nhưng hai kỳ đầu chỉ nhóm chúng tụng lại lời Phật dạy cho nhớ mà thôi. Mãi đến kỳ kiết tập sau mới dùng văn tự chép thành kinh điển. Kết quả thành hai lối văn: Pàli và Phạn văn. Nhờ đó Phật giáo còn lưu truyền đến ngày nay hầu khắp thế giới, và trong hai kỳ kiết tập đầu thiên về giới luật, mà hay kỳ kiết tập sau lại thiên về giáo lý, nhờ vậy thánh điển truyền đến ngày nay đầy đủ cả hai phần luật và đạo lý.

Tóm lại, trong khoảng 600 năm sau Phật nhập diệt là thời gian Tiểu thừa Phật giáo chiếm quyền ưu tiên tại Ấn Độ. Ta có thể chia thời gian này làm 3 thời kỳ như sau:

1. Thời kỳ thứ nhất, khoảng 100 năm sau Phật nhập diệt. Thời gian này nhờ ảnh hưởng cảm hóa của Phật còn mạnh, các đệ tử một mặt tuân thuận Phật chế, chưa có điều gì xảy ra. Ấy là thời kỳ thuần túy.
2. Thời kỳ thứ hai, khoảng từ 100 đến 400 năm sau Phật nhập diệt. Trong thời gian này bộ phái phân chia ráo riết, tuy đồng một tín ngưỡng, đồng tôn thờ một Giáo chủ. Nguyên do chính yếu nhất của sự phân chia là phái bảo thủ thì trọng thực hành, còn phái lý luận thì chủ tư biện. Phái bảo thủ chủ tâm giữ tròn quy luật, còn phái lý luận thì thấy triết lý của Áo nghĩa thư vẫn còn ảnh hưởng trong giới trí thức Ấn Độ, thêm vào Bà-la-môn bắt đầu xen vào Phật giáo, học giáo lý để mượn về chú giải Áo nghĩa thư, làm cho chánh tà hỗn tạp, nên phái này chú ý đến đạo lý nhiều hơn. Cả hai phái thành biệt lập, không thể hòa hợp lại. Ấy là thời kỳ phân chia bộ phái.
3. Thời kỳ thứ ba, khoảng từ 400 đến 600 năm sau Phật nhập diệt, vì lẽ không hợp nhau nên mỗi bên đều cật lực phát huy những điều sáng lạn, phát huy những tư tưởng Đại thừa bấy lâu nay tiềm ẩn để tạo nên Phật giáo Đại thừa, thay địa vị Tiểu thừa tại Ấn Độ, mà Tiểu thừa từ đây lặn xuống. Mãi đến 700 năm sau Phật nhập diệt, có Ngài Ha lê bạt ma (Harimarman) ở Bắc Ấn làm luận Thành Thật, phát huy đạo lý Chân không, Pháp không, có ý tổng hợp Giáo lý Đại thừa Tiểu thừa giáo tại Ấn Độ. Ấy là thời kỳ hết phân chia, cung kết Tiểu thừa.

Riêng về Đại thừa, thì kể ra có triệu chứng phục hưng từ lần kiết tập thứ ba để ấn định năm sự của ông Đại Thiên. Nhưng mãi đến khoảng 600 năm sau Phật nhập diệt, Tôn-giả Mã Minh đã sinh ra đời ở Bắc Ấn, làm luận Khởi Tín, vua Ca nị sắc ca ủng hộ tuyên truyền. Tiếp đó 100 năm lại có Bồ tát Long Thọ ra đời ở Nam Ấn (xứ Serar) làm luận Trung Quán, luận Thập Nhị Môn, luận Trí Độ, phát xuất Không tôn và Chân ngôn tôn, rồi truyền cho đệ tử là Long Trí và Đề-bà, nối nghiệp giảng luận tạo ra Bách luận, tồ tà hiển chánh, nên Đại thừa được phát dương mạnh mẽ (Phật giáo truyền vào nước Việt Nam ta thời này).

Sau Bồ tát Long Thọ 200 năm, có Bồ tát Vô Trước sanh từ Bắc Ấn, sau đến Trung Ấn, xưng lý Đại thừa Duy thức và em là Bồ tát Thế Thân, trước theo Tiểu thừa làm luận Câu xá, sau trở theo Đại thừa cùng với anh em cực lực phát huy lý Duy thức. Do đó Đại thừa phát đạt. Khoảng 1000 năm sau Phật nhập diệt có nhiều vị Đại Đức, Luận sư ra đời, tuyên truyền giáo lý. Đến đây Ấn Độ gồm đủ Không tôn và Hữu tôn, khiến Bà-la-môn khó bề thực hiện cái mộng phục hưng của họ.

Nếu kể tiếp theo hai lần biến đổi trước, thì lần thứ ba vào thời kiết tập thứ tư, luận Tỳ bà xuất hiện. Lần thứ tư vào thời Mã Minh, Long Thọ, lần thứ năm vào thời Bồ tát Vô Trước, Thế Thân ra đời. Trong sự biến đổi này, hai lần trước có tính cách phân chia bộ phái, lần thứ ba có tính cách thống nhất bộ phái và chấm dứt sự phân tách Tiểu thừa. Lần thứ tư là Đại thừa Không tôn xuất hiện, qua lần thứ năm Đại thừa Hữu tôn ra đời. Phật giáo thời này là thời cực thịnh nhất.

Nhưng mãi đến khoảng 1.500 năm sau Phật nhập diệt, bên trong vì nghĩa học kém suy, đa số Tăng đồ chỉ chuộng Phật môn hình thức, bên ngoài Bà-la-môn được cơ hội phục hưng, bài xích Phật giáo, lại có Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ (Turquie) xâm nhập Ấn Độ (1018 sau TL), dùng thủ đoạn khốc liệt gia hại Phật giáo, đập phá chùa tháp, áp bức Tăng, Ni nên Phật giáo phải bị suy vi hầu gần tuyệt tính. Lịch sử Phật giáo Ấn Độ tuy chấm hết nơi đây, song cùng trong lúc Ấn Độ bắt đầu suy tàn thì các nước khác lại hưng thịnh, chẳng hạn Phật giáo ở Trung Hoa nhằm thời thịnh Đường rực rỡ biết bao!

Thời gian trôi qua, ngoại trừ mấy ngôi cổ tháp Phật tích, Phật giáo bắt đầu lưu hành trên đất Ấn Độ. Mãi đến thế kỷ 19, nước Anh cai trị Ấn Độ. Do đó người châu Âu tới lui nghiên cứu Văn hóa Ấn Độ mà trong đó có Phật giáo, họ đã tìm thấy giá trị cao quý của Phật giáo đối với hạnh phúc của nhân loại

nên xôn xao khen ngợi, làm cho người Ấn sực tỉnh lại "của quý" của dân tộc mà họ vô tình đã chôn lấp, thì lại liền hô hào: Phục hưng Phật giáo.

Rayendrachilala tiên sinh là một học giả Phật giáo đầu tiên, xuất hiện giữa phong trào nghiên cứu văn hóa Ấn Độ của người Âu Tây. Ông căn cứ về 144 loại kinh về Phạn bản ở Népal, làm ra cuốn "Népal Phật giáo Phạn bản" (The Sanskrit Buddhist Literature of Nepal) và xuất bản cuốn "Tiểu phẩm Bát nhã" vào năm 1888. Ông là người có công đối với sự nghiên cứu Phật giáo.

Năm 1893, Sarat Chaudradas tiên sinh lại đề xướng lên hội "Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật". Người Ấn càng bị kích thích thêm về vấn đề nghiên cứu Phật giáo.

Năm 1891, hội Đại Bồ Đề được thành lập. Hội này có thế lực trong việc vận động phục hưng Phật giáo Ấn Độ hiện thời, có chi bộ đặt tại Nữ Ước, Luân Đôn v.v... xuất bản Nguyệt san "The Maha Bouddhism" để truyền bá Phật giáo khắp Âu Mỹ. Rồi đến "Toàn Tích Lan Phật giáo đại hội" (1928) trước sau thành lập dựa trên một mục đích "chấn hưng Phật giáo".

Gần đây xứ sản sinh Phật đã trở dậy mạnh mẽ trở lại, để lãnh đạo Phật giáo khắp toàn cầu. Hội "Phật giáo thế giới" thành lập tại Tích Lan. Mở Đại hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ nhất vào năm 1950, gồm 500 đại diện và thông tín viên của 25 quốc gia Phật giáo đến dự, tất cả các nước này hóa thành chi bộ của Hội. Sau đó ông Hội trưởng của Hội là Bác sĩ Malalasekera đã lần lượt đi thăm các chi bộ. Hội nghị của Hội mở lần thứ hai tại Nhật Bản năm 1953, và ắt sẽ có hội nghị như vậy nhiều lần nữa. Hội đã xuất bản hai tờ báo News Letter và The Buddhist World, chuyên tải các tin tức và giáo lý phát hành khắp các nước.

Cho đến năm 1942, nhân dân Ấn khoảng 400 triệu người, đã có 1.157 vạn tín đồ Phật giáo. Đây là một vinh quang lớn lao Phật giáo khắp thế giới vậy.

II. Phật giáo Việt Nam

Phật giáo Việt Nam bước đầu không phải hoàn toàn do Trung Hoa truyền vào mà do Ấn Độ. Lý do vì đường giao thông bằng đường thủy giữa Ấn Độ và Trung Hoa phải ngang qua Việt Nam. Ngay thế kỷ đầu, Phật giáo Việt Nam đã có, do sự ghé lại của đoàn người buôn Ấn Độ có tín ngưỡng Phật. Rồi đến cuối thế kỷ thứ II, và đầu thế kỷ thứ III, Phật giáo mới du nhập chính thức do bốn nhân vật dưới đây, trước sau truyền vào:

- Ma ha kỳ vực
- Khương Tăng Hội
- Chí Vương Lương (đều người Ấn).
- Mâu Bác (người Trung Hoa).

Sau Đại đức Tỳ ni đa lưu chi, người Nam Ấn, năm 574 qua Trung Hoa gặp nạn Châu Võ bèn đến đất Hồ Nam gặp Tam tổ Tăng Xán, được Tổ truyền tâm ấn và vâng lời Tổ nên năm 580, Ngài qua Việt Nam ở chùa Pháp Vân, tỉnh Hà Đông giáo hóa rồi lập ra phái Thiền tông thứ nhất. Ngài Pháp Hiền là người thứ nhất Việt Nam được truyền tâm ấn. Từ đó pháp hệ của Ngài được lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Lịch sử truyền bá Phật giáo Việt Nam còn chép có ba đoàn truyền bá Phật giáo Việt Nam:

- Đoàn thứ nhất có ba vị: Minh Viễn, Tuệ Hạnh, Vô Hành.
- Đoàn thứ hai có ba vị: Đàm Nhuận, Trí Hành, Tăng già bạc ma.
- Đoàn thứ ba có sáu vị: Vân kỳ, Mộc Xoa, Khuy Sung, Tuệ Diệm, Trí Hành và Đại Thặng Đăng.

Trong ba đoàn ấy, ta thấy hai người Trung Hoa, chỉ có Ngài Tăng già bạc ma là người Trung Á, đoàn thứ ba đáng chú ý hơn vì toàn người Việt cả, các Ngài đã qua Trung Hoa, Ấn Độ cầu pháp và dịch Kinh. Dân Trung Hoa bấy giờ không dám khinh người Việt nữa, chỉ nhờ tài uyên bác của các vị Cao Tăng ấy. Sau đó các Ngài Nhật Nam, Vô Ngại v.v... đã khai thác cho nền văn hóa Quốc gia và giáo hóa cho dân tộc rất nhiều.

Khoảng năm 786-836 cũng trong thời thuộc Đường, có Ngài Vô Ngôn Thông Thiền sư, từ Trung Hoa sang ở chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh) lập ra phái Thiền tông thứ II và truyền pháp lại cho Ngài cảm thành.

Tóm lại, Phật giáo Việt Nam từ thời Bắc thuộc lần thứ hai qua đời thời đại Hậu Lý Nam Đế và suốt thời Bắc thuộc lần thứ ba, tuy cũng có lúc ngưng nhưng phần nhiều được phát triển thịnh hành.

Xuống đến các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, bên trong Tu sĩ có các Ngài: Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Trần Nhân Tôn, Đa Bảo, Viên Chiếu, Minh Không, Pháp Loa, Huyền Quang v.v... là những bậc cao đức trọng, đứng ra phò vua giúp nước, Pháp sư Ngô Chân Lưu đã được nhà Đinh phong cho chức Khuông Việt Quốc sư, Sư Vạn Hạnh Triều lý (1010-1225) đã gây thanh thế cho nền Văn hóa dân tộc. (Lê Văn Siêu trong cuốn "Nền

Văn minh Việt Nam" đã quyết chắc người sáng kiến dựng thành Thăng Long là Sư Vạn Hạnh).

Bên Phật tử có Ngài: Lý Thái Tôn, Trần Quốc Tuấn, Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tôn v.v... là những người đã thâm hiểu Phật giáo và làm vẻ vang cho Phật giáo và đất nước. Chẳng hạn Lý Thái Tôn sau khi đánh thắng Chiêm Thành đã phong chức Quốc sư cho vị sư Trung Hoa ở Chiêm Thành bị bắt về và lập ra phái Thiền tôn lần thứ III.

Và vua Trần Nhân Tôn, là một vị vua đại anh hùng của dân tộc đã xuất gia tu hành lập ra phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử với sắc thái Việt Nam, làm kéo dài hưng thịnh Phật giáo.

Tóm lại, Phật giáo các triều này rất thanh, rất có công lớn trong việc gây dựng cho nền Văn hóa dân tộc lưu truyền đến ngày nay.

Vào thời Nam Bắc phân tranh, Phật giáo chỉ có khuyếch trương môn phái, chẳng có gì vẻ vang, bước sang triều Nguyễn và Pháp thuộc cũng chỉ duy trì chừng đôi ấy thôi. Sau khi Nguyễn Phúc Ánh viện quân Pháp dẹp Tây Sơn lập ra Triều Nguyễn, từ Gia Long đến Bảo Đại, vua nào cũng có tin Phật, danh Tăng có các Ngài: An Tịnh, An Thiên, Nhất Điện, Diệu Giác hết sức hoằng dương Phật pháp, song chẳng tiến được đến đâu. Phần đông Tăng đồ thời này thất học, chỉ theo uế lợi ô danh, lấy chùa làm gia đình riêng, chuyên việc mưu sinh chứ không có một tinh thần tín ngưỡng chân chánh.

Năm 1930, bước suy vong hầu như qua khỏi bờ tối tăm. Ở Bắc có Hòa thượng Vĩnh Nghiêm, Hòa thượng Tố Cát, Hòa thượng Hằng Sơ và Sư Trí Hải vận động lập ra Hội Phật giáo Bắc Việt, xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ. Ở Trung Kỳ lập ra An Nam Phật học Hội năm 1932. Hội quán đặt tại Huế. Hội do các vị Cao Tăng như Hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Thập Tháp (Bình Định), Hòa thượng Giác Tiên, Hòa thượng Giác Nhiên, Hòa thượng Tịnh Hạnh, Hòa thượng Tịnh Khiết v.v...và các cư sĩ Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Đình Hòe, Ứng Bàng, đặc biệt có Bác sĩ Lê Đình Thám, Bác sĩ Trương Xương, Họa sĩ Nguyễn Khoa Toàn, Nguyễn Hữu Tuân, Cao Xuân Huy... là sáng lập viên của Hội và cho ra tạp chí Viên Âm... Ở Nam có Hòa thượng Lê Khánh Hòa, Huệ Quang, lập ra Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, ra tạp chí Từ Bi Âm, Duy Tâm và lập Học đường ở Lương Xuyên. Cho đến nay, dầu trải qua thời gian chiến tranh loạn lạc, Phật giáo vẫn phát triển không ngừng. Hội Việt Nam Phật học tại Trung Việt càng bành trướng cả bề rộng lẫn bề sâu. Hội Phật học Nam Việt thành lập, thay cho các Hội trước và

xuất bản tạp chí Từ Quang năm 1949. Về cơ quan đào tạo Tăng Ni hiện tại thì ngoài mấy vị học Tăng du học ngoại quốc, trong nước có trường Ấn Quang, Dược Sư tại Nam Việt, trường Tăng Học Đường tại Nha Trang, trường Báo Quốc, trường Diệu Đức tại Huế, và các trường tư thục trung học, tiểu học mở khắp các nơi để nâng cao trình độ văn hóa cho dân chúng. "Tổng Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc" được thành lập năm 1952, cũng như Giáo hội Tăng già Trung, Nam, Bắc đều được chính đốn. Những tổ chức mới này tuy chưa phát triển được khả quan song cũng được phát đạt rực rỡ sau này. Đó là điều hy vọng lớn lao mà Phật tử chân chính đang chờ mong và cố gắng phát triển.

III. Phật giáo Trung Hoa

Theo lời đức Khổng Tử trong sách Liệt tử dẫn: "Khâu này nghe phương Tây có bậc Thánh nhân, không trị mà không loạn, không nói mà mọi người đều tin", thì có lẽ Phật giáo đã vang dội đến Trung Hoa khi Phật còn tại thế. Nhưng đến đời Đông Hán (TL-?67) vua Minh Đế mới chính thức du nhập, do Tôn-giả Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Hai vị này theo lời mời qua Trung Hoa ở đất Lạc Dương, chùa Bạch Mã dịch kinh đầu tiên, gồm có 5 bộ: Tứ thập nhị chương, Thập địa đoạn kiết, Pháp hải tuế v.v...Lần nữa, các vị cao Tăng như An Thế Cao v.v... lục tục đến truyền bá. Đời Tần Hán (T310), Tôn-giả Phật Đà Trừng sang thuyết pháp, tiếp đó nhờ có Tôn-giả Đạo An và La Thập mà Phật giáo hằng truyền mạnh mẽ một thời. Đến đời Nam Bắc triều (khoảng thế kỷ 5, 6) có Tôn-giả Nam Nhạc xưng tông Thiên Thai, Phật giáo Trung Hoa lại càng có thêm sắc thái mới. Thế rồi thứ kỷ thứ 6, Phật giáo bị ách Thái Võ Đế nhà Hậu Ngụy. Cách đời Tuyên Võ, Phật giáo cực thịnh trở lại, lại bị ách Võ Đô Bắc Chu phá hủy lần thứ hai. Mãi đến đời Đường (Cao Tổ, Thái Tôn Lý Thế Dân) có Tôn-giả Huyền Trang du học Ấn Độ về truyền bá, cùng các Cao Tăng khác đã làm Phật giáo một thời thịnh nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa trước sau. Nhưng từ cuối Đường dân nhà Mãn Thanh, Phật giáo chỉ còn tính cách duy trì, lại gặp phải ách Võ Tôn, Thái Tôn hủy diệt nên Phật giáo cơ hồ bị suy vi hẳn. Đến đời Dân quốc (1911), Phật giáo bắt đầu phục hưng. Trụ cột của sự trùng hưng này là các Cao Tăng Đỗ Nhân, Thái Hư, Âu Dương, Kinh Vô. Nhiều Phật học viện được tổ chức, các báo chí Đại Âm, Hải Triều Âm, Vi Diệu Thanh v.v... ra đời, đã gây ảnh hưởng lớn cho Phật giáo Trung Hoa và lan qua các nước.

Phật giáo đã cung cấp cho nền văn hóa Trung Hoa rất nhiều. Chẳng hạn như nhà Học giả Lương Khải Siêu viết trong bộ Âm Năng Thất: "Văn bạch thoại có ra nhờ nguồn gốc ở lối văn dịch trong nhà Phật." Tuy nhiên, từ ngày xảy

ra Trung Nhật chiến tranh đến nay, Phật giáo ở đó hầu như trở lại cái thời hoang vu loạn lạc của Tam Võ, Nhất Tôn xưa kia...

-ooOoo-

19. Mong có hòa bình và hạnh phúc

I.

Nói đến hòa bình của Thế giới là nói đến an ninh của các dân tộc và của toàn thể loài người, hòa bình và an ninh quyện chặt vào nhau không thể tách rời và phải được xây dựng vun đắp trên cơ sở giá trị tinh thần đạo đức của toàn thể nhân loại chứ không phải của riêng ai.

Trong đạo Phật thì hòa bình cùng với tư tưởng vô ngã vị tha và đạo lý loại trừ tham sân si đã trở thành nền tảng của giá trị tinh thần và đạo đức Phật giáo. Nói về hòa hợp, Đức Phật đã nêu lên 6 nguyên tắc lớn làm kim chỉ nam cho mọi người noi theo, đó là:

1. Thân hòa đồng tu: là con người phải tôn trọng và yêu thương lẫn nhau, không dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực đối với nhau. Nguyên tắc này không những chỉ đạo mối quan hệ giữa con người với con người, mà trong quan hệ quốc tế nó còn là tư tưởng chỉ đạo mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau.

2. Khẩu hòa vô tránh: là thương người ta phải nhẹ nhàng trong lời ăn tiếng nói, tôn trọng nhau, lấy điều hơn lẽ phải để thuyết phục nhau và tránh những lời nói lăng nhục, xỉ vả nhau. Trong quan hệ quốc tế điều đó có ý nghĩa là sử dụng con đường đàm phán hòa bình thương lượng hòa bình để giải quyết chiến tranh, tránh tuyên truyền hận thù và khích động hận thù.

3. Ý hòa đồng duyệt: là thương con người trong hoạt động tinh thần, tư duy phải thấm nhuần tư tưởng bác ái, từ bi, bình đẳng, vô ngã, vị tha, phải gạt bỏ bất đồng và nuôi dưỡng những điểm đồng nhất để đạt được những lợi ích chung quan trọng hơn.

4. Lợi hòa đồng quân: là tư tưởng chỉ đạo mối quan hệ bình đẳng cùng có lợi giữa người với người, giữa các quốc gia không phân biệt lớn bé, giàu nghèo. Trong tình hình thế giới hiện nay, tư tưởng này chỉ đạo chúng ta hành động thật gấp để nhằm chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang, đặc biệt là chạy đua vũ trang hạt nhân nhằm mục đích không chỉ là ngăn chặn nguy cơ thảm họa hạt

nhân mà còn nhằm chuyển toàn bộ tài nguyên, tài năng và sự sáng tạo của con người sang giải quyết về vấn đề kinh tế và xã hội đang đặt ra trước mọi người. Đó là giải quyết nạn đói, bệnh tật, thất nghiệp, nợ nước ngoài, khủng hoảng nhiên liệu, mù chữ v.v... Mọi người đều có quyền được sống trong hòa bình, công lý bình đẳng và hạnh phúc.

5. Giới hòa đồng tu: Nhằm khuyên con người hãy tuân thủ chuẩn mực đạo đức xã hội. Tuân thủ những lời răn dạy làm việc lành tránh điều ác. Chúng tôi cho rằng đạo đức lớn nhất hiện nay là phải cứu lấy nhân loại, cứu lấy hành tinh này khỏi tàn phá của hạt nhân, của ô nhiễm môi trường, môi sinh và bảo đảm cuộc sống hạnh phúc cho mọi người, mọi nhà.

6. Kiến hòa đồng giải: là thương con người nên chia xẻ cùng những tri thức, kiến thức, những giá trị của nền văn minh nhân loại và xử dụng những giá trị đó không phải là để hủy diệt con người mà để đem lại hạnh phúc cho con người, cho hiện tại và cho tương lai.

Sáu nguyên tắc hòa hợp trên góp phần loại bỏ bất đồng tranh cãi. Những nguyên tắc đó nếu được thực hiện sẽ là một bảo đảm cho một nền hòa bình chân chính và bền vững. Chúng tôi mong những nhà hoạt động Tôn giáo với mọi người có lương tri hãy hành động khẩn cấp, hãy đứng về phía lẽ phải, tôn trọng lẽ phải và cùng nhau chặn đứng những bàn tay tội ác đang âm mưu gây tai họa cho nhân loại. Hãy cầu nguyện và hành động cương quyết để bảo vệ hòa bình và an ninh trên toàn thế giới. Hãy đem lại hạnh phúc cho mọi người và mọi nhà. Cầu mong đáng từ bi hộ trì cho sự nghiệp của chúng ta.

---o0o---

II.

Một thời Thế Tôn ở tại Vương xá, trên núi Linh Thức. Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế nước Ma-Kiệt-Đà, muốn chinh phục dân Bạt-kỳ và nói: "Ta quyết chinh phục dân Bạt-kỳ này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh. Ta quyết tâm làm cỏ dân Bạt -kỳ; ta sẽ tiêu diệt dân Bạt-kỳ; ta sẽ làm cho dân Bạt-kỳ bại vong."

Rồi vua A-xà-thế liền nói với Bà-la-môn Vũ Xá, đại thần của nước Ma-kiệt-đà: "Này Bà-la-môn, hãy đi đến Thế Tôn, và nhân danh ta, cúi đầu đánh lễ chân Ngài, vấn an Ngài có ít bệnh, ít não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú không, rồi khấn bạch tiếp: Bạch Thế Tôn, vua A-xà-thế nước Ma- Ma-kiệt-đà muốn chinh phục dân Bạt- kỳ và nói: Ta quyết chinh phục dân Bạt-kỳ

này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh. Ta quyết tâm làm cỏ dân Bạt-kỳ, ta sẽ tiêu diệt dân Bạt-kỳ, ta sẽ cho dân Bạt-kỳ bại vong. Thế Tôn trả lời khanh thế nào; hãy ghi nhớ kỹ và nói lời hư vọng".

Bà-la-môn Vũ vâng lệnh vua A-xà-thế, cho thắt những cỗ xe thù thắng, tự cưỡi lên một cỗ xe, cùng với các cỗ xe ấy đi ra khỏi Vương xá, đến tại núi Linh Thứu, đi xe đến chỗ còn đi xe được, rồi xuống xe đi bộ đến chỗ Thế Tôn, khi đến liền nói lên những lời chào đón hỏi thăm xã giao với Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Sau khi ngồi một bên, đại thần Vũ Xá bạch Thế Tôn về mục đích chuyến thăm với lời căn dặn của vua về việc vua muốn đánh dân Bạt-kỳ, và mong Thế Tôn cho lời khuyên vì biết Thế Tôn không nói lời hư vọng.

Thế Tôn không trực tiếp trả lời đại thần Vũ Xá mà quay qua hỏi Tôn giả Ananda. Nội dung những lời hỏi giữa Thế Tôn và Tôn giả Ananda là cách gián tiếp trả lời đại thần Vũ Xá nhắc cho vua A-xà-thế có nên hay không nên đánh nước Bạt-kỳ.

1. Nay Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ thường hay tụ họp với nhau, thời dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

2. Nay Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ tụ họp trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ, tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết.

Nay Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết, thời dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

3. Nay Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ không ban hành những luật lệ không cần phải ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Bạt-kỳ đã ban thời xưa không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ không ban hành những luật lệ không cần phải ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Bạt-kỳ đã ban thưở xưa.

Này Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ không ban hành những luật lệ không cần phải ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Bạt-kỳ đã ban thưở xưa, thì dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

4. Này Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ Tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Bạt-kỳ và nghe theo lời dạy của những vị này không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ Tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Bạt-kỳ và nghe theo lời dạy của những vị này.

Này Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ Tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Bạt-kỳ và nghe theo lời dạy của những vị này, thì dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

5. Này Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt-kỳ phải sống với mình không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt-kỳ phải sống với mình.

Này Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt-kỳ phải sống với mình thì dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

6. Này Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt-kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phé các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với qui pháp không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt-kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phé các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với qui pháp.

Này Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt-kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phé các

cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với qui pháp, thì dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

7. Nay Ananda, người có nghe dân Bạt-kỳ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Bạt-kỳ, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Bạt-kỳ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Bạt-kỳ, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.

- Nay Ananda, khi nào dân Bạt-kỳ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Bạt-kỳ, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc, thì dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn Vũ Xá, đại thân của nước Ma-kiệt-đà:

- Nay Bà-la-môn, một thời Ta sống ở Bạt-kỳ, tại miếu Sarandada, Ta dạy cho dân Bạt-kỳ 7 pháp bất thối này. Nay Vũ Xá, khi nào 7 pháp bất thối được duy trì giữa dân Bạt-kỳ, khi nào dân Bạt-kỳ được giảng dạy 7 pháp bất thối này, nay Vũ Xá, dân Bạt-kỳ sẽ cường thịnh, không bị suy giảm.

Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Vũ Xá, đại thân nước Ma-kiệt-đà bạch Thế Tôn:

- "Thưa Tôn Giả Gotama, nếu dân Bạt-kỳ chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thì nhất định dân Bạt-kỳ sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm, huống nữa là đủ 7 pháp bất thối".

Thưa Tôn Giả Gotama, vua A-xà-thế nước Ma-kiệt-đà, không thể đánh bại dân Bạt-kỳ ở chiến trận trừ khi dùng ngoại giao hay kế ly gián, Thưa Tôn Giả Gotama, nay chúng con phải đi, chúng con có nhiều việc và có nhiều bồn phận.

- Nay Bà-la-môn người hãy làm những gì người nghĩ hợp thời.

Bà-la-môn Vũ Xá, đại thân nước Ma-kiệt-đà hoan hỷ, tán thán lời dạy của Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy và từ biệt (Kinh Đại Bát Niết-Bàn, tập III, HT. Minh Châu dịch, xb. 1972).

---o0o---

III.

Đạo Phật là đạo hòa bình. Khi chúng ta nói về hòa bình thì được mọi người tán thán và tin tưởng. Lời nói của chúng ta không phải là lời nói trên đầu môi chót lưỡi, mà là lời nói từ trong tâm khảm thành ý nói ra.

Khi tôi dự Hội nghị Hoà bình ở Liên Xô về thì ở trong nước, giáo hội và chính quyền địa phương giới thiệu tôi ra ứng cử đại biểu Quốc hội, tôi từ chối nhưng quý vị không chịu nên tôi phải chiều theo sự giới thiệu sắp đặt của giáo hội. Khi đi tiếp xúc với cử tri tại Đại học Y khoa, có rất nhiều bác sĩ và sinh viên. Tại đây tôi nói: Xã hội ta rất cần một nền kinh tế mạnh và cũng rất cần một chuẩn mực đạo đức gắn liền với xã hội đó. Muốn nâng cao kinh tế phải chú trọng nâng cao đạo đức và ngược lại. Bởi có trường hợp nền kinh tế yếu kém nên tệ nạn xã hội xảy ra nhiều, vì đói quá nên họ mới đi ăn cắp. Đó là do kinh tế suy đồi thành ra mất đạo đức. Nhưng cũng có trường hợp vì quá tham lam làm cho kinh tế phải suy sụp. Tôi lấy ví dụ: Một móng trụ cầu đáng lý phải đúc 100 bao xi măng mới đủ. Giờ vì tham họ đã xén bớt 10 bao nên chất lượng không bảo đảm. Đi một thời gian thì cầu bị đổ. Sau đó cứ đúc đi đúc lại mãi mà cầu vẫn chưa xong, đó là do đạo đức suy đồi và tham lam nên làm cho họ mờ mắt. Có một sinh viên đứng dậy hỏi tôi rằng: Nếu khi Hòa thượng đắc cử vào Quốc hội rồi, thì Hòa thượng làm thế nào để nâng cao đạo đức? Tôi trả lời rằng: Nhiệm vụ của Quốc hội là làm Luật. Chính các bộ luật này là cương lĩnh để duy trì trật tự, nâng cao kinh tế và phát huy truyền đạo đức. Nếu người làm đúng pháp luật thì được khen thưởng, còn ai vi phạm thì sẽ bị trừng phạt. Nhưng pháp luật cũng có khe hở của nó cho nên con người hay léo lét và lách luật, qua mặt luật pháp và như tục ngữ ta có câu: "Đồng bạc đánh toạc tờ giấy". Luật pháp không thể nào đi khắp các ngõ ngách quanh co, khúc chiết trong tâm con người được. Vì thế luật pháp phải kêu gọi tới lương tâm. Kêu gọi và khích lệ lương tâm chính là điều tôi đã làm từ xưa đến nay, và Phật giáo chúng tôi cũng đã làm từ xưa nay. Không phải chỉ làm và kêu gọi khích lệ về lương tâm, chúng tôi còn đi xa hơn nữa, là cốt phát huy Phật tánh nơi mỗi con người, Bởi vì lương tâm nó chỉ hạn cuộc giữa người với nhau, cư xử thương yêu nhau, giúp đỡ nhau trong cộng đồng xã hội. Đức Phật đề cao Phật tính nơi mỗi con người, đó chính là đạo đức Phật giáo. Chính nó là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của người Phật tử chúng ta. Điều này có ý nghĩa bao quát, rộng lớn, thâm thúy và vĩnh cửu. Đó là điều tôi và Phật giáo chúng tôi đã làm liên tục trong 2000 năm qua trên đất nước chúng ta. Chính việc làm của Phật giáo liên tục như

ngĩ, khi con người đã mất lương tâm thì pháp luật sẽ trở thành vô nghĩa dưới con mắt họ. Cũng vậy, nếu chúng sanh bỏ mất Phật tánh thì khó mà thoát khỏi cảnh luân hồi.

Cho nên hàng Phật tử chúng ta theo và tôn thờ Đức Phật, kính lễ Đức Phật, dưới ánh sáng từ bi của Ngài, chúng ta mong rằng tất cả mọi người đều được minh tâm kiến tánh. Minh tâm kiến tánh là ngộ được Phật tính nơi chính mình hay là ngộ được tự tánh của lòng mình. Cái tâm mình như Đức Phật gọi, đó là một kho tàng, theo nghĩa đen thì nó có thể chứa đủ tất cả vàng ngọc châu báu, đồng thời, cũng chứa cả bùn nhơ. Theo nghĩa bóng thì vàng ngọc châu báu là từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, là trí tuệ bát nhã, đó là vàng ngọc châu của tâm, nhưng đồng thời nó cũng chứa chất đủ thứ sạn sỏi như nhớt, đó là tham, sân, si, cống cao, ngã mạn, tật đố. Hai thứ đó vẫn tồn tại và xen lẫn trong lòng chúng ta. Nếu chúng ta để cho một trong hai thứ này phát huy thì thứ kia phải lắng xuống, và ngược lại. Khi chúng ta để đức tính tốt như từ bi, hỷ xả làm chủ lấy mình thì đó sẽ là giọt nước cam lồ rưới tắt mọi ưu phiền của chính chúng ta và của người khác. Nếu chúng ta để cho lòng tham làm chủ thì những thứ cạnh bã đó sẽ dẫn ta vào con đường tội lỗi, gây đau khổ cho mình và cho người. Vì vậy Đức Phật gọi người tu sĩ là chiến sĩ (chiến sĩ đây không phải là chiến sĩ đánh nhau ngoài chiến trường), tự mình chiến đấu nơi chiến trường của lòng mình. Cứ một phút có tâm độc ác xuất hiện, cứ như vậy tâm nhẫn nhục khiêm hạ nổi lên thì tâm hung dữ, cống cao, ngã mạn xuất hiện. Nếu mình không phải là một chiến sĩ, không biết Ma cũng là mình và Phật cũng chính tự trong lòng mình, thì chắc chắn mình sẽ đi theo con đường Ma đi hơn là đi theo Phật. Khi đã biết Ma cũng là mình và Phật cũng là mình thì mình đi theo Phật chứ không đi theo nữa. Ai cũng biết cái hại đi theo Ma sẽ dẫn ta vào địa ngục, còn đi theo Phật sẽ đưa ta lên thiên thú, thiên giới và cõi đời này.

Do đó hàng ngày chúng ta phải biết mình tụng kinh, niệm Phật để làm gì? Chúng ta tụng kinh, niệm Phật, nghe giảng là cố nhắc nhở lòng mình hãy tự soi sáng tâm mình, đừng để lòng tham chi phối dẫn đến sa đọa. Biết bao cạm bẫy trước mắt ta: Nào sắc thanh, hương, vị, xúc, nó có mãnh lực lôi cuốn chúng ta sa ngã và bắt chúng ta làm nô lệ cho chúng. Tôi nói một ví dụ: Như nay chúng ta đang có một tâm hồn rất trong sáng, nhưng nếu có một cục vàng để trước mắt chắc lòng cũng tối đi. Tâm dù trong sáng đến mấy, nếu có một chút lợi, chút danh, có quyền cao chức trọng dính vào thì tâm có trong sáng đến mấy có lúc vẫn bị mờ, lúc ấy mình không tự chiến đấu với mình thì ai vào đó mà chiến đấu? Trong trường hợp này chắc người khác không thể chiến đấu thay cho mình được. Tuy nhiên, mình cũng có thể tự cứu mình

được bằng hồi chuông cảnh tỉnh qua lời kinh tiếng kệ, qua lời Phật dạy. Người ta thường nói, đời là một trường vinh nhục, có danh, có lợi, có quyền thế, hễ được thì làm vua, thua làm giặc. Vua ở đây theo Phật giáo là giác ngộ và giặc ở đây là phiền não. Muốn được làm vua thì phải tu, phải học, phải làm chủ lấy mình, phải tự cứu mình khi biết mình sa đọa. Giặc phiền não thì bao giờ cũng có, không nhiều thì ít, ngày nào cũng hiện diện bên ta, trong ta. Nếu đã trong ta và bên ta thì phải biết điều nào hay thì làm và điều nào dở thì tránh.

Khi đã phân biệt được tốt xấu thì giả sử có một mối lợi rất lớn nhưng nó phi nghĩa, nếu nhận thì sẽ có hại cho ta và cho mọi người khác thì nhất định ta sẽ không nhận, trái lại, nếu có một mối lợi dù nhỏ nhưng chính nghĩa thì ta quyết không từ chối. Cũng vậy, nếu có một chức danh lớn không chính đáng, có hại cho ta và mọi người thì ta không nhận, nhưng nếu có một chức danh dù nhỏ nhưng chính nghĩa giúp ích cho ta và mọi người thì ta vẫn hoan hỷ nhận.

Đức Phật không cấm chúng ta làm ông này bà nọ, làm giàu có bằng sức lao động của mình, một cách chính đáng, của có được Ngài còn chỉ cho chúng ta nên chia 3 phần. Một phần để chi tiêu cho việc hàng ngày như tiền chợ, tiền gạo, đóng học phí cho con v.v..., một phần lo để dành phòng khi hữu sự dùng đến như con cái bệnh hoạn, ma chay, đám tiệc, cưới hỏi, kỵ giỗ xảy ra. Phần còn lại là dùng để tái sản xuất hay mua sắm công cụ để làm việc ... Như vậy Ngài khuyên ta làm giàu đúng nghĩa, làm ông này bà nọ chính danh, miễn nó đem lại hạnh phúc cho ta và cho số đông là được. Ngài cũng cấm làm giàu một cách phi nghĩa như của trộm cắp, ăn chặn, ăn xén, tham nhũng v.v...Làm được như vậy chính đó là tu, là tự mình làm thanh tịnh lấy mình, không ai thanh tịnh cho mình hết. Nói một cách nôm na là tự đấu tranh với chính mình để loại trừ tham, sân, si, phiền não. Nhưng khi tranh đấu một không đủ sức thì phải tưởng nhớ tới Phật, tưởng nhớ tới lời dạy của Ngài, qua đó nhờ sự gia hộ của Ngài để chúng ta có thêm sức mà chiến đấu với điều ác. Còn nếu chúng ta xa kinh xa Phật, đơn thân độc mã không có bạn đồng hành, thì khó có thể vượt qua con ma danh lợi, chính nó có một ma lực quyền rũ rất mạnh, nên từ xưa đến nay, biết đến nay, biết bao nhiêu người ngã đổ vì nó.

Thắng một ngàn quân địch giữa mặt trận rất dễ, nhưng tự thắng mình lại khó hơn, nên trong kinh pháp Cú Đức Phật đã dạy rằng: "Thắng ngàn quân địch chưa phải thiết thắng, ai thắng được mình mới là sự thắng cao quý nhất". Thắng mình khó lắm, nên đức Phật nói: "Ở đời có hai cái mạnh, một là kẻ

không làm ác và hai là kẻ làm ác mà biết ăn năn sám hối". Trường hợp thứ hai này như vua A-xà-thế đã giết phụ vương để giành ngôi vua. Sau khi Phụ vương chết ông đã ăn năn sám hối trước Phật và Phật chấp nhận sự sám hối của vua ấy và xác nhận đó là một trọng tội. Khi vua biết tội lỗi của mình và thề không làm ác nữa. Từ ấy có thêm một sức mạnh, đó là sức mạnh không làm ác. không làm ác là sức mạnh vô địch hay là sức mạnh của lý trí.

Nhà Phật nói có bi, có trí phải có dũng, ba thứ này nó hỗ trợ cho nhau. Tôi lấy một thí dụ khác, giả sử chúng ta thấy một cục vàng rất lớn nằm giữa đường, làm sao chúng ta lại không lấy được. Ngó quanh ngó quất cũng không thấy có ai nhìn mình mà cục vàng cứ nằm lơ lửng trước mắt làm sao mà để yên được, chuyện đó khó lắm. Nếu ai không tham thì chứng tỏ họ là Bồ-Tát. Đó cũng là một sức mạnh của lý trí, có tu. Nhiều người không có được sức mạnh của trí tuệ thì thấy gì lấy nấy, không suy xét căn do, thậm chí đôi dép của người mới, mình cũng cố tình đi lộn. Lộn đó là cố ý giả lộn. Lần đầu đi lộn đôi dép, thấy không ai nói gì cả, lâu rồi quen thói. Khi đã lộn một lần thì lần sau lại tiếp tục lộn dù, lộn áo mưa... Lần sau nữa không lộn dù, lộn áo mưa mà thấy túi xách của người ta bèn tìm cách rạch túi. và cứ quen đà và lần sau xô ngã người ta để lấy chứ không còn lộn nữa. Xô ngã chưa vừa, lại còn khoét vách đục tường để trộm không biết chừng. Thậm chí vì một vài trăm bạc mà đâm chém lẫn nhau, lúc ấy thì con ma tham nó thắng, nó làm chủ và nó đuổi ông Phật trong tâm mình đi vì ông Phật trong tâm từ bi hỷ xả quá, phải không các Phật tử?

Khi con ma tham làm chủ chiến trường của tâm rồi thì nó tha hồ tung hoành, đập đổ, phá phách. Bảy giờ nó đốt cháy mình và đốt luôn mọi người, đập đổ mình và đập đổ luôn cả người, làm mình tiêu nát mà người cũng tiêu tan. Thôn xóm nào có nhiều người tham như thế thì thôn xóm đó sẽ bất an. Làng trong xã nào có những anh chàng tham này nhiều thì thôn làng đó sẽ khổ. Cho nên có người hỏi tôi: Thầy dạy các tín đồ tới tu như vậy có ích gì không mà thầy dạy mãi như vậy? Tôi nhờ các vị ở đây trả lời giúp tôi câu hỏi ấy. Hay có người hỏi, đi chùa tụng kinh có ích chi mà đi hoài vậy? Câu này chắc quý vị trả lời được. Trong xã hội ta đang sống, có ai dám đoán chắc rằng tôi không tham, không sân, không si, không cống cao, ngã mạn, tật đố không? Không ai dám đoán chắc hết. Đã mang cái nghiệp chúng sanh sống ở giữa đời ô trược này, không ai dám nói mình không tham cả. Nếu ai không có tham, sân, si cống cao, ngã mạn, tật đố, thì người ta đã khiêng lên để trên đài sen rồi, chứ đâu còn ngồi trên ghế để nghe pháp như bây giờ đâu. Khi còn ngồi mà nghe thuyết pháp như thế này, thì chắc chắn còn tham, còn sân, còn si, dù nhiều hay ít mà thôi. Ngồi trong chùa còn tham huống chi là ngồi

ngoài chùa. Chúng ta đang sống mà không ai dám nói đã hết tham. Khi ma lực của tham, sân, si, nổi lên thì nó làm phương hại cho cả làng xóm bằng cách này hay bằng cách khác. Gần đây có bọn người vô lương tâm nó cam tâm làm thuốc giả để bán. Nó làm mà không nghĩ đến hậu quả! Và tôi nghĩ rằng chúng ta không dại gì mà mua những thứ rẻ tiền mà chất lượng quá xấu. Đôi lúc do tiếp thị quá mức, mục đích là vì lợi nhuận mà không nghĩ đến chất lượng. Cha ông ta thường nói: Cửa rẻ là cửa hôi. Các Phật tử coi chừng.

Phật tử chúng ta tự thấy mình tội lỗi còn nhiều nên phải đến chùa tụng kinh, niệm Phật, để mong tiêu trừ nghiệp chướng và chắc chắn mà không ai làm thuốc giả để hại dân, vì chúng ta còn tin nhân quả: Nhân nào quả nấy, mảy mẩy chẳng sai. Là Phật tử chân chánh, tôi tin chắc quý vị không làm những điều bất nhân bất nghĩa như làm thuốc giả để bán cho người khác vì chúng ta còn tin nhân quả nghiệp báo. Chúng ta thấy đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, nghe giảng có lợi như vậy đó. Sự lợi ích đó không phải chỉ để riêng cho mình mà còn lợi cho gia đình và xã hội nữa.

Là tu sĩ Phật giáo không bao giờ chúng tôi dạy cho các Phật tử làm những điều xấu ác cả. Giả sử có ai chế thuốc giả thì liền khuyến cáo ngăn ngay. Nếu chúng tôi không dạy điều tốt cho Phật tử, thì họ có thể làm chuyện đại ác, như chế thuốc giả bán cho bệnh nhân, uống vào làm ngất ngư, không những bệnh nhân khổ mà cũng khổ lây cho bác sĩ và y tá nữa. Không bao giờ chúng tôi khuyến Phật tử làm chuyện đó. Như vậy các Phật tử thấy lợi chưa? Lợi trước mắt thấy rõ. Các Phật tử nếu không nhận thức cái lợi đó để trả lời khi có người nhạo báng trước mặt chúng ta. Có người cười và nói xỏ xiêng rằng: Sao hôm nay không đi bán? Hôm nay bán đắt lắm! Ngày nào mi cũng Pháp Hoa, Pháp Hoa. Pháp Hoa có đem về cho mẹ được đồng nào không? Các Phật tử trả lời sao đây?

Hôm trước ở Huế có một Phật tử buôn bán bánh bột lọc dưới chợ Đông Ba, khi ít khách rảnh rỗi chị ta đem kinh sách ra đọc rồi giảng cho con chị ta nghe. Gần đó có một bà ngồi bên nghe nói Phật Phật bà ngứa tai chạy qua mắng chưởi vào mặt chị ta và nói: Cái con "nó" mi cam cái mồm lại. Chị mi cũng Phật, Phật, Phật. Phật đâu mi chỉ tau coi? Chị kia trả lời rằng: Bà ơi, bà nói với cháu tử tế và dịu dàng một chút là Phật đó bà ạ. Phật là tử tế, hiền lành không có chi khác, còn hung ác là ma là quỷ, là địa ngục đó, bà ạ. Khi nói với bà rồi bà còn cãi lại: Ngày mô mi bán cũng ế òm mà cứ Phật Phật Phật. Coi tau đây, tau có Phật chi mô mà tau bán đắt như tôm tươi! Chị ta bèn trả lời: Thưa bà, con không phải cốt theo Phật để bán cho đắt, nhưng con

theo Phật để cốt buôn bán ngay thẳng. Con buôn bán ngay thẳng lời được đồng nào thì con đem về nuôi cả nhà ăn vui vẻ chừng nấy. Còn con buôn bán gian dối, lừa đảo, thì gia đình con ăn cũng ngon miệng đó, nhưng nếu xét lại lương tâm cũng đau cái lòng. Cho nên con theo Phật buôn ngay bán thẳng là theo rứa đó, thưa bà.

Tuy một lời nói đơn sơ mộc mạc nhưng cũng nói lên được cái ý nghĩa là Phật tử phải kèm lòng, không nên tham lam quá.

Về tiền bạc, châu báu và chức vụ quyền quý cao sang, Đức Phật đã dạy cho chúng ta một bài học rất có ý nghĩa. Xét ra không ai giàu bằng Phật, vì Phật trước đó là sắp làm vua, không ai quyền cao chức trọng bằng Phật vì Phật trước đó là Thái tử con vua. Nhưng Ngài thấy rõ tất cả những thứ đó không tạo nên được hạnh phúc chơn thật. Nó chỉ tạo nên một thứ hạnh phúc tạm thời mà thôi, nên Ngài đã bỏ ngai vàng cung điện để đi tu. Chính sự đi tu đó là một bài học lớn dạy cho chúng sanh, cho nhân loại, tiếc rằng chúng ta không học hết. Dù học không hết nhưng chúng ta đã có duyên theo Phật, thì cũng cố gắng học được một phần nhỏ nào nơi Ngài để mà tu mà sửa. Ngài bỏ các quốc thành thê tử được chứ còn chúng ta bỏ một vài đồng bạc chưa chắc đã bỏ được. Học theo Ngài, chúng ta khi buôn bán sẽ không ăn lời quá mức, không mua gian bán đắt. Trái lại, khi có dịp chúng ta nên học bố thí để tạo phước nghiệp cho mai sau. Đó là cách học Phật tốt nhất. Học hạnh bố thí của Ngài bằng cách ngày này ta bố thí một ít không tiếc, ngày mai ta cho một ít không tiếc và cứ như thế, ngày kế tiếp ta sẽ thực hiện được hạnh bố thí như Ngài.

Như vậy là cái tâm tu tập của chúng ta ngày càng tinh tấn, ngày càng đi lên, và khi ấy tất cả các hạnh tốt nơi Đức Phật chúng ta sẽ học một ngày một ít và sẽ hoàn thiện dần dần và sẽ làm được trong một ngày không xa.

Trong kinh có dạy: Đức Phật bố thí không những nhà cửa mà còn bố thí đầu, bố thí mắt và tay chân ... Có nhiều người nói Ngài bố thí gì mà nhiều quá vậy! Bố thí hết thì còn gì mà sống nữa. Nói là vậy, chuyện đó chắc là huyền, chứ làm gì có chuyện đó Đứng vào địa vị của ta là địa vị chấp ngã nên chấp là không có chuyện đó xảy ra. Nhưng Ngài là vô ngã thì chuyện bình thường. Đối với chúng ta, cái ta không phải chỉ tồn tại nơi xác thịt này mà luôn cả cái gì xung quanh ta cũng là của ta nốt. Thậm chí đất đai quanh ta dù có hoang hóa, nhưng có ai xin làm cũng không cho, cỏ mọc ngút ngàn cũng thầy kệ vì đó là của ta. Đất đai đã là của ta thì đổ ai rỏ vào được. Cái ta của mình nó tẻ như vậy đó.

Lại có người nghĩ: Anh có thân có thân thì hãy bảo vệ lấy thân đi, vì nó là cốt tủy của anh, ai động tới thì anh có quyền la mắng họ, chứ còn đám ruộng hoang hóa của tôi, cỏ có mọc quanh năm suốt tháng, ai đụng tới cũng không được, vì đó là ruộng của tôi. Chúng ta ở trong cái chấp ngã đó đã thành nếp, nên giờ đây nghe Phật bố thí đầu, mình, tay, chân thì không sao tưởng tượng nổi. Nhưng nếu mình tu tập cái tâm vô ngã vị tha lớn lao của Đức Phật, thì tự nhiên thấy chuyện bố thí đầu, mình và tay chân của Đức Phật là chuyện bình thường, thấy chuyện đó cũng dễ dàng như ăn cơm bữa không có chuyện gì xảy ra.

Năm 1963, Ngài Quảng Đức tự thiêu ở giữa thành phố Sài Gòn để bảo vệ đạo pháp và dân tộc là như thế đó. Nếu ngài không có ý chí bảo vệ đạo pháp và dân tộc thì làm sao mà tự thiêu quên mình như vậy được. Giả sử bây giờ có ai lấy một tí lửa than nóng bỏ nơi bàn tay ta, nhất định ta thụt tay vào tức khắc, nóng quá ai mà chịu nổi. Trái lại ngài hy sinh thân mình làm một ngọn đuốc, ngồi giữa ngã tư đường của thành phố Sài Gòn, mới biết tâm của ngài mạnh vô cùng. Tâm của ngài vô ngã thì ngài làm gì cũng được hết. Cho nên nhà thơ Vũ Hoàng chương đã ca ngợi ngài trong bài Lửa Từ Bi như sau:

Lửa! Lửa cháy ngất tòa Sen!
Tám chín phương nhục thể
Trần tâm hiện thành thơ quý cả xuống.
Hai Vàng Sáng rung rung
Đông tây nhòa lệ ngọc
Chấp tay đón một Mặt Trời mới mọc
Ánh Đạo Vàng phơi phới, đang bùng lên dăng lên ...
Ôi! Đích thực hôn nay Trời có Mặt
Giờ là giờ Hoàng Đạo nguy nga
Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt
Nhìn nhau: Tình huynh đệ bao la
Nam-mô Đức Phật Di-Đà
Sông hăng kia, bởi đâu mà cát bay?
Thương chúng sanh trầm luân bể khổ
NGƯỜI rẽ phăng đêm tối đất dày
Bước ra, ngồi nhập định hướng về Tây
Gạt hết Lửa vào xương da bỏ ngỏ
Phật pháp chẳng rời tay ...
Sáu ngã luân hồi đâu đó
Mang mang cùng nín thở
Tiếng nấc lên ngừng nhịp Bánh Xe Quay.

Không khí vẩn mình theo, khóc òa lên nổi gió;
Người siêu thăng ... Giông bão lắng từ đây,
Bóng người vượt chín tầng mây
Nhân gian mát rượi bóng cây Bồ-đề
Ngọc hay đá, tương chẳng cần ai tạc!
Lụa hay tre, nào khiến bút ai ghi!
Chỗ Người ngồi: một thiên-thu-tuyệt-tác
Trong vô hình sáng chói nét Từ bi.
Rồi đây, rồi mai sau, còn chi?
Ngọc đá cũng thành tro, lụa tre dần mục nát
Vớ Thời Gian lê vết máu qua đi.
Còn mãi chứ! Còn Trái Tim Bồ-tát
Gội hào quang xuống tận ngục A-tỳ.
Ồi ngọn Lửa Huyền Vi!
Thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác
Từ cõi Vô Minh
Hướng về Cực Lạc
Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác
Và chỉ nguyện được là rơm rác
Thơ cháy lên theo với lời kinh
Tụng cho Nhân loại Hòa bình
Trước sau bền vững tình Huynh Đệ này.
Thần thức nghe lòng Trái Đất
Mong thành Quả Phúc về Cây,
Nam-mô Thích-ca-Mâu-ni Phật
Đồng loại chúng con nắm tay nhau tràn nước mắt
Tình thương hiện Tháp Chín Tầng xây.
(Sài Gòn - 1963)

Khi đã lấy tâm vô ngã làm chủ đích, thì Ngài có bố thí đầu, mình, tay, chân gì cũng được hết, không tiếc thân mạng. Sở dĩ chúng ta thấy khó vì các ngã của ta còn quá to, nên dù người ta xin một chút nhỏ như móng tay, bố cũng không xong mà thí cũng không được. Trái lại, cái gì quơ được là chúng ta quơ vô hết. Thậm chí, rác rề, cỏ dại cũng giữ lại không cho. Để lại đến nỗi nó lên mốc lên meo, ai xin cũng không được. Cây cối ngoài vườn đã mục, ai xin vài cành về nhen bếp nấu ăn cũng không xong. Chuyện đó không làm được thì làm sao đem cái áo, cái quần, đồ ăn thức uống mà bố thí được, làm sao mà nói chuyện bố thí đầu, mình, tay, chân được! Mình cứ nghĩ chuyện của mình như vậy đem đối chiếu với việc Phật làm thì thấy mình với Phật cách xa nhau muôn trùng. Bây giờ làm sao để mình gần với Phật, chứ cách

xa Phật mãi sao? Mình là đệ tử Phật, con Phật mà đứng xa Phật hoài như vậy, coi sao được? Đối với Phật thì vàng bạc châu báu Ngài bố thí được, còn mình, một vài nhánh củi mục ngoài vườn, rác rêu um tùm người ta nghèo khó, đến xin về nấu cơm cho con ăn mà không bố thí được sao? Thế thì chúng ta cách xa Phật biết mấy!

Là đệ tử con Phật, mình phải làm sao cho gần Phật, phải học bố thí chút ít để cho gần với Phật. Mới đầu ta bố thí nhỏ nhỏ, lâu ngày ta huân tập được hạnh của Ngài ta sẽ bố thí lớn hơn. Có tập làm theo cái hạnh bố thí như vậy, tức nhiên lâu ngày ta làm chủ được nó, làm chủ được hạnh bố thí thì ta sẽ sung sướng với việc làm, và đến khi thân hoại mạng chung ta sẽ sanh thiện thú, thiên giới, cõi đời này, không đến nỗi khổ, hơn hẳn những người không biết, không hiểu Phật pháp. Và đến khi mất, ta không đến nỗi khổ như bao nhiêu người khác họ không hiểu Phật pháp và chắc chắn khi đó ta được diện kiến thượng thiên hơn câu hội nhứt xứ nơi cõi lạc bang.

Trước đây có một đạo hữu đến báo với tôi: Ôi chao thầy ơi, thầy làm sao thầy vẽ cho tui sống với, chứ giờ tôi hoảng quá, thầy ơi! Tôi hỏi: sao mà hoảng hung rứa, bác? Ông ta nói: Nhà tui họ lấy hết. Tôi hỏi: Rứa chừ bác không còn cái mô hết à? Ông nói: Dạ, còn một cái. Tôi hỏi: Nhà trệt hay nhà lầu? Ông nói: Dạ nhà lầu. Tôi hỏi: Rứa chừ bác ở với ai? Ông nói: Dạ, hai mẹ ôn tra ở với nhau. Cho nên nhiều khi nhập cuộc giả mê, nghe Phật nói vạn sự vô thường thì cũng 100 năm sau mới vô thường, chứ vô thường trong nháy mắt sao được? Vô thường như vậy ai mà chịu nổi? Vô thường liên liên kiểu đó ai mà trở tay cho kịp! Bây giờ nói chứng kiến việc trước mắt nó vô thường liên liên, trong một ngày một đêm mà mất đến những 10 cái như cũng mất luôn. Nếu mình không hiểu lời Phật dạy về sự vô thường, thì cũng như ông bác kia thôi, e nhiều khi còn tệ hơn bác ta nữa, mê mê tỉnh tỉnh, điên điên cũng không biết chừng. Chắc các Phật tử cũng thấy ngày nay cũng có vài người đang điên về các vụ này, bất tỉnh nhân sự cũng vì các vụ này.

Phật tử chúng ta đến với Phật, chúng ta học lời dạy của Ngài, Ngài không cho vàng cho bạc gì cả, nhưng Ngài cho năng lực, trí tuệ để cho chúng ta làm chủ lấy mình. Khi đã làm chủ thì chúng ta sẽ được tự tại trước mọi hoàn cảnh, tự tại trong khi mình có và cũng tự tại trong khi mình không có. Khi chưa học giáo lý của Ngài, chúng ta đắm say nơi cái có cũng chết và không đắm say nơi cái không có cũng chết. Cứ tưởng mình có 10 cái nhà lầu và cứ đinh ninh nó là của mình, chắc như đinh đóng cột, thế mà giờ thì trắng tay không còn chi cả, thì than ôi! Làm sao mà sống đây? Nếu không học giáo lý của Ngài, chúng ta thử hỏi: Khi ta sinh ra đời có nắm đồng tiền nào trong tay

không? Thế mà ta cũng sống được cho tới ngày nay. Cho hay sự sống đó không phải chỉ do sự làm lụng mà có, nhưng một phần cũng do cái phước nghiệp của mình còn lại. Biết rõ điều đó, chúng ta cũng không nên buồn rầu làm chi cho khổ. Nếu chúng ta tin tưởng rằng, ngoài sức lực làm ra còn có phước nghiệp nữa, thì cuộc sống rất có ý nghĩa, ví như ngoài thân thể ra còn phải có tinh thần nữa. Nếu tin tưởng vào cả hai điều đó thì cuộc sống rất có hạnh phúc và an lạc. Trong lòng chúng ta ai cũng muốn có nhà lầu, dù đó là người buôn thúng bán mẹt, chứ không ai muốn ở nhà tranh vách đất đâu. Nhưng có người làm được có người không làm được là vì sao như thế? Cũng vì do cái túc nghiệp của người này tạo khác với người kia. Túc nghiệp của người này có duyên kiếp trước cộng với cái quả làm hôm nay tạo thành cái quả tốt. Việc làm hôm nay của chúng ta, có người làm chơi ăn thiệt, có người làm thiệt nhưng lại không có ăn, là có cái nhân quả trong đó. Khi đã hiểu rõ rồi thì có ta cũng sống tự tại với có, còn không, ta cũng sống tự tại với không. Học Phật bao nhiêu năm bạc tóc mà chúng ta lại không hiểu điều đó sao? Nhưng rồi cũng nhập cuộc giả mềm.

Sau giải phóng năm 1976, 1977, phường cứ bắt khai lý lịch: Sống nghề gì? Khai nghề thầy tu. Họ nói, thầy tu nghề gì mà nghề, thôi rứa là mình chịu rồi. Không có nghề thì ngồi không ăn bám hay là "ngồi mát ăn bát vàng". Mình nghĩ không có nghề nó cứ ám ảnh việc ngồi không ăn bám, trong lòng thấy khó chịu vô cùng. Nhưng một bữa có một ông lão đến chùa Hải Đức xin ăn. Ông ta thỉnh thoảng hay đến gặp tôi và nói chuyện. Khi có, tôi cũng cho ông năm đồng mười trự vì thấy ông cũng già rồi khổ thân. Một bữa mát trời ngồi nói chuyện tào lao, bất đồ ông nói: Thầy đưa tay cho tôi xem thử. Tôi đưa tay cho ông xem, ông nói: Tay thầy theo cái số thì sống đến 70, nhưng vì thầy tu hành có phước đức nên cũng thọ đến 80. Khi nghe nói thọ đến 80, tôi liền giựt tay lại, bởi khi đó tôi mới 55 tuổi, mà phải sống đến 80 tức là phải sống thêm 25 năm nữa. Tôi nghĩ mình sống bằng nghề gì? Chứ không có nghề thì người ta nói ngồi không ăn bám thì nhục lắm. Tôi phản ứng giựt lui liền và nói, thôi ông ơi, cơm gạo đâu mà sống lâu dữ vậy! Khi ấy tôi cũng chỉ vì ám ảnh cái nghề ngồi không ăn bám nên mới thốt ra lời đó. Nhưng ông ta liền nói: Thầy đừng lo, cơm gạo giữa trời đất chứ cơm gạo ở đâu. Khi nghe như vậy tôi tỉnh liền. Cho đến như tôi khi đó cũng mê hướng chi các đạo hữu. Cho nên cái tỉnh thì khó chứ cái mê thì dễ. Vì thế chúng ta phải tiếp tục đi chùa để tụng kinh nghe giảng, để nhắc nhở lòng mình phải luôn luôn tỉnh thức, còn không thì dễ bị mê lắm. Mê thì thật là khổ. Một câu nói đơn sơ của ông lão thầy tướng đó làm cho tôi cảm thấy lòng nhẹ nhàng, từ đó tôi không lo chi hết, chứ trước đó tôi cứ băn khoăn hoài, làm sao mà sống đây? Thầy tu không phải là nghề, không phải nghề thì họ cho là ngồi

không ăn bám, thật khổ. Tôi cứ băn khoăn hoài cho đến khi nghe ông lão nói, tôi chợt ngộ hết mê. Thành thử đi chùa, tụng kinh, nghe giảng điều hay lẽ phải của Phật dạy là nhắc nhở cho mình luôn luôn tỉnh ngộ, chứ đừng để bị mê. Đã mê mà được ngộ thì tự nhiên sung sướng vô cùng, cũng như ông đạo hữu mất nhà, còn một cái nhà lâu mà cứ nói tôi hoảng quá làm sao sống đây. Nhưng khi nhắc cho ông còn một cái nhà lâu nữa thì ông nói: À, à, té ra rứa, tức là ông đã ngộ, có chút vui sướng trong đó, vì ông thấy những người ngoài kia không có nhà cửa, họ nằm la liệt góc hè đường phố, họ khổ biết bao nhiêu. Còn ông, ông không thấy, nên ông la hoảng quá.

Như vậy thì Phật có cho ta vàng bạc gì đâu, nhưng Ngài đã cho ta một lời dạy: Đời là vô thường thì sướng biết mấy. Khi đó cho vàng, cho bạc, chưa chắc đã sướng bằng. Vàng bạc là đem lại cái sung sướng vật chất, nhưng thật là mong manh, còn lời dạy của Phật là đem lại cái sướng về tinh thần. Cho nên đừng hỏi rằng, tôi đi tụng kinh lâu nay sao không có cục vàng nào hết? Đừng mơ chuyện đó. Phật dạy đi tới Phật pháp cũng như đi tới núi vàng, đừng về tay không mà về tay có. Không nắm được cục vàng to thì cũng nắm được chút đỉnh mà đem về, nhưng chút đỉnh tí tí đó như thế nào, kéo bà con nói đi tới núi vàng sao lại về tay không? Các Phật tử nghĩ sao? Nội chuyện Đức Phật dạy: Vạn sự vạn vật là vô thường, nếu ta thấm thía lời dạy đó thì là vàng rồi. Lời Đức Phật dạy các pháp là như huyễn, ta thấm được lời dạy đó cũng là vàng rồi.

Tóm lại, mọi sự mọi vật giữa thế gian điều có đó không đó. Nhưng cũng có những cái có đó không đó ta dễ nhận, và cũng có những cái có đó không đó ta khó nhận. Như cái nhà lâu to như thế này, hay cục vàng lớn như thế kia mà Phật nói là huyễn thì mình khó nhận ra quá. Vàng đó sao gọi là huyễn? Có tiền mua tiên cũng được huống chi lại có vàng. Có vàng ta mua ti vi, tủ lạnh, nhà lầu, xe hơi cũng được, sao Phật nói là huyễn. Cái đó thật khó tin, khó ngộ chứ không phải dễ. Nhưng có những cái khác cũng dễ ngộ mà tự mình không ngộ đó thôi. Tỷ như ngôn ngữ âm thanh, tiếng nói là vô hình dễ xem như huyễn. Nhưng nếu mình không hiểu theo lời Phật dạy thì không ngộ được. Tôi nói thí dụ để minh họa: Có người chửi: Cha mi thằng tê. Nghe chửi như vậy có người nổi sung liền. Xét kỹ cha mi thằng tê đây nó có ngã đâu mà nổi sung. Tôi phân tích để quý vị ngẫm nghĩ: Nếu đúng 8 giờ sáng họ chửi một tiếng cha, 9 giờ họ chửi một tiếng mi, 10 giờ họ chửi tiếng thằng, 11 giờ họ chửi tiếng tê, khi ấy có ai giận không? Họ chửi cha, nghĩ một lát chửi mi, nghĩ một lát chửi thằng, nghĩ một lát chửi tê, có ai giận không, chắc là không có ai giận? Cái âm thanh phát ra như vậy thôi, chữ cha không dính chi chữ mi, mi không dính chi thằng, thằng không dính chi chữ tê cả. Thế

nhưng mình đem cái tâm xấu nó lại, ghép nó thành câu rồi nói hấn chửi tôi đó. Khi nói hấn đã chửi tôi rồi thì thế nào tôi cũng tìm cách chửi lại hấn. Khi con giận nổi lên thì dù đang buôn bán cũng bỏ, đang dạy cũng bỏ, đang làm ruộng cũng bỏ ruộng để chửi cho đã. Ai đời nó chửi cha mi thẳng tê là ám chỉ mình, mình chịu sao nổi, nên phải chửi lại cho nó biết tay ta.

Nhưng giờ đây Phật dạy vạn pháp như huyễn, cục vàng, cái nhà cũng như huyễn. Cái đó khó ngộ, chứ còn tiếng nói thì dễ ngộ lắm. Cha mi thẳng tê có dính gì với nhau đâu, nghe qua rồi bỏ. Thế thì dù có ai chửi suốt này suốt đêm cũng thây kệ, vì tiếng chửi cũng như huyễn, nó bay qua rồi thì thôi, ví như tôi đang ngồi thẳng trên bục giảng sư như thế này không sao hết. Chửi riết mệt rồi thì thôi, sau đó không chửi nữa. Nếu có chửi lại thì từ sáng đến chiều chưa chắc đã xong. Khi đó hai bên cũng đều mệt cả. Cho nên Đức Phật dạy rằng, người nào biết nhẫn nhục là người đó thắng cho mình và thắng cho người. Nếu không biết nhẫn nhục thì cả hai cùng chửi, mệt chết bỏ. Chửi tay đôi chưa xong thì kéo bà con tới chửi nữa. Chửi chưa hết khi gần chết còn trôi lại cho con sau này chửi tiếp. Như ấy dầu có chết cũng ôm lòng oán hận, thì thử hỏi linh hồn đó sẽ đi về đâu? Có lên cõi Phật được không? Chắc chắn đi ngang tới cửa Phật, thấy mặt là Ngài đuổi liền: Thôi thôi, nhà ngươi về tu thêm đi đã, chứ nhà ngươi hung dữ quá, ta không thấu nhận nhà ngươi nữa đó. Cửa của ta chỉ đón tiếp toàn là chư thượng thiện hơn câu hội nhất xứ, còn nhà ngươi ác như thế làm sao mà câu hội nhất xứ được. Thôi ngươi hãy về tu thêm đi đã.

Vậy khi mình học Phật, tới núi vàng của nhà Phật là có ý nghĩa gì? Tới núi vàng của Phật là tìm dạy những lời dạy cao quý của ngài để tu, tự lợi lợi tha. Núi vàng tức là những lời vàng ngọc của Phật dạy. Mình học lời Ngài dạy thì sẽ ngộ được, ví như nói cuộc đời là vô thường, là như huyễn. Nếu đã huyễn thì tiếng cha mi thẳng tê cũng là huyễn. Đã là huyễn thì chấp chặt làm gì cho khổ.

Cho nên đi chùa, tụng kinh, niệm Phật, nghe giảng có cái lợi to lớn không những cho bản thân mà còn cho cả xã hội nữa. Nếu về nhà bà con có hỏi đi lên chùa có thấy núi vàng không? Có đem về được chút nào không thì mạnh dạn trả lời là có. Tôi có đem về được một chút. Nếu họ hỏi chút gì, đưa cho xem với? Thì trả lời, bữa nay tôi biết chửi là như huyễn. Cho nên bây giờ ông bà có mắng có chửi mấy thì chửi, tôi không cần nghe, có la mấy thì la tôi cũng không sợ. Có một số quý bà hể chồng đi về trễ thì hậm hực, tức tối và ngược lại, có một số quý ông thấy bà về trễ thì lại ghen tuông giận dữ, đánh đập. Từ những chuyện hậm hực, tức tối rồi sinh ra nghi ngờ, cãi vã

nhau, lòi nhau ra tòa. Khi đã lòi ra tòa thì cái Ta nào cũng lớn hết, xét cho kỹ thì họ chưa thấm nhuần cái vô ngã, cái huyền thân của cuộc đời là gì. Cũng có nhiều người từ một cái sây nẩy ái ung là vì không ngộ được nhất thiết Pháp là huyền hoặc. Nếu ai ngộ được nhất thiết là huyền thì người đó sẽ sung sướng mà Phật gọi là người tìm được vàng. Đó là phương thuốc đó ra trị liền chứ đừng để khi lên chùa thì nhờ thầy cất giùm, còn về nhà thì không mang theo, lỡ có chuyện gì xảy ra lấy thuốc đâu mà trị, chả lẽ ngày nào cũng sai con lên chùa mượn để về chữa, coi bộ cũng chướng. Thậm chí có người còn biểu tài xế lái xe lên chùa mời thầy về chữa, chứ sao mấy bữa nay bà nó cứ lên cơn chửi bới cả ngày dữ quá. Vì bà không hiểu cái lý Phật dạy, lời chửi bới là như huyền. Còn tôi, khi nghe thầy dạy xong thì tôi liền gọi ngay lại cho thầy. Bây giờ mẹ tôi biểu con lên chùa mời thầy về chữa kéo nhà con cứ nổi cơn điên thì khổ lắm. Thật là tốn thì giờ mà lại tốn tiền thêm tiền công đức cho thầy, quả là khổ! Chung quy cũng chỉ tại tất cả chúng ta, kể cả ông bà vừa nêu trên chưa thuộc được bài của Phật dạy: Tất cả các pháp đều như huyền.

Có một vị thiền sư đang tụng kinh khuya, hôm đó có một tên trộm vào chùa, thấy sư đang tụng kinh nó liền rút dao đưa đến cổ của sư dọa và hỏi tiền đâu? Ngài nói nơi học bàn. Tên trộm kéo học và vợ vét hết số tiền hiện có của sư rồi lật đật đi ra. Khi đi ngang qua chỗ sư, sư nói: Đạo hữu hãy để lại cho ta một ít, mai ta đóng thuế. Hắn đem lui bỏ lại cho sư một ít rồi chuồn ngay. Khi ra gần tới cửa sư kêu lại nói: Này anh kia, xưa nay ai cho gì không biết cảm ơn một tiếng à? Hắn quay lui nói cảm ơn, rồi đi.

Một ngày kia hắn bị bắt, quan tra hỏi bắt hắn khai ra hết. Hắn khai, bữa trước có tới trộm nơi chùa đó. Tòa mời sư ra và hỏi, này ông sư, bữa hôm đó có tên trộm này vào trộm nơi chùa của ông sư phải không? Sư liền trả lời: Không. Tòa kêu hắn ra đối chất. Hắn xác nhận gặp sư đang tụng kinh khi hắn đi vào trộm, và sư còn nói sao không cảm ơn. Ngài nói, à, bữa hôm đó người đã cảm ơn rồi nên ta không coi người là ăn trộm, rồi sư quay qua nói với quan tòa rằng, khi người ta cho thì họ mới cảm ơn, còn ăn trộm ai mà cảm ơn. Có nghĩa là hắn không phải là tên trộm, sư trả lời khỏe re. Nhưng bây giờ mình có học được cái khỏe đó của sư không? Chắc không được. Bài học này khó chứ không phải dễ. Trường hợp đó sợ quá, e mình cũng la lên để đánh thức mọi người dậy bắt cướp. Nếu có ai tu lắm thì cũng chửi vài ba câu, đánh vài bạt tai hù dọa để cho nó lần sau đừng tới đây ăn trộm nữa rồi đuổi nó đi, cũng có người kêu công an giao cho họ, chứ làm như ngài thì chất ít ai làm được. Nếu có người đại tu thì cũng bắt chước ngài chút đỉnh mà thôi. Ví như vì đói nên vào vườn trộm một vài trái bí, quả bầu mà mình

bắt gặp, dọa nạt khuyên lơn, lần sau đùng vào đây trộm nữa nghe chưa rồi đuổi ra, chứ không phải mai một nghe tòa án kêu tới thì xúi quan bắt nhốt thêm 10 năm về tội ăn cắp bầu bí của mình. Nếu có tu hơn chút nữa thì nói, bữa đó tôi thấy nó đói, nó có mượn đờ vài trái bí nên tôi đã lơ cho nó thôi. Như vậy cũng là bài học cái hạnh của Phật rồi đó. Đó là tu theo cái hạnh của Ngài là phải có lòng từ bi đối với mọi người.

Nói đến cái tu của Phật thì có nhiều cách. Nhưng trong trường hợp này thì cần tấm lòng, coi mình có tấm lòng từ hay không có lòng từ, có hiểu hoàn cảnh của họ hay không hiểu. Trường hợp nào áp dụng cách tu Ngài cũng được hết. Giàu tu cũng được, nghèo tu cũng được, bất cứ ở đâu tu cũng được. Nếu đã có lòng từ bi thì ở đâu tu cũng được, nhẹ nhàng khỏe khoắn không vướng bận gì, còn không biết tu mà cứ tìm cách hại nhau thì ở giữa đời oan oan tương báo, dính chặt vào nhau khó mà gỡ ra được. Mình là Phật tử hiểu đạo, mình không ra tay gỡ trước thì đó ai mà gỡ được. Mình và anh ta có oan trái với nhau, anh ta là người không biết đạo nên anh ta không biết gỡ. Mình mang tiếng có đi chùa mà không biết gỡ thì mình với anh ta cứ oán mãi. Mình là người biết đạo thì mình phải ra tay gỡ trước mới phải, khi mình ra tay gỡ rồi thì anh ta chắc chắn cũng gỡ thôi, khi ấy mình với anh ta không còn oán nữa.

Chúng sanh ở giữa đời tiếng gọi là sống trăm năm, nhưng mấy người đạt được? Nhiều lắm là năm bảy tám chục năm, ít người thọ đến trăm năm. Chúng ta từ đâu lại không biết, trong cõi luân hồi thăm thăm tới gặp mặt nhau đây, hoặc qui tụ trong một gia đình, làm cha, làm mẹ, làm anh, làm em, làm bạn bè thân hữu trong khoảng một thời gian ngắn rồi đường ai nấy đi, không còn ai biết ai nữa. Khi sinh chỉ một mình ta biết, khi chết cũng chỉ một mình ta đi, có ai chết theo mình không, mà có chết theo đi nữa rồi cũng ai đi đường nấy. Thế thì trong khoảng thời gian có nhân duyên gặp nhau đây, kết làm cha mẹ, vợ chồng, làm bạn bè thân hữu, tại sao mình không lợi dụng thời gian ngắn ngủi đó để ăn ở với nhau cho thật tốt, cho hiền lành, cho có đạo đức hầu tạo nên một nếp sống có hạnh phúc, an vui lẫn nhau, mà ngược lại hờ một chút thì tham, hờ một chút thì sân, hờ một chút thì si, thì giận, hờ một chút là tranh hơn thua, vinh nhục đủ thứ, kết cục rồi cũng nhắm mắt xuôi tay mà thôi.

Khi mình hiểu được đạo lý của Đức Phật, mình sẽ sống một cuộc đời thương yêu nhau, đùm bọc lẫn nhau, khi biết rằng thân mạng của ta rồi sẽ vô thường, bà con quyến thuộc của ta rồi sẽ vô thường, bà con quyến thuộc của ta rồi cũng vô thường, không ngoại trừ một ai. Chúng ta gặp mặt nhau, hội

tự cùng nhau trong cuộc đời này là may mắn, và đến một lúc nào đó phải chia tay, ai đi theo nghiệp nấy, vì vậy trong kinh nói: Thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Đã biết đã hiểu như vậy, thì chúng ta nên cố gắng lợi dụng khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, để sống với nhau một cách tốt đẹp, đem an vui hạnh phúc đến cho nhau. Chúng ta tin tưởng rằng, nếu đời này chúng ta sống tốt đẹp, hòa thuận với nhau thì nhất định đời sau sẽ được gặp nhau trong một hoàn cảnh tốt đẹp hơn, Vì chúng ta cùng tạo thiện nghiệp đời này, tất nhiên sẽ hưởng phước thiện tốt lành trong cùng một cảnh giới mai sau. Huống chi chúng ta niệm Phật cầu vãng sinh tịnh độ tất gặp chư thượng thiện như câu hội nhất xứ, chúng ta sẽ được nhờ Phật, nhờ chư vị Bồ-tát, chúng ta sẽ gặp nhau trong thiện pháp đường để nghe pháp âm của chư vị, chúng ta nhất định sẽ thoát khỏi cảnh trầm luân vì chúng ta không tạo nghiệp ác, như kinh Pháp Cú Phật có dạy: Trong các pháp tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu ai nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến, như bóng theo hình. Nếu ai làm ác thì: Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo con vật kéo.

Bây giờ chúng ta là anh em, là cha mẹ, là vợ chồng, là người thân kẻ thù, đến khi nhắm mắt rồi, nếu không cùng chung một thiện nghiệp với nhau, thì khi ấy đường ai nấy đi, khó mà cứu thoát cho được. Tỷ như bà con mình có làm sai mà bị ở tù. khi họ ở trong tù, mình ở ngoài đường ngoá vô mà có thấy nhau đâu, huống chi trong cảnh luân hồi thăm thăm làm sao mà thấy nhau được. Chúng ta chỉ thấy nhau khi lòng mình thanh tịnh, mắt mình có tuệ nhãn, khi đó mới thấy nhau được. Lòng muốn thanh tịnh thì phải tu, muốn có tuệ nhãn thì phải tu mới chứng, khi nhìn mọi vật theo lời Phật dạy, theo cặp mắt từ bi và trí tuệ của Ngài thì mới thành tuệ nhãn. Chứ mình cứ nhìn theo cặp mắt thịt của mình, càng nhìn càng thấy tối tăm thêm, không làm sao mà sáng sủa lên được, Vì mắt của mình không có trí tuệ khai sáng nên càng nhìn càng tối, vì cái danh cái lợi lấp che nên đã tối lại càng tối thêm. Khi danh lợi đã làm cho tối mắt rồi thì hiện tại còn sống với nhau mà nhìn không thấy, huống chi trong cảnh minh minh chi trung làm sao mà thấy nhau được. Khi danh lợi đã làm cho tối mắt thì cha con, thầy tử cũng không nhìn thấy nhau nữa, huống hồ là vợ chồng, con cái. Khi ấy bạn bè tới chác cũng đóng cửa liền. Vì thế, người tham khó mà thương ai lắm, không thương người ngoài đã đành mà trong thân hữu cũng không thương nổi. Thành ra cái lòng tham làm tối mắt, còn sống mà không thấy nhau huống hồ khi chết. Khi nào gỡ được cái màn vô minh trên con mắt tham, sân, si, ngã mạn, cống cao, tật đố rồi thì mới nhìn thấy nhau được. Vợ chồng khi đã giận nhau rồi thì gặp nhau như người xa lạ, ngoảnh mặt làm ngơ giống như kẻ ghen tuông vậy.

Vì vậy, ta muốn làm thân với nhau, coi nhau như thiện hữu trí thức, gặp nhau trong thượng thiện như câu hội nhưt xứ thì phải lột bỏ lớp màn vô minh bao phủ con mắt mình để mình có được tuệ nhãn, phân biệt được thiện ác ở đời. Có như vậy thì trong hiện tại chúng ta sống nhìn nhau một cách tốt đẹp, sống một cuộc sống an lành hạnh phúc, tạo dựng một xã hội an lạc. Đó là điều may mắn, hạnh phúc mà ta có được, trước hết là nhờ ơn Đức Phật, sau là nhờ thiện hữu trí thức giúp đỡ.

Tôi mong rằng, nếu chúng ta được an lạc hạnh phúc trong giáo pháp của Đức Phật thì chúng ta cũng cầu nguyện cho mọi người thấm nhuần pháp lạc như ta, để họ đem lại hạnh phúc an vui cho gia đình họ và những người thân yêu của họ. Chúng ta cầu nguyện cho xã hội chúng ta đang sống luôn luôn được an bình hạnh phúc.

Chúc các Phật tử tinh tấn, dũng mãnh giữ vững đạo tâm của mình, coi đó là liều thuốc trị bệnh hữu hiệu nhất cho đời mình, xin đừng bỏ mất.

---o0o---

20. Thế nào là chơn hạnh phúc

Một thời Đức Thế Tôn ở tại Savatthi (Xá-vệ). Trong rừng Kỳ-đà (Jetavana), vườn của ông Cấp-cô-độc (Anathapindika). Có một thiên nhân, khi đêm gần tàn, với dung sắc thù thắng chiếu khắp rừng Kỳ-đà, đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, kính lễ Thế Tôn, rồi đứng một bên, thiên nhân ấy nói lên bài kệ trước Thế Tôn:

Chư Thiên và loài người
Suy nghĩ về hạnh phúc
Ước mong được hạnh phúc
Chơn hạnh phúc là gì?

Thế Tôn đáp kệ rằng:

Không thân cận kẻ ác
Bậc hiền trí phải gần
Cung kính người đáng kính
Ấy là chơn hạnh phúc

*

Chọn nơi lành mà ở
Đời trước đã tạo phước

Nay giữ lòng thẳng ngay
Ấy là chơn hạnh phúc

*

Hiếu rộng và khéo tay
Giữ tròn các giới luật
Nói những lời hòa ái
Ấy là chơn hạnh phúc

*

Hiếu dưỡng mẹ và cha
Săn sóc vợ và con
Không vương vấn phiền hà
Ấy là chơn hạnh phúc

*

Biết cho và sống đúng
Giúp đỡ người và con
Hành động không chê trách
Ấy là chơn hạnh phúc

*

Ngăn trừ điều xấu ác
Dứt bỏ thói rượu chè
Chuyên cần trong Chánh đạo
Ấy là chơn hạnh phúc.

*

Kính nhường và khiêm tốn
Biết đủ và nhớ ơn
Tùy thời học đạo lý
Ấy là chơn hạnh phúc.

*

Nhẫn nhục dưng ý lành
Viếng thăm bậc tu hành
Tùy thời bàn luận đạo
Ấy là chơn hạnh phúc.

*

Trong sạch và siêng năng
Suốt thông các đạo lý
Thật hiện vui Niết-bàn
Ấy là chơn hạnh phúc.

*

Như thế là tu hành
Việc gì cũng thành tựu

Ở đâu cũng an lành
Thấy là chơn hạnh phúc.

*

Đây là một bài kinh mà Đức Phật dạy cho một vị Thiên nhân, nửa đêm với hào quang chiếu sáng của thân thể, toả sáng vườn Kỳ-Viên là nơi có tịnh xá cho đấng xá cho Đức Phật trú, dâng lễ Phật, rồi xin ngài dạy cho sống như thế nào để được chơn hạnh phúc mà chư Thiên cũng như loài người đều mong mỏi.

Tựa đề bài kinh là Maha Mangala Sutta, dịch là kinh Chơn Hạnh Phúc, là điềm lành hay phúc lợi cao cả nhất. Vì động từ căn bản nó là Man, có nghĩa là hạnh phúc và cũng có thể gọi là điều lành cao tột. Đặc biệt ở bài kinh này không cho các thầy Tỳ-kheo làm hội chúng mà chỉ có một mình Đức Phật và một thiên nhân, người đến hỏi về hạnh phúc chơn thật. Người đời thường nghe nói đến hạnh phúc, đến an lạc hay an lành thì họ nghĩ đến là vấn đề không bao giờ sờ mó tới, đạt tới vì nó cao siêu xa vời quá. Nhưng trong bài kinh này Phật dạy cho chúng ta biết những cái an lành, hạnh phúc chúng ta có thể đạt được bằng cách thực hiện ngay trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Vì thế, quan niệm hạnh phúc của đạo Phật rất giản dị tìm thấy ngay trong hiện tại như trong bài kinh "Nhất dạ hiền giả" nói:

Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng
Quá khứ đã đoạn tận
Tương lai lại chưa đến

*

Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây
Không động không rung chuyển
Biết vậy nên tu tập

*

Hôm nay nhiệt tâm làm
Ai biết chết ngày mai
Không ai điều đình được
Với đại quân thần chết

*

Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi

Xúng gọi Nhất dạ hiền
Bậc an tịnh trầm lặng.

Đây là sự khắc khoải, ưu tư của những người thường nghĩ đến vấn đề gọi là hạnh phúc của loài người do một vị trời hỏi. Trời theo chúng ta nghĩ cũng chỉ là một loại chúng sanh thông minh hơn chúng ta, sống lâu hơn, hạnh phúc hơn chúng ta nhưng cũng nằm trong vòng sống chết, vì thế chúng ta có một quan niệm về trời khác với các đạo khác là vậy. Trong kinh điển dịch chữ chư Thiên từ nơi tiếng Phạn là Deva, Tây phương dịch là Dieu. Do vậy, quan niệm của chúng ta về chư Thiên khác với Tây phương về Dieu. Vị trời đó hỏi: chúng con là chư Thiên và tất cả loài người suy nghĩ về hạnh phúc và luôn luôn ước mong được hạnh phúc, nhưng chúng con không biết hạnh phúc là gì, mong Thế tôn dạy cho chúng con biết, quan niệm của đức Thế Tôn về hạnh phúc như thế nào? Thay vì đáp hạnh phúc như thế này, thế kia, thì Đức Phật chỉ ngay vào cái hành động cụ thể đưa lại đưa lại hạnh phúc ngay trong khi ta hành động

---o0o---

I.

Trước khi vào nội dung của Kinh, tôi tóm tắt sơ lược nhân danh, địa danh nơi Đức Phật ở và nói kinh này, đó là Xá-vệ (Savatthi), rừng Kỳ-đà (Jeta), vườn Cấp- cô-độc (Anathapindika) và bà Visakha cùng một vài vấn đề khác liên quan đến bài kinh này.

Trước hết tôi nói về thành Xá-vệ.

- Thành Xá-vệ: Trong Di-đà sơ sao có cắt nghĩa:

Xá-vệ tiếng Phạn gọi là Thất-la-phiệt-tát-đề, Trung Hoa dịch là Văn vật, tức là lấy đức đặt tên, cũng gọi là Văn già, tức là lấy người đặt tên. Sở dĩ gọi là đức vì nước này giàu có, gồm 4 đức. Một, Trần đức, tức là trong cảnh 5 trần có nhiều thứ mỹ lệ. Hai, Tài đức, tức nước này không thiếu các thứ báu kiếm lạ. Ba, Thánh đức, tức ở đây đầy đủ 3 tạng Thánh pháp, Bốn, Giải thoát đức vì ở đây có nhiều người giải thoát không bị dục nhiễm. Do tiếng khen vang động khắp 5 xứ Thiên Trúc mọi người đều nghe, nên gọi là Văn vật. Còn nói lấy người đặt tên là nước này có nhiều người có đức, được quý trọng.

- Cây của Thái tử Kỳ-đà, vườn của ông Cấp-cô-độc:

* Kỳ-đà tiếng Phạn gọi là Thệ-đa. Nói Kỳ là nói vắn tắt. Kỳ là dịch là Thiên Thắng. Chữ Cấp-cô biểu thị đạo đức. Cấp-cô là tên ông Tu-đạt-đa . Chữ vườn ở đây theo tiếng Phạn Tăng-già-lam-ma, dịch là chúng viên, là vườn nơi chúng Tăng ở. Sở dĩ có tên như thế này là vì do Kỳ-đà (Jeta) cúng thí cây và Cấp-cô (Anathapindika) mua đất làm vườn, gộp cả hai thí chủ nên gọi là vườn Kỳ-đà thọ Cấp-cô-độc.

* Kỳ-đà còn gọi là chiến thắng là vì khi vua Ba-Tu-nặc sinh thái tử, nhà vua đang giao chiến với nước ngoài được thắng trận, do đó vui mừng đặt tên cho Thái tử.

* Cấp- Cô-độc tiếng Phạn gọi là Tu-đạt-đa, dịch là Nhạo thí. Ông là đại thần của vị vua thắng trận là người ưa làm việc bố thí nên được tên tốt như vậy. Chữ Cấp-cô-độc có nghĩa từ nhỏ đã mất cha, già không con là độc. Ở đây gọi Cô độc là chỉ vào những người không ai nuôi dưỡng, không nơi nương tựa.

Riêng hai chữ cô độc, như Không Tử nói: Quân tử ra ơn khắp giúp kẻ ngặt. Mạnh tử nói: Văn vương làm chánh trị ở ấp Kỳ trước lo giúp đỡ kẻ mồ côi . Hai người đều đem lòng từ thiện phổ cập ra dân chúng, nhưng việc hoãn làm sau, việc gấp làm trước.

* Nơi chúng Tăng ở gọi là vườn, ví người học đạo cần phải ở nơi rừng cây bóng mát thanh tịnh vắng vẻ.

Người thí cây, kẻ cúng vườn, tức như kinh Niết-bàn nói: Trưởng giả Tu Đạt, người nước Xá-vệ, trước đó chưa biết Phật, nhân dịp cưới vợ vào thành Vương Xá đến nhà San-đà-na thấy Phật liền sanh lòng tin bèn thỉnh Phật về Xá-vệ. Phật sai ngài Thân tử đến nơi chọn chỗ cho chúng tăng ở, tìm được khu vườn của Thái tử Kỳ-đà. Trưởng giả hỏi giá mua. Thái tử trả lời đùa rằng: Trái vàng khắp mặt đất là giá bán. Trưởng giả đem vàng trái. Thái tử cảm kích liền bán chỗ đất ấy đồng thời cúng luôn số cây trong vườn. Nhân đó lập tịnh xá. Vì Trưởng giả và Thái tử, cả hai đều làm chuyện tốt này, nên vườn tịnh xá được nêu tên cả hai người.

Trong cuốn "Đường về xứ Phật" của Hòa thượng Minh-Châu, Thiện-Châu, Huyền-Vi và Passadika du học ở Ấn-Độ có viết:

Kỳ-Viên nay là một khu vườn rộng độ 50 mẫu tây, nổi lên giữa cánh đồng lúa vàng bát ngát, cách kinh thành Xá-vệ cũ hai cây số.

Lúc bấy giờ Thế Tôn ở tại Vương-xá, ông Cấp-cô-độc (Anathapindika), người hay giúp đỡ cho kẻ nghèo khó, một triệu phú và đã có Tôn giáo, nghe danh Ngài, từ Xá-vệ lặn lội đến xin yết kiến đức Thế Tôn. Ông vào Trúc Lâm đánh lễ Phật và cúng dường Chư Tăng. Đức Phật hứa sẽ đến thăm ông tại Xá-vệ.

Về đến nhà, ông Cấp-cô-độc liền tìm một nơi xứng đáng để đón rước Đức Phật. Vườn ông rộng nhưng không đẹp. Trong thành chỉ có một hoa viên rộng và đẹp nhất nhưng lại là sở hữu của Thái tử Kỳ-đà (Jeta). Ông đánh liều đến hỏi mua. Thái tử không bán. Ông nài nỉ mãi, Thái tử cười và trả lời:

- Tôi sẽ bán nếu ông lát vàng khắp khu vườn.

Ông Cấp-cô-độc bằng lòng mua một cách sung sướng và trở về cho người nhà mang vàng đến lát. Còn một khoảng đất chưa được lát xong, nhưng vì cảm mến đạo tâm quý báu của ông Cấp-cô-độc nên Thái tử bảo: Thôi đừng lát nữa, tôi chỉ lấy một nửa số vàng và xin cúng tất cả cây cối trong vườn cho Đức Phật.

Tìm được nơi rồi, ông Cấp-cô-độc cho người thân tín sang thành Vương Xá thỉnh Phật. Vài ngày sau, ông cùng gia đình và rất nhiều người tai mắt trong thành ra đón rước và thỉnh Phật về Kỳ-Viên. Ông dâng cúng khu vườn cho Phật và Chư Tăng làm nơi thường trú. Để kỷ-niệm đạo tâm của hai thí chủ, Đức Phật đặt tên hoa viên này là Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên (Jetavana Anathapindikarama)

Trên vườn Kỳ-đà này có một hồ nước mà ngày xưa Đức Phật và Chư Tăng thường hay đến tắm. Giếng nước đó khi chúng tôi đến thăm nước vẫn còn trong mát. Tại nơi đây một hôm, các thầy Tỳ-kheo được mời đi thọ trai nơi khác, chỉ còn lại một mình Đức Phật ở lại tịnh xá. Lúc bấy giờ Phật đang ngồi trong Thiền thất, nghe có tiếng kêu la ở dưới. Phật liền đi xuống và thấy một vị Tỳ-kheo đang nằm rên la lẫn lộn trong đồ dơ của đại tiểu tiện. Hỏi ra thì vị này đang bị bệnh thổ tả. Đức Phật mới ra cái giếng nước đó múc nước vào và tắm rửa cho vị Tỳ-kheo. Sáng hôm sau, Đức Phật cho gọi các vị Tỳ-kheo lại và dạy: Nếu ai muốn hầu hạ Như Lai thì hãy chăm sóc những người bệnh. Câu nói đó có liên quan đến giếng nước và cũng thấm đượm tình nghĩa thầy trò. Nơi đây còn có một cái bệ, chính chỗ này Đức Phật thường hay ngồi để thuyết pháp. Và bên cạnh còn có một cái tháp, chính chỗ này là hương phòng của Đức Phật ở. Phòng này hướng mặt về giếng nước và khi mặt trời mọc thì ánh sáng lan tỏa khắp vùng, trong đó có

huong phòng của Ngài. Cái tháp này là để kỷ niệm nơi Đức Phật thuyết bài kinh Chơn hạnh phúc.

Sự tích này được khắc vào Bharhut trong thế kỷ thứ hai Tây lịch và Đức Phật đã nói cảm tưởng của Ngài đối với tông lâm này như sau:

"Huê viên này là nơi thường trú tốt nhất của Như lai và Chư Tăng. Chư Tăng được sống yên ổn nơi đây vì khí hậu không nóng quá và lạnh quá. Thú dữ không vào đây được. Muối mòng không có nên sự tĩnh lặng được hoàn toàn Huê viên này chế ngự được mưa to gió lạnh và nắng khô. Nó gây hứng cho niềm đạo niệm và Chư Tăng có thể thiền định từ giờ này qua giờ khác một cách dễ dàng, nó thật xứng đáng làm lễ vật cúng dường cho Tăng già. Người cư sĩ bận tâm cúng dường Chư Tăng phòng xá, y thực. Bốn phận Chư Tăng là phải dạy bảo cư sĩ Chánh pháp và người nào thông ngộ Chánh pháp sẽ được giải thoát ác đạo và chứng đại Niết-bàn."

Từ đó Đức Phật và Chư Tăng thường trú tại Hoa viên này. Gia đình ông Cấp-cô-độc hằng ngày hoan hỉ cúng dường tứ sự cho Chư Tăng. Nhưng một hôm ý nghĩa tốt đẹp và rộng rãi sau đây đã đến với ông: "Ta sung sướng vì ta có thiện duyên được cúng dường Phật và Chư Tăng. Ta sẽ được gặt hái phước quả trong đời này và đời sau. Nhưng tại sao chỉ có mình ta và gia đình ta được hưởng công đức ấy? Không được! Ta phải chia xẻ công đức cho kẻ khác. Ta sẽ kêu gọi đạo tâm của nhiều người, để họ cùng hưởng được công đức như ta."

Ông liền vào yết kiến vua Ba-tu-nặc (Parsenajit) và trình bày những điều ông nghĩ. Vốn là vị vua minh quân, hơn nữa vì kiêng nể ông Cấp-cô-độc, một ân nhân đã ủng hộ nhiều ngân quỹ quốc gia, vua liền chấp thuận. Trong 7 ngày liên tiếp, ông đi khắp các nẻo đường bắt tin cho dân chúng biết hiện có Đức Phật và Chư Tăng đang ở Kỳ-Viên và kêu gọi họ đến nghe Pháp và cúng dường để góp phần công đức. Trong số người hưởng ứng có hai tín nữ đáng ghi nhớ hơn hết là một cô gái nghèo nhất Xá vệ và bà Visakha (Tỳ-xá-khư) giàu không kém gì ông Cấp-cô-độc.

- Cô gái nghèo: Cô này vì kính mộ Đức Phật và mến trọng cử chỉ khiêm nhường chân thành của ông Cấp-cô-độc, đã dâng cúng chiếc áo duy nhất của mình. Sau khi biết được đạo tâm của cô này, ông Cấp-cô-độc cho người đem đến biếu cô rất nhiều chiếc áo đẹp khác. Nhưng qua hôm sau cô đã từ trần và được sanh lên cõi trời Đế Thích. Nhớ lại tiền kiếp, cô đã xuống nghe Đức Phật thuyết pháp tại Kỳ-Viên.

- Bà Visakha: Bà là người giàu có rất đông con cháu, cũng đã trở thành Phật tử hộ trì Chánh pháp một cách đặc lực. Một hôm, sau khi Đức Phật và Chư Tăng thọ trai tại nhà bà, bà xin Đức Phật cho phép bà đượ toại nguyện trong 8 điều:

Cúng dường y trong mùa mưa (ngoài ba y) cho các thầy Tỳ-kheo.
Cúng dường thực phẩm cho các vị Tỳ-kheo mới đến.
Cúng dường thực phẩm cho các vị Tỳ-kheo đi xa.
Cúng dường thực phẩm cho các vị Tỳ-kheo bị bệnh.
Cúng dường thực phẩm cho những người nuôi các vị Tỳ-kheo bị bệnh.
Cúng dường thuốc men cho các thầy Tỳ-kheo bệnh.
Cúng dường châu sữa buổi mai cho Chư Tăng.
Cúng dường y tắm cho các Tỳ-kheo- ni.

Đức Phật hứa khả sau khi nghe bà giải thích đầy đủ lý do về sự cúng dường ấy. Ngày dạy: "lành thay, lành thay, Visakha. Người đã khéo xin Như Lai 8 điều trên với những lý do rất xác đáng và lợi ích. Cúng dường cho những người đáng cúng dường, chẳng khác nào gieo giống trên đất tốt và như vậy sẽ gặt hái được nhiều kết quả. Trái lại cúng dường những kẻ thiếu đạo đức, còn mang nặng dục vọng chẳng khác gì gieo giống trên đất xấu. Nặng dục vọng của người thọ lãnh làm khô chết giống công đức của người cúng dường..."

Chính Đức Phật đã tán thán bà như sau: "Người đệ tử chân thành của Như Lai luôn luôn hoan hỷ và không chút hối tiếc trong lúc cúng dường bất cứ một vật phẩm nào. Do đó u sầu tiêu sạch, công đức phát sinh. Đời sống phước lạc này giúp người bước lên con đường giải thoát, vượt trên những sự triền phược và bất tịnh của con người. Sự hướng thiện ấy sẽ làm cho người có hạnh phúc và an lạc trong công việc từ thiện."

Ngôi tịnh xá Purarama ở về phía đông Kỳ-Viên là của bà Visakha dâng cúng cho Phật gọi là Lộc mẫu giảng đường. Bà là tín đồ thuần thành, có uy tín nhất trong vùng. Tín nữ ở Xá vệ ai ai cũng ủng hộ và chịu sự lãnh đạo của bà. Bà hết lòng ủng hộ cho Chư Tăng Ni và làm từ thiện cho người nghèo khó.

---o0o---

II.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu và học hỏi nội dung bài kinh vi diệu này của đức Thế Tôn:

Trước hết, chúng ta thấy tất cả chư Thiên, mặc dù có thân thể sáng chói, có đời sống tốt đẹp, an lạc hơn nhiều, thọ mạng lâu dài cả hàng ngàn năm so với loài người. Thế nhưng, chư Thiên cũng đang ở trong vòng sanh tử luân hồi, cũng còn phiền não nghiệp chướng cho nên chư Thiên cũng chưa được chơn hạnh phúc. Vì vậy mà vị chư Thiên này xin Phật giảng dạy cho chơn hạnh phúc, là cái hạnh phúc thật sự là như thế nào?

Thường thường chúng ta ai cũng mong có hạnh phúc. Vậy hạnh phúc là gì? Hạnh phúc là những điều vui thích, những điều an lạc gọi là hạnh phúc. Nếu không có an lạc vui thích thì dù ở đâu cũng cảm thấy thiếu hạnh phúc. Thế gian người ta thường nghĩ rằng: Có tiền thì mới có hạnh phúc. Có chức vị quyền cao nói đau người ta nghe nấy, phục tùng theo nấy mới là hạnh phúc. Thiếu những tính đó coi như không có hạnh phúc. Hạnh phúc đó của thế gian cũng chỉ là hạnh phúc tạm bợ, tương đối nhỏ nhoi nhất thời mà thôi. Bởi cho có vàng là hạnh phúc, thì chưa chắc vàng đó đã tạo ra hạnh phúc. Chưa có vàng thì mong cho có, có vàng rồi thì đâm ra lo, vì tiếp đó là bao nhiêu sự lo âu khổ sở, dính theo với cái vàng đó. Có người vì vàng mà bị trần lột, bị cướp giật, giết hại. Như vậy vàng chưa chắc đã đem lại hạnh phúc thật sự cho con người. Nói vàng như vậy là để suy ra: Nhà cửa, ruộng vườn, tất cả những thứ gì từ bên ngoài đưa vào, nó chỉ đem lại cái hạnh phúc an vui nhất thời chứ không phải là thứ hạnh phúc chơn thật. Trái lại, cái hạnh phúc nào chính từ trong bản thân của mình tạo ra, tự bên trong đưa ra thì hạnh phúc đó mới là chân thật. Vui nào chính tự trong mình gây dựng nên cái vui đó mới là cái vui chân thật. Bởi cái vui đó nó không tùy thuộc bên ngoài, nó không tùy thuộc chức tước, địa vị vật chất bên ngoài, cái vui đó mới là cái vui chân thật, vĩnh cửu vì tự tâm mình tạo lấy.

Tất cả mọi sự đều vô thường và dù sự vật gì có bền chắc đi nữa cũng đều vô thường, cho đến nhà cửa, chức tước cũng vô thường, Những thứ vô thường thì không thể đem lại cái hạnh phúc chơn thường được. Nên muốn tìm hạnh phúc chơn thường thì phải tìm tự chính nơi bản thân mình, tìm tự nơi cái tâm mình. Vì vậy Đức Phật đã dạy cho vị chư Thiên đó bài kinh Chơn hạnh phúc. Ngẫm nghĩ về bài kinh này, chúng ta thấy có một điều rất thiết thực. Nếu học tập và thực hành theo đó, chúng ta sẽ có hạnh phúc: Hạnh phúc trong từng ngày, từng giờ, từng tháng, từng năm. Khi nào chúng ta thực hành được lời Đức Phật dạy thì chính giờ phút đó chúng ta sống trong hạnh phúc.

Năm 1960 có ông Hội trưởng Hội Thông Thiên học, người Anh. Đạo Thông Thiên học này lấy một phần giáo lý của Phật giáo và một phần của Ấn giáo hòa trộn lại, tạo ra Thông Thiên học, một tổ chức có tính cách quốc tế, ông này đến Việt Nam và đến thăm tôi, nói rằng thầy cho tôi hỏi một câu. Tôi nói ông cứ hỏi. Ông nói: Đạo Phật nói về vô ngã rồi đạo Phật cũng nói nhập Niết-bàn, như vậy thì vô ngã là không ta, không ta thì ai vào Niết-bàn? Tôi nói rằng: Hỏi như vậy tức là ông chưa hiểu chi lý vô ngã và cũng chưa hiểu gì lý Niết-bàn. Vô ngã giờ phút nào là Niết-bàn giờ phút đó, chứ không nhập không xuất gì hết. Hữu ngã giờ phút nào là sanh tử luân hồi giờ phút đó. Nếu tâm ta vọng tưởng, tâm ta chấp ngã, chấp nhơn thì chính trong giờ phút đó, ngay trong tâm niệm đó đã có luân hồi, và luân hồi ngay trong vọng tưởng chấp ngã chứ không phải đợi chết rồi mới luân hồi. Nếu mai kia ta không có tâm chấp ngã, thì cũng không có luân hồi. Vậy thì Niết-bàn không phải đâu xa lạ, không phải một cái nào đó từ ngoài đưa tới mà Phật chỉ cái Niết-bàn đó ngay tự trong tâm ta, tự trong cái tâm vô ngã của chúng ta. Giờ phút nào tâm chúng ta vô ngã tức là tâm chúng ta không còn dính dáng gì cái chấp ngã, chấp nhơn, chấp chúng sanh, thọ giả, không còn dính dáng gì đến tham, sân, si, phiền não, tật đố. Chính giờ phút đó là giờ phút an lạc nhất. Giờ phút an lạc nhất tức là giờ phút Niết-bàn. Như vậy Niết-bàn là cái trạng thái an lạc của tâm hồn. Khi tâm hồn ta không vướng bận phiền não, lo âu, không vướng bận bất cứ một cái gì về ngã nhơn tức giờ phút đó tạm ta an lạc mãi. An lạc đó chính là Niết-bàn. Niết-bàn tức là chơn hạnh phúc, chứ không gì khác hơn.

Bài kinh Chơn hạnh phúc này Phật dạy cũng như vậy. Ngài không nói rằng hãy làm cho có nhiều vàng mới là chơn hạnh phúc, làm cho có nhiều nhà cửa mới là chơn hạnh phúc, làm quan to chức lớn mới có chơn hạnh phúc... Ngài chỉ dạy ta muốn có được chơn hạnh phúc thì:

Không thân cận kẻ ác
Bậc hiền trí phải gần
Cung kính người đáng kính
Ấy là chơn hạnh phúc.

Ở đoạn kệ này chúng ta chú ý ba cụm từ: không thân cận kẻ ác, gần kẻ hiền trí, kính người đáng kính. Vậy thế nào là:

Không thân cận kẻ ác
Bậc hiền trí phải gần?

Gần kẻ ác thì mình sẽ bị quả ác theo, gần bậc hiền trí thì mình được hiền trí theo. Đó là điều Đức Phật đã dạy rõ-ràng trong kinh Pháp Cú: "Nếu không gặp được người hơn mình để kết bạn thì thà sống một mình còn hơn là kết bạn với người ngu."

Được người hơn mình kết bạn thì mình sẽ được thăng hoa, được ngang mình kết bạn thì mình được sách tấn, nếu kết bạn với người thua mình thì mình chỉ thua theo với họ mà thôi. Thà rằng sống một mình còn hơn kết bạn với người ngu.

Người ngu đây không có nghĩa là người u mê dốt nát, mà là người sống trong tham vọng, sống trong điên đảo, mê lầm, tật đổ. Chính những điểm đó làm cho con người trở thành phạm phu. Mà gần với phạm phu thì mình cũng trở thành phạm phu, gần với bạn xấu sẽ trở thành xấu. Tục ngữ có câu: "Gần mực thì đen gần đèn thì sáng", cho nên chọn bạn mà thân cận là một điều hết sức quan trọng.

Ngày xưa, có một ông vua nọ mua về một con ngựa rất tốt, ông ra lệnh thuê một người giữ ngựa thật giỏi. Con ngựa ông mua về đang khoẻ đang tốt như vậy, nhưng không biết vì lý do gì vài hôm sau con ngựa đi cà nhắc. Có người báo lên vua biết và nói: Con ngựa của ngài khoẻ mạnh, đẹp đẽ như vậy nhưng không biết sau bữa nay nó lại đi cà nhắc? Vua biểu người nài dắt ngựa tới coi thì thấy nó đi cà nhắc thật. Vua cho người đi mời thầy thuốc về chữa. Thầy thuốc nào đến chữa cũng không biết nó mắc bệnh gì, khi hỏi thì họ nói nó ăn cũng được, ngủ cũng được, không thấy có biểu hiện gì đáng nghi, sai chi làm nấy, bảo chi nghe nấy, nhưng không biết con ngựa tại sao lại đi cà nhắc? Không có thấy thuốc nào chữa được bệnh của con ngựa này cả vì tìm không ra bệnh để kê toa.

Tiền thân Đức Phật là một vị Bồ tát trí tuệ hơn người. Người ta nghe đồn ngài ở trên núi đó nhưng cái gì ngài cũng biết hết, chắc chắn mời được ngài về thì ngài sẽ chẩn đoán được bệnh của con ngựa này. Có người tâu vua, vua cho mời ngài về để trị bệnh cho con ngựa. Khi mời ngài về thì việc đầu tiên là ngài đến quan sát hỏi thăm những người chăm sóc ngựa. Mới đầu ngài cũng chưa tìm ra bệnh, nên chưa có cách chữa. Ngài nghĩ chắc gặp anh nài thì sẽ rõ hơn và thế là ngài cho đòi anh nài lên gặp ngài. Đến khi anh giữ ngựa lên thì ngài thấy anh đi chân cà nhắc. Thấy vậy ngài đoán: À, té ra con ngựa này đi cà nhắc vì bắt chước chủ của nó đi cà nhắc. Anh này đi cà nhắc là vì anh thường kêu ngựa làm chuyện này chuyện kia, anh đi cà nhắc, con

ngựa cứ ngỡ anh nài biểu nó đi cà nhắc nên nó cũng đi cà nhắc. Vì anh nài đi cà nhắc nên ngựa cũng đi cà nhắc.

Nếu chúng ta sống gần người đi cà nhắc, e một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ đi cà nhắc. Cà nhắc ở đây là u mê, điên đảo, xấu xa, bần tiện v.v... tức là những cái không ngay thẳng, không chính đáng nên gọi là cà nhắc. Con ngựa ở gần một anh đi cà nhắc nên nó cũng bắt chước đi cà nhắc. Vậy cho biết thân cận với bạn là quan trọng vô cùng.

Vì thế Đức Phật dạy: Muốn được hạnh phúc thì phai xa bạn ác, gần bạn lành thì chân mới khỏi đi cà nhắc được.

"Cung kính người đáng kính". Điều này rất quan trọng. Người nào là người đáng kính? Người đáng kính là người có đức, người có trí tuệ, người có hành động chân chính, người biết ăn nói lời của hiền triết, người có tagm rộng rãi, có tâm từ bi hỷ xả. Chúng ta phải phân biệt ai là người có đức độ, và tập tính của họ như thế nào đó để chúng ta biết người đó đã chứng, chứ không phải người ăn mặc đẹp, tốt con, cao ráo, sạch sẽ mà kêu là người đáng kính. Ở đời ai ta cũng đáng kính hết, nhưng kính đó là cách xã giao thông thường, không oán khinh ai, ai cũng kính hết, nhưng kính đó là kính bình thường. Và đây là kính để làm thầy, để học hỏi, kính noi theo, tất nhiên ta phải kính người nào mà có tâm từ bi, có trí tuệ, rộng rãi, ăn nói chân chính, có hành động ngay thẳng, không tham. Những người như vậy là người đáng kính, kính như vậy sẽ đem lại chơn hạnh phúc cho mình và cho người.

Chọn nơi lành mà ở
Đời trước đã tạo phước
Nay giữ lòng thẳng ngay
Ấy là chơn hạnh phúc.

Chọn nơi lành để ở cũng là một cách gần gũi chỗ ở. Ở đoạn trên trên nói gần gũi bạn lành thì ở đây nói gần gũi chỗ ở. Nếu nhà bạn ở gần lò sát sanh thì lâu ngày cũng nhiễm theo tính hiếu sát. Ở gần xóm đánh bạc lâu ngày cũng sẽ nhiễm tánh cờ gian bạc lận. Ở gần xóm hay gây lộn, chửi lộn thì cũng sẽ nhiễm tánh nóng nảy hay gây sự chửi bới tục tằng.

Ngày xưa bà mẹ của ông Mạnh Tử bên Trung Hoa là một vị Á thánh. Bà ta đã dời chỗ ở của con hai ba lần. Lần thứ nhất bà ta ở bên lò mổ heo nên cả ngày đêm cứ nghe heo kêu en éc trước khi chết. Nghe heo kêu, Mạnh Tử còn bé hỏi: Con chi kêu rủa mẹ? Bà nói con heo, họ đang mổ heo con ạ. Họ mổ heo để làm gì hả mẹ? Bà trả lời: Họ làm heo để cho con ăn. Bà nói lỡ lời

như vậy, nhưng sau bà nghĩ: Mình nói láo với con thì sợ sau này con mình cũng sẽ nhiễm thói nói láo chẳng? Cho nên bà ra chợ mua thịt heo về nấu cho con ăn. Từ đó bà biết rằng mình ở bên lò sát sanh thì khi con nó nghe tiếng heo kêu ét ét như vậy, sợ khi lớn lên nó cũng kêu et et thì nguy hiểm quá, nên bà ta phải dời nhà đi ở chỗ khác để con mình không nhiễm tính sát.

Bà dời đến một xóm mới nhưng xóm đó có nhiều người hay gây gỗ đánh lộn, sợ con mình bắt chước theo nên bà lại dời đi một chỗ khác. May thay, nơi này lại gần một trường học. Nhờ ở gần trường nên con bà được huân tập sự học hành của nhà trường, thầy trò vô lớp và ra đường toàn nói chữ nghĩa thánh hiền, con bà bắt chước học theo nên sau này đã trở thành một vị Á thánh mà Trung Hoa gọi là đạo lý Khổng Mạnh tức Khổng Tử và Mạnh Tử, đó là hai bậc Thánh (một bậc thánh và một bậc á thánh) của đạo Nho. Công lao nuôi dạy con thành người chính là mẹ ngày khéo dạy cho người bằng cách chọn chỗ ở mà sau này ngài là Thánh. Cho nên chọn chỗ để ở quan trọng lắm.

Đời trước đã tạo phước
Nay giữ lòng ngay thẳng.

Đời trước đã tạo phước cho nên ngày hôm nay mình được an lành hạnh phúc chính là nhờ siêng giữ lòng ngay thẳng. Vậy chúng ta cố giữ phước đừng để nó mất đi. Mỗi ngày phải làm sao bồi bổ thêm phước, chứ đừng để mất phước, tiêu hao mà không chịu bồi dưỡng thêm thì chắc chắn ngày sau không còn mà hưởng.

Hiếu rộng và khéo tay
Giữ tròn các giới luật
Nói những lời hòa ái
Ấy là chơn hạnh phúc.

Hiếu rộng và khéo tay. Hiếu rộng là hiếu lễ phải trái trên đời. Nếu người ta có trí tuệ, có sự hiểu biết đó là hạnh phúc. Một người mà không có hiểu biết chi cả đó là người thiếu hạnh phúc. Cho nên người có trí tuệ cũng là người hạnh phúc, vì có trí tuệ mới hiếu rộng được. Nếu đem nó ứng dụng vào cuộc sống thì tùy trường hợp mà ứng dụng, chứ không phải sự hiểu biết nào cũng đem ứng dụng được hết. Những người có hiểu biết đa số là những người có hạnh phúc và khéo tay. Khéo tay để giúp đỡ cho sự sống. Vụng về thì không thể nuôi được mạng sống và không thể làm ra của cải để nuôi sống gia đình.

Có khéo tay thì mới làm ra của cải để nuôi sống mình, nuôi sống gia đình, giúp cho quốc gia xã hội mau giàu có.

Nên Đức Phật dạy những ai khéo tay biết tạo ra của cải để nuôi sống mình và gia đình đó cũng là chơn hạnh phúc. Vì khi khéo tay có thể tạo ra của cải thì không lo âu sợ hãi, không làm điều sai trái, đó là chơn hạnh phúc.

Giữ tròn các giới luật. Ở trong giới nào, thọ giới nào thì cố gắng giữ theo giới đó cho trọn vẹn. Giữ giới đó trọn vẹn là một công đức, là một phúc đức, đó cũng là chơn hạnh phúc.

Nói những lời hòa ái. Thật ra nói năng là một việc hết sức dễ. Mở miệng là nói, không ai cấm hết, không ai bịt miệng hết, nhưng nếu không có chánh tâm thành ý, không tập luyện lời nói hòa ái thì chắc chắn khó nói được lời hòa ái. Khi đã nói lời hòa ái thì gây ra được niềm vui cho mình, cho người, gây được sự thân thiện giữa mình giữa người. Đó là chơn hạnh phúc.

Hiếu dưỡng mẹ và cha
Săn sóc vợ và con
Không vương vấn phiền hà
Ấy là chơn hạnh phúc.

Hiếu dưỡng mẹ và cha, đó là một đức tính quý báu. Chúng ta biết Đức Phật cũng chú trọng về sự hiếu dưỡng cha mẹ lắm, chớ không phải nói đạo Phật nói giải thoát là bỏ hết cha mẹ. Một trong những cái công đức để thành Phật, có công đức hiếu dưỡng cha mẹ. Thiếu sự hiếu dưỡng cha mẹ là mất một phần công đức rất lớn. Lắm người cũng vì ích kỷ, vì khóai lạc cá nhân mà quên công ơn sanh thành của cha mẹ, đó là một tội lỗi rất lớn.

Săn sóc vợ con. Vợ và con ở đời là cái duyên cái nợ. Dầu duyên dầu nợ đi nữa thì cũng có cơ hội gặp gỡ nhau. Nếu biết dung hòa săn sóc thương yêu để tạo lập cuộc sống êm đẹp cho nhau thì đó là chơn hạnh phúc. Nếu không thì vợ con sẽ trở thành mối oan gia đối đầu với mình, tạo thành một cảnh địa ngục thường xuyên trong mỗi gia đình và như vậy thì không phải là chơn hạnh phúc. Điều này nói ra thì có vẻ tầm thường, nhưng thật sự ở đời cũng có những gia đình, vì người đàn ông chỉ biết lo cho cá nhân mình, rượu chè bê bết, vợ con bỏ lẩn lóc, không hay biết gì tới họ cho nên trong kinh Đức Phật nhắc nhở câu này. Nếu một người mà biết chăm sóc vợ con, hiếu dưỡng cha mẹ, không phiền hà người khác, không vương vấn bất chính với người khác, không phiền hà cha mẹ, bà con, vợ chồng thì đó là chơn hạnh phúc.

Biết cho và sống đúng
Giúp đỡ người bà con
Hành động không chê trách
Ấy là chơn hạnh phúc.

Biết và cho là cố ý. Ta sống ở đây không phải ta không nhớ cái mà người khác cho ta. Có người làm áo ta mới có áo mặc, có người làm ra gạo ta mới có cơm ăn, không khí cho ta hơi thở, ánh sáng mặt trời cho ta sức nóng. Nhờ tiếp thu cái của bên ngoài đưa vào, cho vào, ta mới tồn tại. Ta cũng phải biết cho lại như vậy. Có biết cho thì mới làm điều hòa sự sống của ta, sự sống của vũ trụ. Nếu không biết cho mà chỉ thu vào thì chắc chắn sẽ không làm sao an lạc cho mình cho người được.

Tôi nói một chuyện hết sức bình thường nhưng cực kỳ quan trọng. Ví như hơi thở của chúng ta, không khí mà chúng ta thở nó quý vô cùng. Thiếu cơm ăn một tháng cũng chưa chết, thiếu nước uống một ngày cũng chưa chết, thiếu áo mặc một năm cũng chưa chết, thiếu nhà ở một vài năm cũng chưa chết, nhưng thiếu không khí thở trong vài phút là chết ngay. Nhưng nếu chúng ta thấy quý mà cứ hít mãi, không thở ra thì chắc chắn cũng chết. Cho nên nếu không biết cho là nhất định chết. Ta cứ tiếp thu vào mà không cho (thải ra) thì cũng chết. Nếu cứ thu vật chất đầy kho thì nó sẽ chôn vùi chúng ta, chúng ta cũng sẽ chết, vàng bạc, châu báu, của cải nhiều cũng sẽ chôn mình, làm cho mình không bước đi được thì cũng chết ngay. Vì vậy biết cho là biết tạo hạnh phúc, không biết cho là không có hạnh phúc.

Các Phật tử nên cố gắng tìm hiểu thêm lời dạy trên. Có nhiều trường hợp có những người ở quanh mình họ đói năm ba ngày chưa có ăn trong khi mình dư dả, ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều, ăn tối, mà không nghĩ đến người đang đói là thiếu đức tính của người Phật tử, thấy sự khổ của người khác mà không cứu. Nếu ngài không có tâm từ bi khi nhìn thấy sự khổ của chúng sanh. Ngài chỉ thấy ngài là một ông vua sung sướng không thiếu thứ gì, thì chắc Ngài đã không đi tu rồi. Đàng này Ngài đi tu là một cách cho và chúng sanh là người nhận.

Kính nhường và khiêm tốn
Biết đủ và nhớ ơn
Tuỳ thời học đạo lý
Ấy là chơn hạnh phúc.

Ở đời, có người sống cao ngạo, kêu căng, xác láo là người thiếu đức, người như vậy không thể có hạnh phúc. Nên biết khiêm tốn, khiêm nhường, biết đủ và nhớ ơn là người hạnh phúc. Biết đủ là biết vừa phải, hai chữ này trong nhà Phật dạy kỹ lắm. Biết đủ và thiếu dục, ít muốn và biết đủ nó gắn liền với nhau. Biết đủ là như thế nào? Biết đủ là cái mình đang hiện có đây và chúng ta bằng lòng với cái hiện có đó, nó vừa phải đối với chúng ta. Cái mình có được là vừa đủ, ví như ta có một cái áo là vừa đủ, nhưng vì tham ta cứ mong có được 10 cái áo, để một ngày thay đổi một cái thì chắc chắn là khổ chứ không làm sao mà vui được. Biết đủ là biết những cái hiện có, mình có rồi, biết chừng đó là đủ, mình không muốn thêm nữa quá tầm tay và sức của mình. Giữ được tính cách ít muốn đó là chơn hạnh phúc.

Tùy thời học đạo lý. Các Phật tử cũng tìm học như đọc kinh, đọc sách, tìm thầy tìm bạn để học hỏi thêm những điều mình chưa biết. Tôi cũng mong các Phật tử nên học. Ví dụ ta nghe câu "Nam mô A Di Đà Phật" hay là "Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật". Các Phật tử đọc luôn cả hàng chục năm như vậy, nhưng bây giờ đột ngột có người ngoại đạo nào đó hỏi: tôi nghe chị đọc "Nam mô A Di Đà Phật", nghĩa là sao chị? Chắc có nhiều đạo hữu hiểu và cũng có nhiều đạo hữu không hiểu. Vì sao không hiểu? Là bởi vì mình không tìm hiểu. Không học hỏi. Nếu có tâm học hỏi thì khi đến chùa gặp các thầy hay các đạo hữu nào thân mình hỏi: Nam mô A Di Đà Phật nghĩa là sao đạo hữu? Đạo hữu cắt nghĩa cho tôi nghe với? Tôi chắc các vị ấy cũng cắt nghĩa cho mình nghe dù sâu dù cạn, tùy theo sự hiểu biết của các vị ấy. Do vậy, tôi mong các Phật tử đi đến chùa, cái gì không biết thì đem ra hỏi, hỏi các đạo hữu quanh mình hay các thầy trong chùa. Khi này hỏi một câu, khi khác hỏi một câu, tôi chắc lâu ngày các Phật tử sẽ lần lần thấm đạo, hiểu đạo một cách sâu sắc hơn. Có học hỏi và thấm nhuần đạo như vậy mới là chơn Phật tử.

Một bữa nọ có người kể lại cho tôi nghe: Ngoại đạo họ chê Phật tử mình rằng: Hôm đó họ đi vô sửa xe nơi nhà của một Phật tử, họ hỏi: Hôm nay sao anh không đi làm lễ ở chùa vì ngày rằm mà? Còn bên tôi trước khi vô đạo như vậy tín đồ bắt phải đọc kinh 3 tháng. Nghi lễ đến nhà thờ như thế nào? Đọc kinh sáng ra sao, kinh trưa ra sao, kinh chiều thế nào? Nếu hỏi chuyện cao siêu họ không biết, chứ hỏi chuyện thông thường người nào cũng biết hết. Đó là chuyện ngoại đạo, còn Phật giáo mình thì sao? Còn bên Phật giáo tôi thấy Phật tử rất đông mà khi hỏi đi chùa để làm gì thì đa số cũng chưa hiểu hết ý nghĩa. Niệm Phật A Di Đà là sao họ cũng chưa hiểu tường tận. Như vậy vô tình, mình bị ngoại đạo chê là phải rồi vì mình thiếu cái thành tâm để hiểu đạo của mình. Cho nên từ nay mong rằng các đạo hữu khi nào

đến chùa, mình gác chuyện bên ngoài lại, nhớ cái gì chưa biết thì cứ hỏi cho biết. Tôi lấy ví dụ: Đạo hữu thấy trên chùa Từ Đàm có thờ tượng gì mà một tay chỉ lên một tay chỉ xuống là ý nghĩa ra sao đạo hữu hề, nghĩa là sao thầy hề? Các đạo hữu đến chùa cứ hỏi như vậy thay vì nói chuyện khác. Các Phật tử cứ đem chuyện thắc mắc về đạo ra mà hỏi, chắc chắn cũng có người trả lời không rõ, chưa đúng, nhưng cũng có nhiều người trả lời đúng.

Thế là các đạo hữu dần dần sẽ hiểu đạo hơn, hiểu kinh điển một cách thâm thúy hơn. Một tay chỉ lên trời một tay chỉ xuống đất là Ngài muốn nói: Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn là thâm thúy lắm (tức là trên trời dưới trời duy Ta là độc tôn).

Nhẫn nhục vâng ý lành
Viếng thăm bậc tu hành
Tùy thời bàn luận đạo
Ấy là chơn hạnh phúc.

Nhẫn nhục: Đức Phật dạy điều này cũng nhiều lắm. Trong Lục độ mà Đức Phật dạy là Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ thì nhẫn nhục là một trong sáu độ. Vâng theo ý lành mà tu tập, viếng thăm bậc tu hành để học hỏi mà tu, biết cách tu để giải thoát

Tùy thời bàn luận đạo. Tránh bớt chuyện đi đến chùa mà nói tạp thoại, tập trung bàn luận đạo, nghe giảng pháp, tụng kinh, hành thiền. Chỗ nào chưa thông thì hỏi thầy, hỏi bạn để hiểu thêm.

Trong sạch và siêng năng
Suốt thông các đạo lý
Thật hiện vui Niết-bàn
Ấy là chơn hạnh phúc.

Bên Gia đình Phật tử có câu phát nguyện: "Phật tử trong sạch từ lời nói đến việc làm". Trong sạch trong tinh thần, trong lời nói, trong việc làm. Các Phật tử nên hiểu chữ trong sạch này là thanh tịnh. Giữ giới thanh tịnh là trong sạch; hành động ngay thẳng là hành động trong sạch; nói năng chơn thật là nói năng trong sạch. Chữ trong sạch ở trong đạo khác với chữ trong sạch ngoài đời. Ở ngoài đời nặng về vật chất, còn ở trong đạo nặng về tinh thần.

Suốt thông các đạo lý
Thật hiện vui Niết-bàn

Các Phật tử cố gắng trong một ngày mình cũng thực hiện cái vui Niết-bàn trong một phút, nghĩa là các Phật tử để trong một phút không suy nghĩ cái gì hết, không tư lự một cái gì hết, gác bỏ tất cả, ngồi một phút thư giãn, thả tâm của mình hòa nhập pháp giới vũ trụ bao la, không có ngã, không có nhơn, không có thời gian không gian gì cả. Ngồi được một phút như vậy là đã vui Niết-bàn rồi đó. Có thể một ngày nên hành trì cho đều đặn như: trước khi đi ngủ, các Phật tử ngồi thẳng mình thở vô, thở ra cho được 100 cái rồi nằm xuống, nằm xuống niệm 3 biến Bát nhã, niệm thầm trong miệng rồi đi ngủ, làm được như vậy giờ nào là an lạc giờ phút đó. Làm được như vậy là tránh khỏi mọi ưu tư, gạt bỏ tất cả phiền muộn thì sẽ có được một giấc ngủ trong lành. Các Phật tử cố gắng làm đều đặn như vậy là thể hiện cái vui Niết-bàn

Tiếp xúc với thế gian
Giữ lòng không sa ngã
Không sàu nhiễm bình an
Ấy là chơn hạnh phúc.

Tiếp xúc với thế gian, giữ lòng không sa ngã là ví dụ như đi buôn, bình thường bán một mét là 15 ngàn, trong đó cũng có lời vài ngàn rồi. Hôm nay có bà ở quê lên, nghe bên kia nói thách 50 ngàn, bà chạy qua bên này hỏi và nghe nói bán 40 ngàn. Bà lầm tưởng rẽ mua liền. Chị bán hàng cũng đon đã nài, tôi bán như rứa là rẽ lắm rồi vì thương bà đường xá xa xôi nên bán rẽ cho bà đó. Thế là bà kia mua liền. Vô tình đã đẩy họ vào chỗ mua nhầm mà mình cũng vô lương tâm. Như vậy là đã để lòng bị sa ngã. Trước một mối lớn như vậy tự nhiên quên cái chánh tâm của mình, mất chánh đạo của mình, quên cái từ tâm của mình trước một người từ quê ra phố không hiểu biết giá cả thị trường ra sao cả, cái tâm xiêu vẹo của mình như vậy là không tốt. Với việc chị thôn quê kia không biết giá cả lầm 40 ngàn mà mình đang tâm ăn lời như vậy là không nên, tâm ham lợi quá đáng... Lẽ ra mình bán cho người ta 15 ngàn thì với chị ta cũng bán 15 ngàn thôi, sao lại bán 40 ngàn! Bán ăn lời kiêu đó là thất đức. Chính tâm bị sa ngã là do ham lợi.

Tiếp xúc với thế gian
Giữ lòng không sa ngã.

Chị bán hàng quá giá cũng là cách sa ngã, lại còn cách sa ngã thứ hai là rượu chè. Tới một đám tiệc nào đó họ đem rượu ra mời. Họ nói đó là rượu thuốc, uống một ly sống thọ 10 năm. Nghe uống 1 ly mà sống thọ 10 năm, ai mà không ham, nên uống liền. Đó là lòng sa ngã. Chứ rượu thuốc gì mà uống 1 ly, sống thọ 10 năm? Cho nên khi tiếp xúc với thế gian cố gắng giữ lòng

không sa ngã, phải giữ tâm chánh đạo, giữ tâm ngay thẳng trước sau như một, là sẽ có hạnh phúc và an lạc, chứ không thì nay sa bên này, mai sa bên kia thì làm sao mà bình an được. Được như vậy không sâu chính là chơn hạnh phúc.

Như thế mà tu hành
Việc gì cũng thành tựu
Ở đâu cũng an lành
Thấy là chơn hạnh phúc.

Thành tựu được như vậy thì bất cứ ở đâu cũng an lành hết vì tâm ta được bình tĩnh, sáng suốt là được an lành. Bởi an lành tự tâm ta mà ra. Hạnh phúc chơn chánh cũng ở trong tâm mà có, chứ không phải từ bên ngoài đưa vào. Khi ta thấy tâm hồn an ổn thì ở đâu cũng có hạnh phúc cả.

Hôm kia tôi có tiếp một vị Sư người ở trong Nam, bây giờ tu ở núi Hy Mã Lạp. Vị này trước kia là tại gia cư sĩ hết sức giàu. Có lần ông đi buôn ở đất nước Liên Xô cũ, đô la đổi ra tiền rúp không xuể, vì ông có cả mấy triệu đô. Đến khi thời cuộc thay đổi, tiền bạc bay hết, ông trở nên trắng tay. Ông hoảng hồn tối mũi, tối mắt không biết đường nào mà đi cả như người từ trên trời rơi xuống đất, không biết ngã nào mà chọn lựa. Khi đó ông thuê xe đi khắp nơi mà không biết đi đâu.

May ra bữa đó ông nằm thêm thiệp ngủ, thì bên tai có người nhắc, giờ kinh ra đọc đi, nhắc đi nhắc lại hai ba lần như vậy thì ông chợt tỉnh dậy. Trước đó ông cũng có đọc kinh như Pháp Hoa, Kim Cang, Bát Nhã, nhưng đọc thì đọc qua vậy thôi, chứ khi đó tâm niệm làm giàu làm sao mà đọc cho vô, làm sao mà nhớ nổi. Khi nghe nhắc như vậy, ông mới nhớ từ từ kinh Pháp Hoa nói gì, kinh Bát Nhã nói gì, kinh Kim Cương nói gì và chợt nhớ ra lời Phật dạy: Tam giới bất an do như hỏa trạch (ba cõi này không an như một nhà lửa), thôi tu đi. Ông chợt nhận ra nơi ông ở là nhà lửa thật, nhưng trước đó ông không thấy gì cả, mà toàn thấy là nhà vàng, nhà bạc, không có gì là lửa hết. Tự nhiên ông thấy Đức Phật dạy quá đúng, ông đang ở trong nhà lửa của địa ngục trần gian. Khi đó ông mới hồi tâm và đồng mãnh đi tu, ông tìm qua Nepal, đến núi Hy Mã Lạp để tu.

Khi tu được rồi bây giờ ông thấy sướng quá. Khi thăm tôi, ông khóc và nói: Ngày xưa con đắm say vàng bạc của cải, nên đi đâu cũng khổ, đến đâu cũng sợ. Bây giờ thì con tự tại lắm. Cho nên tôi cũng mong quý Phật tử niệm Phật tụng kinh làm sao cho có ích, cho thêm phước đức, có đủ thiện căn để có

một dịp nào đó - cuộc đời chúng ta làm sao mà suông sẻ hết - chính trong giờ phút đó chúng ta gặp được thiện trí đức, gặp được điềm mộng lành, gặp được lời Đức Phật dạy, may ra mới được hồi tỉnh cứu thoát, chứ khi đó không có ông trời nào cứu thoát được.

Tóm lại, hạnh phúc là cái gì có thể thực hiện ngay trong đời sống của chúng ta, chứ không phải là cái gì viển vông, xa vời không thể đạt đến được. Bài kinh mới nghe qua thì rất giản dị, nhưng đọc kỹ nó rất sâu sắc và thực tiễn, nó có thể áp dụng vào trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Đây là bài kinh dạy cho tất cả những ai muốn có hạnh phúc, nhất là các Phật tử muốn có cuộc sống an lành hạnh phúc thì phải đọc tụng, chiêm nghiệm hằng ngày chắc chắn sẽ có lợi ích lớn.

Đầu năm tôi chúc tất cả các Phật tử tụng kinh niệm Phật cốt là để khai mở cái tâm, tâm trí khai mở rồi thì mới được hạnh phúc an lạc.

Chúc tất cả luôn luôn tinh tấn và tâm trí ngày càng khai mở.

-ooOoo-

21. Ý nghĩa Pháp khí trong đạo Phật pháp

Đạo Phật có rất nhiều pháp khí như: Chuông, trống, bảng, khánh, tràng hạt, bình bát, cà sa, tích trượng v.v...mỗi thứ đều có một công dụng và ý nghĩa khác nhau. Có thứ dùng để làm hiệu lệnh quy củ trong chùa, hoặc để dùng vào việc nghi lễ bái sám như chuông, trống, bảng, khánh..., có thứ để dùng làm phương tiện tu niệm hoặc để tiêu biểu ý nghĩa giáo pháp như tràng hạt, bình bát, cà sa, tích trượng v.v...

Tóm lại tất cả các pháp khí trong đạo Phật đều là những bài kinh văn tắt, là những phương tiện cần thiết, biểu dương ý nghĩa cao thâm của chánh pháp, và giúp cho người tu hành thêm phần dễ dàng tiến tu trên đường giải thoát,

Sau đây là các pháp khí trong đạo Phật.

1. Chuông:

a. Xuất xứ: Chuông không biết bắt đầu có từ bao giờ, nhưng việc dùng chuông thì trong các kinh truyện thường có nhắc đến. Kinh Tăng Nhất A Hàm có chép: "Mỗi khi tiếng chuông chùa ngân vang thì những hình phạt

trong ác đạo được tạm thời dừng nghỉ, chúng sanh chịu hình phạt được tạm thời an vui"

Truyện Cảm Thông chép: "Ngày xưa Đức Phật Câu-lưu-tôn ở tại viện Tu-đa-la xứ Càn Trúc, đã tạo một quả chuông bằng đá xanh đánh vào những lúc mặt trời mọc. Khi chuông ngân thì trong ánh sáng mặt trời có các vị hóa Phật hiện ra, diễn thuyết 12 bộ kinh, làm cho người nghe chứng được chánh quả không thể kể xiết". Bộ Kim Lăng Chí chép: "Vua Hiếu Cao Hoàng đế đòi Đường, nhân vì nghe lời sàm tấu của Tống Tề Khuru giết lầm kẻ tội trung là Hòa Châu, nên khi chết bị đọa vào địa ngục. Một hôm có người bị bạo tử (chết thình lình), hồn thần đi lạc vào địa ngục, thấy một tội nhân bị gông cùm đánh đập rất khổ sở, hỏi ra mới biết vua Hiếu Cao nhà Đường. Vua gọi người bạo tử bảo rằng: "Nhờ ngươi trở lại dương thế nói với Hậu chúa ta rằng: Hãy vì ta mà đúc chuông cúng dường và làm các việc phước thiện." Khi tỉnh lại, người bạo tử trên liền đến bái yết Hậu chúa và chuyển lời nhắn gửi của vua Hiếu Cao. Nghe vậy, Hậu Chúa liền thân đến chùa Thanh Lương, phát nguyện đúc một quả chuông để cúng dường và cầu siêu cho Hiếu Cao Hoàng đế". (Bách trượng Thanh Qui, quyển 87, trang 68).

Và trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật cũng đã bảo ngài La Hầu La đánh chuông để giảng lý viên thường cho ngài A-nan nghe.

b. Ý nghĩa và cách sử dụng: Có 3 loại chuông thường dùng trong các tự viện là Đại hồng chung, báo chúng chung và gia trì chung.

- Đại hồng chung là loại chuông lớn. Chuông này gọi là chuông u minh, thường đánh vào lúc đầu đêm và cuối đêm. Đánh vào lúc đầu đêm có ý là nhắc nhở cơn vô thường nhanh chóng cho mọi người và đánh vào lúc cuối đêm là có ý thức tỉnh mọi người tinh tấn tu hành để chóng vượt ra ngoài vòng tối tăm đau khổ.

Đánh chuông này thường đánh 108 tiếng, tiêu biểu ý nghĩa đoạn trừ 108 phiền não căn bản (88 kiến hoặc, 10 tư hoặc, 10 triền: Vô tà, vô quý, hôn trầm, ác tác, não, tật, trạo cử, thù miên, phẫn, phú = 108 phiền não) của chúng sanh. Vì vậy, trong bài kệ chuông có câu: "Văn chung thanh phiền não khinh - dịch: nghe tiếng chuông phiền não nhẹ..." là ý nói nghe tiếng chuông thì 108 phiền não được tiêu trừ, tâm trí được nhẹ nhàng thanh thoát vậy. Bài kệ đọc trong khi nghe chuông đánh: "Văn chung thanh phiền não khinh, trí huệ trưởng bồ đề sanh, ly địa ngục xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật độ chúng sanh, án già ra để gia toá ha". Còn khi đánh chuông thì đọc

bài kệ: "Nguyện thử chung thanh siêu pháp giới, thiết vi u ám tất giai văn, văn trần thanh tịnh chứng viên thông, nhất thể chúng sanh thành chánh giác", tiếp đến niệm danh hiệu Quán-thế-âm và thong thả đánh cho đủ 108 tiếng.

- Báo chúng chung, cũng gọi là Tăng đường chung, tức là thứ chuông dùng để báo tin trong khi nhóm họp, thọ trai và khóa tụng v.v... trong các tự viện.

- Gia trì chung, là thứ chuông dùng điều hòa và ra hiệu trong khi tụng kinh, lễ Phật cho được nhịp nhàng đều đặn.

2. Mõ:

a. Xuất xứ: Sách Sắc tứ thanh qui pháp khí về chương Mộc ngư có chép: "Tương truyền rằng: Loài cá luôn luôn thức không bao giờ ngủ. Vì vậy chạm nó theo hình cá là có ý: tiếng mõ có thể đánh thức được hôn tình, làm cho mọi người tỉnh cơn mê muội..." Sách Chích ngôn đời Đường có chép: "Có một người bạch y hỏi một vị trưởng lão người Thiên Trúc rằng: Vì sao ở các Tăng xá đều có treo mõ? Vị trưởng lão trả lời: Vì để kinh tỉnh chính Tăng ở tạ Tăng xá. Người bạch y hỏi tiếp: Nhưng tại sao lại tạc hình cá? Vị trưởng lão không trả lời được. Người bạch y liền đến hỏi ngài Ngô Biện, ngài giải thích: cá là một loài không bao giờ nhắm mắt, cũng vì muốn người tu hành ngày đêm quên ngủ, gắng công tu tập, mau chứng quả nên treo và đánh mõ hình cá là có ý như vậy".

b. Ý nghĩa và cách sử dụng: Có hai loại mõ: Mõ hình bầu dục có chạm đầu cá và mõ hình điều chạm nguyên hình con cá nằm dài. Loại mõ hình bầu dục dùng để đánh trong khi tụng niệm, còn loại hình điều thì thường treo ở nhà trụ để đánh báo tin giờ trai phạn.

Đánh mõ có hai ý: Một là để cho khi tụng niệm được nhịp nhàng, không lộn xộn và như thế vừa giữ được vẻ trang nghiêm và nhất là làm cho người tụng niệm khỏi bị rối trí loạn tâm. Hai là để kinh tỉnh tâm trí người tụng niệm khỏi bị hôn trầm, và cũng chính vì ý này mà ở quai mõ, thân mõ thường chạm trở hình loài cá là một loài không bao giờ ngủ, luôn luôn tỉnh táo vậy.

Đồng thời, đánh mõ cũng còn có ý nghĩa là để báo tin thì giờ ăn uống, tu tập v.v.... trong các tông lâm, tự viện như cách dùng bảng, khánh v.v...

3. Trống:

a. Xuất xứ: Kinh Kim Quang Minh chép: "Một hôm ngài Tín Tướng Bồ tát nằm mộng thấy một cái trống lớn bằng vàng. Trống có hào quang sáng như mặt trời. Trong hào quang có rất nhiều các Đức Phật ngồi trên tòa sen lưu ly đặt dưới các gốc cây báu. Chung quanh các Đức Phật đều có trăm ngàn các vị đệ tử ngồi nghe pháp. Bấy giờ có một người giống như giáo sĩ Bà la môn, cầm dùi trống đánh mạnh vào chiếc trống vàng nói trên, tiếng trống vang rền nghe như lời kinh sám hối. Khi đã tỉnh mộng, ngài Tín-Tướng Bồ tát liền đem những điều mình được thấy được nghe trong giấc mộng trình lên đức Thế Tôn... "Kinh Lăng nghiêm chép: "A-nan (lời Đức Phật)! Người hãy nghe tiếng trống mỗi khi dọn cơm xong, và tiếng chuông mỗi khi nhóm chúng trong tinh xá Kỳ-Đà này. Tiếng chuông hoặc tiếng trống trước sau nối tiếp nhau. Vậy theo ý người nghe được các thứ tiếng ấy là vì nó tự bay đến bên tai người, hay tai của người đến nơi những chỗ phát tiếng?"

b. Ý nghĩa và cách sử dụng: Trống có hai loại trống Đại và trống Tiểu, tức trống kinh. Trống đại là thứ trống lớn, đánh trong những lúc như trước khi đánh chuông u minh vào đầu đêm và cuối đêm. Đánh theo thể thức bài Tam luân cứu chuyển. Khi đánh trống đầu đêm đọc bài kệ: "Cổ thanh hương hướng, xứ biên hà sa, thiên long bát bộ tiến kha kha, tam-luân cứu chuyển sanh tử đoạn, độ tận chúng sanh xuất ái hà", và tiếp đọc 5 danh hiệu: Nam mô Cổ-lôi-âm Bồ-tát ma-ha-tát. Còn đánh trống vào cuối đêm thì thường đọc bài kệ: "Lôi cổ đằng xao nghiệp chướng tiêu, tam luân cứu chuyển hương tiêu tiêu, thượng thăng thiên giới quần thiên lạc, hạ thấu u quan chúng quý siêu", và tiếp đọc 3 lần danh hiệu: Nam mô Siêu lạc Độ Bồ-Tát ma-ha-tát.

Hai bài kệ trên đây ngụ ý nói: Tiếng trống là tượng trưng cho chánh pháp, chúng sanh nghe trống chánh pháp thì nghiệp chướng tất tiêu trừ và sẽ được thoát ly luân hồi sanh tử.

Ngoài ra, trong những khi thuyết pháp, khi làm lễ lớn ở điện Phật, cũng đều có dùng đến thứ trống lớn này. Khi thuyết pháp thì đánh 3 hồi để triệu tập thánh chúng, còn khi làm các lễ lớn như thỉnh Tam-bảo, khai kinh v.v... thì đánh theo thể thức bài Bát-nhã-hội mà thường gọi là "chuông trống bát nhã".

Cách đánh chuông trống Bát-nhã: đánh theo từng chữ một trong bài kệ Bát-nhã-hội. Đoạn đầu của bài kệ thì nên đánh lớn tiếng và đánh chậm chậm, từ nửa bài kệ về sau thì đánh nhỏ tiếng dần, đánh thúc cho đến khi chấm dứt và đánh đủ 3 lần.

Bài kệ đánh trống Bát-nhã: Bát-nhã-hội (đánh 3 lần), thỉnh Phật thượng đường (1 lần), Đại chúng đồng văn (1 lần), Bát-nhã-âm (1 lần), Phổ nguyện Pháp giới (1 lần), Đăng hữu tình (1 lần), nhập Bát-nhã (1 lần), ba-la-mật môn (đánh nhiều lần và đánh nhỏ tiếng cho đến khi chấm dứt).

Đại ý bài kệ này là cũng thỉnh Phật nói lý Bát-nhã và nguyện cho Đại chúng hiện tiền cùng tất cả chúng sanh đều được thâm nhập giáo lý cứu cánh ấy.

Còn trống tiêu là thứ trống nhỏ dùng đánh trong những khi tung kinh bái sám v.v... nên cũng gọi là "trống kinh".

Cách đánh trống này rất phức tạp, không có một qui luật nhất định, đại khái là chỉ đánh theo nhịp và âm vận trầm bổng của các bài kinh tán mà thôi. Đánh trống này với mục đích là đỡ hơi cho người tán tụng, thứ nữa là giúp cho buổi lễ được tăng phần trang nghiêm long trọng và cũng là một môn nhạc khí trong các môn nhạc khí cúng dường Tam-bảo.

4. Bảng khánh:

a. Xuất-xứ: Sách tương khí tiêu quyển thứ 18 có chép: "Ngài Vân Chương nói: hình của bảng giống như đám mây, nên người ta cũng thường gọi tên của bảng là Vân bảng." Ngài Tục sự lão cũng có thuật: "Vua Tống thái Tổ cho rằng, tiếng trống hay giạt mình người ngủ, nên thay vì dùng trống vua Tống Thái Tổ chế dùng thiết khánh (khánh bảng thiết)." Loại khánh này cũng gọi là chinh, tức là Vân bảng vậy.

b. Cách chế tác và sử dụng: Theo ngài Vân Chương trong sách Tượng Khí Tiên nói trên, thì hình của bảng giống như đám mây, và theo ngài Tục Sự lão thuật lại thì Tống Thái Tổ chế Vân bảng bằng thiết. Nhưng nay ở các tông lâm thì đều dùng bảng bằng gỗ và trở theo bán hình bát giác. Bề dày của bảng khoảng chừng 4 tấc tây và bề cao khoảng hơn 2 tấc tây. Bảng cũng được thay thế cho trống và dùng trong những trường hợp như báo tin giờ thọ trai, giờ học tập, và cả những lúc nhóm họp Tăng để nghị bàn Phật sự, phân phát cúng vật, hoặc xử đoán các lỗi lầm v.v... của chúng Tăng trong Già lam. Bảng và Khánh ấy trong luật thường gọi là "Kiền chùy thành".

Còn khánh cũng là một pháp khí như bảng. Cách dùng cũng không khác gì nhau, chỉ có hình thức và nguyên liệu chế tác là khác nhau mà thôi. Hình của bảng là hình bát giác và làm bằng gỗ, còn hình của khánh thì làm theo hình bán nguyệt, và đúc bằng đồng, hoặc có khi làm bằng đá cẩm thạch. Ngày nay

ở các tông lâm tuy cũng có sấm khánh nhưng ít khi dùng đến, chỉ chuyên dùng bằng mà thôi.

5. Bát:

a. Xuất-xứ: Kinh Phật bốn hạnh chép: "Ngày xưa, khi Đức Phật còn tại thế, có hai thương gia một người tên là Đê-ly Phú-bà và một người tên là Bạt-ly-ca đều ở tại Bắc Ấn-Độ. Một hôm, hai thương gia này phát tâm đem sữa cúng dường Phật, nhưng Đức Phật không có gì để đựng sữa. Bấy giờ có 4 vị Thiên vương đem 4 cái bát bằng vàng cúng Phật để đựng sữa, Đức Phật không nhận, bốn vị Thiên vương lại đem 4 cái bát khác đủ các loại quý giá như ngọc, ngà v.v... Đức Phật cũng không nhận, sau cùng có 4 vị Thiên vương đem cúng dường Phật 4 cái bát bằng đá, Đức Phật hoan hỷ nhận, không từ chối.

b. Ý nghĩa, cách chế tạo và sử dụng: Chữ Bát nguyên tiếng Phạn là Bạt-da-la, dịch là Ứng lượng khí, nghĩa là một vật dùng đựng các thực phẩm vừa với sức ăn của một người .

Bát chỉ được trổ bằng đá, nắn bằng đất sét rồi hãm chín hoặc phết bằng sành mà thôi, chứ không được làm bằng vàng, bạc, ngọc ngà, vì những thứ này là bảo vật, người xuất gia không nên dùng, nhất là không được làm bằng gỗ, vì bát gỗ là thứ bát của Bà-la-môn (một giáo phái ngoại đạo thờ Phạm thiên ở Ấn Độ) dùng.

Ngày nay ở các nước Tiểu thừa Phật giáo như Ấn-Độ, Tích Lan, Miến Điện, Xiêm La v.v... chư Tăng thường đi khát thực, nên thường dùng Bát. Riêng ở Việt-Nam thuộc về Đại thừa Phật giáo, Chư Tăng không đi khát thực nên ít khi dùng tới, chỉ có 3 tháng an cư kiết hạ hàng năm là đặc biệt dùng nhiều nhất mà thôi. Dưới đây là bài kệ đọc trong khi dùng bát: "Chấp trì ứng khí, đương nguyện chúng sanh, thành tựu pháp khí, thọ thiên nhưn cúng" và tiếp đọc câu chú "Án chỉ rị chỉ, rị phạ nhật ra hồng, phẩn tra".

6. Trích trượng:

a. Xuất-xứ: Kinh trích trượng chép: "Phật dạy: Này các Tỳ-kheo, các người nên thọ trì Tích trượng, vì Tích trượng là một pháp khí mà 3 đời Đức Phật đều có thọ trì".

b. Ý nghĩa và cách sử dụng: Tiếng Phạn gọi là Khích-khí-la, Trung Hoa dịch là Tích trượng, tức là cái gậy của các vị Tỳ-kheo dùng trong khi đi đường, đi

khất thực... Tích trượng cũng có tên là Khí trượng hay Đức trượng, nghĩa là nhờ chiếc gậy trí tuệ và phước đức này mà người xuất gia được mạnh tiến trên đường tu tập, hướng đến quả vị giải thoát giác ngộ. Trong kinh Tích trượng có chép: "ngài Ca-Diếp bạch Phật, bạch đức Thế-Tôn, thế nào gọi là Tích trượng? Phật dạy: Tích có nghĩa là khinh, nghĩa là nhờ ở chiếc gậy Đức hạnh và trí tuệ này mà phiền não được khinh bạt và ra khỏi ba cõi sanh tử. Tích cũng có nghĩa là minh, nghĩa là được trí sáng suốt vậy. Tích lại còn có nghĩa là tỉnh, nghĩa là tỉnh ngộ được rằng, ba cõi là khổ và không, và tích cũng có nghĩa là sơ, nghĩa là người cầm chiếc gậy này thì không còn say đắm ngũ dục nữa".

Bề kính của Tích trượng chỉ vừa tay cầm, bề cao không quá đầu người. Trên đầu của Tích trượng có 4 cái vòng và 12 cái khâu nhỏ bằng đồng, tượng trưng cho 4 đế và 12 nhân duyên. Kiểu tích trượng này do Đức Phật Thích Ca chế. Cũng có một thứ Tích trượng khác, trên đầu chỉ có 2 cái vòng và 6 cái khâu mà thôi. Hai cái vòng tượng trưng cho chơn, tục nhị đế và 6 cái khâu là tượng trưng cho lục độ vậy. Kiểu Tích trượng này do Đức Phật Ca Diếp chế (Bách trượng thanh quy).

Sau đây là bài kệ đọc trong khi cầm Tích trượng: "Chấp trì tích trượng, đương nguyện chúng sanh, thiết đại thí hội, thị như thật đạo". (dịch: khi cầm tích trượng, nên nguyện chúng sanh, tu tập hạnh bố thí, chùng đạo quả như thật), và tiếp đọc bài mật chú: "Án na lật thê, na lật thê, na lật tra, bát nê na lật đế, na dạ bát nãnh hồng phần tra".

7. Lự Thủy Nan:

a. Xuất xứ: Theo bộ Hội Chánh Ký có chép: "Nếu làm túi lọc nước thì nên may một lớp vải dày lên trên, nếu không có lụa thì dùng vải dày cũng được". Tri môn kinh huấn chép: "Túi lọc nước là một dụng cụ hành từ, là một trợ duyên tế vật. Đại đạo do đó mà sanh ra, chí đạo cũng do đó mà khắc phục được".

b. Ý nghĩa và cách chế tác, sử dụng: Lự thủy nan là cái túi lọc nước. Lọc nước để uống hoặc để dùng vào việc tắm rửa v.v... Ý nghĩa việc lọc nước này có hai đặc điểm: Một là phòng ngừa bệnh tật, giữ gìn vệ sinh. Hai là vì lòng từ bi muốn bảo vệ các sinh mạng ở trong nước như các loài thủy trùng vi tế v.v... cho nên trước khi dùng nước cần phải được lọc kỹ. Trong kinh Chánh pháp niệm cũng có chép: "Nước để cách đêm vi trùng có thể sanh ra,

nếu không được lọc kỹ thì tuyệt đối không nên dùng. Giữ được điều đó tức là một phần trì giới bất sát".

Vậy cách chế tác và sử dụng Lự Thủy Nan như thế nào? Theo bộ Bách nhất Kiết-na thì Lự Thủy nan được chế tác theo 5 cách sau đây:

1. Phương la: Phương la tức là một khổ vải rộng chừng 2,3 tấc vuông dùng để lọc nước trước khi uống hoặc rửa ráy.

2. Pháp bình: Hay cũng gọi là âm dương bình, tức là một thứ bình lọc nước có hai ngăn. Một ngăn chứa nước chưa lọc và một ngăn để chứa nước đã được lọc do ngăn bên kia chuyển sang.

3. Quân trì bình: Tức là lấy một tấm vải bít đầu miệng một cái bình rồi thả chìm vào trong nước, khi nào nước vào đầy bình thì đem ra mà dùng.

4 & 5. Chức thủy la và Y-giác-la: Hai thứ kiểu lọc nước này kiểu gần giống nhau. Chức thủy la thì chỉ cần một khổ vải khoảng 1 tấc đem căng trên một cái khung hình tròn bằng tre hoặc thếp. Còn Y-giác-la thì cũng dùng một khổ vải nói trên, nhưng không căng trên khung mà chỉ may quanh khổ vải một đường nếp và lồng vào trong đường nếp ấy một sợi dây, đến khi lọc nước vào trong một cái bình hay bát, rồi thắt sợi dây lại, bây giờ hãy đổ nước vào lọc kỹ mà dùng.

Tóm lại, 5 thứ lọc nước trên đây tuy hình thức có phần sai khác nhau, nhưng công dụng vẫn một, ấy là dùng để lọc nước mà thôi. Có điều cần lưu ý là ngoài việc lọc nước để giữ gìn vệ sinh, đặc biệt hơn hết là để bảo vệ sanh mạng, tránh sự giết hại các loài vi trùng trong nước. Cho nên sau khi lọc nước xong, túi lọc phải được đem nhúng vào chỗ lấy nước, để cho các loài vi trùng bị lọc được trở lại chỗ cũ được sống yên ổn như trước.

Khi dùng đến lọc nước, nên đọc lên bài kệ sau đây; "Thiện lai lự thủy nan, hộ sanh hành từ cụ, xuất nhập thường đối tụng, phương hiệp Bồ-Tát-đạo", và tiếp đọc câu chú "Án phạt tất ha ra ma ny tóa bà ha".

8. Y:

a. Xuất xứ: Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế một hôm Ngài bảo ngài An-nan rằng: "Này A-nan, các hàng đệ tử của các Đức Phật ở quá khứ đã từng mặc áo Ca-sa, các hàng đệ tử của chư Phật ở vị lai cũng sẽ mặc áo Ca-sa, Ta nay dùng dao kéo cắt thành áo Ca-sa cho các hàng đệ tử Sa-môn (chúng xuất

gia) mang đắp. Áo Ca-sa sẽ không bị giặc giả cướp mất. Áo Ca-sa được gọi là giải thoát phục, cũng gọi là phước điền y. Nếu có chúng sanh nào khởi ác tâm hướng đến tam thể chư Phật, Bích Chi La hán và những người mặc áo Ca-sa, chúng sanh ấy phải chịu quả báo đau khổ nhiều không kể xiết. Vì sao thế, vì áo Ca-sa hoại sắc là Tiêu thức của Thánh hiền. Trái lại, nếu có chúng sanh nào hay phát tâm kính trọng thì sẽ được phước báo vô lượng. Chính ta cũng nhờ có tín tâm kính tín và mang đắp ca-sa mà ngày nay được thành chánh quả" (kinh Hoa-Nghiêm).

Với tài liệu trên cho ta thấy rằng Pháp y không phải mới được sáng chế trong thế hệ hiện tại của Đức Phật Thích Ca, mà ở đời quá khứ các Đức Phật cũng đã từng mang đắp và đã dạy các hàng đệ tử mang đắp rồi.

b. Ý nghĩa và các loại y: Y là một thứ pháp phục của những người xuất gia. Ý nghĩa của thứ Pháp phục này thì nhiều nhưng có thể tóm tắt trong hai điểm. Một là muốn cho lời ăn mặc của người xuất gia khác với lời ăn mặc thông thường của thế gian, cốt để giảng trách giữa người Tăng, kẻ tục. Hai là để tiêu biểu cho giới đức phẩm hạnh cùng tôn chỉ ý chí siêu trần của người xuất gia theo đạo Phật. Cũng vì hai ý nghĩa trên nên về phương diện chế tác hình thức và màu sắc, pháp-phục đã được khác hẳn với thường phục, còn về ý nghĩa thì pháp phục lại được mang những danh từ khác nhau để tiêu biểu như: Nhẫn nhục khải, phước điền y hay giải thoát phục v.v...

Ngoài ra cũng muốn được dễ dàng phân biệt các Phật sự của chúng Tăng, nên pháp phục được chia làm 3 loại sau đây:

1. An đà hội: Dịch là Tác-vụ-y. Nghĩa là thứ y mặc trong khi làm việc khi ra đường. Y này có 5 điều, mỗi điều chia làm 3 khoản, 2 khoản dài một khoản ngắn.

2. Uất-đa-la Tăng: Dịch là Nhập chúng Y. Nghĩa là thứ y dùng trong những khi nhập chúng, thọ trai, nghe giảng, tụng kinh, tọa thiền, lễ Phật, Tháp và các vị cao Tăng. Y này có 7 điều, mỗi điều chia làm 3 khoản, hai khoản dài và một khoản ngắn như kiểu y trên.

3. Tăng-già-lê: Dịch là Tạp toái Y hay Đại Y. Nghĩa là thứ Y lớn nhất trong các loại Y. Thứ Y này chia làm 3 phẩm là Hạ, Trung và Thượng, Hạ phẩm cũng chia làm 3 là Hạ hạ, Hạ trung và Hạ thượng. Y Hạ hạ có 9 điều Y Hạ trung có 11 điều và Y Hạ thượng có 13 điều. Trung phẩm cũng chia làm 3 là Trung hạ, Trung trung và Trung thượng. Y Trung hạ có 15 điều, Y Trung trung có 17 điều và Y Trung thượng có 19 điều. Thượng phẩm cũng chia

làm 3 là Thượng hạ, Trượng trung và thượng thượng. Y Thượng hạ có 21 điều, Y Thượng trung có 23 điều và Y Thượng thượng có 25 điều.

Y hạ phẩm có từ 9 điều đến 13 điều, mỗi điều cũng chia làm 3 khoản: Hai khoản dài và một khoản ngắn như hai kiểu Y trên. Y trung phẩm từ 12 đến 19 điều, mỗi điều chia làm 4 khoản, 3 khoản dài một khoản ngắn. Y thượng phẩm từ 21 điều đến 25 điều, mỗi điều cũng chia làm 4 khoản, 3 khoản dài một khoản ngắn như Y trung phẩm.

9. Tràng hạt:

a. Xuất xứ: Kinh Mộc quán tử chép: "Ngày xưa có một vị Quốc Vương tên là Ba-lưu lê đến bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, nước của tôi tuy nhỏ hẹp nhưng thường không được yên ổn. Tôi phiền não lắm, tôi muốn theo lời Phật dạy để tự sửa mình và để trị an xứ sở, nhưng nghiệp vì giáo pháp của Phật rộng rãi vô biên, tôi không biết làm sao tu tập cho hết được, vậy nên tôi đến đây, cúi mong Đức Phật đem lòng từ bi chỉ giáo cho tôi một pháp yếu để tu hành. Phật dạy: Nếu nhà vua muốn diệt trừ phiền não, không gì hơn nhà vua hãy trở về lấy gỗ tiện thành 108 hạt, xâu lại thành chuỗi, dùng làm vật tùy thân. Thế rồi nhà vua nên thường trí tâm niệm "Nam mô Phật, nam mô Pháp, nam mô Tăng", niệm mỗi câu lần một hạt, niệm 108 câu nhà vua lần qua 108 hạt chuỗi. Nhà vua hãy gắng niệm cho thường trong một thời gian, phiền não của nhà vua sẽ tự khắc được tiêu trừ, tai biến trong quốc độ của nhà vua cũng sẽ nhờ công tu niệm đó mà được tỉnh giảm. Vua Ba-Lưu-lê theo lời Phật dạy, trở về lấy gỗ tiện thành tràng hạt, không những tự mình tinh tấn tu niệm nhà vua còn khuyến khích dân chúng cũng gắng công tu niệm, nên chẳng bao lâu tai biến trong nước giảm bớt hẳn, dân chúng cũng trở nên hiền lành. Sống một đời sống thái bình an lạc.

Bắt đầu từ đó phương pháp tu niệm lần tràng hạt mà nay thường gọi là "phương pháp số châu" được truyền rộng khắp nơi và được lưu truyền mãi cho đến ngày nay, trong khắp các giới Phật tử không mấy ai là không dùng đến tràng hạt trong khi tu niệm.

b. Ý nghĩa các loại tràng hạt: Tràng hạt là một pháp cụ để dùng trong việc tu tập trì niệm. Tràng hạt gồm có 3 loại: Loại thứ nhất có 108 hạt, loại thứ nhì có 54 hạt, và loại thứ ba có 18 hạt. Loại 108 hạt là tượng trưng cho 108 phiền não. Phiền não của chúng sanh thì nhiều có thể tóm tắt trong 108 phiền não căn bản này. Nếu chúng ta gắng công tu niệm đoạn trừ được - 108 phiền não căn bản ấy thì bao nhiêu phiền não chi-mạt thấy đều tiêu trừ hết .

108 phiến não được lược kể sau: 88 món kiến hoặc của tam giới (lục sắc và vô sắc giới), cộng với 10 tư hoặc ở dục giới và 10 món triền phược phiến não như: vô tâm, vô quý, tật, xan, hối, thùy miên, trạo cử, hôn trầm, sân hận, phú thành 108 phiến não (theo Luận câu xá quyển 21).

Loại chuỗi 54 hay 27 hột không tượng trưng ý nghĩa gì, chẳng qua muốn tiện việc mang dùng nên chia hai hay là chia bốn của loại chuỗi 108 hột mà thôi.

Loại chuỗi 18 hột cũng gọi là chuỗi tay, tức là loại chuỗi mang ở tay vậy. Số lượng của loại chuỗi này là 1/6 của loại chuỗi 108. Người ta cũng thường bảo rằng chuỗi 18 hột là tượng trưng cho 18 vị La-hán (Thập bát la hán) hay 18 vị Vương tử trong kinh Pháp Hoa, hay tượng trưng cho Thập bát giới mà cần phải tiêu trừ. Nhưng đó chỉ là truyền thuyết thuyết thôi chứ không thấy kinh sách nào ghi chép cả.

10. Tháp:

a. Xuất xứ: Theo Thập tụng luật quyển thứ 56 có chép: "Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế Ngài rất được mọi người kính mến. Ông Cấp-Cô-Độc (người sáng lập tinh xá Kỳ-Hoàn) là một trong số người ấy. Một hôm ông đến thỉnh an và xin Phật cho ông vật gì của chính ngài để ông chiêm ngưỡng trong những khi Ngài đi vắng. Đức Phật liền cắt một ít tóc và móng tay của Ngài trao tặng cho ông Cấp-Cô-Độc. Nhận được tặng vật ấy ông Cấp-Cô-Độc rất đổi vui mừng, ông liền xin phép Đức Phật được dựng hai ngôi bảo Tháp để tôn trí cúng dường hai bảo vật trên".

Ngày nay ở Ấn Độ có hai ngôi chùa Răng và chùa Tóc, tức là hai ngôi chùa thờ răng và tóc của Đức Phật, không biết có phải người đời sau đã gì một duyên cớ gì đó, thỉnh hai bảo vật ở hai ngôi Tháp do ông Cấp-Cô-Độc tạo lập nói trên, đưa đến thờ ở hai ngôi chùa này chăng?

Nhân việc dựng Tháp trên đây là để cúng dường bảo vật của Phật khi Ngài còn tại thế. Theo kinh Bát-Niết-bàn quyển hạ thì: Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các hàng đệ tử Phật liền đem kim thân của Ngài làm lễ trà tỳ (lễ hỏa táng). Bảy giờ có 8 vị Quốc vương ở 8 nước: Ba-ha, Giá-la, La-ma-già, Tỳ-lưu-đề, Tỳ-xá-ly, Ma-già-đà, Ca-duy-la, Câu thi đến dự lễ trà tỳ xong thì trong 8 vị Quốc vương này, vị nào cũng muốn nước mình được vinh dự thỉnh Xá-lợi về cúng dường, nhưng không ai chịu nhường cho ai. Tình trạng tranh giành Xá-lợi giữa các vị Quốc vương mỗi lúc mỗi trở nên quyết liệt. Cuối cùng một giải pháp ổn thỏa được đề ra, ấy là Xá-lợi của Đức Phật được

chia làm 8 phần chia cho 8 vị Quốc vương. Khi mang Xá-lợi về nước các vị Quốc vương đều dựng Tháp cúng dường. Do đó lần đầu tiên có 8 ngôi Tháp thờ Xá-lợi sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn.

Về sau khi vua A-Dục ra đời, cách Phật nhập Niết-bàn 900 năm, vị vua này liền thỉnh Xá-lợi trong 8 ngôi tháp ở 8 nước nói trên, phân loại thành 84.000 phần rồi dựng thành 84.000 ngôi tháp khắp lãnh thổ An-Độ để tôn thờ.

Đến nay, vì trải qua thời gian lâu xa, lại thêm hoàn cảnh tôn giáo An-Độ cũng đã lắm phen biến đổi... nên số tháp do vua A-Dục xây cất không còn nguyên vẹn nữa, chỉ còn lại một số ít thôi.

b. Ý nghĩa và các loại Tháp: Tháp là một phần mộ cao hiển để tôn trí Xá-lợi, tiếng Phạn gọi là Túy-đồ-ba (Stupa). Theo kinh trường A hàm thì ngoài Đức Phật còn có 3 hạng người sau được dùng Tháp, ấy là các vị Duyên Giác, thanh Văn và chuyển Luân vương. Nhưng theo kinh Nhân Duyên thì có 8 hạng người được dùng Tháp, tuy nhiên, phải tùy theo quả vị tu chứng mà số tầng Tháp có khác nhau.

- Tháp Phật từ 8 tầng trở lên.
- Tháp Bồ-tát 7 tầng.
- Tháp Duyên-Giác 6 tầng.
- Tháp Thanh Văn 5 tầng.
- Tháp A-na-hàm 4 tầng.
- Tháp Tu-đà-hàm 3 tầng.
- Tháp Tư-đà-hàm 2 tầng.
- Tháp Chuyển Luân vương 1 tầng.

(Chép từ sổ tay của Hòa Thượng, 1959).

-ooOoo-

22. Phật pháp đại ý

Trước khi muốn hiểu toàn bộ Phật pháp, chúng ta nên hiểu rõ Phật pháp đại ý. Phật pháp có thể thuyết minh đại khái bằng các cú nghĩa sau:

- Nghĩa nhân duyên sanh.
- Nghĩa Bát-nhã.
- Nghĩa Đại-bi tâm.

I. Nghĩa nhân duyên sanh:

Cũng gọi là các pháp nhân duyên sanh, trong Phật pháp, nghĩa này được chú trọng một cách rất phổ biến, vì toàn bộ Phật pháp đều thuyết minh ý nghĩa này, chẳng qua khi Đức Phật khi thuyết pháp, hoặc nói rộng, nói tóm, nói cạn, nói sâu mà hình như bất đồng thôi.

Các pháp là gì? Là chỉ tất cả vạn sự, vạn vật trong vũ trụ. Vạn sự vạn vật ấy làm sao sanh khởi? Do nguyên nhân chính của mỗi pháp và trợ duyên hỗ tương; hệ nhân duyên ấy đầy đủ thì vạn pháp sanh ra do đó gọi là "các pháp nhân duyên sanh".

Hiểu được rõ ràng ý nghĩa ấy, người ta có thể tiêu diệt được bao vọng chấp; hoặc như một hạng người thường hay so sánh phân biệt, chấp lầm vũ trụ này phát sanh từ nơi vị Thiên thần tạo vật chủ, hoặc đột nhiên xuất hiện giữa hư không, không nguyên nhân gì cả (vô nhân sanh), hoặc do vật chất kết hợp, hoặc do "Thần ngã" với "Lý tánh hòa hợp phát sanh..." Tất cả vọng chấp ấy, sở dĩ được phát sanh và tồn tại, là lỗi ở chỗ không hiểu rõ nghĩa nhân duyên sanh vậy.

II. Nghĩa Bát-nhã:

Cũng gọi là "các pháp không tướng". Bát-nhã là trí tuệ chứng minh tánh không: ngã không và pháp không, hoặc nói cách khác, cái trí tuệ chứng minh "tướng chơn không các pháp" tức gọi là Bát-nhã, chỗ chứng minh của Bát-nhã là "tướng chơn không các pháp". Tướng chơn không các pháp ấy có thể phân làm hai:

1. Các pháp là để chỉ cho tất cả pháp đã bị làm chấp hư vọng thành thật có. Tất cả pháp đó vốn không, nhưng vì vọng chấp mà thành có, nghĩa là nó có thật thể, thật ngã, và thật pháp. Nếu có trí tuệ Bát-nhã ắt biết rõ tất cả pháp ấy, bản lai là không chứ không phải là tiêu diệt, các pháp sẵn có hiện tại luôn luôn biến chuyển không ngừng nghỉ, chúng là dòng lưu chuyển nhân quả, sanh diệt không gián đoạn, không có tự thể chính nó nên nói là không như giữa hư không vốn không hoa đốm, chỉ vì mắt bị lừa thấy giữa hư không có hoa, bảo giữa hư không có hoa, chứ kỳ thật giữa hư không chưa bao giờ có hoa. Ví như lông rùa sừng thỏ, bên phía người mệnh danh cho nó, (người nói nó) chưa bao giờ kẻ chấp nói lông rùa dài bao nhiêu, sừng thỏ lớn bao nhiêu, như phía người nghe không hiểu, vin vào giả danh kia, phân biệt ra thể này thể khác. Sở dĩ vậy, chứ pháp bản lai không, do vọng chấp mà hóa thành có.

Tướng chơn không các pháp là tướng chơn thật, bởi thông đạt các pháp đều không mà hiển lộ ra. Vì chúng sanh vọng chấp ngã, và các pháp thực có, nên không thực hiện tướng chơn không các pháp, trái lại, nếu không đạt ngã và pháp là như thật, không tự tánh, thì tướng chơn không chơn thật tự nhiên hiển hiện.

III. Đại-bi tâm:

Cũng gọi tâm đại bi Bồ-đề. Tâm đại bi, nói đơn giản là tâm cứu đời, cứu người, cứu khổ, cứu nạn. Tại sao lại gọi tâm đại bi Bồ-đề. Vì tâm đại bi, muốn đạt mục đích cứu đời, cứu người không thể không chứng ngộ quả vị vô thượng Bồ-đề của Đại thừa mà được tâm đại bi, mỗi khi nóng lòng dụng sự đều vì mục đích cứu độ chúng sanh thoát khổ được vui, vì chúng sanh mưu toan hạnh phúc, vì độ chúng sanh được an lạc cứu kính, bởi tâm đại bi ấy mới có nhu cầu vô thượng Bồ-đề, có chứng được vô thượng Bồ-đề mới có thể thực hiện được tâm đại bi cứu nhân độ thế. Tóm lại, vì đại bi không thể ly Bồ-đề, Bồ-đề không thể ly đại bi, nên gọi tâm đại bi Bồ-đề.

Ba cú nghĩa trên đây có thể thâm nhiếp hết thấy pháp lành thế gian, xuất thế gian mà Phật đã dạy. Những pháp lành ấy xuất làm 5 thừa: Nhân thừa, thiên thừa (pháp lành thế gian), Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa (pháp lành xuất thế gian).

Câu chư pháp nhân duyên sanh, nghĩa thống nhiếp cả 5 thừa: dù nơi mỗi thừa thuyết minh một cách, thô tế khác nhau, song đều lấy câu ấy làm cương lĩnh. Làm sao biết thế? Như pháp lành của Nhân thiên thừa là ngũ giới, Thập thiện, Tứ thiên, tứ định, tu theo các pháp đó để tạo nhân lành, tương lai mới cảm hiện kết quả xuất thế gian. Vì lẽ có nhân duyên có quả báo ấy nên cả 5 thừa đều kiến lập trên nghĩa chư pháp nhân duyên sanh.

Câu Bát-nhã nghĩa, thống nhiếp Ba thừa về xuất thế. Tuy theo sự chứng minh sâu cạn nghĩa chư pháp không tướng mà phân định 3 thừa. Nếu chỉ thuyết minh nhân ngã tức là pháp Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác), nếu thuyết minh nhân ngã không và pháp ngã không cùng thuyết minh nghĩa chơn thật tướng do hai món không ấy hiển lộ là pháp Đại-thừa. Câu đại bi tâm, nghĩa là đúng theo ý nghĩa trong Phật pháp thì nghĩa này chỉ ở Đại thừa Bồ-tát mà thôi. Tâm đại bi cầu vô thượng Bồ-đề, chính là để cứu độ tất cả chúng sanh thế giới, giải thoát khổ thống, thành đại oai đức, có đại nghiệp dụng. Hễ phát đại tâm như thế, thực hành sự nghiệp vĩ đại như thế ấy, là phát tâm Đại thừa tu hạnh Bồ-tát và kết quả sẽ thành vô thượng Bồ-đề.

Hàng Nhị thừa lãnh lợi tuy cũng có trí Bát-nhã, nên dù không nghe Phật pháp mà tự mình quan sát các nhân duyên sanh cũng có thể liễu ngộ các pháp không tướng, chứng giải thoát Niết-bàn chỉ vì họ không phát tâm Đại bi, không cầu vô thượng Bồ-đề, nên chỉ cho qua Nhị thừa là mãn túc. Theo tông Chân Ngôn ở Nhật Bản thì phán đoán hạng này thuộc về Độc giác thừa thiếu tâm đại bi. Vì lý do ấy, tâm đại bi là điều kiện để phân biệt giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa. Thí như viên mãn Đại-thừa Phật pháp, tất phải đầy đủ 3 cú nghĩa trên không thể thiếu một hoặc thiếu một cú nghĩa nào được. Nếu thiên tức có nhiều sai lầm rành rẽ vậy.

Giả như thiên về Đại-bi tâm thì có thể độ nhân độ thế, cứu khổ cứu nạn, thấy người khổ như mình khổ; tận tụy với việc mưu cầu hạnh phúc cho mọi người cũng như tâm bác ái của nhà tôn giáo. Nhưng tâm ấy dù cao thượng nếu không hòa hiệp với nghĩa nhân duyên sanh và nghĩa Bát-nhã, không nhận rõ pháp không, ngã không thì dễ sanh ra các vọng chấp sai lầm, hoặc chấp vạn vật do Thượng đế sáng tạo, vì người ta đã thắc mắc tới cùng Thượng đế nên phải thác sanh vào Thiên quốc. Hoặc chấp rằng: Thế gian này đều từ nguyên chất vật chất phát sanh bằng theo Duy vật luận để cải thế vật chất, mới là cứu nhân độ thế. Vì lẽ đó chỉ có đại bi tâm chẳng những không cứu nhân được còn trở thành hại thế. Đại-bi tâm còn sa vào các lối vọng chấp ấy hóa thành một lối thiện tâm hữu lậu, thiện tâm tà chấp, như trong một bát cơm có tẩm thuốc độc, ăn vào có thể bụng no, nhưng ăn vào mỗi miếng cơm là ăn vào mỗi miếng thuốc độc, cơm ấy trở thành hại thân. Đại-bi tâm theo Phật pháp không rời hai nghĩa nhân duyên sanh và ngã không, pháp không; vì thiếu hai nghĩa ấy tức trở thành ái kiến bi vậy. Nên trong kinh Kim-Cang nói: "Nếu Bồ-tát có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng tức không phải Bồ-tát."

Nói về chư pháp không tướng mà bỏ nghĩa các pháp nhân duyên sanh, thì ác thủ không (lối chấp không rất tà vậy) không đúng sự thật hoặc hóat đại không (cái không trống rỗng). Nên biết rằng tuy không ai làm, không ai chịu mà như quả vôn rõ ràng, không sai chạy (tuy vô tác giả vô thọ giả, đản nhân giả bất vọng), bỏ nghĩa nhân duyên sanh ra ngoài thì thành một lối hư vô vọng kiến, bác không nhân quả, không thiện ác, không khổ vui, không tất cả đã không tất cả cần gì khởi tâm đại bi cứu nhân độ thế. Đây là quan niệm sai lầm tạo các nhân lành hay tạo các trọng tội, cực ác chứ có quả báo gì. Vì không hiểu thấu nghĩa các pháp không tướng ra như thế, vì hiểu rõ nghĩa pháp không, ngã không và hiểu rõ các pháp duyên sanh, nhân quả rành rẽ, bao giờ cũng phải khởi tâm đại bi cứu nhân độ thế vậy.

Nên biết các pháp nhân duyên sanh mà không hiểu hai nghĩa kia, thì thành ra một tâm hạnh vô ký, hoặc thành ra một hạng người chỉ lấy lý trí làm trò chơi, hay là một triết học gia chuyên môn huyền đàm, không chịu thực hành những thiện pháp, dứt bỏ những vọng chấp phiền não để cầu giả thoát. Lỗi ấy vì không thiện dụng được nghĩa các pháp do nhân duyên nếu thấy hiểu được rằng các pháp do nhân duyên sanh, rồi khởi tâm đại bi cứu nhân độ thế, không chấp trước theo pháp có độ có cứu mới thật là hạng Đại-thừa Bồ-tát rất chơn chánh. Hiểu cả hai nghĩa "các pháp nhân duyên sanh" và các pháp không có tự tướng rồi còn phát khởi tâm đại-bi biết lẽ nhân quả không sai chạy, tự tánh các pháp vốn không tịch, mình và chúng sanh đều cùng một bản thể tương quan, tương thông lẫn nhau từng hơi thở, thế mới là hạng Đại thừa chơn chánh. Trái lại chỉ biết các pháp nhân duyên sanh và các pháp không tự tướng mà thiếu hẳn tâm đại bi, thì thành ra cảnh giới sở chứng của trí tuệ hạng Nhị thừa mà thôi. Hoặc chỉ biết các pháp nhân duyên sanh và khởi tâm đại-bi, nhưng không rõ các pháp không tự tướng thì lại chỉ thành hàng Bồ-tát phát sơ học chưa phát tâm và bậc Thánh hiện trong Nhơn, Thiên thừa, chứ không thể thành được bậc Bồ-tát giới hạnh hoàn toàn. Vì những lẽ ấy nên cần có đủ 3 nghĩa mới thành bậc Đại-thừa Bồ-tát đủ thắng giải và thắng hạnh. Ba nghĩa của Đại thừa Phật giáo trên đây làm tóm thâu hết thấy kinh tạng Đại thừa luận. Trong pháp tướng Duy thức chuyên phát nghĩa nhân duyên sanh, trong tông Bát-nhã chuyên phát sinh nghĩa Bát-nhã, trong các tông Pháp-Hoa, Hoa Nghiêm, Chơn Ngôn chuyên phát minh nghĩa Tâm đại-bi, Bồ-đề. Kinh Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã là một trong tông Bát-nhã, nhưng nên hiểu rằng: Bát-nhã của Đại thừa, vừa là hiểu rõ các pháp nhơn duyên sanh, vừa là phát Tâm đại-bi Bồ-đề, ở đây bất quá lấy phần đặc biệt hơn mà nói đây thuộc về bát-nhã, chớ nên hiểu lầm không có tâm đại-bi, trong ấy. Thế nên ai hiểu rõ tôn yếu này, cũng có thể hiểu rõ Phật pháp vậy.

-ooOoo-

23. Quy Y Tam Bảo

(Niệm hương bạch Phật).

Nguyện đem lòng thành kính
Gởi theo đám mây hương
Phưởng phất khắp mười phương
Cúng dường ngôi Tam bảo.
Thề trọn đời giữ đạo
Theo tự tánh làm lành

Cùng pháp giới chúng sanh
Cầu Phật từ gia hộ.
Tâm bồ-đề kiên cố,
Chí tu học vững bền,
Xa bề khổ nguồn mê
Chóng quay về bề giác
*

Đấng Pháp vương vô thượng
Ba cõi chẳng ai bằng
Thầy dạy khắp trời, người,
Cha lành chung bốn loài.
Quy y tron một niềm
Dứt sạch nghiệp ba kỳ
Xung vương cùng tán thán
Ức kiếp không cùng tận.

Chí tâm đánh lễ: Nam mô tận hư không, biên pháp giới, quá hiện vị lai, thập phương chư Phật, tôn pháp, hiền thánh tăng, thường trú Tam bảo.

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Sa-bà giáo chủ, đại từ bi Thích Ca mâu ni Phật, Đương lai hạ sanh Di lạc tôn Phật, Đại trí Văn thù sư lợi Bồ-tát, Thanh tịnh Đại hải chúng Bồ-tát.

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tây phương cực lạc thế giới, đại từ đại bi, A-di-đà-Phật, Đại bi Quán thế âm Bồ-tát, Đại-lực-Đại thế chí Bồ-tát, Thanh tịnh Đại hải chúng Bồ-tát.

Nam mô Đại bi hội thượng Phật Bồ-tát (3 lần).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà ra ni: Nam mô hát ra đát ra đát ra dạ da. Nam mô a rị da. Bà lô yết đế thước bát ra da. Bồ-đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da. Ma ha ca rô ni ca da. Án Tát bàn ra phạt duệ. Số đát na đát tả. Nam mô tất cát lật đỏa y mông a rị da. Bà lô cát đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cần trì. Hê rị ma ha bàn đả sa mế. Tát bà a tha đậu du bằng. A thệ dựng. Tát bà tát đá, na ma bà dà. Ma phạt đặc đậu. Đát diệt tha. Án .A bà lô hê, lô ca đế. Ca ra đế. Di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa. Tát bà tát bà. Ma ra ma ra, ma hê ma hê rị đà dựng. Câu lô câu lô yết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa rị ni. Thất Phật ra da. Đà ra dá ra. Mạ mạ. Phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê y hê, thất na thất na. A ra sâm Phật ra xá lý, phạt xa phạt sâm. Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, hô lô

hồ lô hê rì. Sa ra sa ra. Tất rì tất rì. Tô rô tô rô. Bò đề dạ bò đề dạ. Bò đà da
bồ đà dạ. Di đế rì dạ. Na ra cần trì.. Địa rì sắt ni na. Ba dạ ma na, sa bà ha.
Tất đà dạ sa bà ha. Ma ha tất đà dạ, sa bà ha. Tất đà du nghệ. Thất bàn ra dạ,
sa bà ha. Na ra cần trì, sa bà ha. Ma ra na ra, sa bà ha. Tất ra tăng a mục khư
da, sa bà ha. Sa bà ma ha a tất đà dạ, sa bà ha. Giả cát ra a tất đà dạ, sa bà ha.
Ba đà ma yết tất đà dạ, sa bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra da, sa bà ha. Ma bà lị
thắng yết ra dạ, sa bà ha. Nam mô hát ra đất na đá ra dạ da. Nam mô a lị da.
Bà lô cát đế. Thước bàn ra dạ, sa bà ha. Ân, tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà
da, sa bà ha.

*

Hôm nay có các đệ tử phát tâm quy y Tam bảo, tức là quy y Phật, qui y pháp, quy y Tăng.

Quy y có nghĩa là trở về nương tựa. Phật như cha mẹ đối với chúng sanh luôn luôn đem tâm từ bi thương yêu dìu dắt giáo hóa. Nhưng chúng sanh có người có duyên có phước vâng theo lời Phật trở về theo con đường giác ngộ của Ngài tu hành, cũng có người không vâng theo lời Đức Phật mà bước theo con đường si mê lầm lạc. Một ngày nào đó, kẻ lầm lạc đó nhớ lại, biết lại, muốn tìm con đường sáng suốt giải thoát, sống cuộc đời an lạc, cho nên trở về với Đức Phật, nương tựa theo Đức Phật, làm đệ tử Đức Phật, tôn thờ Đức Phật làm vị Bậc sư của mình. Như vậy gọi là qui y.

Thế nào là qui y Đức Phật?

Quy y Đức Phật là qui y đấng Giác ngộ giải thoát. Đức Phật Thích camâu ni vốn là một vị Thái tử, một vị vua không thiếu thứ gì đối với thế gian. Thế tại sao Ngài lại bỏ ngôi vua để đi xuất gia, sống một mình trong rừng sâu khổ hạnh 6 năm trường. Trong khi người thế gian mong mỏi được cái ngôi vị như Ngài, giàu sang phú quý như Ngài mà không được, trong khi Ngài đã được rồi còn thiếu gì nữa mà Ngài bỏ để đi tu? Tu một mình sống cực khổ trong 6 năm ở chốn rừng sâu là vì Ngài thấy rằng, cuộc đời vô thường mong manh, bao nhiêu vật chất của cải có đó không đó, nếu không tỉnh ngộ mà đắm say theo cảnh đời như vậy, chấp chặt cái đó là của mình như tài sản, danh vọng trôi qua mất đi thì không tránh khỏi sự phiền đau khổ não. Chúng sanh vì lăn lộn theo cái tâm hẹp hòi nhỏ mọn, chấp nạ, chấp nơn, chấp theo sự vật, chấp theo của cải, theo danh vọng tất cả đều cho là thật mà không biết rằng tất cả đều có đó không đó. Nếu khi được tỉnh ngộ rồi tất nhiên đối với tất cả của cải ta luôn luôn quá rõ cái nghĩa vô thường của nó,

cho nên có cũng không lấy làm vui, mà kiêu căng ngạo mạn. Trái lại có mất ta cũng không lấy làm buồn mà sinh ra cái tâm gian tham trộm cắp. Đạt được cái lý vô thường như vậy thì sẽ sống một cuộc đời tự tại yên vui, không bị cái giàu, không bị cái nghèo chi phối. Người giàu bị của cải chi phối, người nghèo thì thiếu ăn thiếu mặc chi phối, làm cho cái tâm luôn luôn bị dẫn dắt đau khổ, không tự tại, không giải thoát, không an vui được. Mục đích của cuộc đời là gì? Mục đích của cuộc đời là sống một cuộc đời an vui, chứ không phải là sống một cuộc đời nhiều của cải. Nếu nhiều của cải, không đạt được mục đích, ý nghĩa của đời người.

Đức Phật muốn dạy một bài học lớn cho chúng sanh về ý nghĩa đó, cho nên Ngài đã bỏ tất cả kinh thành, thế tử để xuất gia tu hành, hầu un đức, tạo nên một sự giác ngộ giải thoát, chứng được cái chân lý của sự vật. Từ đó Ngài đã 45 năm, ngày đi giảng tối về nghỉ, cứ thế cho đến lúc 80 tuổi Ngài nhập Niết-bàn. Cho đến cái giờ phút cuối cùng, Ngài sắp sửa Niết-bàn, thế mà có một người già tới xin gặp Phật cho được. Các hàng đệ tử không cho ông ấy vào gặp, Ngài khuyên các đệ tử để cho ông ta vào. Thế rồi ông ta đi đến đức Phật, Ngài cũng giáo hóa cho, sau này được chứng ngộ, chứng thành đạo quả.

Cuộc đời Đức Phật như vậy, vì một tâm từ bi cứu khổ chúng sanh cho nên Ngài đã bỏ quốc thành thế tử xuất gia, cũng vì cái tâm từ bi cứu vớt chúng sanh cho trong 45 năm, Ngài cũng mang bình bát đi khát thực từ nhà này sang nhà khác và để giáo hóa cho chúng sanh.

Tăng là các vị đệ tử xuất gia của Đức Phật. Phật một mình đi giáo hóa trước tiên là độ cho bậc xuất gia làm đệ tử để phụ lực cho Ngài đi giáo hóa. Sau khi Ngài thuyết pháp tại vườn Lộc-Uyển, độ 5 vị Tỳ-kheo xong, Ngài bảo các ông hãy chia nhau đi khắp nơi để đem cái pháp giải pháp của Ta đến cho tất cả mọi người. Do đó các vị Tăng đó tiếp tay với Phật cho nên mới truyền bá được lời dạy của Phật. Mặc dầu Phật đã Niết-bàn trên 2500 năm mà giáo pháp Ngài hôm nay vẫn còn chính do các vị cao tăng thạc đức đem giáo pháp của Phật truyền bá. Thành các vị xuất gia tu hành chơn chánh đó là người bạn lành của chúng sanh, người bạn lành của mọi người. Thân cận các vị xuất gia tu hành chơn chánh thì sẽ thân cận được giáo pháp của Đức Phật, nghe được lời dạy của Đức Phật. Cho nên qui y Phật rồi, qui y pháp rồi thì phải qui y Tăng nữa. Khi đã qui y Phật, Pháp, Tăng như vậy thì sẽ trở thành một người Phật tử, chính thức là con của Phật.

Như vậy các Phật tử đã nghe rõ, qui y Phật là thế nào, qui y Pháp là thế nào, và qui y Tăng là thế nào.

Các Phật tử. (Dạ!) Trước khi muốn qui y Tam bảo, các người phải phát lồ sám hối. Chỉ có pháp sám hối, thân tâm của các người mới được thanh tịnh, các người mới có thể đón nhận giới pháp thanh tịnh của chư Phật. Vậy các người hãy vận hết tâm thành sám hối để dứt trừ tất cả mọi tội chướng vô thí đến nay, làm cho các người trôi lãng mãi trong sáu đường ác, chịu luân hồi quả báo. Vậ các người hãy nói theo tôi:

Đệ tử vốn tạo các vọng nghiệp,
Đều do vô thí tham, sân, si
Từ thân, miệng, ý phát sanh ra
Đệ tử thành xin sám hối. (3 lần)

Bây giờ các vị chấp tay thành kinh để nói theo lời tôi hướng dẫn từng câu một để qui y Tam bảo:

1. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật.

2. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp.

3. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng.

4. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật

5. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp.

6. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng.

7. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật.

8. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp.

9. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng.

10. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật.
Là đấng giác ngộ hoàn toàn
Từ bi viên mãn
Cứu độ chúng sanh
Thoát vòng đau khổ.

11. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp,
Là lời dạy cao cả
Giải thoát của Đức Phật.

12. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng.
Là các bậc Bồ tát, La-hán
Các bậc Thánh Tăng
Tu hành theo Phật.

13. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật.
Là đấng giác ngộ hoàn toàn
Từ bi viên mãn
Cứu độ chúng sanh
Thoát vòng đau khổ.

14. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp,
Là lời dạy cao cả
Giải thoát của Đức Phật.

15. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng.
Là các bậc BỒ-tát, La-hán
Các bậc Thánh Tăng
Hành theo Phật.

16. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật.
Là đấng giác ngộ hoàn toàn
Từ bi viên mãn
Cứu độ chúng sanh
Thoát vòng đau khổ.

17. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp,
Là lời dạy cao cả
Giải thoát của Đức Phật.

18. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y tăng
Là các bậc BỒ-tát, La-hán
Các bậc Thánh Tăng
Tu hành theo Phật.

19. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật rồi,

20. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp rồi,

21. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng rồi,

22. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật rồi,

23. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp rồi,

24. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y tăng rồi,

25. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Phật rồi,

26. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Pháp rồi,

27. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Suốt đời qui y Tăng rồi,

28. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Đã qui y Phật rồi
Đời đời kiếp kiếp
Không qui y trời thần quỷ vật.

29. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Đã qui y Pháp rồi,
Nguyện đời đời kiếp kiếp
Không qui y ngoại đạo tà giáo.

30. Đệ tử chúng con
Chí thành phát nguyện
Đã qui y Tăng rồi
Nguyện đời đời kiếp kiếp
Không qui y thầy tà bạn ác.

*

Nam mô Chứng Minh sư Bồ-tát. (3 lần)
Nhất tâm đánh lễ thập phương thường trú Tam bảo tam bá. (3lạy)
Hò qui hiệp chưởng. (qui xuống)

Các Phật tử: - Mô Phật.

Như vậy là các Phật tử đã qui y Tam bảo rồi, chính thức là người con của Đức Phật, từ nay là người con chính thức trong gia đình của Phật, luôn luôn nhớ Tam bảo, Phật Pháp Tăng mình đã qui y suốt đời, chứ không phải qui y trong ngày này, ngày khác, không phải qui y ở tại đây mà ở tại chỗ khác không, một lần qui y Phật là thành đệ tử Phật suốt đời, cũng như cha mẹ mình sinh mình ra tức nhiên là sinh ra suốt đời. Thành một đời chỉ có cha mẹ sinh ra một lần chứ không có nhiều cha mẹ sinh. Khi làm đệ tử đã qui y với Phật cũng chỉ có Tam bảo là cha mẹ suốt đời của mình, chứ không có nhiều cha mẹ khác. Giữ cho được tam qui như vậy tức là giữ lòng chánh tín đối với Tam bảo, có một lòng tin thẳng thắn, đứng đắn.

Sau khi qui y Đức Phật còn dạy hàng Phật tử tại gia thọ trì 5 điều răn cấm. Năm điều răn cấm này là cơ bản của đời sống đạo đức. Dầu là người tại gia, người xuất gia, người theo Phật, người không theo Phật cũng cần sống có đạo đức. Không sống có đạo đức thì không còn nhân phẩm, không còn là người, cho nên sống đạo đức là một điều cần thiết. Mà đệ tử của Phật sống đạo đức là cơ bản có trong điều răn cấm.

Trước hết là không sát sinh, vì sao Phật chế ra giới này? Bởi vì Đức Phật dạy rằng: Ai ai cũng sợ

Sợ gươm đao ai ai cũng sợ chết, vậy lấy lòng mình suy lòng người chớ giết, chớ bảo giết. Vì tâm từ bi thương yêu, thương cái sự sống của tất cả mọi người mà Phật cái tâm từ bi, không giết hại trước hết là với đồng loại, cố gắng giữ gìn không đem tâm độc ác, mưu mô hung dữ, để mà giết hại mạng sống của kẻ khác. Tội sát sanh là tội lớn hơn bất cứ tội gì khác, bởi tội khác chỉ làm cho người ta đau khổ, chứ tội giết làm cho người ta mất mạng luôn.

Do đó điều răn cấm trước trước tiên là cấm sát sinh. Đối với mọi người phải sống cuộc sống hiền hòa, không đem tâm mưu hiểm mong cho họ chết để mình sống. Đó là không sát sinh. Đối với hàng cư sĩ thì một tháng hai ngày chay hay 4,6 ngày... đó cũng là một cách thể hiện cái tâm từ bi không sát sinh.

Với giới không sát sinh, các người có giữ được không?

- Mô Phật, giữ được.

Thứ hai là không trộm cắp. Trộm cắp là lấy của người khác làm của mình. Ai có của cải cũng mong giữ cho toàn, chứ không ai muốn mất mát. Mình không muốn mất mát thì người khác cũng không muốn mất mát, thế mà đem cái tâm gian tham lấy của người ta là có tội. Nên cần phải giữ cái giới không trộm cắp.

Với giới không trộm cắp, các người có giữ được không?

- Mô Phật, giữ được.

Thứ ba là không tà dâm. Đối với hàng cư sĩ thì còn có lập gia đình, nhưng lập gia đình phải theo phép tắc, luật lệ của xứ sở đó, không được trái với luật lệ. Làm trái với luật lệ là phạm tội tà dâm. Đó là điều cấm kỵ, điều xấu không nên làm, cho nên người Phật tử cố gắng giữ.

Với giới không tà dâm, các người có giữ được không?

- Mô Phật, giữ được.

Thứ tư là không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đâm thọc, không nói vu khống, không nói hung dữ. Cái miệng của mình nói ra rất dễ, nhưng nói cho tử tế, cho hiền lành rất khó. Tục ngữ có câu "Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau". Cũng vì lẽ đó, giới không tu sẽ ác miệng, sẽ nói hung ác, sẽ nói thêu dệt, sẽ nói đâm thọc, sẽ nói vu khống, những lời nói ấy chỉ đem lại sự đau khổ cho người khác. Khi đã đem lại sự đau khổ cho người khác, chính mình cũng sẽ mang lại cái quả báo đau khổ đó, không chạy đi đường nào hết. Cho nên không nói dối, không thêu dệt, đâm thọc, vu khống, hung dữ mà tập nói hòa thuận, thương yêu, dịu ngọt, hiền lành, đứng đắn, đó cũng là một cách tu. Tu cái khẩu nghiệp của mình cho được thanh tịnh.

Với giới không nói dối, các người có giữ được không?

- Mô Phật, giữ được

Thứ năm là không được say sưa rượu chè. Xã hội ngày nay bị cái nạn xì ke ma túy nó làm điên đảo, nó làm tai hại, làm khốn đôn bao nhiêu gia đình. Nếu một người Phật tử sa vào cái cảnh say sưa rượu chè xì ke ma túy thì tư cách, nhân phẩm của mình không còn nữa thì làm sao bình tĩnh nhận ra cái điều lành mà theo, điều dữ mà tránh. Cho nên Đức Phật dạy giới thứ năm là không được say sưa rượu chè. Nếu ở đời, còn vì cái xã giao, cái tập quán, cái lễ nghĩa thì cũng phải hạn chế hết sức, không để cho rượu chè làm điên đảo tâm tư.

Với giới không say sưa rượu chè, các người có giữ được không?

- Mô Phật, giữ được

Đối với năm cấm giới này, các Phật tử hãy cố gắng phát nguyện đối trước Tam bảo để thọ trì để giữ gìn để tập luyện. Thọ trì giữ được năm điều cấm giới thì sẽ sống một đời sống có đạo đức, có nhân phẩm, tức là sống lợi mình, lợi người, tự giác giác tha như Đức Phật đã từng dạy. Bấy nhiêu lời các Phật tử hãy gắng ghi nhớ! Y giáo phụng hành(Phật tử đồng thanh nói)

Chí thành đánh lễ tam bái.(3 lạy)

Đệ tử kính lạy

Đức Phật Thích Ca,

Phật di-đà,

Thập phương chư Phật

Vô thượng Phật pháp

Cùng thánh hiền Tăng,

Đệ tử lâu đời lâu kiếp,

Nghiệp chướng nặng nề,

Tham giận kêu căng, si mê lầm lạc

Ngày nay nhờ Phật,

Biết sự lỗi lầm,

Thành tâm sám hối,

Thề tránh điều dữ,

Nguyện làm việc lành,

Ngửa trông ơn Phật,

Từ bi gia hộ,

Thân không tật bệnh,

Tâm không phiền não;
Hằng ngày an vui tu tập,
Pháp Phật nhiệm màu
Đề mau ra khỏi luân hồi,
Minh tâm kiến tánh,
Trí tuệ sánh suốt,
Thần thông tự tại,
Đặng cứu độ các bậc tôn trưởng;
Cha mẹ, anh em
Thân bằng quyến thuộc,
Cùng tất cả chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.

*

KINH LÒNG BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA

Bồ tát quán tự tại khi đi vào trí tuệ cùng tột sâu thẳm, soi thấy năm uẩn đều không vượt mọi khổ ách.

Này Xá-lợi tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.

Này Xá-lợi tử, tướng không của các pháp là không sinh không diệt, không sạch, không nhơ, không thêm không bớt. Cho nên trong tánh không, không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có vô minh hết; cho đến không có già chết hết; không khổ, tập, diệt, đạo, không trí cũng không đắc, vì không sở đắc.

Bồ-tát nương trí tuệ cùng tột nên tâm không ngăn ngại; vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo Niết-bàn.

Chư Phật ba đời nương trí tuệ cùng tột nên chứng được Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thế nên biết trí tuệ cùng tột là thần chú lớn, là thần chú sáng lớn, là thần chú vô thượng, là thần chú không gì sánh bằng, dứt trừ hết thảy khổ ách, chơn thật không hư, cho nên nói câu thần chú trí tuệ cùng tột; liền nói thần chú rằng: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề sa ba ha.

*

THẦN CHÚ THẤY PHẬT DIỆT TỘI

Li bà li bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà la ni đế, ni ha ra đế, tì lê nễ đế, ma ha dà đế, chân lăng càn đế, sa bà ha. (3 lần)

Tự qui y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng.
Tự qui y Pháp, xin thỉnh nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng, trí tuệ như biển.

Tự qui y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại.

Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

-ooOoo-

24. Nghi thức sám hối

(Theo văn Thủy Sám tóm tắt)

Niệm hương

(Thắp đèn, đốt trầm xong, toàn thể đứng ngay ngắn, chắp tay ngang ngực, mật niệm)

Chơn ngôn làm sạch ngoại cảnh

Án lam sa ha (7 lần)

Chơn ngôn làm sạch Thân Miệng Ý

Án sa phạ bà phạ, thuật đà sa
Phạ, đạt ma sa phạ, bà phạ thuật độ hám (7 lần)

Cúng hương tán Phật

Nguyện đem lòng thành kính
Gửi theo đám mây hương,

Phưởng phức khắp mười phương,
Cúng dường ngôi Tam bảo,
Thề trọn đời giữ đạo,
Theo tự tánh làm lành,
Cùng pháp giới chúng sanh
Cầu Phật từ gia hộ,
Tâm bồ-đề kiên cố
Chí tu học vững bền;
Xa bề khổ nguồn mê
Chóng quay về bờ giác.

Xá rồi đọc tiếp bài Kệ tán Phật

Đấng Pháp vương vô thượng,
Ba cõi chẳng ai bằng,
Thầy dạy khắp trời người,
Cha lành chung bốn loại.
Qui y tròn một niệm,
Dứt sạch nghiệp ba kỳ,
Xưng vương cùng tán thán,
Ức kiếp không cùng tận.

Kỳ nguyện (tiếp đọc)

Đệ tử chúng con nguyện ngôi tam bảo thường trú trong mười phương, đức Bốn sư Thích ca Mâu ni Phật, đức tiếp dẫn đạo sư A-di-đà Phật chứng minh gia hộ. Chúng con lâu đời lâu kiếp, vì tánh hôn mê, chẳng kể chánh tà, gây nhiều tội ác, tổn người hại vật, báng Phật Phật Tăng,. Hôm nay một dạ chí thành, nguyện xin sám hối theo văn Thủy sám. Ngưỡng mong oai đức từ bi, tội chướng tiêu trừ, căn lành tăng trưởng, cùng pháp giới chúng sanh, tu đạo Bồ-đề, trang nghiêm phước tuệ, một thời đồng chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác .

Quán tưởng

Phật, chúng sanh tánh thường rỗng lặng,
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn,
Lưới đế châu ví Đạo tràng,
Mười phương Phật bảo hào quang sáng ngời,
Trước bảo tọa thân con ảnh hiện,
Cuối đầu xin thệ nguyện quy y.

Đảnh lễ

Chí tâm đảnh lễ: Nam mô tận hư không, biến pháp giới, quá hiện vị lai, thập phương chư Phật, tôn Pháp, hiền thánh Tăng, thường trú Tam bảo (1 lạy).

Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Ta bà giáo chủ, đại từ đại bi Bồn sư Thích ca Mâu ni Phật, Đương lai hạ sinh Di-lặc tôn Phật, Đại trí Văn Thù Sư lợi Bồ-tát, Đại hạnh Phổ Hiền Bồ-tát, Linh sơn hội thượng Phật, Bồ-tát (1 lạy).

Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Tây phương cực lạc thế giới, đại từ bi A-di đà Phật, Đại lực Đại Thế Chí Bồ-tát, Thanh tịnh đại hải chúng Bồ-tát (1 lạy).

Tụng chú Đại bi

Nam mô Đại bi hội thượng Phật Bồ-tát (3 lần).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại Đại bi tâm đà ra ni: Nam mô hát ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da Bà lô yết đế thước bát ra da. Bồ đề tác đoả bà da. Ma ha tát đoả ba da. Ma ha ca rô ni ca da. Án. Tát bàn ra phạt duệ. Số đát na đát tả. Nam mô tất cát lật đoả y mông a rị da. Bà lô cát đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì. Hê rị ma ha bàn đa sa mế. Tát bà a tha đâu du băng. A thệ dưng. Tát bà tát đá, na ma bà dà. Ma phạt đặc đậu. Đát diệt tha. Án. A bà lô hê, lô ca đế. Ca ra đế Di hê rị. Ma ha Bồ đề tát đoả. Tát bà tát bà. Ma ra ma ra. Ma hê ma hê rị đà dưng. Câu lô câu lô yết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa rị ni. Thất Phật ra da. Đá ra đá ra. Mạ mạ. Phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê y hê, thắ na thất na. A ra a ra sâm Phật ra xá lị, phạt sa phạt sâm. Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô ma rị. Sa ra sa ra. Tát rị tất rị. Tô rô tô rô. Bồ-đề dạ Bồ-đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cẩn trì. Địa rị sắt ni na. Ba dạ ma na, sa bà ha. Tát đà du nghệ. Thất bàn ra dạ, sa bà ha. Na ra cẩn trì, sa bà ha. Ma ra na ra, sa bà ha. Tát ra tăng a mục khư da, sa bà ha. Sa bà ma ha a tát đà dạ, sa bà ha. Giả cát ra a tát đà dạ, sa bà ha. ba đà ma yết tất đà dạ, sa bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra da, sa bà ha. Ma bà lị thắng yết ra dạ, sa bà ha. Nam mô hát ra đát na đá ra dạ da. Mam mô a lị da. Bà lô cát đế. Thước bàn ra dạ, sa bà ha. Án. Tát điện đô, mạn đa ra, Bạt đà da, sa bà ha.

Nam mô thập phương thường trú Tam bảo (3 lần).

Lời phát nguyện

Đảnh lễ đấng Thế Tôn,
Quy mạng đức Phật -đà
Nay con phát đại nguyện,
Trì tụng văn Thủy sám
Trên báo bốn trọng ân,
Dưới cứu khổ muôn loài,
Nếu có ai thấy nghe,
Đều phát tâm Bồ đề,
Thật hành hạnh lợi tha,
Tu tập các phước đức,
Khi hết đời sống này,
Đều vãng sanh cực lạc.

Lời mở đầu

Chánh pháp sâu xa rất nhiê mâu,
Trăm ngàn ức kiếp cũng khó gặp,
Nay con thấy nghe được thọ trì,
Nguyện hiểu thật nghĩa của Như Lai
Nam mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật (3 lần)

Lễ Phật

Khải vận đạo tràng sám hối, một lòng qui mạng chư Phật trong ba đời:
Nam mô Quá khứ Tỳ-bà-thi Phật (1 lạy).
Nam mô Thi-khí Phật (1 lạy).
Nam mô Tỳ-xá-phù Phật (1 lạy).
Nam mô Câu-na-hàm Mâu-ni Phật (1 lạy)
Nam mô Ca-diếp Phật (1 lạy).
Nam mô Đương lai Di Lạc tôn Phật (1 lạy).

Nguyện do sám hối

Chư Phật vì thương xót chúng sanh nghiệp cấu nặng nề, nên nói pháp Từ bi sám hối. Những kẻ phàm phu bị màn vô minh che lấp, phiền não loạn tâm hiểu biết sai lầm, buông lòng tự thị, không tin thuận mười phương chư Phật, không tin thuận chánh pháp cùng các bậc Thánh tăng, bất hiếu với cha mẹ không kính nhường bà con. Tuổi trẻ phóng túng, kiêu căng ngạo mạn, say tâm tham luyến, ca nhạc tửu sắc, tiền tài bảo vật, lân la người hư, tạo ra vô lượng tội ác. Hoặc do ba nghiệp tạo nên tội lỗi. Hoặc bởi sáu căn gây nên tội lỗi, hoặc vì nội tâm vọng tưởng, hoặc vì ngoại cảnh mê hoặc gây ra tội lỗi.

Những tội như thế ở quá khứ vô lượng, ở hiện tại vô lượng, nhưng tóm lại không ngoài ba chương. Ngưỡng mong Tam bảo từ bi gia hộ.

Kính lễ và phát tâm

Nam-mô Tỳ-lô-giá-na Phật (1 lạy).
Nam-mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật (1 lạy).
Nam-mô A-di-đà Phật (1 lạy).
Nam-mô Di-Lặc tôn Phật (1 lạy).
Nam-mô Long chủng Thượng tôn Vương Phật (1 lạy).
Nam-mô Long Tụ tại Vương Phật (1 lạy).
Nam-mô Bảo thắng Phật (1 lạy).
Nam-mô Giác hoa Định tự tại Vương Phật (1 lạy).
Nam-mô Ca-sa Tràng Phật (1 lạy).
Nam-mô Sư-tử Hầu Phật (1 lạy).
Nam-mô Văn -thù Sư-lợi Bồ-tát (1 lạy).
Nam-mô Phổ-hiền Bồ-tát (1 lạy).
Nam-mô Địa tạng Bồ-tát (1 lạy).
Nam-mô Đại Trang nghiêm Bồ-tát (1 lạy).
Nam-mô Quán-tự tại Bồ-tát (1 lạy).

Đảnh lễ Tam bảo rồi, chúng con đem hết lòng thành, vận bảy thứ tâm thù thắng, sám hối ba chương:

Thứ nhất là tâm tui hổ, tự nghĩ chính con tâm trí hôn mê, nghiệp duyên ràng buộc. Đức Thế Tôn thành đạo đã lâu đời, nay chúng con vẫn còn trầm luân bể khổ. Nghe Pháp Phật nhiều người được giải thoát mà chúng con còn trôi lăn trong đường sanh tử phạm phu.

Thứ hai là tâm e sợ khổ quả trong ba đường, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Thứ ba là Tâm nhầm chán xa lìa đường sanh tử vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh và hư giả.

Thứ tư là Pháp Bồ-đề, cầu mong được như thân Phật tức là Pháp thân do vô lượng công đức trí tuệ phát sanh, không phải như thân phạm phu do tội lỗi bất tịnh cấu tạo. Chỉ cầu chứng được nhất thiết chủng trí, dù bỏ thân mạng tài sản không hề lẩn tiếc.

Thứ năm là tâm oán thân bình đẳng. Đối với hết thảy chúng sanh một lòng từ bi bình đẳng không phân biệt oán thân nhân ngã. Vì tâm có phân biệt mới gây tội lỗi, tâm không biệt tội lỗi tiêu trừ.

Thứ sáu là tâm nghĩ báo ân Phật. Đức Như Lai từ vô lượng kiếp, vì cứu khổ chúng sanh, đã hy sinh thân mạng, vợ con, quốc thành, tài sản, khó nhọc tu hành truyền đạo giải thoát. Ôn đức đó thật khó báo đền, nên trong kinh nói: "Giả sử đầu đội vai mang, trải qua hàng sa số kiếp cũng không thể báo ân Phật. Muốn báo ân Phật, trong đời này phải gắng chịu mọi khó nhọc tu hành, không tiếc thân mạng, hộ trì Tam bảo, tuyên dương pháp Đại-thừa, giác ngộ chúng sanh, đồng thành Chánh giác.

Thứ bảy là Tâm quán sát tội tánh vốn không, không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chặng giữa. Tội do nhân duyên phát sanh, nên cũng do nhân duyên mà tiêu diệt.

Tỏ bày sám hối

Phát bày tâm thù thắng ấy rồi xin tỏ bày sám hối. Trong kinh nói: "Kẻ phạm phu vì vô minh che lấp, mỗi khi cất chân động niệm đều đã có tội". Nếu không hết lòng sám hối, lần lửa biếng nhác, tình tự buông lung, thì chỉ khổ nhọc cho mình, trọn đời không ích lợi. Huống lại mạng người vô thường như quay bó đuốc, khi hơi thở không trở lại thì thân này giống như tro đất, khổ báo trong ba đường chính mình phải chịu, không thể nhờ tiền tài, thế lực lo lót mà thoát khổ được. Mãi ở trong cảnh mịt mù riêng mình chịu khổ, không ai thay thế. Vì vậy ngày nay, chúng con xin phát lộ sám hối không chút giấu che.

Thứ nhất sám hối phiền não chướng: Mỗi mỗi thân nghiệp, ngữ nghiệp đều do ý nghiệp, phát sanh. Ý nghiệp có ba là tham lam, giận dữ và ngu si, như trong Kinh nói: "Ba nghiệp tham, sân, si làm cho chúng sanh đọa lạc trong ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, chịu khổ vô cùng. Nếu được làm người không tránh được áp bức nghèo nàn, túng thiếu, côi cút, tánh tình hung hăng, gàn bướng, ngu đần, không phân biệt phải trái".

Vì vậy, chư Phật, Bồ-tát, các bậc Thánh nhân thấu hiểu chân lý, đều gọi phiền não là oan gia, là giặc cướp, là xiềng xích, là thác nước chảy mạnh.

Từ vô thủy đến nay, chúng con bị vô minh che khuất tâm trí, do phiền não tạo các nghiệp ác ba Đời. Hoặc khởi phiền não tham dục đắm ưa nhiễm trước, phiền não sân nhuế ôm lòng phần nộ độc hại, phiền não ngu si tối mờ tâm

trí, phiền não ngã mạn ngạo nghễ tự cao, phiền não do dự nghi ngờ chánh đạo, phiền não tà kiến bô báng không nhân quả, phiền não chấp nhân ngã không rõ nhân hư giả, phiền não chấp đoạn chấp thường mê muội các pháp, phiền não giới cấm thủ bởi thọ tà sư, phiền não xan lẫn tích trữ không rời, phiền não giác quán phân biệt sai lầm, phiền não buông lung không chế dục tình, phiền não làm bạn dễ giận khó vui, cho đến tất cả các phiền não vì cái mê chấp, chúng con ngày nay đều xin chí thành sám hối.

Sám hối phát nguyện rồi chí tâm kính lễ Thường trụ Tam bảo. (3 lạy).

Chúng con đã lược sám phiền não chương, bây giờ xin theo thứ lớp sám hối nghiệp chương. Nghiệp lực tô bồi cho các cõi; bởi nghiệp lực cho nên quả báo trong sáu đường không đồng nhau, hình thể mỗi loài mỗi khác, thời gian thọ quả không đồng. Hoặc có nghiệp cảm thọ hiện báo, đời này làm đời này chịu, có nghiệp cảm thọ sanh báo, đời này làm đời sau chịu; có nghiệp cảm thọ hậu báo, đời này làm đời sau xa mới chịu.

Nhưng các nghiệp ấy là những nghiệp gì?

Từ vô thủy đến nay, chúng con chứa chất nghiệp ác nhiều như cát sông Hằng, tạo tội đầy cả đại địa, nên bỏ thân này tạo thân khác như bánh xe xoay vần. Hoặc tạo nghiệp ngũ nghịch mà đọa vô gián địa ngục, hoặc tạo ngục xiển đề, phá bỏ thiện căn, tạo nghiệp si mê hủy hoại chánh pháp, khinh chê Tam bảo, không tin nhân quả, thất tín bạn bè, khing mạng Sư trưởng, gây mười điều ác, phạm năm giới răn.

Nhất là nghiệp giết hại chúng sanh. Trong Kinh dạy: Dung thứ kẻ khác như dung thứ mình, chúng sanh là ân nhân của mình, chớ giết chớ đánh. Tuy lòng cảm thú cũng biết bảo tồn sanh mạng và sợ chết như mình, chúng sanh là ân nhân của mình trong nhiều đời nhiều kiếp. Thế nhưng tâm thức hôn mê, ôm lòng thâm độc, có khi vì tham lam mà giết, hoặc áp chế vu oan mà giết, hoặc mê tín ta kiến giết chúng sanh để cúng tế quý thần, thề giết, nguyện giết, giết bằng phù chú, bằng thế lực bằng tiền tài v.v... làm cho hết thấy chúng sanh chẳng còn chỗ nào trốn nấp. Đôi khi giết hụt khiến cho tiếng kêu thương của chúng chưa dứt mà khiến cho lông cánh đã rã rời, mai vảy đầu tan nát. Thật là ỷ mạnh giết vô tội, vui miệng mình chỉ vì trong một lúc mà khổ thân kia trọn cả đời. Tất cả những nghiệp sát hại kia, chúng con đều xin sám hối.

Lại như Kinh nói: "Vật củ ai thì người ấy giữ. Dù là một lá rau ngọn cỏ mà họ không cho cũng không được lấy, huống chi trộm cướp." Nhưng vì chúng

sanh chỉ thấy lợi trước mắt, thâm lấy một cách trái đạo, để sau này phải bị tai ương, sa đoạ địa ngục, chịu vô lượng khổ. Và lại nếu trộm cướp kia nếu sanh vào súc sanh phải làm thân lừa, ngựa, trâu, bò, để đền trả nợ trước; nếu sanh làm người thì bản cùng khôn khổ, thiếu mặc thiếu ăn.

Những quả báo của trộm cướp nhiều không kể xiết gây nên. Từ vô thi lại, chúng con vì tài lợi che tâm, tiền của mờ mắt, không từ một việc gì để thủ lợi, hoặc cưỡng bách để để đoạt lấy của người hoặc cậy oai quyền thế lực của người, hoặc ép oan người ngay, dung túng bọn gian để để lấy của người, lấy của công làm củi, lấy của người này làm cho người khác, lấy tài vật của Tam bảo, lạm dụng của bà con bạn bè. Hoặc buôn bán lương dân, dụ dỗ tội tở của người để vụ lợi, cho đến bày trò huyền hoặc đủ mọi cách lừa đảo gian dối để thu lợi, hoặc bằng cách nay cách khác lấy của người, hết thầy đều thành nghiệp trộm cướp. Chúng con ngày nay đều xin sám hối.

Lại từ vô thi đến nay, chúng con vì bị hãm hại trong vòng ái dục mà gây ra những nghiệp xấu xa bất tịnh. Hoặc quyến rũ thế thiếp vợ con của người, ô nhục thanh danh gia tộc, tiếp nối gốc luân hồi, vì thế nói: "Còn ái dục là sanh tử diệt." Tội ái dục làm cho chúng sanh đoạ vào ba đường dữ. Đoạ vào lúc sanh thì làm chim se sẻ, chim bồ câu, chim uyên ương. Nếu sanh làm người thì gặp phải vợ chồng phụ bạc, bà con nghịch ý bất hòa. Vì vậy ngày nay chúng con xin chí thành cầu ai sám hối. Nhờ pháp sám hối, đời đời kiếp kiếp, chúng con sẽ được báo thân thanh khiết, tướng mạo quang minh sáu căn tỏ rõ, thông minh lanh lợi.

Lại từ vô thi đến nay, chúng con đã tạo khẩu nghiệp bất chánh rất nhiều, hoặc nói lời hung ác ngang tàng, giận hờn la mắng, hoặc nói điều hèn hạ xấu xa, giấu diếm tình thực, ngoài mặt dạn dày, chuyện có nói không, chuyện không nói có, xuyên tạc điều lành, tán thán chuyện xấu, khen trước mặt chê sau lưng, gièm xiêng ly gián, xảo trá trăm chiều, làm cho bà con quyến thuộc người xa nhau, nước nhà tan nát. Những tội nghiệp ấy sanh ra ác báo trong ba đường. Sanh ở súc sanh thì làm loài chim Mèo, chim Cú tiếng kêu ai nghe cũng ghét, nếu sanh trong nhân đạo, thì miệng thường hôi thúi, nói không ai tin, gặp quyến thuộc ưa chuyện cãi lẫy bất hòa. Vì thế ngày nay chúng con đều xin chí thành sám hối.

Nguyện nhờ công đức sám hối này, đời đời kiếp kiếp, chúng con đầy đủ tiếng tốt, giọng nói thanh nhã biện tài vô ngại và thường nói những lời hòa hiệp, chánh đáng lợi ích cho người.

Sám hối nghiệp chướng rồi, chúng con xin chí thành kính lễ Tam bảo.

Nam mô Thường trú Thập phương Vô tận Tam bảo (3 lạy)

Trước đã sám hối phiền não chướng, nghiệp chướng, bây giờ xin sám hối quả báo chướng.

Trong Kinh nói: "Một khi quả báo đến nơi, chẳng phải trong hư không, trong biển, trong hang núi thì không chỗ nào trốn thoát được, chỉ có sám hối mới tiêu trừ".

Chúng con cùng nhau trải qua nhiều kiếp, tội lỗi chồng chất như núi cao, nên khổ báo nhiều không kể xiết. Hoặc bị sanh trong địa ngục, chịu mọi đau thống khổ đánh đập cùm xiềng, đâm cắt, dằn ép, đầu rơi xương rụng giữa chốn kiếm thọ đao sơn, hoặc bị đốt thiêu trong vạc dầu đóm lửa. Chết đi sống lại chịu khổ chẳng phút nào ngừng. Hoặc sanh vào súc sanh trọn đời ngu si hôn ám, đem thân phận chịu nhiều cực khổ mang nặng xéo dầy, bị người đánh đập, xé thịt róc xương làm đồ ăn mặc. Hoặc sanh trong loài ngựa quý, suốt đời khát không nghe đến tên cơm nước. Dầu thấy nước liền hóa ra máu mủ, dầu thấy cơm cơm biến thành lửa hồng, không làm sao ăn uống. Hoặc sanh trong cõi người, thì thường bị chết yểu, tật nguyên đau ốm, bần cùng nô lệ, không thân thích bạn bè chẳng lấy ai nương tựa; lại tối tăm dốt nát, bạo ngược hung tàn, bị người khinh khi ghét bỏ. Miệng tiếng xấu xa, chẳng được lời khen, mất quyền tự chủ, bà con ác độc bạn bè bất lương, dụ dỗ lời tà làm điều tệ ác. Những quả báo không lành như vậy, vô lượng vô biên, ngày nay chúng con xin chí thành sám hối. Nguyên nhờ công đức sám hối này, đời đời kiếp kiếp chúng con thường được báo thân tự tại, ra vào trong đường sanh tử, thanh tịnh như hoa sen.

Hồi hướng công đức

Như vậy sám hối ba món chướng rồi, chúng con nguyện đem công đức sám hối ấy, hồi hướng hết thảy chúng sanh đều biết cùng nhau sám hối. Nguyên tất cả chúng sanh trong thời hiện tại, thân tâm an vui, tam tai bát nạn đều được tiêu trừ, bỏ báo thân này vãng sanh Cực lạc, gần gũi Đức Phật Di-đà, nghe pháp tu hành, chóng thành Phật quả. Hoặc sanh trong thế gian thường gặp ngôi Tam bảo, khỏi bị sanh vào nhà ngoại đạo tà sư. Trí tuệ thông minh, uy đức tự tại, sẵn lòng nhân từ trung hiếu, đem tâm bình đẳng cứu giúp chúng sanh khỏi điều nghịch hại. Chuyên tâm tu theo Phật pháp Đại thừa, hàng phục ma oán, hóa độ chúng sanh, cầu thành giải thoát không rụt rè thối chuyên.

Chư Phật và Bồ tát đã phát nguyện sám hối như thế nào, chúng con nay cũng xin phát nguyện sám hối như thế; chư Phật và Bồ tát đã hồi hướng như thế nào, chúng con cũng xin phát nguyện hồi hướng như thế. Ngưỡng mong Thường trụ Tam bảo tác đại chứng minh, từ bi gia hộ Nam mô Thập phương Thường trú Vô tận Tam bảo (3 lạy).

*

Đại từ Đại bi thương chúng sanh,
Đại hỷ Đại xả cứu muôn loài.
Tướng tốt chói sáng tự trang nghiêm,
Đệ tử chí tâm quy mạng lễ.

Nam mô tận hư không biến pháp giới nhất thiết chư Phật (1 lạy).
Nam mô tận hư không biến pháp giới nhất thiết tôn pháp (1 lạy).
Nam mô tận hư không biến pháp giới nhất thiết Hiền Thánh Tăng (1 lạy).
Nam mô quá khứ Tỳ-ba-thi Phật (1 lạy).
Nam mô Thi-khí Phật (1 lạy).
Nam mô Tỳ-xá-phù Phật (1 lạy).
Nam mô Câu-lưu-tôn Phật (1 lạy).
Nam mô Câu-na-hàm Mâu-ni Phật (1 lạy).
Nam mô Ca-diếp Phật (1 lạy).
Nam mô Bốn sư Thích-ca Mâu-ni Phật (1 lạy).
Nam mô Pháp giới tạng thân A-di-đà Phật (1 lạy).
Nam mô Đại-bi Quán Thế-Am Bồ tát (1 lạy).
Nam mô Đạo tràng hội thượng Phật Bồ tát (1 lạy)..

Sám hối phát nguyện

Đệ tử kính lạy
Đức Phật Thích Ca,
Phật A-di-đà,
Thập phương chư Phật,
Vô thượng Pháp pháp,
Cùng Thánh hiền Tăng,
Đệ tử lâu đời lâu kiếp, nghiệp chướng nặng nề,
Tham giận kiêu căng,
Si mê lầm lạc.
Ngày nay nhờ Phật,
Biết sự lỗi lầm,

Thành tâm sám hối,
Thề tránh điều dữ,
Nguyện làm việc lành,
Ngửa trông ơn Phật,
Từ bi gia hộ,
Thân không tật bệnh,
Tâm không phiền não;
Hằng ngày an vui tu tập,
Phật pháp nhiệm mầu,
Để mau ra khỏi luân hồi,
Minh tâm kiến tánh,
Trí tuệ sáng suốt,
Thần thông tự tại,
Đặng cứu độ các bậc Tăng trưởng;
Cha mẹ, anh em, thân bằng quyến thuộc,
Cùng tất cả chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.

Niệm Phật

Thân Phật thanh tịnh tợ lưu ly,
Trí Phật sáng ngời như trăng sáng,
Phật ở thế gian thường cứu khổ,
Tâm Phật không đâu không từ bi;
Nam mô Đại từ Đại bi A-di-đà Phật
Nam mô A-di-đà Phật (30 lần).
Nam mô Đại-bi Quán Thế Am Bồ tát (3 lần).
Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát (3 lần).
Nam mô Thanh tịnh Đại hải chúng Bồ tát (3 lần).

Kinh lòng Bát-nhã ba la mật đa

Bồ-tát quán tự tại khi đi vào trí tuệ cùng tột sâu thẳm, soi thấy năm uẩn đều không, vượt mọi khổ ách.

Này Xá-lợi tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy.

Này Xá-lợi tử, tướng không của các pháp không sinh không diệt, không sạch không nhơ, không thêm không bớt. Cho nên trong tánh không, không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc,

tiếng, mùi, vị, xúc, pháp; không có vô minh cũng không có vô minh hết; cho đến không có già chết cũng không có già chết hết; không khổ, tập, diệt, đạo, không trí cũng không đất, vì không sở đắc.

Bồ-tát nương trí tuệ cùng tốt nên tâm không ngăn ngại; vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo Niết-bàn.

Chư Phật ba đời nương trí tuệ cùng tốt nên chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thế nên biết trí tuệ cùng tốt là thần chú lớn, là thần chú sáng lớn, là thần chú vô thượng, là thần chú không gì sánh bằng, dứt trừ hết thấy khổ ách, chơn thật không hư, cho nên nói câu thần chú rằng: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, Bồ-đề sa bà ha.

Sám hối

Tội từ tâm khởi, đem tâm sám,
Tâm được tịnh rồi, tội liền tiêu,
Tội tiêu tâm tịnh, thấy đều không,
Thế mới thật là chơn sám hối.
Nam mô Cầu sám hối Bồ-tát ma ha tát (3 lần)

Thần chú thất Phật diệt tội

Li bà li bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà la ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha đà đế, chân lăng càn đế, sa bà ha (3 lần).

Tự quy và đánh lễ

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng (1 lạy).

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng, trí tuệ như biển (1 lạy).

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thấy không ngại (1 lạy).

Hồi hướng

Công đức sám hối khó nghĩ lường,
Vô biên thắng phước đều hồi hướng,

Khấp nguyện chúng sanh trong pháp giới,
Đều được vãng sanh về cực lạc.

*

25. Sám nguyện

Đệ tử chúng con từ vô thi,
Gây bao tội ác bởi lầm mê,
Đắm trong sanh tử đã bao lần,
Nay đến trước đài Vô thượng giác:
Biển trần khổ lâu đời luân lạc,
Vớ sinh linh vô số điêu tàn,
Sống u hoài trong kiếp làm than,
Con lạc lối không nhìn phương hướng.
Đàn con dại từ lâu vất vưởng,
Hôm nay trông thấy đạo huy hoàng.
Xin hướng về núp bóng từ quang,
Lại Phật tổ soi đường dẫn bước.
Bao tội khổ trong đường ác trược,
Vì tham, sân, si, mạn gây nên.
Thì hôm nay giữ trọn lời nguyện,
Xin sám hối để lòng thanh thoát.
Trí Phật quang minh như nhật nguyệt,
Từ bi vô lượng cứu quần sinh.
Ôi! Từ lâu, ba chốn cực hình,
Giám giữ nguyện ra khỏi mãi, con,
Theo gót Ngài vượt qua khổ ải,
Nương thuyền Từ vượt khỏi ái hà,
Nhớ lời Ngài: "Bờ giác không xa,
Hành thập thiện cho đời tươi sáng.
Bỏ việc ác để đời quang đấng,
Đem phúc lành gieo rắc phàm nhân".
Lời ngọc vàng ghi mãi bên lòng,
Con nguyện được sống đời rộng rãi,
Con niệm Phật để lòng nhớ mãi,
Hình bóng người cứu khổ chúng sanh,
Đề theo Ngài trên bước đường lành.
Chúng con khổ, nguyện xin cứu khổ,
Chúng con khổ nguyện xin tự độ.

Ngoài tham lam, sân hận ngập trời,
Pháp si mê, trí tuệ tuyệt vời,
Con nhớ đức Di Đà Lạc quốc,
Phật A-Di-Đà thân kim sắc,
Tướng tốt chói sáng tự trang nghiêm.
Năm tu di uyển chuyển bạch hào,
Bốn biển lớn trong ngàn mắt biếc.
Trong hào quang hóa vô số Phật,
Vô số Bồ-tát hiện ở trong.
Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,
Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.
Quy mạng lễ A Di Đà Phật,
Ở phương Tây thế giới an lành,
Con nay xin phát nguyện vãng sanh,
Cúi xin đức Từ bi tiếp độ:
Nam mô Tây phương Cực lạc Thế giới Đại từ đại bi A di Đà Phật.
Nam mô A Di Đà Phật (3 lần).
Nam mô Đại bi Quan Thế âm Bồ tát (3 lần).
Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát (3 lần).
Nam mô Thanh tịnh Đại hải chúng Bồ tát (3 lần).

-ooOoo-

26. Kinh lòng Bát Nhã Ba-la-mật

Bồ-tát quán tự tại khi đi vào trí tuệ cùng tột sâu thẳm, soi thấy năm uẩn đều không, vượt mọi khổ ách.

Này Xá-lợi-tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng là như vậy.

Này Xá-lợi-tử, tướng không của các pháp không sinh không diệt, không sạch không nhơ, không thêm không bớt. Cho nên trong tánh không, không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, tiếng, mùi, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới; không có vô minh cũng không có vô minh hết; cho đến không có già chết cũng không có già chết hết; không khổ, tập, diệt, đạo, không trí cũng không đắc, vì không sở đắc.

Bồ-tát nương trí tuệ cùng tốt nên tâm không ngăn ngại; vì không ngăn ngại, nên không sợ hãi, xa lìa mộng tưởng điên đảo, rốt ráo Niết-bàn.

Chư Phật ba đời nương trí tuệ cùng tốt nên chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Thế nên biết trí tuệ cùng tốt là thần chú lớn, là thần chú sáng lớn, là thần chú vô lượng, là thần chú không gì sánh bằng, dứt trừ hết thảy khổ ách, chơn thật không hư, cho nên nói câu thần chú trí tuệ cùng tốt; liền nói thần chú rằng: Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề sa bà ha.

---o0o---

HẾT